

**DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO**  
**DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND THÀNH PHỐ VỀ ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ**  
**CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 CẤP THÀNH PHỐ**  
(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố)

| TT | Phụ lục         | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                  |
|----|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Phụ lục 1       | Cập nhật, điều chỉnh nguồn vốn Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố (biểu tổng)                                                                                                                                   |
| 2  | Phụ lục 2       | Cập nhật, điều chỉnh phương án phân bổ Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố (biểu tổng)                                                                                                                           |
| 3  | Phụ lục 3       | Cập nhật, điều chỉnh cơ cấu đầu tư theo ngành, lĩnh vực 5 năm 2021-2025 đối với các dự án đầu tư công cấp Thành phố                                                                                                                       |
| 4  | Phụ lục 3.1     | Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 đối với các dự án cấp Thành phố (bao gồm cả dự án đặc thù và dự án sử dụng nguồn huy động, đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân)                                 |
| 5  | Phụ lục 3.2     | Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố lĩnh vực quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội (chế độ mật)                                                                                    |
| 6  | Phụ lục 3.3.1   | Danh mục các dự án cấp Thành phố dự kiến bố trí bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư công trong năm 2025, Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 theo tiến độ thực tế                                                                      |
| 7  | Phụ lục 3.3.1.1 | Danh mục các dự án cấp Thành phố dự kiến bố trí bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư công trong năm 2025, Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 theo tiến độ thực tế lĩnh vực quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội (chế độ mật) |
| 8  | Phụ lục 4       | Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới                                                                  |
| 9  | Phụ lục 5       | Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi                     |
| 10 | Phụ lục 6       | Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án đầu tư xây dựng trường trung học phổ thông                                                                                   |
| 11 | Phụ lục 7       | Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực giáo dục (mầm non, tiểu học, THCS)                                                                                  |
| 12 | Phụ lục 8       | Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực y tế                                                                                                                |
| 13 | Phụ lục 9       | Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực di tích                                                                                                             |
| 14 | Phụ lục 10      | Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực hạ tầng kinh tế, nhà văn hoá thôn                                                                                   |
| 15 | Phụ lục 11      | Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ xây dựng ban chỉ huy quân sự cấp xã                                                                                                        |
|    |                 |                                                                                                                                                                                                                                           |



**Phụ lục 1**  
**CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH NGUỒN VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2021-2025 CẤP THÀNH PHỐ**  
(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Tỷ đồng

| TT   | Nội dung                                                                                                                                                                                | KHV 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố đã phê duyệt | Kế hoạch vốn trung hạn cấp Thành phố hằng năm |                           |              |              |              |              | Điều chỉnh Kế hoạch vốn 5 năm 2021-2025 cấp TP |                 |                 | Kế hoạch 5 năm 2021-2025 cấp TP sau điều chỉnh | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                    |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------------------------------------------|-----------------|-----------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |                                                                                                                                                                                         |                                                | Lũy kế bổ trí 2021-2025                       | Trong đó chi tiết các năm |              |              |              |              | Tổng điều chỉnh                                | Điều chỉnh giảm | Điều chỉnh tăng |                                                |                                                                                                                                                                                                                                            |
|      |                                                                                                                                                                                         |                                                |                                               | KHV năm 2021              | KHV năm 2022 | KHV năm 2023 | KHV năm 2024 | KHV năm 2025 |                                                |                 |                 |                                                |                                                                                                                                                                                                                                            |
| 1    | 2                                                                                                                                                                                       | 3                                              | 4                                             | 5                         | 6            | 7            | 8            | 9            | 10                                             | 11              | 12              | 13                                             | 14                                                                                                                                                                                                                                         |
|      | TỔNG CỘNG                                                                                                                                                                               | 254.315.726                                    | 195.343.439                                   | 27.428.326                | 34.376.949   | 37.385.369   | 45.453.949   | 50.698.846   | -50.946.000                                    | -88.155.044     | 37.209.044      | 203.369.726                                    |                                                                                                                                                                                                                                            |
| I    | Vốn ngân sách trung ương                                                                                                                                                                | 43.610.031                                     | 35.583.744                                    | 6.693.995                 | 4.197.625    | 4.847.621    | 5.421.230    | 14.423.273   |                                                |                 |                 | 43.610.031                                     |                                                                                                                                                                                                                                            |
| 1    | Ngân sách trong nước                                                                                                                                                                    | 19.470.654                                     | 18.870.597                                    | 449.594                   | 395.124      | 2.586.800    | 3.076.340    | 12.362.739   |                                                |                 |                 | 19.470.654                                     |                                                                                                                                                                                                                                            |
| 2    | Ngân sách nước ngoài (ODA cấp phát; )                                                                                                                                                   | 24.139.377                                     | 16.713.147                                    | 6.244.401                 | 3.802.501    | 2.260.821    | 2.344.890    | 2.060.534    |                                                |                 |                 | 24.139.377                                     |                                                                                                                                                                                                                                            |
| II   | Ngân sách địa phương                                                                                                                                                                    | 210.705.695                                    | 159.759.695                                   | 20.734.331                | 30.179.324   | 32.537.748   | 40.032.719   | 36.275.573   | -50.946.000                                    | -88.155.044     | 37.209.044      | 159.759.695                                    |                                                                                                                                                                                                                                            |
| II.1 | Ngân sách địa phương trong nước                                                                                                                                                         | 201.376.125                                    | 153.717.795                                   | 19.138.131                | 28.823.924   | 31.427.148   | 38.482.019   | 35.846.573   | -47.658.330                                    | -84.020.032     | 36.361.702      | 153.717.795                                    |                                                                                                                                                                                                                                            |
| 1    | Vốn ngân sách địa phương                                                                                                                                                                | 114.850.000                                    | 119.620.839                                   | 14.373.325                | 17.903.252   | 21.068.148   | 30.429.541   | 35.846.573   | 4.770.839                                      | -29.326.057     | 34.096.896      | 119.620.839                                    |                                                                                                                                                                                                                                            |
|      | Trong đó:                                                                                                                                                                               |                                                |                                               |                           |              |              |              |              |                                                |                 |                 |                                                |                                                                                                                                                                                                                                            |
|      | Vốn đầu tư công nguồn NSDP không bao gồm số thu sử dụng đất, xổ số kiến thiết, bội chi ngân sách địa phương                                                                             | 41.000.000                                     | 75.096.896                                    | 8.747.325                 | 8.376.802    | 17.070.315   | 19.453.881   | 21.448.573   | 34.096.896                                     |                 | 34.096.896      | 75.096.896                                     |                                                                                                                                                                                                                                            |
|      | Nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                                                                                              | 72.000.000                                     | 42.723.943                                    | 5.266.000                 | 9.096.450    | 3.677.833    | 10.645.660   | 14.038.000   | -29.276.057                                    | -29.276.057     |                 | 42.723.943                                     |                                                                                                                                                                                                                                            |
|      | Xổ số kiến thiết Thủ đô                                                                                                                                                                 | 1.850.000                                      | 1.800.000                                     | 360.000                   | 430.000      | 320.000      | 330.000      | 360.000      | -50.000                                        | -50.000         |                 | 1.800.000                                      |                                                                                                                                                                                                                                            |
|      | Nguồn bội chi ngân sách mà trung ương giao hàng năm                                                                                                                                     |                                                |                                               |                           |              |              |              |              |                                                |                 |                 |                                                |                                                                                                                                                                                                                                            |
| 2    | Vốn khác                                                                                                                                                                                | 86.526.125                                     | 34.096.956                                    | 4.764.806                 | 10.920.672   | 10.359.000   | 8.052.478    |              | -52.429.169                                    | -54.693.975     | 2.264.806       | 34.096.956                                     |                                                                                                                                                                                                                                            |
| 2.1  | Nguồn theo Nghị quyết số 115/NQ-QH14                                                                                                                                                    | 23.000.000                                     | 22.344.478                                    | 4.764.806                 | 4.920.672    | 6.159.000    | 6.500.000    |              | -655.522                                       | -2.920.328      | 2.264.806       | 22.344.478                                     |                                                                                                                                                                                                                                            |
| a    | Nguồn cải cách tiền lương                                                                                                                                                               | 5.000.000                                      | 7.264.806                                     | 764.806                   |              |              | 6.500.000    |              | 2.264.806                                      |                 | 2.264.806       | 7.264.806                                      |                                                                                                                                                                                                                                            |
| b    | Nguồn thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp                                                                                                                                                   | 18.000.000                                     | 15.079.672                                    | 4.000.000                 | 4.920.672    | 6.159.000    |              |              | -2.920.328                                     | -2.920.328      |                 | 15.079.672                                     |                                                                                                                                                                                                                                            |
| 2.2  | Huy động khác                                                                                                                                                                           | 46.628.000                                     |                                               |                           |              |              |              |              | -46.628.000                                    | -46.628.000     |                 |                                                |                                                                                                                                                                                                                                            |
| 2.3  | Nguồn tăng thu, thường vượt thu các năm 2021-2025, nguồn CCTL còn dư, phát hành trái phiếu và nguồn vốn khác (trong đó bổ sung vốn điều lệ Quỹ đầu tư phát triển TP là 522,478 tỷ đồng) | 16.898.125                                     | 11.752.478                                    |                           | 6.000.000    | 4.200.000    | 1.552.478    |              | -5.145.647                                     | -5.145.647      |                 | 11.752.478                                     | - Năm 2024, chưa bổ sung 552,478 tỷ đồng cho vốn điều lệ Quỹ từ nguồn tăng thu năm 2023.<br>- Năm 2024 chưa bổ sung 1.000 tỷ đồng từ nguồn tăng thu, thường vượt thu của năm 2023 cho chi đầu tư phát triển. Chuyển bổ sung trong năm 2025 |
| II.2 | Nguồn ODA vay lại                                                                                                                                                                       | 9.329.570                                      | 6.041.900                                     | 1.596.200                 | 1.355.400    | 1.110.600    | 1.550.700    | 429.000      | -3.287.670                                     | -4.135.012      | 847.342         | 6.041.900                                      |                                                                                                                                                                                                                                            |





**Phụ lục 2**  
**CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2021-2025 CẤP THÀNH PHỐ**  
**PHÂN BỐ CHO CÁC NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN**  
(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT              | Nội dung                                                                                                                                         | KHV 5 năm 2021-2025 đã phê duyệt |                    |             | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |               |                         |                   |                    | KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh |                    |             | Ghi chú |
|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------|-------------|--------------------------|---------------|-------------------------|-------------------|--------------------|------------------------------------|--------------------|-------------|---------|
|                 |                                                                                                                                                  |                                  |                    |             | Số DA                    |               | Kế hoạch vốn điều chỉnh |                   |                    |                                    |                    |             |         |
|                 |                                                                                                                                                  | Số DA                            | KHV                | Cơ cấu %    | Bổ sung                  | Giảm danh mục | Tổng                    | Trong đó          |                    | Số DA                              | KHV                | Cơ cấu %    |         |
| Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm                                                                                                                                  |                                  |                    |             |                          |               |                         |                   |                    |                                    |                    |             |         |
| 1               | 2                                                                                                                                                | 3                                | 4                  | 5           | 6                        | 7             | 8                       | 9                 | 10                 | 11                                 | 12                 | 13          | 14      |
|                 |                                                                                                                                                  |                                  |                    |             |                          |               |                         |                   |                    |                                    |                    |             |         |
|                 | <b>TỔNG CỘNG (KẾ HOẠCH 2021-2025)</b>                                                                                                            | <b>3.097</b>                     | <b>254.315.726</b> | <b>100%</b> | <b>27</b>                | <b>-75</b>    | <b>-50.946.000</b>      | <b>10.331.644</b> | <b>-61.277.644</b> | <b>3.049</b>                       | <b>203.369.726</b> | <b>100%</b> |         |
| -               | Vốn ODA cấp phát                                                                                                                                 |                                  | 24.139.377         | 9,5%        |                          |               |                         |                   |                    |                                    | 24.139.377         | 11,9%       |         |
| -               | Vốn ODA vay lại                                                                                                                                  |                                  | 9.329.570          | 3,7%        |                          |               | -3.287.670              | 847.342           | -4.135.012         |                                    | 6.041.900          | 3,0%        |         |
| -               | Vốn NSTW trong nước                                                                                                                              |                                  | 19.470.654         | 7,7%        |                          |               |                         |                   |                    |                                    | 19.470.654         | 9,6%        |         |
| -               | Vốn NSTP                                                                                                                                         |                                  | 201.376.125        | 79,2%       |                          |               | -47.658.330             | 9.484.302         | -57.142.632        |                                    | 153.717.795        | 75,6%       |         |
|                 |                                                                                                                                                  |                                  |                    |             |                          |               |                         |                   |                    |                                    |                    |             |         |
| I               | Nhiệm vụ quy hoạch; chuẩn bị đầu tư; thanh quyết toán; hoàn trả quỹ phát triển đất, ngân sách quận ứng trước; hỗ trợ địa phương bạn;... dự phòng |                                  | 18.329.184         | 7,2%        |                          |               | 4.409.164               | 5.527.812         | -1.118.648         |                                    | 22.738.348         | 11,2%       |         |
| 1               | Thu hồi vốn ứng trước ngân sách trung ương                                                                                                       |                                  | 1.031.575          | 0,4%        |                          |               |                         |                   |                    |                                    | 1.031.575          | 0,5%        |         |
| 2               | Hoàn trả các quận đã ứng cho các dự án nhiệm vụ chi cấp thành phố                                                                                |                                  | 884.000            | 0,3%        |                          |               |                         |                   |                    |                                    | 884.000            | 0,4%        |         |
| 3               | Hoàn trả vốn ứng Quỹ phát triển đất ủy thác qua Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố                                                                  |                                  | 2.000.000          | 0,8%        |                          |               |                         |                   |                    |                                    | 2.000.000          | 1,0%        |         |
| 4               | Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển Thành phố                                                                                          |                                  | 552.478            | 0,2%        |                          |               |                         |                   |                    |                                    | 552.478            | 0,3%        |         |
| 5               | Nhiệm vụ quy hoạch                                                                                                                               |                                  | 500.000            | 0,2%        |                          |               | -163.648                |                   | -163.648           |                                    | 336.352            | 0,2%        |         |
| 6               | Chuẩn bị đầu tư (cho các dự án PPP, dự án sử dụng XDCB đầu tư công cấp Thành phố)                                                                |                                  | 750.000            | 0,3%        |                          |               |                         |                   |                    |                                    | 750.000            | 0,4%        |         |
| 7               | Thanh quyết toán dự án hoàn thành                                                                                                                |                                  | 1.600.000          | 0,6%        |                          |               |                         |                   |                    |                                    | 1.600.000          | 0,8%        |         |



| TT              | Nội dung                                                                                                            | KHV 5 năm 2021-2025 đã phê duyệt |             |          | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |               |                         |           |             | KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh |             |          | Ghi chú                       |
|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------|----------|--------------------------|---------------|-------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|-------------|----------|-------------------------------|
|                 |                                                                                                                     |                                  |             |          | Số DA                    |               | Kế hoạch vốn điều chỉnh |           |             | Số DA                              | KHV         | Cơ cấu % |                               |
|                 |                                                                                                                     | Số DA                            | KHV         | Cơ cấu % | Bổ sung                  | Giảm danh mục | Tổng                    | Trong đó  |             |                                    |             |          |                               |
| Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm                                                                                                     |                                  |             |          |                          |               |                         |           |             |                                    |             |          |                               |
| 8               | Bố trí nguồn vốn thực hiện dự án GPMB, xây dựng hạ tầng đấu giá các khu đấu giá quyền sử dụng đất của Thành phố     |                                  | 955.000     | 0,4%     |                          |               | -955.000                |           | -955.000    |                                    |             |          |                               |
| 9               | Bổ sung cho các quỹ và vốn ủy thác qua ngân hàng Chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm                      |                                  | 5.500.000   | 2,2%     |                          |               | 540.000                 | 540.000   |             | 6.040.000                          | 3,0%        |          |                               |
| 10              | Đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp; đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hỗ trợ các dự án xã hội hóa, thoái trả tiền nhà đất |                                  |             |          |                          |               |                         |           |             |                                    |             |          |                               |
| 11              | Ghi thu ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng các dự án BT đang triển khai                                         |                                  | 3.000.000   | 1,2%     |                          |               |                         |           |             |                                    | 3.000.000   | 1,5%     |                               |
| 12              | Hỗ trợ các địa phương bạn                                                                                           |                                  | 1.000.000   | 0,4%     |                          |               |                         |           |             |                                    | 1.000.000   | 0,5%     |                               |
| 13              | Chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền một lần ..                                 |                                  |             |          |                          |               | 3.662.650               | 3.662.650 |             |                                    | 3.662.650   | 1,8%     |                               |
| 14              | Dự phòng đầu tư công                                                                                                |                                  | 556.131     | 0,2%     |                          |               | 1.325.162               | 1.325.162 |             |                                    | 1.881.293   | 0,9%     |                               |
|                 |                                                                                                                     |                                  |             |          |                          |               |                         |           |             |                                    |             |          |                               |
| II              | Kế hoạch thực hiện các dự án cấp Thành phố                                                                          | 846                              | 182.543.462 | 71,8%    | 24                       | -15           | -55.323.146             | 3.146.750 | -58.469.896 | 855                                | 127.220.316 | 62,6%    | Chi tiết tại Phụ lục 3.1; 3.2 |
| -               | Vốn ODA cấp phát                                                                                                    |                                  | 24.139.377  | 9,5%     |                          |               |                         |           |             |                                    | 24.139.377  | 11,9%    |                               |
| -               | Vốn ODA vay lại                                                                                                     |                                  | 9.329.570   | 3,7%     |                          |               | -3.287.670              | 847.342   | -4.135.012  |                                    | 6.041.900   | 3,0%     |                               |
| -               | Vốn NSTW trong nước                                                                                                 |                                  | 18.439.079  | 7,3%     |                          |               |                         |           |             |                                    | 18.439.079  | 9,1%     |                               |
| -               | Vốn NSTP                                                                                                            |                                  | 130.635.436 | 51,4%    |                          |               | -52.035.476             | 2.299.408 | -54.334.884 |                                    | 78.599.960  | 38,6%    |                               |
| 1               | Các dự án chuyển tiếp                                                                                               | 239                              | 67.898.798  | 26,7%    | 1                        | -4            | -5.566.892              | 2.395.250 | -7.962.142  | 236                                | 62.331.906  | 30,6%    |                               |
| -               | Vốn ODA cấp phát                                                                                                    |                                  | 23.865.500  | 9,4%     |                          |               |                         |           |             |                                    | 23.865.500  | 11,7%    |                               |
| -               | Vốn ODA vay lại                                                                                                     |                                  | 9.329.570   | 3,7%     |                          |               | -2.287.670              | 847.342   | -3.135.012  |                                    | 7.041.900   | 3,5%     |                               |
| -               | Vốn NSTP                                                                                                            |                                  | 34.703.728  | 13,6%    |                          |               | -3.279.222              | 1.547.908 | -4.827.130  |                                    | 31.424.506  | 15,5%    |                               |



| TT              | Nội dung                                                                                               | KHV 5 năm 2021-2025 đã phê duyệt |             |          | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |               |                         |           |             | KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh |            |          | Ghi chú                |
|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------|----------|--------------------------|---------------|-------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|------------|----------|------------------------|
|                 |                                                                                                        |                                  |             |          | Số DA                    |               | Kế hoạch vốn điều chỉnh |           |             | Số DA                              | KHV        | Cơ cấu % |                        |
|                 |                                                                                                        | Số DA                            | KHV         | Cơ cấu % | Bổ sung                  | Giảm danh mục | Tổng                    | Trong đó  |             |                                    |            |          |                        |
| Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm                                                                                        |                                  |             |          |                          |               |                         |           |             |                                    |            |          |                        |
| 2               | Các dự án khởi công mới                                                                                | 607                              | 114.644.664 | 45,1%    | 23                       | -11           | -49.756.254             | 751.500   | -50.507.754 | 619                                | 64.888.410 | 31,9%    |                        |
| 2.1             | Dự án khởi công mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí kế hoạch vốn chi tiết                       | 561                              | 110.311.978 | 43,4%    | 23                       | -2            | -45.423.568             | 751.500   | -46.175.068 | 582                                | 64.888.410 | 31,9%    |                        |
| -               | Vốn ODA cấp phát                                                                                       |                                  | 273.877     |          |                          |               |                         |           |             |                                    | 273.877    | 0,1%     |                        |
| -               | Vốn NSTW trong nước                                                                                    |                                  | 18.439.079  |          |                          |               |                         |           |             |                                    | 18.439.079 | 9,1%     |                        |
| -               | Vốn NSTP                                                                                               |                                  | 91.599.022  |          |                          |               | -45.423.568             | 751.500   | -46.175.068 |                                    | 46.175.454 | 22,7%    |                        |
| a               | Các dự án đã được phê duyệt dự án                                                                      | 424                              | 87.110.896  | 34,3%    | 23                       |               | -22.222.486             | 751.500   | -22.973.986 | 447                                | 64.888.410 | 31,9%    |                        |
| b               | Các dự án chưa được phê duyệt dự án                                                                    | 137                              | 23.201.082  | 9,1%     |                          | -2            | -23.201.082             |           | -23.201.082 | 135                                |            |          |                        |
| 2.2             | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư                                                 | 46                               | 4.332.686   | 1,7%     |                          | -9            | -4.332.686              |           | -4.332.686  | 37                                 |            |          |                        |
| -               | Vốn ODA vay lại                                                                                        |                                  | 1.000.000   | 0,4%     |                          |               | -1.000.000              |           | -1.000.000  |                                    |            |          |                        |
| -               | Vốn NS Thành phố                                                                                       |                                  | 3.332.686   | 1,3%     |                          |               | -3.332.686              |           | -3.332.686  |                                    |            |          |                        |
|                 |                                                                                                        |                                  |             |          |                          |               |                         |           |             |                                    |            |          |                        |
|                 |                                                                                                        |                                  |             |          |                          |               |                         |           |             |                                    |            |          |                        |
| III             | Ngân sách Thành phố hỗ trợ thực hiện dự án thuộc các Chương trình, Đề án....                           | 2.251                            | 53.443.080  | 21,0%    | 3                        | -60           | -32.018                 | 1.657.082 | -1.689.100  | 2.194                              | 53.411.062 | 26,3%    |                        |
| 1               | Thực hiện dự án thuộc Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới                                      | 358                              | 7.700.000   | 3,0%     |                          |               | 800.000                 | 834.000   | -34.000     | 358                                | 8.500.000  | 4,2%     | Chi tiết tại Phụ lục 4 |
| 2               | Thực hiện dự án thuộc Chương trình MTQG về phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 176                              | 2.644.090   | 1,0%     |                          | -2            | -85.870                 | 9.400     | -95.270     | 174                                | 2.558.220  | 1,3%     | Chi tiết tại Phụ lục 5 |
| 3               | Kế hoạch đầu tư 3 lĩnh vực: Giáo dục, Y tế, Di tích                                                    | 1.284                            | 32.729.712  | 12,9%    | 1                        | -45           | -737.651                | 530.961   | -1.268.612  | 1.240                              | 31.992.061 | 15,7%    |                        |
| -               | Hỗ trợ đầu tư xây dựng trường THPT theo phân cấp                                                       | 93                               | 4.291.911   | 1,7%     | 1                        | -10           | -116.587                | 358.790   | -475.377    | 84                                 | 4.175.324  | 2,1%     | Chi tiết tại Phụ lục 6 |
| -               | Giáo dục (mầm non, tiểu học, THCS)                                                                     | 538                              | 18.703.125  | 7,4%     |                          | -14           | -365.476                | 112.701   | -478.177    | 524                                | 18.337.649 | 9,0%     | Chi tiết tại Phụ lục 7 |
| -               | Y tế                                                                                                   | 171                              | 1.309.390   | 0,5%     |                          | -6            | -26.298                 | 2.550     | -28.848     | 165                                | 1.283.092  | 0,6%     | Chi tiết tại Phụ lục 8 |



| TT              | Nội dung                                                                                                                                                                                                 | KHV 5 năm 2021-2025 đã phê duyệt |           |          | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |               |                         |          |          | KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh |           |          | Ghi chú                 |
|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|----------|--------------------------|---------------|-------------------------|----------|----------|------------------------------------|-----------|----------|-------------------------|
|                 |                                                                                                                                                                                                          |                                  |           |          | Số DA                    |               | Kế hoạch vốn điều chỉnh |          |          |                                    |           |          |                         |
|                 |                                                                                                                                                                                                          | Số DA                            | KHV       | Cơ cấu % | Bổ sung                  | Giảm danh mục | Tổng                    | Trong đó |          | Số DA                              | KHV       | Cơ cấu % |                         |
| Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm                                                                                                                                                                                          |                                  |           |          |                          |               |                         |          |          |                                    |           |          |                         |
| -               | Di tích                                                                                                                                                                                                  | 482                              | 8.425.286 | 3,3%     |                          | -15           | -229.290                | 56.920   | -286.210 | 467                                | 8.195.996 | 4,0%     | Chi tiết tại Phụ lục 9  |
| 4               | Hỗ trợ các lĩnh vực hạ tầng kinh tế khác: Các dự án xử lý nước thải làng nghề; hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; các dự án hạ tầng kinh tế; nhà văn hoá thôn.... | 313                              | 9.143.185 | 3,6%     | 2                        | -13           | 103.488                 | 210.230  | -106.742 | 302                                | 9.246.673 | 4,5%     | Chi tiết tại Phụ lục 10 |
| 5               | Hỗ trợ đầu tư xây dựng công viên trung tâm huyện Hoài Đức                                                                                                                                                | 1                                | 100.000   | 0,0%     |                          |               |                         |          |          | 1                                  | 100.000   | 0,0%     | Chi tiết tại Phụ lục 10 |
| 6               | Hỗ trợ đầu tư xây dựng Ban chỉ huy quận sự cấp xã                                                                                                                                                        | 118                              | 806.093   | 0,3%     |                          |               | 48.015                  | 72.491   | -24.476  | 118                                | 854.108   | 0,4%     | Chi tiết tại Phụ lục 11 |
| 7               | Hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ cấp 1 theo phân cấp quyền lý đầu tư                                                                                                                                           | 1                                | 160.000   | 0,1%     |                          |               | -160.000                |          | -160.000 | 1                                  |           |          |                         |
| 8               | Hỗ trợ thực hiện dự án cấp nước sạch cho 03 xã của huyện Ba Vì chưa có hệ thống nước sạch theo Nghị quyết số 21,23/2022/NQ-HĐND ngày 21/9/2022                                                           |                                  | 160.000   | 0,1%     |                          |               |                         |          |          |                                    | 160.000   | 0,1%     |                         |
|                 |                                                                                                                                                                                                          |                                  |           |          |                          |               |                         |          |          |                                    |           |          |                         |





Phụ lục 3

**CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH CƠ CẤU ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC 05 NĂM 2021-2025  
CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT  | Nội dung                                               | KHV 5 năm 2021-2025 đã phê duyệt |             |          | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |               |                         |                 |                 | KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh |             |          | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------|----------|--------------------------|---------------|-------------------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-------------|----------|---------|
|     |                                                        | Số DA                            | KHV         | Cơ cấu % | Số DA                    |               | Kế hoạch vốn điều chỉnh |                 |                 | Số DA                              | KHV         | Cơ cấu % |         |
|     |                                                        |                                  |             |          | Bổ sung                  | Giảm danh mục | Tổng                    | Trong đó        |                 |                                    |             |          |         |
|     |                                                        |                                  |             |          |                          |               |                         | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm |                                    |             |          |         |
| 1   | 2                                                      | 3                                | 4           | 5        | 6                        | 7             | 9                       | 10              | 11              | 12                                 | 13          | 14       | 15      |
|     |                                                        |                                  |             |          |                          |               |                         |                 |                 |                                    |             |          |         |
|     | Tổng số (21-25)                                        | 846                              | 182.543.462 | 100%     | 24                       | -15           | -55.323.146             | 3.146.750       | -58.469.896     | 855                                | 127.220.316 | 100%     |         |
| -   | Vốn ODA cấp phát                                       |                                  | 24.139.377  | 13,2%    |                          |               |                         |                 |                 |                                    | 24.139.377  | 19,0%    |         |
| -   | Vốn ODA vay lại                                        |                                  | 9.329.570   | 5,1%     |                          |               | -3.287.670              | 847.342         | -4.135.012      |                                    | 6.041.900   | 4,7%     |         |
| -   | NSTW trong nước                                        |                                  | 18.439.079  | 10,1%    |                          |               |                         |                 |                 |                                    | 18.439.079  | 14,5%    |         |
| -   | NSTP trong nước                                        |                                  | 130.635.436 | 71,6%    |                          |               | -52.035.476             | 2.299.408       | -54.334.884     |                                    | 78.599.960  | 61,8%    |         |
|     |                                                        |                                  |             |          |                          |               |                         |                 |                 |                                    |             |          |         |
| a   | Dự án chuyển tiếp                                      | 239                              | 67.898.798  | 37,2%    | 1                        | -4            | -5.566.892              | 2.395.250       | -7.962.142      | 236                                | 62.331.906  | 49,0%    |         |
| b   | Dự án khởi công mới                                    | 559                              | 110.102.978 | 60,3%    | 23                       | -2            | -45.214.568             | 751.500         | -45.966.068     | 580                                | 64.888.410  | 51,0%    |         |
| b.1 | Các dự án đã được phê duyệt dự án                      | 424                              | 87.110.896  | 47,7%    | 23                       |               | -22.222.486             | 751.500         | -22.973.986     | 447                                | 64.888.410  | 51,0%    |         |
| b.2 | Các dự án chưa được phê duyệt dự án                    | 137                              | 23.201.082  | 12,7%    |                          | -2            | -23.201.082             |                 | -23.201.082     | 135                                |             |          |         |
| c   | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư | 46                               | 4.332.686   | 2,4%     |                          | -9            | -4.332.686              |                 | -4.332.686      | 37                                 |             |          |         |
| -   | Vốn ODA vay lại                                        |                                  | 1.000.000   | 0,5%     |                          |               | -1.000.000              |                 | -1.000.000      |                                    |             |          |         |
| -   | Vốn NS Thành phố                                       |                                  | 3.332.686   | 1,8%     |                          |               | -3.332.686              |                 | -3.332.686      |                                    |             |          |         |
|     |                                                        |                                  |             |          |                          |               |                         |                 |                 |                                    |             |          |         |
| (1) | Lĩnh vực quốc phòng                                    | 19                               | 2.819.000   | 1,5%     |                          |               | -1.574.415              | 26.000          | -1.600.415      | 19                                 | 1.244.585   | 1,0%     |         |
| a   | Dự án chuyển tiếp                                      | 2                                | 388.585     | 0,2%     |                          |               |                         |                 |                 | 2                                  | 388.585     | 0,3%     |         |
| b   | Dự án khởi công mới                                    | 14                               | 1.875.000   | 1,0%     |                          |               | -1.019.000              | 26.000          | -1.045.000      | 14                                 | 856.000     | 0,7%     |         |
| b.1 | Các dự án đã được phê duyệt dự án                      | 6                                | 846.000     | 0,5%     |                          |               | 10.000                  | 26.000          | -16.000         | 6                                  | 856.000     | 0,7%     |         |
| b.2 | Các dự án chưa được phê duyệt dự án                    | 8                                | 1.029.000   | 0,6%     |                          |               | -1.029.000              |                 | -1.029.000      | 8                                  |             |          |         |
| c   | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn                                | 3                                | 555.415     | 0,3%     |                          |               | -555.415                |                 | -555.415        | 3                                  |             |          |         |
|     |                                                        |                                  |             |          |                          |               |                         |                 |                 |                                    |             |          |         |
| (2) | Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội            | 180                              | 6.949.119   | 3,8%     | 23                       | -1            | -2.956.910              | 220.600         | -3.177.510      | 202                                | 3.992.209   | 3,1%     |         |
| a   | Dự án chuyển tiếp                                      | 11                               | 231.400     | 0,1%     |                          | -1            | -14.000                 |                 | -14.000         | 10                                 | 217.400     | 0,2%     |         |



| TT  | Nội dung                                        | KHV 5 năm 2021-2025 đã phê duyệt |           |          | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |               |            |                         |                 | KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh |           |          | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------|----------------------------------|-----------|----------|--------------------------|---------------|------------|-------------------------|-----------------|------------------------------------|-----------|----------|---------|
|     |                                                 | Số DA                            | KHV       | Cơ cấu % | Số DA                    |               | Tổng       | Kế hoạch vốn điều chỉnh |                 | Số DA                              | KHV       | Cơ cấu % |         |
|     |                                                 |                                  |           |          | Bổ sung                  | Giảm danh mục |            | Trong đó                |                 |                                    |           |          |         |
|     |                                                 |                                  |           |          |                          |               |            | Điều chỉnh tăng         | Điều chỉnh giảm |                                    |           |          |         |
| 1   | 2                                               | 3                                | 4         | 5        | 6                        | 7             | 9          | 10                      | 11              | 12                                 | 13        | 14       | 15      |
| b   | Dự án khởi công mới                             | 166                              | 5.229.445 | 2,9%     | 23                       |               | -1.454.636 | 220.600                 | -1.675.236      | 189                                | 3.774.809 | 3,0%     |         |
| b.1 | Các dự án đã được phê duyệt dự án               | 163                              | 4.452.194 | 2,4%     | 23                       |               | -677.385   | 220.600                 | -897.985        | 186                                | 3.774.809 | 3,0%     |         |
| b.2 | Các dự án chưa được phê duyệt dự án             | 3                                | 777.251   | 0,4%     |                          |               | -777.251   |                         | -777.251        | 3                                  |           |          |         |
| c   | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn                         | 3                                | 1.488.274 | 0,8%     |                          |               | -1.488.274 |                         | -1.488.274      | 3                                  |           |          |         |
|     |                                                 |                                  |           |          |                          |               |            |                         |                 |                                    |           |          |         |
| (3) | Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề | 43                               | 2.562.455 | 1,4%     |                          | -2            | -1.111.946 |                         | -1.111.946      | 41                                 | 1.450.509 | 1,1%     |         |
| a   | Dự án chuyển tiếp                               | 15                               | 869.255   | 0,5%     |                          |               | -74.856    |                         | -74.856         | 15                                 | 794.399   | 0,6%     |         |
| b   | Dự án khởi công mới                             | 22                               | 1.683.200 | 0,9%     |                          |               | -1.027.090 |                         | -1.027.090      | 22                                 | 656.110   | 0,5%     |         |
| b.1 | Các dự án đã được phê duyệt dự án               | 9                                | 837.200   | 0,5%     |                          |               | -181.090   |                         | -181.090        | 9                                  | 656.110   | 0,5%     |         |
| b.2 | Các dự án chưa được phê duyệt dự án             | 13                               | 846.000   | 0,5%     |                          |               | -846.000   |                         | -846.000        | 13                                 |           |          |         |
| c   | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn                         | 6                                | 10.000    | 0,0%     |                          | -2            | -10.000    |                         | -10.000         | 4                                  |           |          |         |
|     |                                                 |                                  |           |          |                          |               |            |                         |                 |                                    |           |          |         |
| (4) | Khoa học công nghệ                              | 2                                | 195.526   | 0,1%     |                          |               | -52.570    |                         | -52.570         | 2                                  | 142.956   | 0,1%     |         |
| a   | Dự án chuyển tiếp                               | 1                                | 142.956   | 0,1%     |                          |               |            |                         |                 | 1                                  | 142.956   | 0,1%     |         |
| b   | Dự án khởi công mới                             | 1                                | 52.570    | 0,0%     |                          |               | -52.570    |                         | -52.570         | 1                                  |           |          |         |
| b.1 | Các dự án đã được phê duyệt dự án               |                                  |           |          |                          |               |            |                         |                 |                                    |           |          |         |
| b.2 | Các dự án chưa được phê duyệt dự án             | 1                                | 52.570    | 0,0%     |                          |               | -52.570    |                         | -52.570         | 1                                  |           |          |         |
| c   | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn                         |                                  |           |          |                          |               |            |                         |                 |                                    |           |          |         |
|     |                                                 |                                  |           |          |                          |               |            |                         |                 |                                    |           |          |         |
| (5) | Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình               | 36                               | 7.112.100 | 3,9%     |                          | -2            | -3.685.700 |                         | -3.685.700      | 34                                 | 3.426.400 | 2,7%     |         |
| a   | Dự án chuyển tiếp                               | 5                                | 1.684.500 | 0,9%     |                          |               | -125.100   |                         | -125.100        | 5                                  | 1.559.400 | 1,2%     |         |
| b   | Dự án khởi công mới                             | 27                               | 5.327.600 | 2,9%     |                          |               | -3.460.600 |                         | -3.460.600      | 27                                 | 1.867.000 | 1,5%     |         |
| b.1 | Các dự án đã được phê duyệt dự án               | 17                               | 3.517.600 | 1,9%     |                          |               | -1.650.600 |                         | -1.650.600      | 17                                 | 1.867.000 | 1,5%     |         |
| b.2 | Các dự án chưa được phê duyệt dự án             | 10                               | 1.810.000 | 1,0%     |                          |               | -1.810.000 |                         | -1.810.000      | 10                                 |           |          |         |
| c   | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn                         | 4                                | 100.000   | 0,1%     |                          | -2            | -100.000   |                         | -100.000        | 2                                  |           |          |         |
|     |                                                 |                                  |           |          |                          |               |            |                         |                 |                                    |           |          |         |
| (6) | Lĩnh vực văn hóa thông tin                      | 44                               | 3.396.390 | 1,9%     |                          | -4            | -1.097.950 | 69.800                  | -1.167.750      | 40                                 | 2.298.440 | 1,8%     |         |
| a   | Dự án chuyển tiếp                               | 4                                | 1.780.000 | 1,0%     |                          | -1            | -374.000   |                         | -374.000        | 3                                  | 1.406.000 | 1,1%     |         |
| b   | Dự án khởi công mới                             | 22                               | 1.616.390 | 0,9%     |                          | -1            | -723.950   | 69.800                  | -793.750        | 21                                 | 892.440   | 0,7%     |         |
| b.1 | Các dự án đã được phê duyệt dự án               | 15                               | 826.990   | 0,5%     |                          |               | 65.450     | 69.800                  | -4.350          | 15                                 | 892.440   | 0,7%     |         |



| TT   | Nội dung                                  | KHV 5 năm 2021-2025 đã phê duyệt |             |          | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |               |                         |                             |             | KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh |             |                 | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------|----------------------------------|-------------|----------|--------------------------|---------------|-------------------------|-----------------------------|-------------|------------------------------------|-------------|-----------------|---------|
|      |                                           | Số DA                            | KHV         | Cơ cấu % | Số DA                    |               | Kế hoạch vốn điều chỉnh |                             | Số DA       | KHV                                | Cơ cấu %    |                 |         |
|      |                                           |                                  |             |          | Bổ sung                  | Giảm danh mục | Tổng                    | Trong đó<br>Điều chỉnh tăng |             |                                    |             | Điều chỉnh giảm |         |
| 1    | 2                                         | 3                                | 4           | 5        | 6                        | 7             | 9                       | 10                          | 11          | 12                                 | 13          | 14              | 15      |
| b.2  | Các dự án chưa được phê duyệt dự án       | 7                                | 789.400     | 0,4%     |                          | -1            | -789.400                |                             | -789.400    | 6                                  |             |                 |         |
| c    | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn                   | 18                               |             |          |                          | -2            |                         |                             |             | 16                                 |             |                 |         |
|      |                                           |                                  |             |          |                          |               |                         |                             |             |                                    |             |                 |         |
| (7)  | Lĩnh vực phát thanh truyền hình thông tấn | 3                                | 174.000     | 0,1%     |                          |               | -35.000                 |                             | -35.000     | 3                                  | 139.000     | 0,1%            |         |
| a    | Dự án chuyển tiếp                         | 1                                | 98.000      | 0,1%     |                          |               |                         |                             |             | 1                                  | 98.000      | 0,1%            |         |
| b    | Dự án khởi công mới                       | 2                                | 76.000      | 0,0%     |                          |               | -35.000                 |                             | -35.000     | 2                                  | 41.000      | 0,0%            |         |
| b.1  | Các dự án đã được phê duyệt dự án         | 1                                | 41.000      | 0,0%     |                          |               |                         |                             |             | 1                                  | 41.000      | 0,0%            |         |
| b.2  | Các dự án chưa được phê duyệt dự án       | 1                                | 35.000      | 0,0%     |                          |               | -35.000                 |                             | -35.000     | 1                                  |             |                 |         |
| c    | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn                   |                                  |             |          |                          |               |                         |                             |             |                                    |             |                 |         |
|      |                                           |                                  |             |          |                          |               |                         |                             |             |                                    |             |                 |         |
| (8)  | Lĩnh vực thể dục, thể thao                | 17                               | 924.300     | 0,5%     |                          |               | -146.200                |                             | -146.200    | 17                                 | 778.100     | 0,6%            |         |
| a    | Dự án chuyển tiếp                         | 7                                | 195.000     | 0,1%     |                          |               |                         |                             |             | 7                                  | 195.000     | 0,2%            |         |
| b    | Dự án khởi công mới                       | 10                               | 729.300     | 0,4%     |                          |               | -146.200                |                             | -146.200    | 10                                 | 583.100     | 0,5%            |         |
| b.1  | Các dự án đã được phê duyệt dự án         | 7                                | 623.300     | 0,3%     |                          |               | -40.200                 |                             | -40.200     | 7                                  | 583.100     | 0,5%            |         |
| b.2  | Các dự án chưa được phê duyệt dự án       | 3                                | 106.000     | 0,1%     |                          |               | -106.000                |                             | -106.000    | 3                                  |             |                 |         |
| c    | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn                   |                                  |             |          |                          |               |                         |                             |             |                                    |             |                 |         |
|      |                                           |                                  |             |          |                          |               |                         |                             |             |                                    |             |                 |         |
| (9)  | Lĩnh vực bảo vệ môi trường                | 31                               | 11.769.141  | 6,4%     |                          | -1            | -3.592.518              |                             | -3.592.518  | 30                                 | 8.176.623   | 6,4%            |         |
| a    | Dự án chuyển tiếp                         | 21                               | 7.037.141   | 3,9%     |                          | -1            | -469.518                |                             | -469.518    | 20                                 | 6.567.623   | 5,2%            |         |
| b    | Dự án khởi công mới                       | 10                               | 4.732.000   | 2,6%     |                          |               | -3.123.000              |                             | -3.123.000  | 10                                 | 1.609.000   | 1,3%            |         |
| b.1  | Các dự án đã được phê duyệt dự án         | 4                                | 2.532.000   | 1,4%     |                          |               | -923.000                |                             | -923.000    | 4                                  | 1.609.000   | 1,3%            |         |
| b.2  | Các dự án chưa được phê duyệt dự án       | 6                                | 2.200.000   | 1,2%     |                          |               | -2.200.000              |                             | -2.200.000  | 6                                  |             |                 |         |
| c    | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn                   |                                  |             |          |                          |               |                         |                             |             |                                    |             |                 |         |
|      |                                           |                                  |             |          |                          |               |                         |                             |             |                                    |             |                 |         |
| (10) | Lĩnh vực hoạt động kinh tế                | 391                              | 137.304.064 | 75,2%    | 1                        | -3            | -35.013.630             | 2.779.350                   | -37.792.980 | 389                                | 102.290.434 | 80,4%           |         |
| a    | Dự án chuyển tiếp                         | 153                              | 52.915.761  | 29,0%    | 1                        | -1            | -3.961.718              | 2.395.250                   | -6.356.968  | 153                                | 48.954.043  | 38,5%           |         |
| b    | Dự án khởi công mới                       | 229                              | 84.179.303  | 46,1%    |                          | -1            | -30.842.912             | 384.100                     | -31.227.012 | 228                                | 53.336.391  | 41,9%           |         |
| b.1  | Các dự án đã được phê duyệt dự án         | 182                              | 71.691.512  | 39,3%    |                          |               | -18.355.121             | 384.100                     | -18.739.221 | 182                                | 53.336.391  | 41,9%           |         |
| b.2  | Các dự án chưa được phê duyệt dự án       | 49                               | 12.696.791  | 7,0%     |                          | -1            | -12.696.791             |                             | -12.696.791 | 48                                 |             |                 |         |
| c    | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn                   | 7                                |             |          |                          | -1            |                         |                             |             | 6                                  |             |                 |         |



| TT       | Nội dung                                      | KHV 5 năm 2021-2025 đã phê duyệt |            |          | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |               |                         |          |                 | KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh |           |          | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------|----------------------------------|------------|----------|--------------------------|---------------|-------------------------|----------|-----------------|------------------------------------|-----------|----------|---------|
|          |                                               | Số DA                            | KHV        | Cơ cấu % | Số DA                    |               | Kế hoạch vốn điều chỉnh |          |                 | Số DA                              | KHV       | Cơ cấu % |         |
|          |                                               |                                  |            |          | Bổ sung                  | Giảm danh mục | Tổng                    | Trong đó |                 |                                    |           |          |         |
|          |                                               |                                  |            |          |                          |               |                         |          | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm                    |           |          |         |
| 1        | 2                                             | 3                                | 4          | 5        | 6                        | 7             | 9                       | 10       | 11              | 12                                 | 13        | 14       | 15      |
|          |                                               |                                  |            |          |                          |               |                         |          |                 |                                    |           |          |         |
| (10.1)   | Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp | 135                              | 10.746.875 | 5,9%     |                          |               | -2.402.509              | 420.159  | -2.822.668      | 135                                | 8.344.366 | 6,6%     |         |
| a        | Dự án chuyển tiếp                             | 22                               | 2.156.200  | 1,2%     |                          |               | 202.659                 | 202.659  |                 | 22                                 | 2.358.859 | 1,9%     |         |
| b        | Dự án khởi công mới                           | 111                              | 8.381.675  | 4,6%     |                          |               | -2.396.168              | 217.500  | -2.613.668      | 111                                | 5.985.507 | 4,7%     |         |
| b.1      | Các dự án đã được phê duyệt dự án             | 95                               | 6.024.525  | 3,3%     |                          |               | -39.018                 | 217.500  | -256.518        | 95                                 | 5.985.507 | 4,7%     |         |
| b.2      | Các dự án chưa được phê duyệt dự án           | 18                               | 2.566.150  | 1,4%     |                          |               | -2.566.150              |          | -2.566.150      | 18                                 |           |          |         |
| c        | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn                       |                                  |            |          |                          |               |                         |          |                 |                                    |           |          |         |
|          |                                               |                                  |            |          |                          |               |                         |          |                 |                                    |           |          |         |
| (10.1.1) | Lĩnh vực dê điều                              | 81                               | 4.358.475  | 2,4%     |                          |               | -498.609                | 63.159   | -561.768        | 81                                 | 3.859.866 | 3,0%     |         |
| a        | Dự án chuyển tiếp                             | 8                                | 117.700    | 0,1%     |                          |               | 659                     | 659      |                 | 8                                  | 118.359   | 0,1%     |         |
| b        | Dự án khởi công mới                           | 73                               | 4.240.775  | 2,3%     |                          |               | -499.268                | 62.500   | -561.768        | 73                                 | 3.741.507 | 2,9%     |         |
| b.1      | Các dự án đã được phê duyệt dự án             | 70                               | 3.804.525  | 2,1%     |                          |               | -63.018                 | 62.500   | -125.518        | 70                                 | 3.741.507 | 2,9%     |         |
| b.2      | Các dự án chưa được phê duyệt dự án           | 3                                | 436.250    | 0,2%     |                          |               | -436.250                |          | -436.250        | 3                                  |           |          |         |
| c        | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn                       |                                  |            |          |                          |               |                         |          |                 |                                    |           |          |         |
|          |                                               |                                  |            |          |                          |               |                         |          |                 |                                    |           |          |         |
| (10.1.2) | Lĩnh vực thủy lợi                             | 52                               | 6.179.400  | 3,4%     |                          |               | -1.694.900              | 357.000  | -2.051.900      | 52                                 | 4.484.500 | 3,5%     |         |
| a        | Dự án chuyển tiếp                             | 14                               | 2.038.500  | 1,1%     |                          |               | 202.000                 | 202.000  |                 | 14                                 | 2.240.500 | 1,8%     |         |
| b        | Dự án khởi công mới                           | 38                               | 4.140.900  | 2,3%     |                          |               | -1.896.900              | 155.000  | -2.051.900      | 38                                 | 2.244.000 | 1,8%     |         |
| b.1      | Các dự án đã được phê duyệt dự án             | 25                               | 2.220.000  | 1,2%     |                          |               | 24.000                  | 155.000  | -131.000        | 25                                 | 2.244.000 | 1,8%     |         |
| b.2      | Các dự án chưa được phê duyệt dự án           | 13                               | 1.920.900  | 1,1%     |                          |               | -1.920.900              |          | -1.920.900      | 13                                 |           |          |         |
| c        | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn                       |                                  |            |          |                          |               |                         |          |                 |                                    |           |          |         |
|          |                                               |                                  |            |          |                          |               |                         |          |                 |                                    |           |          |         |
| (10.1.3) | Lĩnh vực kinh tế nông thôn                    | 2                                | 209.000    | 0,1%     |                          |               | -209.000                |          | -209.000        | 2                                  |           |          |         |
| a        | Dự án chuyển tiếp                             |                                  |            |          |                          |               |                         |          |                 |                                    |           |          |         |
| b        | Dự án khởi công mới                           | 2                                | 209.000    | 0,1%     |                          |               | -209.000                |          | -209.000        | 2                                  |           |          |         |
| b.1      | Các dự án đã được phê duyệt dự án             |                                  |            |          |                          |               |                         |          |                 |                                    |           |          |         |
| b.2      | Các dự án chưa được phê duyệt dự án           | 2                                | 209.000    | 0,1%     |                          |               | -209.000                |          | -209.000        | 2                                  |           |          |         |



| TT     | Nội dung                                                        | KHV 5 năm 2021-2025 đã phê duyệt |             |          | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |               |                         |                 |                 | KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh |            |          | Ghi chú |
|--------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------|----------|--------------------------|---------------|-------------------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|------------|----------|---------|
|        |                                                                 |                                  |             |          | Số DA                    |               | Kế hoạch vốn điều chỉnh |                 |                 |                                    |            |          |         |
|        |                                                                 | Số DA                            | KHV         | Cơ cấu % | Bổ sung                  | Giảm danh mục | Tổng                    | Trong đó        |                 | Số DA                              | KHV        | Cơ cấu % |         |
|        |                                                                 |                                  |             |          |                          |               |                         | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm |                                    |            |          |         |
| 1      | 2                                                               | 3                                | 4           | 5        | 6                        | 7             | 9                       | 10              | 11              | 12                                 | 13         | 14       | 15      |
| c      | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn                                         |                                  |             |          |                          |               |                         |                 |                 |                                    |            |          |         |
|        |                                                                 |                                  |             |          |                          |               |                         |                 |                 |                                    |            |          |         |
| (10.2) | Lĩnh vực công nghiệp, khu công nghiệp và khu kinh tế            | 1                                |             |          |                          |               |                         |                 |                 | 1                                  |            |          |         |
| c      | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn                                         | 1                                |             |          |                          |               |                         |                 |                 | 1                                  |            |          |         |
|        |                                                                 |                                  |             |          |                          |               |                         |                 |                 |                                    |            |          |         |
| (10.3) | Lĩnh vực giao thông                                             | 243                              | 123.264.189 | 67,5%    | 1                        | -1            | -30.590.672             | 2.308.668       | -32.899.340     | 243                                | 92.673.517 | 72,8%    |         |
| a      | Dự án chuyển tiếp                                               | 127                              | 49.344.561  | 27,0%    | 1                        | -1            | -4.021.928              | 2.142.068       | -6.163.996      | 127                                | 45.322.633 | 35,6%    |         |
| b      | Dự án khởi công mới                                             | 112                              | 73.919.628  | 40,5%    |                          |               | -26.568.744             | 166.600         | -26.735.344     | 112                                | 47.350.884 | 37,2%    |         |
| b.1    | Các dự án đã được phê duyệt dự án                               | 87                               | 65.666.987  | 36,0%    |                          |               | -18.316.103             | 166.600         | -18.482.703     | 87                                 | 47.350.884 | 37,2%    |         |
| b.2    | Các dự án chưa được phê duyệt dự án                             | 25                               | 8.252.641   | 4,5%     |                          |               | -8.252.641              |                 | -8.252.641      | 25                                 |            |          |         |
| c      | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn                                         | 4                                |             |          |                          |               |                         |                 |                 | 4                                  |            |          |         |
|        |                                                                 |                                  |             |          |                          |               |                         |                 |                 |                                    |            |          |         |
| (10.5) | Lĩnh vực cấp nước, thoát nước                                   | 8                                | 2.915.000   | 1,6%     |                          |               | -1.642.449              | 50.523          | -1.692.972      | 8                                  | 1.272.551  | 1,0%     |         |
| a      | Dự án chuyển tiếp                                               | 4                                | 1.415.000   | 0,8%     |                          |               | -142.449                | 50.523          | -192.972        | 4                                  | 1.272.551  | 1,0%     |         |
| b      | Dự án khởi công mới                                             | 3                                | 1.500.000   | 0,8%     |                          |               | -1.500.000              |                 | -1.500.000      | 3                                  |            |          |         |
| b.1    | Các dự án đã được phê duyệt dự án                               |                                  |             |          |                          |               |                         |                 |                 |                                    |            |          |         |
| b.2    | Các dự án chưa được phê duyệt dự án                             | 3                                | 1.500.000   | 0,8%     |                          |               | -1.500.000              |                 | -1.500.000      | 3                                  |            |          |         |
| c      | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn                                         | 1                                |             |          |                          |               |                         |                 |                 | 1                                  |            |          |         |
|        |                                                                 |                                  |             |          |                          |               |                         |                 |                 |                                    |            |          |         |
| (10.6) | Lĩnh vực công trình công cộng đô thị                            | 4                                | 378.000     | 0,2%     |                          | -2            | -378.000                |                 | -378.000        | 2                                  |            |          |         |
| a      | Dự án chuyển tiếp                                               |                                  |             |          |                          |               |                         |                 |                 |                                    |            |          |         |
| b      | Dự án khởi công mới                                             | 3                                | 378.000     | 0,2%     |                          | -1            | -378.000                |                 | -378.000        | 2                                  |            |          |         |
| b.1    | Các dự án đã được phê duyệt dự án                               |                                  |             |          |                          |               |                         |                 |                 |                                    |            |          |         |
| b.2    | Các dự án chưa được phê duyệt dự án                             | 3                                | 378.000     | 0,2%     |                          | -1            | -378.000                |                 | -378.000        | 2                                  |            |          |         |
| c      | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn                                         | 1                                |             |          |                          | -1            |                         |                 |                 |                                    |            |          |         |
|        |                                                                 |                                  |             |          |                          |               |                         |                 |                 |                                    |            |          |         |
| (11)   | Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 5                                | 1.243.000   | 0,7%     |                          |               | -240.000                |                 | -240.000        | 5                                  | 1.003.000  | 0,8%     |         |
| a      | Dự án chuyển tiếp                                               | 2                                | 848.000     | 0,5%     |                          |               |                         |                 |                 | 2                                  | 848.000    | 0,7%     |         |



| TT     | Nội dung                              | KHV 5 năm 2021-2025 đã phê duyệt |           |          | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |               |                         |                 |                 | KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh |           |          | Ghi chú |
|--------|---------------------------------------|----------------------------------|-----------|----------|--------------------------|---------------|-------------------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------|----------|---------|
|        |                                       |                                  |           |          | Số DA                    |               | Kế hoạch vốn điều chỉnh |                 |                 | Số DA                              | KHV       | Cơ cấu % |         |
|        |                                       | Số DA                            | KHV       | Cơ cấu % | Bổ sung                  | Giảm danh mục | Tổng                    | Trong đó        |                 |                                    |           |          |         |
|        |                                       |                                  |           |          |                          |               |                         | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm |                                    |           |          |         |
| 1      | 2                                     | 3                                | 4         | 5        | 6                        | 7             | 9                       | 10              | 11              | 12                                 | 13        | 14       | 15      |
| b      | Dự án khởi công mới                   | 3                                | 395.000   | 0,2%     |                          |               | -240.000                |                 | -240.000        | 3                                  | 155.000   | 0,1%     |         |
| b.1    | Các dự án đã được phê duyệt dự án     | 2                                | 210.000   | 0,1%     |                          |               | -55.000                 |                 | -55.000         | 2                                  | 155.000   | 0,1%     |         |
| b.2    | Các dự án chưa được phê duyệt dự án   | 1                                | 185.000   | 0,1%     |                          |               | -185.000                |                 | -185.000        | 1                                  |           |          |         |
| c      | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn               |                                  |           |          |                          |               |                         |                 |                 |                                    |           |          |         |
|        |                                       |                                  |           |          |                          |               |                         |                 |                 |                                    |           |          |         |
| (12)   | Lĩnh vực xã hội                       | 12                               | 489.500   | 0,3%     |                          | -1            | -238.500                |                 | -238.500        | 11                                 | 251.000   | 0,2%     |         |
| a      | Dự án chuyển tiếp                     |                                  |           |          |                          |               |                         |                 |                 |                                    |           |          |         |
| b      | Dự án khởi công mới                   | 10                               | 489.500   | 0,3%     |                          |               | -238.500                |                 | -238.500        | 10                                 | 251.000   | 0,2%     |         |
| b.1    | Các dự án đã được phê duyệt dự án     | 6                                | 251.000   | 0,1%     |                          |               |                         |                 |                 | 6                                  | 251.000   | 0,2%     |         |
| b.2    | Các dự án chưa được phê duyệt dự án   | 4                                | 238.500   | 0,1%     |                          |               | -238.500                |                 | -238.500        | 4                                  |           |          |         |
| c      | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn               | 2                                |           |          |                          | -1            |                         |                 |                 | 1                                  |           |          |         |
|        |                                       |                                  |           |          |                          |               |                         |                 |                 |                                    |           |          |         |
| (13)   | Lĩnh vực khác                         | 63                               | 5.527.870 | 3,0%     |                          | -1            | -3.500.810              | 51.000          | -3.551.810      | 62                                 | 2.027.060 | 1,6%     |         |
| a      | Dự án chuyển tiếp                     | 17                               | 1.708.200 | 0,9%     |                          |               | -547.700                |                 | -547.700        | 17                                 | 1.160.500 | 0,9%     |         |
| b      | Dự án khởi công mới                   | 43                               | 3.717.670 | 2,0%     |                          |               | -2.851.110              | 51.000          | -2.902.110      | 43                                 | 866.560   | 0,7%     |         |
| b.1    | Các dự án đã được phê duyệt dự án     | 12                               | 1.282.100 | 0,7%     |                          |               | -415.540                | 51.000          | -466.540        | 12                                 | 866.560   | 0,7%     |         |
| b.2    | Các dự án chưa được phê duyệt dự án   | 31                               | 2.435.570 | 1,3%     |                          |               | -2.435.570              |                 | -2.435.570      | 31                                 |           |          |         |
| c      | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn               | 3                                | 102.000   | 0,1%     |                          | -1            | -102.000                |                 | -102.000        | 2                                  |           |          |         |
|        |                                       |                                  |           |          |                          |               |                         |                 |                 |                                    |           |          |         |
| (13.1) | Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật tái định cư | 27                               | 3.697.870 | 2,0%     |                          | -1            | -2.564.770              |                 | -2.564.770      | 26                                 | 1.133.100 | 0,9%     |         |
| a      | Dự án chuyển tiếp                     | 8                                | 1.188.200 | 0,7%     |                          |               | -546.700                |                 | -546.700        | 8                                  | 641.500   | 0,5%     |         |
| b      | Dự án khởi công mới                   | 17                               | 2.509.670 | 1,4%     |                          |               | -2.018.070              |                 | -2.018.070      | 17                                 | 491.600   | 0,4%     |         |
| b.1    | Các dự án đã được phê duyệt dự án     | 3                                | 876.600   | 0,5%     |                          |               | -385.000                |                 | -385.000        | 3                                  | 491.600   | 0,4%     |         |
| b.2    | Các dự án chưa được phê duyệt dự án   | 14                               | 1.633.070 | 0,9%     |                          |               | -1.633.070              |                 | -1.633.070      | 14                                 |           |          |         |
| c      | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn               | 2                                |           |          |                          | -1            |                         |                 |                 | 1                                  |           |          |         |
|        |                                       |                                  |           |          |                          |               |                         |                 |                 |                                    |           |          |         |
| (13.2) | Lĩnh vực tòa án                       | 18                               | 1.346.000 | 0,7%     |                          |               | -627.000                | 51.000          | -678.000        | 18                                 | 719.000   | 0,6%     |         |
| a      | Dự án chuyển tiếp                     | 4                                | 425.000   | 0,2%     |                          |               |                         |                 |                 | 4                                  | 425.000   | 0,3%     |         |
| b      | Dự án khởi công mới                   | 13                               | 821.000   | 0,4%     |                          |               | -527.000                | 51.000          | -578.000        | 13                                 | 294.000   | 0,2%     |         |
| b.1    | Các dự án đã được phê duyệt dự án     | 6                                | 318.500   | 0,2%     |                          |               | -24.500                 | 51.000          | -75.500         | 6                                  | 294.000   | 0,2%     |         |



| TT     | Nội dung                                      | KHV 5 năm 2021-2025 đã phê duyệt |           |          | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |               |                         |                 |                 | KHV 5 năm 2021-2025 sau điều chỉnh |         |          | Ghi chú |
|--------|-----------------------------------------------|----------------------------------|-----------|----------|--------------------------|---------------|-------------------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|---------|----------|---------|
|        |                                               |                                  |           |          | Số DA                    |               | Kế hoạch vốn điều chỉnh |                 |                 |                                    |         |          |         |
|        |                                               | Số DA                            | KHV       | Cơ cấu % | Bổ sung                  | Giảm danh mục | Tổng                    | Trong đó        |                 | Số DA                              | KHV     | Cơ cấu % |         |
|        |                                               |                                  |           |          |                          |               |                         | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm |                                    |         |          |         |
| 1      | 2                                             | 3                                | 4         | 5        | 6                        | 7             | 9                       | 10              | 11              | 12                                 | 13      | 14       | 15      |
| b.2    | Các dự án chưa được phê duyệt dự án           | 7                                | 502.500   | 0,3%     |                          |               | -502.500                |                 | -502.500        | 7                                  |         |          |         |
| c      | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn                       | 1                                | 100.000   | 0,1%     |                          |               | -100.000                |                 | -100.000        | 1                                  |         |          |         |
|        |                                               |                                  |           |          |                          |               |                         |                 |                 |                                    |         |          |         |
| (13.3) | Lĩnh vực kiểm sát                             | 17                               | 466.000   | 0,3%     |                          |               | -309.040                |                 | -309.040        | 17                                 | 156.960 | 0,1%     |         |
| a      | Dự án chuyển tiếp                             | 4                                | 77.000    | 0,0%     |                          |               | -1.000                  |                 | -1.000          | 4                                  | 76.000  | 0,1%     |         |
| b      | Dự án khởi công mới                           | 13                               | 387.000   | 0,2%     |                          |               | -306.040                |                 | -306.040        | 13                                 | 80.960  | 0,1%     |         |
| b.1    | Các dự án đã được phê duyệt dự án             | 3                                | 87.000    | 0,0%     |                          |               | -6.040                  |                 | -6.040          | 3                                  | 80.960  | 0,1%     |         |
| b.2    | Các dự án chưa được phê duyệt dự án           | 10                               | 300.000   | 0,2%     |                          |               | -300.000                |                 | -300.000        | 10                                 |         |          |         |
| c      | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn                       |                                  | 2.000     | 0,0%     |                          |               | -2.000                  |                 | -2.000          |                                    |         |          |         |
|        |                                               |                                  |           |          |                          |               |                         |                 |                 |                                    |         |          |         |
| (13.4) | Lĩnh vực khác                                 | 1                                | 18.000    | 0,0%     |                          |               |                         |                 |                 | 1                                  | 18.000  | 0,0%     |         |
| a      | Dự án chuyển tiếp                             | 1                                | 18.000    | 0,0%     |                          |               |                         |                 |                 | 1                                  | 18.000  | 0,0%     |         |
| b      | Dự án khởi công mới                           |                                  |           |          |                          |               |                         |                 |                 |                                    |         |          |         |
|        |                                               |                                  |           |          |                          |               |                         |                 |                 |                                    |         |          |         |
| 14     | Kinh phí chưa phân bổ của các ngành, lĩnh vực |                                  | 2.076.997 | 1,1%     |                          |               | -2.076.997              |                 | -2.076.997      |                                    |         |          |         |
|        |                                               |                                  |           |          |                          |               |                         |                 |                 |                                    |         |          |         |





**Phụ lục 3.1**  
**CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ**  
(Kèm theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT    | Danh mục dự án                                                                    | Số dự án | Thái độ thực hiện dự án | Chủ trương, Quyết định dự án đầu tư được duyệt | Số, ngày QĐ | Tổng mức đầu tư | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------|------------------------------------------------|-------------|-----------------|------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|------------|---------|
|       |                                                                                   |          |                         |                                                |             |                 |                                                | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |            |         |
| 1     | 2                                                                                 | 3        | 4                       | 5                                              | 6           | 7               | 8                                              | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19         | 20      |
|       | TỔNG SỐ (A+B+C)                                                                   | 846      |                         |                                                |             | 742.255.964     | 57.313.704                                     | 182.543.462                       | 58.077.636        | 44.896.133   | 23.549.525           | 31.498.515               | 24      | -15            | -55.323.146                  | 855                | 127.220.316    | 546        |         |
|       | Trong đó:                                                                         |          |                         |                                                |             |                 |                                                |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |            |         |
| *     | Theo nguồn vốn                                                                    |          |                         |                                                |             |                 |                                                |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |            |         |
| *     | - Vốn ODA cấp phát                                                                |          |                         |                                                |             | 9.261.980       | 24.139.377                                     | 12.307.723                        | 4.917.383         | 2.344.890    | 2.060.534            |                          |         |                |                              | 24.139.377         |                |            |         |
| *     | - Vốn ODA vay lại                                                                 |          |                         |                                                |             | 5.593.675       | 9.329.570                                      | 4.062.200                         | 3.362.546         | 1.550.700    | 429.000              |                          |         | -3.287.670     |                              | 6.041.900          |                |            |         |
| *     | - Vốn ngân sách trung ương trong nước                                             |          |                         |                                                |             |                 | 18.439.079                                     | 2.399.943                         | 2.399.943         | 3.076.340    | 12.362.739           |                          |         |                |                              | 18.439.079         |                |            |         |
| *     | - Vốn ngân sách trong nước                                                        |          |                         |                                                |             | 42.458.049      | 130.635.436                                    | 39.307.770                        | 34.216.261        | 16.577.595   | 16.646.242           |                          |         | -52.035.476    | 855                          | 78.599.960         |                |            |         |
| *     | Theo tính chất dự án                                                              |          |                         |                                                |             |                 |                                                |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |            |         |
| a     | Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước                                    | 239      |                         |                                                |             | 195.914.196     | 57.162.060                                     | 67.898.798                        | 36.628.962        | 26.811.458   | 9.944.292            | 5.915.387                | 1       | -4             | -5.566.892                   | 236                | 62.331.906     | 205        |         |
| a.1   | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                        | 210      |                         |                                                |             | 107.419.870     | 36.719.497                                     | 26.953.921                        | 16.505.966        | 15.188.710   | 4.797.772            | 1.728.970                | 1       | -4             | -1.021.084                   | 207                | 25.932.837     | 205        |         |
| a.2   | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030 | 28       |                         |                                                |             | 88.235.022      | 20.441.808                                     | 40.861.877                        | 20.122.996        | 11.622.748   | 5.146.520            | 4.186.417                |         |                | -4.462.808                   | 28                 | 36.399.069     |            |         |
| a.3   | Dự án sử dụng ngân sách Thành phố giai đoạn 2026-2030                             | 1        |                         |                                                |             | 259.305         | 755                                            | 83.000                            |                   |              |                      |                          |         |                | -83.000                      | 1                  |                |            |         |
| b     | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                           | 561      |                         |                                                |             | 248.720.910     | 151.644                                        | 110.311.978                       | 21.448.674        | 18.084.675   | 13.605.233           | 25.583.128               | 23      | -2             | -45.423.568                  | 582                | 64.888.410     | 341        |         |
| b.1   | Dự án đã được phê duyệt dự án                                                     | 424      |                         |                                                |             | 166.549.911     | 151.644                                        | 87.110.896                        | 21.448.674        | 18.084.675   | 13.605.233           | 25.583.128               | 23      |                | -22.222.486                  | 447                | 64.888.410     | 341        |         |
| b.1.1 | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                        | 341      |                         |                                                |             | 21.632.654      | 139.554                                        | 16.053.232                        | 7.038.123         | 6.537.800    | 3.799.851            | 2.980.913                |         |                | -1.087.206                   | 341                | 14.966.026     | 341        |         |
| b.1.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030           | 83       |                         |                                                |             | 144.917.257     | 12.090                                         | 71.057.664                        | 14.410.551        | 11.546.876   | 9.805.382            | 22.602.215               | 23      |                | -21.135.280                  | 106                | 49.922.384     |            |         |
| b.2   | Dự án đã phê CTDĐT chưa phê duyệt DA                                              | 137      |                         |                                                |             | 82.170.999      |                                                | 23.201.082                        |                   |              |                      |                          | -2      | -23.201.082    | 135                          |                    |                |            |         |
| b.2.1 | Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                | 22       |                         |                                                |             | 1.612.963       |                                                | 1.484.270                         |                   |              |                      |                          |         |                | -1.484.270                   | 22                 |                |            |         |
| b.2.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030           | 87       |                         |                                                |             | 69.726.565      |                                                | 19.750.162                        |                   |              |                      |                          | -1      | -19.750.162    | 86                           |                    |                |            |         |
| b.2.3 | Các dự án giãn tiến độ sang thực hiện giai đoạn 2026-2030                         | 28       |                         |                                                |             | 10.831.471      |                                                | 1.966.650                         |                   |              |                      |                          | -1      | -1.966.650     | 27                           |                    |                |            |         |
| c     | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư                            | 46       |                         |                                                |             | 151.950.322     |                                                | 4.332.686                         |                   |              |                      |                          | -9      | -4.332.686     | 37                           |                    |                |            |         |
| -     | Kinh phí dự nguồn của ngành dọc                                                   | 7        |                         |                                                |             | 3.932.217       |                                                | 2.145.689                         |                   |              |                      |                          |         |                | -2.145.689                   | 7                  |                |            |         |
| -     | Kinh phí dự nguồn cho các DA bổ sung danh mục tại NQ40 và T3/2024                 | 3        |                         |                                                |             | 2.347.570       |                                                | 110.000                           |                   |              |                      |                          |         |                | -110.000                     | 3                  |                |            |         |
| -     | Kinh phí chưa phân bổ của các ngành, lĩnh vực để phê duyệt chủ trương đầu tư      | 36       |                         |                                                |             | 145.670.535     |                                                | 2.076.997                         |                   |              |                      |                          | -9      | -2.076.997     | 27                           |                    |                |            |         |
| +     | Vốn ODA vay lại                                                                   |          |                         |                                                |             |                 |                                                | 1.000.000                         |                   |              |                      |                          |         |                | -1.000.000                   |                    |                |            |         |
| +     | Vốn NS Thành phố                                                                  |          |                         |                                                |             |                 |                                                | 1.076.997                         |                   |              |                      |                          |         |                | -1.076.997                   |                    |                |            |         |
|       |                                                                                   |          |                         |                                                |             |                 |                                                |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |            |         |
| A     | CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ                                           | 834      |                         |                                                |             | 731.655.383     | 54.861.154                                     | 180.348.235                       | 57.116.506        | 44.062.115   | 23.419.274           | 31.319.946               | 24      | -15            | -54.451.379                  | 843                | 125.896.856    | 543        |         |
| a     | Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước                                    | 228      |                         |                                                |             | 185.357.383     | 54.709.510                                     | 65.842.298                        | 35.667.832        | 25.977.440   | 9.814.041            | 5.736.818                | 1       | -4             | -4.833.852                   | 225                | 61.008.446     | 202        |         |
| a.1   | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                        | 207      |                         |                                                |             | 105.383.245     | 35.916.822                                     | 26.480.921                        | 16.072.616        | 14.812.574   | 4.757.772            | 1.728.970                | 1       | -4             | -1.028.944                   | 204                | 25.451.977     | 202        |         |
| a.2   | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030 | 20       |                         |                                                |             | 79.714.834      | 18.791.933                                     | 39.278.377                        | 19.595.216        | 11.164.866   | 5.056.269            | 4.007.848                |         |                | -3.721.908                   | 20                 | 35.556.469     |            |         |
| a.3   | Dự án sử dụng ngân sách Thành phố giai đoạn 2026-2030                             | 1        |                         |                                                |             | 259.305         | 755                                            | 83.000                            |                   |              |                      |                          |         |                | -83.000                      | 1                  |                |            |         |
| b     | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                           | 560      |                         |                                                |             | 248.677.142     | 151.644                                        | 110.271.978                       | 21.448.674        | 18.084.675   | 13.605.233           | 25.583.128               | 23      | -2             | -45.383.568                  | 581                | 64.888.410     | 341        |         |
| b.1   | Dự án đã được phê duyệt dự án                                                     | 423      |                         |                                                |             | 166.506.143     | 151.644                                        | 87.070.896                        | 21.448.674        | 18.084.675   | 13.605.233           | 25.583.128               | 23      |                | -22.182.486                  | 446                | 64.888.410     | 341        |         |
| b.1.1 | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                        | 341      |                         |                                                |             | 21.632.654      | 139.554                                        | 16.053.232                        | 7.038.123         | 6.537.800    | 3.799.851            | 2.980.913                |         |                | -1.087.206                   | 341                | 14.966.026     | 341        |         |
| b.1.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030           | 82       |                         |                                                |             | 144.873.489     | 12.090                                         | 71.017.664                        | 14.410.551        | 11.546.876   | 9.805.382            | 22.602.215               | 23      |                | -21.095.280                  | 105                | 49.922.384     |            |         |
| b.2   | Dự án đã phê CTDĐT chưa phê duyệt DA                                              | 137      |                         |                                                |             | 82.170.999      |                                                | 23.201.082                        |                   |              |                      |                          | -2      | -23.201.082    | 135                          |                    |                |            |         |
| b.2.1 | Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                | 22       |                         |                                                |             | 1.612.963       |                                                | 1.484.270                         |                   |              |                      |                          |         |                | -1.484.270                   | 22                 |                |            |         |



| TT    | Danh mục dự án                                                                    | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt |                 | Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bổ trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|------------|---------|
|       |                                                                                   |          |                           | Số, ngày QĐ                                    | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |            |         |
| 1     | 2                                                                                 | 3        | 4                         | 5                                              | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19         | 20      |
| b.2.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030           | 87       |                           |                                                | 69.726.565      |                                                | 19.750.162                            |                                   |                   |              |                      |                          | -1      | -19.750.162    | 86                           |                    |                |            |         |
| b.2.3 | Các dự án phê duyệt CTDT thực hiện giai đoạn 2026-2030                            | 28       |                           |                                                | 10.831.471      |                                                | 1.966.650                             |                                   |                   |              |                      |                          | -1      | -1.966.650     | 27                           |                    |                |            |         |
| c     | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư                            | 46       |                           |                                                | 151.950.322     |                                                | 4.233.959                             |                                   |                   |              |                      |                          | -9      | -4.233.959     | 37                           |                    |                |            |         |
| -     | Kinh phí chưa phân bổ của ngành dọc                                               | 7        |                           |                                                | 3.932.217       |                                                | 2.145.689                             |                                   |                   |              |                      |                          |         | -2.145.689     | 7                            |                    |                |            |         |
| -     | Kinh phí dự nguồn cho các DA bổ sung danh mục tại NQ40                            | 3        |                           |                                                | 2.347.570       |                                                | 110.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -110.000       | 3                            |                    |                |            |         |
| -     | Kinh phí chưa phân bổ của các ngành, lĩnh vực để phê duyệt chủ trương đầu tư      | 36       |                           |                                                | 145.670.335     |                                                | 1.978.270                             |                                   |                   |              |                      |                          | -9      | -1.978.270     | 27                           |                    |                |            |         |
| +     | Vốn ODA vay lại                                                                   |          |                           |                                                |                 |                                                | 1.000.000                             |                                   |                   |              |                      |                          |         | -1.000.000     |                              |                    |                |            |         |
| +     | Vốn NS Thành phố                                                                  |          |                           |                                                |                 |                                                | 978.270                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -978.270       |                              |                    |                |            |         |
| I     | Lĩnh vực quốc phòng                                                               | 19       |                           |                                                | 3.566.076       | 119.000                                        | 2.819.000                             | 895.000                           | 687.918           | 160.000      | 226.000              |                          |         | -1.574.415     | 19                           | 1.244.585          | 7              |            |         |
| a     | Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước                                    | 2        |                           |                                                | 612.076         | 119.000                                        | 388.585                               | 425.000                           | 388.585           |              |                      |                          |         |                | 2                            | 388.585            | 2              |            |         |
| a.1   | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                        | 2        |                           |                                                | 612.076         | 119.000                                        | 388.585                               | 425.000                           | 388.585           |              |                      |                          |         |                | 2                            | 388.585            | 2              |            |         |
| a.2   | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030 |          |                           |                                                |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |            |         |
| b     | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                           | 14       |                           |                                                | 2.329.000       |                                                | 1.875.000                             | 470.000                           | 299.333           | 160.000      | 226.000              |                          |         | -1.019.000     | 14                           | 856.000            | 5              |            |         |
| b.1   | Dự án đã được phê duyệt dự án                                                     | 6        |                           |                                                | 1.111.000       |                                                | 846.000                               | 470.000                           | 299.333           | 160.000      | 226.000              |                          |         | 10.000         | 6                            | 856.000            | 5              |            |         |
| b.1.1 | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                        | 5        |                           |                                                | 1.026.000       |                                                | 770.000                               | 450.000                           | 279.333           | 145.000      | 201.000              |                          |         | 26.000         | 5                            | 796.000            | 5              |            |         |
| b.1.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030           | 1        |                           |                                                | 85.000          |                                                | 76.000                                | 20.000                            | 20.000            | 15.000       | 25.000               |                          |         | -16.000        | 1                            | 60.000             |                |            |         |
| b.2   | Dự án đã phê CTDT chưa phê duyệt DA                                               | 8        |                           |                                                | 1.218.000       |                                                | 1.029.000                             |                                   |                   |              |                      |                          |         | -1.029.000     | 8                            |                    |                |            |         |
| b.2.1 | Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                | 3        |                           |                                                | 440.000         |                                                | 390.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -390.000       | 3                            |                    |                |            |         |
| b.2.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030           | 5        |                           |                                                | 778.000         |                                                | 639.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -639.000       | 5                            |                    |                |            |         |
| c     | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư                            | 3        |                           |                                                | 625.000         |                                                | 555.415                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -555.415       | 3                            |                    |                |            |         |
| II    | Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội                                       | 180      |                           |                                                | 13.040.614      | 813.745                                        | 6.949.119                             | 1.745.371                         | 1.639.008         | 1.056.750    | 1.205.979            | 23                       | -1      | -2.956.910     | 202                          | 3.992.209          | 171            |            |         |
| a     | Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước                                    | 11       |                           |                                                | 1.163.961       | 809.425                                        | 231.400                               | 217.400                           | 215.561           |              |                      |                          |         | -1             | -14.000                      | 10                 | 217.400        | 10         |         |
| a.1   | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                        | 11       |                           |                                                | 1.163.961       | 809.425                                        | 231.400                               | 217.400                           | 215.561           |              |                      |                          |         | -1             | -14.000                      | 10                 | 217.400        | 10         |         |
| a.2   | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030 |          |                           |                                                |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |            |         |
| b     | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                           | 166      |                           |                                                | 8.919.436       | 4.320                                          | 5.229.445                             | 1.527.971                         | 1.423.447         | 1.056.750    | 1.205.979            | 23                       |         | -1.454.636     | 189                          | 3.774.809          | 161            |            |         |
| b.1   | Dự án đã được phê duyệt dự án                                                     | 163      |                           |                                                | 7.647.136       | 4.320                                          | 4.452.194                             | 1.527.971                         | 1.423.447         | 1.056.750    | 1.205.979            | 23                       |         | -677.385       | 186                          | 3.774.809          | 161            |            |         |
| b.1.1 | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                        | 161      |                           |                                                | 6.448.182       | 4.320                                          | 4.000.194                             | 1.527.971                         | 1.423.447         | 1.043.450    | 564.879              |                          |         | -879.785       | 161                          | 3.120.409          | 161            |            |         |
| b.1.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030           | 2        |                           |                                                | 1.198.954       |                                                | 452.000                               |                                   |                   | 13.300       | 641.100              | 23                       |         | 202.400        | 25                           | 654.400            |                |            |         |
| b.2   | Dự án đã phê CTDT chưa phê duyệt DA                                               | 3        |                           |                                                | 1.272.300       |                                                | 777.251                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -777.251       | 3                            |                    |                |            |         |
| b.2.1 | Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                |          |                           |                                                |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |            |         |



| TT    | Danh mục dự án                                                                                                                                                 | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                                |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                  | Ghi chú                                                   |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                                                                |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                                   | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                             |                                                           |
| 1     | 2                                                                                                                                                              | 3        | 4                         | 5                                                                                             | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                          | 20                                                        |
| b.2.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030                                                                                        | 3        |                           |                                                                                               | 1.272.300       |                                                | 777.251                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -777.251       | 3                            |                    |                |                                             |                                                           |
| c     | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư                                                                                                         | 3        |                           |                                                                                               | 2.957.217       |                                                | 1.488.274                             |                                   |                   |              |                      |                          |         | -1.488.274     | 3                            |                    |                |                                             |                                                           |
| III   | Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề                                                                                                                | 43       |                           |                                                                                               | 11.243.358      | 531.226                                        | 2.562.455                             | 515.904                           | 433.518           | 128.800      | 398.700              |                          | -2      | -1.111.946     | 41                           | 1.450.509          | 23             |                                             |                                                           |
| a     | Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước                                                                                                                 | 15       |                           |                                                                                               | 1.558.153       | 530.432                                        | 869.255                               | 387.294                           | 309.763           |              |                      |                          |         | -74.856        | 15                           | 794.399            | 15             |                                             |                                                           |
| a.1   | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                                                                     | 15       |                           |                                                                                               | 1.558.153       | 530.432                                        | 869.255                               | 387.294                           | 309.763           |              |                      |                          |         | -74.856        | 15                           | 794.399            | 15             |                                             |                                                           |
| 1     | Xây dựng, mở rộng trường THPT Kim Anh, huyện Sóc Sơn                                                                                                           | 1        | 2019-2021                 | 6117/QĐ-UBND 31/10/2019; 133/QĐ-UBND 11/01/2021                                               | 44.900          | 23.300                                         | 20.000                                | 20.000                            | 20.000            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 20.000             | 1              | UBND huyện Sóc Sơn                          |                                                           |
| 2     | Xây dựng, cải tạo trường THPT Trương Định, quận Hoàng Mai                                                                                                      | 1        | 2019-2021                 | 3836/QĐ-UBND 16/7/2019; 52/QĐ-UBND 05/01/2021                                                 | 63.999          | 45.000                                         | 7.000                                 | 7.000                             | 7.000             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 7.000              | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |                                                           |
| 3     | Cải tạo, nâng cấp trường trung học phổ thông Tiến Thịnh, huyện Mê Linh                                                                                         | 1        | 2020-2021                 | 6109/QĐ-UBND 31/10/2019                                                                       | 44.939          | 30.805                                         | 8.000                                 | 8.000                             | 8.000             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 8.000              | 1              | UBND huyện Mê Linh                          |                                                           |
| 4     | Cải tạo, nâng cấp trường trung học phổ thông Mê Linh, huyện Mê Linh                                                                                            | 1        | 2019-2022                 | 6110/QĐ-UBND 31/10/2019; 1643/QĐ-UBND 16/5/2022                                               | 89.050          | 41.354                                         | 43.000                                | 43.000                            | 40.291            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 43.000             | 1              | UBND huyện Mê Linh                          |                                                           |
| 5     | Cải tạo, nâng cấp trường THPT Đông Anh, huyện Đông Anh                                                                                                         | 1        | 2018-2021                 | 6013/QĐ-UBND 29/10/2019; 53/QĐ-UBND 05/1/2021                                                 | 51.597          | 27.180                                         | 17.000                                | 17.000                            | 17.000            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 17.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |                                                           |
| 6     | Xây dựng Trường THPT Thường Tín, huyện Thường Tín ở vị trí mới                                                                                                 | 1        | 2019-2021                 | 5976/QĐ-UBND 31/10/2018; 1023/QĐ-UBND 2/3/2021                                                | 106.900         | 89.713                                         | 10.000                                | 10.000                            | 10.000            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 10.000             | 1              | UBND huyện Thường Tín                       |                                                           |
| 7     | Xây dựng, mở rộng trường THPT Phùng Khắc Khoan, huyện Thạch Thất                                                                                               | 1        | 2019-2021                 | 5930/QĐ-UBND 31/10/2018; 42/QĐ-UBND 05/1/2021                                                 | 55.900          | 40.622                                         | 12.000                                | 12.000                            | 9.408             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 12.000             | 1              | UBND huyện Thạch Thất                       |                                                           |
| 8     | Xây dựng trường THPT Thọ Xuân, huyện Đan Phượng                                                                                                                | 1        | 2019-2022                 | 6053/QĐ-UBND 30/10/2019; 5336/QĐ-UBND 23/12/2021                                              | 111.970         | 20.000                                         | 70.000                                | 70.000                            | 70.000            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 70.000             | 1              | UBND huyện Đan Phượng                       |                                                           |
| 9     | Xây dựng, cải tạo trường Trung học phổ thông Phúc Thọ, huyện Phúc Thọ                                                                                          | 1        | 2019-2022                 | 6130/QĐ-UBND 31/10/2019; 5360/QĐ-UBND 24/12/2021                                              | 62.860          | 20.000                                         | 30.000                                | 30.000                            | 30.000            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 30.000             | 1              | UBND huyện Phúc Thọ                         |                                                           |
| 10    | Đầu tư nghề trọng điểm công nghệ ô tô cấp độ quốc tế tại Trường cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội                                                             | 1        | 2019-2021                 | 1027/QĐ-UBND 11/3/2020; 2975/QĐ-UBND 5/7/2021                                                 | 61.483          | 33.933                                         | 20.000                                | 20.000                            | 19.933            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 20.000             | 1              | Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội   | Ngân sách TP: 54,6 tỷ đồng, phần còn lại ngân sách đơn vị |
| 11    | Xây dựng trường THPT Minh Hà, huyện Thạch Thất                                                                                                                 | 1        | 2019-2022                 | 5929/QĐ-UBND 31/10/2018; 41/QĐ-UBND 05/1/2021; 1601/QĐ-UBND 13/5/2022                         | 75.545          | 55.232                                         | 17.000                                | 17.000                            | 16.999            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 17.000             | 1              | UBND huyện Thạch Thất                       |                                                           |
| 12    | Xây dựng, cải tạo trường THPT Yên Lãng, huyện Mê Linh                                                                                                          | 1        | 2019-2023                 | 6118/QĐ-UBND 31/10/2019; 51/QĐ-UBND 04/1/2021; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 4364/QĐ-UBND 10/11/2022  | 57.221          | 13.230                                         | 40.000                                | 37.000                            | 37.000            |              |                      |                          |         | -3.000         | 1                            | 37.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |                                                           |
| 13    | Cải tạo, xây dựng Trường cán bộ Đội Lê Duẩn giai đoạn 2                                                                                                        | 1        | 2010-2023                 | 2876/QĐ-UBND 31/5/2019; 1997/QĐ-UBND 13/5/2020; 994/QĐ-UBND 01/3/2021; 1952/QĐ-UBND 09/6/2022 | 132.899         | 90.063                                         | 42.100                                | 27.100                            | 24.133            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 42.100             | 1              | Trường Đội Lê Duẩn                          |                                                           |
| 14    | Dự án thành phần 4 - Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội thuộc dự án Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản | 1        | 2020-2022                 | 1432/QĐ-TTg 21/9/2017 (CTĐT); 1542/QĐ-LĐTBXH 06/11/2018; 5545/QĐ-UBND 07/10/2019              | 309.108         |                                                | 275.049                               | 35.690                            |                   |              |                      |                          |         | -37.116        | 1                            | 237.933            | 1              | Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội   |                                                           |
|       | Vốn nước ngoài (ODA)                                                                                                                                           |          |                           |                                                                                               | 237.933         |                                                | 237.933                               | 35.690                            |                   |              |                      |                          |         |                |                              | 237.933            |                |                                             |                                                           |
|       | Vốn nước ngoài (ODA vay lại)                                                                                                                                   |          |                           |                                                                                               | 26.437          |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |                                                           |
|       | Vốn trong nước                                                                                                                                                 |          |                           |                                                                                               | 44.738          |                                                | 37.116                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -37.116        |                              |                    |                |                                             |                                                           |
| 15    | Dự án thành phần 5 - Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội thuộc dự án Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản   | 1        | 2019-2022                 | 1432/QĐ-TTg 21/9/2017 (CTĐT); 1542/QĐ-LĐTBXH 06/11/2018; 5544/QĐ-UBND 07/10/2019              | 289.782         |                                                | 258.106                               | 33.504                            |                   |              |                      |                          |         | -34.740        | 1                            | 223.366            | 1              | Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội     |                                                           |
|       | Vốn nước ngoài (ODA)                                                                                                                                           |          |                           |                                                                                               | 223.366         |                                                | 223.366                               | 33.504                            |                   |              |                      |                          |         |                |                              | 223.366            |                |                                             |                                                           |



| TT    | Danh mục dự án                                                                                                                                    | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                                       |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                  | Ghi chú                                  |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------------------|------------------------------------------|
|       |                                                                                                                                                   |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                                          | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                             |                                          |
| 1     | 2                                                                                                                                                 | 3        | 4                         | 5                                                                                                    | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                          | 20                                       |
|       | Vốn nước ngoài (ODA vay lại)                                                                                                                      |          |                           | UBND 07/10/2019                                                                                      | 24.818          |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |                                          |
|       | Vốn trong nước                                                                                                                                    |          |                           |                                                                                                      | 41.598          |                                                | 34.740                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -34.740        |                              |                    |                |                                             |                                          |
| a.2   | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030                                                                 |          |                           |                                                                                                      |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |                                          |
| b     | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                                                                                           | 22       |                           |                                                                                                      | 6.484.127       | 794                                            | 1.683.200                             | 128.610                           | 123.755           | 128.800      | 398.700              |                          |         | -1.027.090     | 22                           | 656.110            | 8              |                                             |                                          |
| b.1   | Dự án đã được phê duyệt dự án                                                                                                                     | 9        |                           |                                                                                                      | 1.465.094       | 794                                            | 837.200                               | 128.610                           | 123.755           | 128.800      | 398.700              |                          |         | -181.090       | 9                            | 656.110            | 8              |                                             |                                          |
| b.1.1 | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                                                        | 8        |                           |                                                                                                      | 485.094         | 794                                            | 397.200                               | 128.610                           | 123.755           | 128.800      | 138.700              |                          |         | -1.090         | 8                            | 396.110            | 8              |                                             |                                          |
| 1     | Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non B, quận Hoàn Kiếm                                                                                                | 1        | 2020-2022                 | 217/QĐ-UBND 13/01/2021; 5287/QĐ-UBND 17/12/2021                                                      | 27.404          | 794                                            | 23.000                                | 22.000                            | 20.834            |              |                      |                          |         | -1.000         | 1                            | 22.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |                                          |
| 2     | Xây dựng trường THPT Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì                                                                                                    | 1        | 2022-2025                 | 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4363/QĐ-UBND 10/11/2022                                                        | 145.856         |                                                | 131.000                               | 35.000                            | 35.000            | 35.000       | 61.000               |                          |         |                | 1                            | 131.000            | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |                                          |
| 3     | Xây dựng Trung tâm bồi dưỡng chính trị quận Bắc Từ Liêm                                                                                           | 1        | 2020-2023                 | 25/NQ-HĐND 04/12/2019; 5345/QĐ-UBND 30/11/2020; 5001/QĐ-UBND 26/11/2021                              | 42.608          |                                                | 36.100                                | 36.100                            | 32.411            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 36.100             | 1              | UBND quận Bắc Từ Liêm                       |                                          |
| 4     | Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Tự Lập, huyện Mê Linh                                                                                               | 1        | 2022-2023                 | 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 592/QĐ-UBND 14/02/2022                                                         | 46.000          |                                                | 10.000                                | 10.000                            | 10.000            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 10.000             | 1              | UBND huyện Mê Linh                          |                                          |
| 5     | Xây dựng, cải tạo Trường THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội                                                          | 1        | 2023-2025                 | 22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4742/QĐ-UBND 28/11/2022                                                        | 94.856          |                                                | 85.000                                | 25.000                            | 25.000            | 56.000       | 4.000                |                          |         |                | 1                            | 85.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |                                          |
| 6     | Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý và dạy học tại Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Hà Nội | 1        | 2022-2024                 | 4220/QĐ-UBND 07/8/2019 (CT); 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1562/QĐ-UBND 16/3/2023                            | 26.815          |                                                | 23.000                                | 510                               | 510               | 22.400       |                      |                          |         | -90            | 1                            | 22.910             | 1              | Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Hà Nội   |                                          |
| 7     | Đầu tư xây dựng cơ sở 2 của Trường cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội                                                                               | 1        | 2022-2025                 | 6205/QĐ-UBND 17/11/2015 (CTDT); 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 3162/QĐ-UBND 18/6/2024, 4967/QĐ-UBND 23/9/2024 | 54.833          |                                                | 46.600                                |                                   |                   | 15.000       | 31.600               |                          |         |                | 1                            | 46.600             | 1              | Trường cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội     | Nguồn vốn sự nghiệp của trường 3 tỷ đồng |
| 8     | Dự án Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Việt Triều hữu nghị                                                                                        | 1        | 2023-2025                 | 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 3745/QĐ-UBND 18/7/2024                                                         | 46.722          |                                                | 42.500                                |                                   |                   | 400          | 42.100               |                          |         |                | 1                            | 42.500             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |                                          |
| b.1.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030                                                                           | 1        |                           |                                                                                                      | 980.000         |                                                | 440.000                               |                                   |                   | 260.000      |                      |                          |         | -180.000       | 1                            | 260.000            |                |                                             |                                          |
| 1     | Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong thành phố Hà Nội                                          | 1        | 2022-2026                 | 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 42/NQ-HĐND 04/10/2024; 6140/QĐ-UBND 27/11/2024                                | 980.000         |                                                | 440.000                               |                                   |                   | 260.000      |                      |                          |         | -180.000       | 1                            | 260.000            |                | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |                                          |
| b.2   | Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA                                                                                                               | 13       |                           |                                                                                                      | 5.019.033       |                                                | 846.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -846.000       | 13                           |                    |                |                                             |                                          |
| b.2.1 | Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                                                | 2        |                           |                                                                                                      | 70.000          |                                                | 70.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -70.000        | 2                            |                    |                |                                             |                                          |
| 1     | Đầu tư nghề trọng điểm cấp độ quốc tế nghề điện công nghiệp tại Trường Cao đẳng Công nghệ cao Hà Nội                                              | 1        | 2024-2025                 | 10/NQ-HĐND 29/3/2024                                                                                 | 45.000          |                                                | 45.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -45.000        | 1                            |                    |                | Trường Cao đẳng Công nghệ cao Hà Nội        |                                          |
| 2     | Đầu tư nghề trọng điểm nghề cơ điện cấp độ quốc tế tại Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội                                                    | 1        | 2024-2025                 | 10/NQ-HĐND 29/3/2024                                                                                 | 25.000          |                                                | 25.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -25.000        | 1                            |                    |                | Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội     |                                          |
| b.2.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030                                                                           | 6        |                           |                                                                                                      | 1.446.442       |                                                | 516.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -516.000       | 6                            |                    |                |                                             |                                          |



| TT    | Danh mục dự án                                                                                                                  | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt       |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                  | Ghi chú                         |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------------------|---------------------------------|
|       |                                                                                                                                 |          |                           | Số, ngày QĐ                                          | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                             |                                 |
| 1     | 2                                                                                                                               | 3        | 4                         | 5                                                    | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                          | 20                              |
| 1     | Trường phổ thông chuyên biệt cho trẻ khuyết tật Thành phố (cụm trường tiểu học Bình Minh và Phổ thông cơ sở Xã Dân)             | 1        | 2023-2026                 | 41/NQ-HĐND 08/12/2023                                | 394.838         |                                                | 305.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -305.000       | 1                            |                    |                | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |                                 |
| 2     | Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Gia Lâm                                                                               | 1        | 2024-2027                 | 17/NQ-HĐND 15/5/2024                                 | 692.730         |                                                | 30.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -30.000        | 1                            |                    |                | UBND huyện Gia Lâm                          |                                 |
| 3     | Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Kương Hạ, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội             | 1        | 2024-2027                 | 42/NQ-HĐND 04/10/2024                                | 148.690         |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                | 1                            |                    |                | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |                                 |
| 4     | Xây dựng nhà học đa năng và nhà xưởng thực hành Trường Cao đẳng Điện tử - Điện lạnh Hà Nội                                      | 1        | 2022-2025                 | 7334/QĐ-UBND 30/12/2015 (CTĐT); 03/NQ-HĐND 08/4/2022 | 45.724          |                                                | 31.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -31.000        | 1                            |                    |                | Trường cao đẳng điện tử - điện lạnh Hà Nội  | Nguồn vốn nhà trường 10 tỷ đồng |
| 5     | Xây dựng cơ sở 4 Trường Trung cấp nghề Nấu ăn - Nghiệp vụ du lịch và Thời trang Hà Nội (giai đoạn 1) tại thị xã Sơn Tây, Hà Nội | 1        | 2023-2025                 | 14/NQ-HĐND 04/7/2023                                 | 69.460          |                                                | 65.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -65.000        | 1                            |                    |                | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |                                 |
| 6     | Đầu tư nghề trọng điểm cấp độ quốc tế tại Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc thành phố Hà Nội                             | 1        | 2023-2025                 | 10/NQ-HĐND 29/3/2024                                 | 95.000          |                                                | 85.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -85.000        | 1                            |                    |                | Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc    |                                 |
| b.2.3 | Các dự án giãn tiến độ sang thực hiện giai đoạn 2026-2030                                                                       | 5        |                           |                                                      | 3.502.591       |                                                | 260.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -260.000       | 5                            |                    |                |                                             |                                 |
| 1     | Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Thạch Thất                                                                            | 1        | 2024-2027                 | 10/NQ-HĐND 29/3/2024                                 | 692.115         |                                                | 200.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -200.000       | 1                            |                    |                | UBND huyện Thạch Thất                       |                                 |
| 2     | Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Đông Anh                                                                              | 1        | 2024-2027                 | 29/NQ-HĐND 04/7/2024                                 | 750.846         |                                                | 30.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -30.000        | 1                            |                    |                | UBND huyện Đông Anh                         |                                 |
| 3     | Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Thanh Trì                                                                             | 1        | 2024-2027                 | 29/NQ-HĐND 04/7/2024                                 | 715.041         |                                                | 30.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -30.000        | 1                            |                    |                | UBND huyện Thanh Trì                        |                                 |
| 4     | Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Đan Phượng                                                                            | 1        | 2024-2027                 | 42/NQ-HĐND 04/10/2024                                | 667.538         |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                | 1                            |                    |                | UBND huyện Đan Phượng                       |                                 |
| 5     | Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Sóc Sơn                                                                               | 1        | 2025-2028                 | 42/NQ-HĐND 04/10/2024                                | 677.051         |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                | 1                            |                    |                | UBND huyện Sóc Sơn                          |                                 |
| c     | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư                                                                          | 6        |                           |                                                      | 3.201.078       |                                                | 10.000                                |                                   |                   |              |                      |                          | -2      | -10.000        | 4                            |                    |                |                                             |                                 |
| 1     | Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại quận Hà Đông                                                                                | 1        |                           |                                                      | 797.502         |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                | 1                            |                    |                |                                             |                                 |
| 2     | Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Hoài Đức                                                                              | 1        |                           |                                                      | 770.230         |                                                | 5.000                                 |                                   |                   |              |                      |                          |         | -5.000         | 1                            |                    |                |                                             |                                 |
| 3     | Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Chương Mỹ                                                                             | 1        |                           |                                                      | 780.000         |                                                | 5.000                                 |                                   |                   |              |                      |                          |         | -5.000         | 1                            |                    |                |                                             |                                 |
| 4     | Xây dựng Trường Đại học Thủ đô                                                                                                  | 1        |                           |                                                      | 798.000         |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                | 1                            |                    |                |                                             |                                 |
| 5     | Xây dựng trường cao đẳng y tế Hà Nội                                                                                            | 1        |                           |                                                      | 45.000          |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          | -1      |                |                              |                    |                |                                             |                                 |
| 6     | Trường dân tộc nội trú Ba Vì                                                                                                    | 1        |                           |                                                      | 10.346          |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          | -1      |                |                              |                    |                |                                             |                                 |
| IV    | Lĩnh vực khoa học, công nghệ                                                                                                    | 2        |                           |                                                      | 246.231         | 50.705                                         | 195.526                               |                                   |                   | 70.000       | 72.956               |                          |         | -52.570        | 2                            | 142.956            | 1              |                                             |                                 |
| a     | Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước                                                                                  | 1        |                           |                                                      | 193.661         | 50.705                                         | 142.956                               |                                   |                   | 70.000       | 72.956               |                          |         |                | 1                            | 142.956            | 1              |                                             |                                 |
| a.1   | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                                      | 1        |                           |                                                      | 193.661         | 50.705                                         | 142.956                               |                                   |                   | 70.000       | 72.956               |                          |         |                | 1                            | 142.956            | 1              |                                             |                                 |
| 1     | Bồi thường, hỗ trợ GPMB phần diện tích còn lại Khu công nghệ cao Hòa Lạc trên địa bàn huyện Quốc Oai                            | 1        | 2014-2025                 | 6736/QĐ-UBND 07/11/2013; 2496/QĐ-UBND 10/5/2024      | 193.661         | 50.705                                         | 142.956                               |                                   |                   | 70.000       | 72.956               |                          |         |                | 1                            | 142.956            | 1              | UBND huyện Quốc Oai                         |                                 |
| a.2   | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030                                               |          |                           |                                                      |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |                                 |
| b     | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                                                                         | 1        |                           |                                                      | 52.570          |                                                | 52.570                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -52.570        | 1                            |                    |                |                                             |                                 |
| b.1   | Dự án đã được phê duyệt dự án                                                                                                   |          |                           |                                                      |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |                                 |
| b.1.1 | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                                      |          |                           |                                                      |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |                                 |
| b.1.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030                                                         |          |                           |                                                      |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |                                 |
| b.2   | Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA                                                                                             | 1        |                           |                                                      | 52.570          |                                                | 52.570                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -52.570        | 1                            |                    |                |                                             |                                 |
| b.2.1 | Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                              | 1        |                           |                                                      | 52.570          |                                                | 52.570                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -52.570        | 1                            |                    |                |                                             |                                 |



| TT    | Danh mục dự án                                                                                            | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                                                                                   |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giải đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |            |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                  | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|------------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------------------|---------|
|       |                                                                                                           |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                                                                                      | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ    | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                             |         |
| 1     | 2                                                                                                         | 3        | 4                         | 5                                                                                                                                                | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14         | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                          | 20      |
| 1     | Xây dựng sân giao dịch công nghệ Hà Nội (giai đoạn 2)                                                     | 1        | 2023-2025                 | 14/NQ-HĐND 04/7/2023                                                                                                                             | 52.570          |                                                | 52.570                                |                                   |                   |              |                      |                          |            | -52.570        | 1                            |                    |                | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| b.2.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030                                   |          |                           |                                                                                                                                                  |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |            |                |                              |                    |                |                                             |         |
| c     | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư                                                    |          |                           |                                                                                                                                                  |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |            |                |                              |                    |                |                                             |         |
| V     | Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình                                                                         | 36       |                           |                                                                                                                                                  | 17.250.880      | 1.045.669                                      | 7.112.100                             | 1.038.400                         | 1.026.787         | 1.001.700    | 1.336.300            | -2                       | -3.685.700 | 34             | 3.426.400                    | 12                 |                |                                             |         |
| a     | Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước                                                            | 5        |                           |                                                                                                                                                  | 3.169.482       | 1.043.722                                      | 1.684.500                             | 941.400                           | 937.787           | 433.000      | 185.000              |                          |            | -125.100       | 5                            | 1.559.400          | 5              |                                             |         |
| a.1   | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                |          |                           |                                                                                                                                                  |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |            |                |                              |                    |                |                                             |         |
| 1     | Mở rộng và Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì đạt tiêu chuẩn Bệnh viện hạng II                        | 1        | 2012-2019                 | 5084/QĐ-UBND 31/10/2011; 5988/QĐ-UBND 25/8/2017; 5732/QĐ-UBND 24/10/2018                                                                         | 640.468         | 468.731                                        | 66.000                                | 66.000                            | 65.934            |              |                      |                          |            |                | 1                            | 66.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 2     | Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín, TP Hà Nội, giai đoạn 1                                       | 1        | 2012-2024                 | 5060/QĐ-UBND 28/10/2011; 6745/QĐ-UBND 22/11/2019; 1295/QĐ-UBND 15/4/2022; 6265/QĐ-UBND 06/12/2023                                                | 684.486         | 115.478                                        | 440.000                               | 343.900                           | 340.388           | 96.000       |                      |                          |            | -100           | 1                            | 439.900            | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 3     | Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - giai đoạn 1                 | 1        | 2021-2024                 | 4908/QĐ-UBND 30/9/2015; 5049/QĐ-UBND 30/11/2021                                                                                                  | 784.433         | 18.126                                         | 650.000                               | 305.000                           | 304.969           | 235.000      |                      |                          |            | -110.000       | 1                            | 540.000            | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 4     | Cải tạo Bệnh viện đa khoa Hà Đông                                                                         | 1        | 2018-2025                 | 6023/QĐ-UBND 31/10/2018; 4419/QĐ-UBND 11/11/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 992/QĐ-UBND 22/09/2024                                                   | 496.873         | 191.307                                        | 281.500                               | 91.500                            | 91.497            | 35.000       | 140.000              |                          |            | -15.000        | 1                            | 266.500            | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 5     | Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sơn Tây                                                               | 1        | 2019-2025                 | 6024/QĐ-UBND 31/10/2018; 4947/QĐ-UBND 23/11/2021; 4774/QĐ-UBND 29/11/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 1378/QĐ-UBND 13/3/2024; 6267/QĐ-UBND 04/12/2024 | 563.222         | 250.080                                        | 247.000                               | 135.000                           | 135.000           | 67.000       | 45.000               |                          |            |                | 1                            | 247.000            | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| a.2   | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030                         |          |                           |                                                                                                                                                  |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |            |                |                              |                    |                |                                             |         |
| b     | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                                                   |          |                           |                                                                                                                                                  |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |            |                |                              |                    |                |                                             |         |
| b.1   | Dự án đã được phê duyệt dự án                                                                             |          |                           |                                                                                                                                                  |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |            |                |                              |                    |                |                                             |         |
| b.1.1 | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                |          |                           |                                                                                                                                                  |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |            |                |                              |                    |                |                                             |         |
| 1     | Cải tạo, nâng cấp, đầu tư Hệ thống khí y tế tại các bệnh viện trực thuộc Sở Y tế Hà Nội                   | 1        | 2021                      | 4522/QĐ-UBND 21/10/2021                                                                                                                          | 52.815          |                                                | 45.000                                | 45.000                            | 37.912            |              |                      |                          |            |                | 1                            | 45.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 2     | Nâng cấp Bệnh viện Tâm Thần Hà Nội                                                                        | 1        | 2021-2025                 | 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4562/QĐ-UBND 19/11/2022; 6233/QĐ-UBND 03/12/2024                                                                           | 214.588         | 1.947                                          | 170.000                               | 45.000                            | 44.752            | 72.000       | 50.000               |                          |            | -3.000         | 1                            | 167.000            | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 3     | Cải tạo, nâng cấp Hệ thống xử lý chất thải lỏng y tế tại các Bệnh viện và Cơ sở y tế thuộc Sở Y tế Hà Nội | 1        | 2023-2026                 | 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 5802/QĐ-UBND 13/11/2023                                                                                                   | 83.859          |                                                | 72.000                                |                                   |                   | 29.000       | 35.000               |                          |            | -8.000         | 1                            | 64.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 4     | Đầu tư cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc Chi cục Dân số Kế hoạch hóa gia đình Hà Nội                      | 1        | 2023-2025                 | 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 835/QĐ-SXD 22/11/2023                                                                                                      | 6.581           |                                                | 6.000                                 |                                   |                   | 6.000        |                      |                          |            |                | 1                            | 6.000              | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |



| TT           | Danh mục dự án                                                                              | Số dự án  | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt |                  | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024   | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                   | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                  | Ghi chú |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------|------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|----------------|----------------------|--------------------------|---------|-------------------|------------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------------------|---------|
|              |                                                                                             |           |                           | Số, ngày QĐ                                    | Tổng mức đầu tư  |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |                |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh    | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                             |         |
| 1            | 2                                                                                           | 3         | 4                         | 5                                              | 6                | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11             | 12                   | 13                       | 14      | 15                | 16                           | 17                 | 18             | 19                                          | 20      |
| 5            | Đầu tư cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm thành phố Hà Nội | 1         | 2023-2024                 | 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 834/QĐ-SXD 22/11/2023    | 10.285           |                                                | 9.500                                 |                                   |                   | 9.500          |                      |                          |         |                   | 1                            | 9.500              | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 6            | Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Văn Đình                                                | 1         | 2023-2025                 | 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 2875/QĐ-UBND 03/6/2024   | 134.617          |                                                | 121.000                               |                                   |                   | 33.000         | 63.700               |                          |         | -24.300           | 1                            | 96.700             | 1              | UBND huyện Ứng Hòa                          |         |
| 7            | Đầu tư cải tạo, nâng cấp Trung tâm kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội                      | 1         | 2023-2025                 | 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 2739/QĐ-UBND 27/5/2024   | 76.803           |                                                | 69.000                                |                                   |                   | 600            | 57.400               |                          |         | -11.000           | 1                            | 58.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| <b>b.1.2</b> | <b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>              | <b>10</b> |                           |                                                | <b>4.698.387</b> |                                                | <b>3.025.100</b>                      | <b>7.000</b>                      | <b>6.336</b>      | <b>418.600</b> | <b>945.200</b>       |                          |         | <b>-1.604.300</b> | <b>10</b>                    | <b>1.420.800</b>   |                |                                             |         |
| 1            | Nâng cấp bệnh viện Ung Bướu Hà Nội - bệnh viện mũi nhọn về chuẩn đoán và điều trị ung thư   | 1         | 2023-2027                 | 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3317/QĐ-UBND 22/6/2023  | 789.795          |                                                | 630.000                               | 3.500                             | 3.134             | 154.800        | 41.700               |                          |         | -430.000          | 1                            | 200.000            |                | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 2            | Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Hóc Nai                                                          | 1         | 2023-2026                 | 22/NQ-HĐND 12/9/2022; 1792/QĐ-UBND 28/3/2023   | 204.499          |                                                | 180.000                               | 3.500                             | 3.202             | 45.000         | 71.500               |                          |         | -60.000           | 1                            | 120.000            |                | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 3            | Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2            | 1         | 2022-2025                 | 22/NQ-HĐND 12/9/2022; 5977/QĐ-UBND 22/11/2023  | 789.046          |                                                | 710.100                               |                                   |                   | 180.500        | 112.500              |                          |         | -417.100          | 1                            | 293.000            |                | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 4            | Xây dựng Trung tâm Pháp Y Hà Nội                                                            | 1         | 2023-2026                 | 22/NQ-HĐND 12/9/2022; 1060/QĐ-UBND 26/02/2024  | 277.853          |                                                | 250.000                               |                                   |                   | 30.000         | 100.000              |                          |         | -120.000          | 1                            | 130.000            |                | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 5            | Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất                                        | 1         | 2022-2026                 | 22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4385/QĐ-UBND 21/8/2024   | 780.123          |                                                | 330.000                               |                                   |                   | 7.800          | 200.000              |                          |         | -122.200          | 1                            | 207.800            |                | UBND huyện Thạch Thất                       |         |
| 6            | Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án Xây dựng Bệnh viện Thận Hà Nội cơ sở 2               | 1         | 2023-2026                 | 5265/QĐ-UBND ngày 8/10/2024                    | 748.538          |                                                | 150.000                               |                                   |                   | 500            | 99.500               |                          |         | -50.000           | 1                            | 100.000            |                | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 7            | Dự án nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên                                            | 1         | 2023-2026                 | 5583/QĐ-UBND 23/10/2024                        | 340.536          |                                                | 255.000                               |                                   |                   | 100.000        |                      |                          |         | -155.000          | 1                            | 100.000            |                | UBND huyện Phú Xuyên                        |         |
| 8            | Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai                                         | 1         | 2024-2026                 | 6269/QĐ-UBND 04/12/2024                        | 300.000          |                                                | 200.000                               |                                   |                   | 80.000         |                      |                          |         | -100.000          | 1                            | 100.000            |                | UBND huyện Thanh Oai                        |         |
| 9            | Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa Đống Đa                                    | 1         | 2023-2026                 | 6293/QĐ-UBND 06/12/2024                        | 264.655          |                                                | 150.000                               |                                   |                   | 70.000         |                      |                          |         | -80.000           | 1                            | 70.000             |                | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 10           | Đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ                                   | 1         | 2024-2026                 | 6294/QĐ-UBND 06/12/2024                        | 203.342          |                                                | 170.000                               |                                   |                   | 70.000         |                      |                          |         | -70.000           | 1                            | 100.000            |                | UBND huyện Phúc Thọ                         |         |
| <b>b.2</b>   | <b>Dự án đã phê CTDT chưa phê duyệt DA</b>                                                  | <b>10</b> |                           |                                                | <b>5.018.123</b> |                                                | <b>1.810.000</b>                      |                                   |                   |                |                      |                          |         | <b>-1.810.000</b> | <b>10</b>                    |                    |                |                                             |         |
| <b>b.2.1</b> | <b>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>                                   |           |                           |                                                |                  |                                                |                                       |                                   |                   |                |                      |                          |         |                   |                              |                    |                |                                             |         |
| <b>b.2.2</b> | <b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>              | <b>10</b> |                           |                                                | <b>5.018.123</b> |                                                | <b>1.810.000</b>                      |                                   |                   |                |                      |                          |         | <b>-1.810.000</b> | <b>10</b>                    |                    |                |                                             |         |
| 1            | Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Trì                                         | 1         | 2024-2026                 | 14/NQ-HĐND 04/7/2023                           | 368.655          |                                                | 280.000                               |                                   |                   |                |                      |                          |         | -280.000          | 1                            |                    |                | UBND huyện Thanh Trì                        |         |
| 2            | Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai                                          | 1         | 2024-2026                 | 14/NQ-HĐND 04/7/2023                           | 186.654          |                                                | 180.000                               |                                   |                   |                |                      |                          |         | -180.000          | 1                            |                    |                | UBND huyện Quốc Oai                         |         |
| 3            | Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Y học cổ truyền Hà Nội                                           | 1         | 2024-2026                 | 14/NQ-HĐND 04/7/2023                           | 463.705          |                                                | 150.000                               |                                   |                   |                |                      |                          |         | -150.000          | 1                            |                    |                | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 4            | Đầu tư, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ                                          | 1         | 2024-2026                 | 14/NQ-HĐND 04/7/2023                           | 416.376          |                                                | 200.000                               |                                   |                   |                |                      |                          |         | -200.000          | 1                            |                    |                | UBND huyện Chương Mỹ                        |         |
| 5            | Nâng cấp, mở rộng bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm                                           | 1         | 2024-2027                 | 14/NQ-HĐND 04/7/2023                           | 644.826          |                                                | 300.000                               |                                   |                   |                |                      |                          |         | -300.000          | 1                            |                    |                | UBND huyện Gia Lâm                          |         |



| TT    | Danh mục dự án                                                                                                                                     | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                                        |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giải đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |            |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                   | Ghi chú                            |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|------------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|----------------------------------------------|------------------------------------|
|       |                                                                                                                                                    |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                                           | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ    | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                              |                                    |
| 1     | 2                                                                                                                                                  | 3        | 4                         | 5                                                                                                     | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14         | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                           | 20                                 |
| 6     | Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Mắt thành phố Hà Nội                                                                                                 | 1        | 2023-2026                 | 14/NQ-HĐND 04/7/2023                                                                                  | 718.969         |                                                | 150.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |            | -150.000       | 1                            |                    |                | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố  |                                    |
| 7     | Xây dựng Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng (giai đoạn 1)                                                                                          | 1        | 2024-2027                 | 28/NQ-HĐND 22/9/2023                                                                                  | 504.000         |                                                | 200.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |            | -200.000       | 1                            |                    |                | UBND huyện Đan Phượng                        |                                    |
| 8     | Xây mới bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức                                                                                                           | 1        | 2024-2026                 | 41/NQ-HĐND 08/12/2023                                                                                 | 799.910         |                                                | 300.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |            | -300.000       | 1                            |                    |                | UBND huyện Hoài Đức                          | NSTP 50% TMDT và NS huyện 50% TMDT |
| 9     | Dự án Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Bắc Thăng Long                                                                                                   | 1        | 2024-2027                 | 29/NQ-HĐND 04/7/2024                                                                                  | 783.028         |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |            |                | 1                            |                    |                | UBND huyện Đông Anh                          |                                    |
| 10    | Nâng cấp, cải tạo khối nhà hiện trạng và hạ tầng kỹ thuật Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì                                                            | 1        | 2024-2027                 | 29/NQ-HĐND 04/7/2024                                                                                  | 132.000         |                                                | 50.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |            | -50.000        | 1                            |                    |                | UBND huyện Ba Vì                             |                                    |
| c     | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư                                                                                             | 4        |                           |                                                                                                       | 3.785.340       |                                                | 100.000                               |                                   |                   |              |                      |                          | -2         | -100.000       | 2                            |                    |                |                                              |                                    |
| 1     | Dự án Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức                                                                                             | 1        |                           |                                                                                                       | 768.000         |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          | -1         |                |                              |                    |                |                                              |                                    |
| 2     | Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Bệnh nhiệt đới Hà Nội khu vực phía Bắc                                                                               | 1        |                           |                                                                                                       | 970.000         |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |            |                | 1                            |                    |                |                                              |                                    |
| 3     | Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện đa khoa khu vực phía Nam                                                                                             | 1        |                           |                                                                                                       | 1.250.000       |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          | -1         |                |                              |                    |                |                                              |                                    |
| 4     | Trung tâm bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ Thành phố thuộc Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn                                                               | 1        |                           |                                                                                                       | 797.340         |                                                | 100.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |            | -100.000       | 1                            |                    |                |                                              |                                    |
| VI    | Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)                                                                                                               | 44       |                           |                                                                                                       | 11.460.719      | 348.075                                        | 3.396.390                             | 1.228.300                         | 1.187.426         | 496.601      | 540.539              | -4                       | -1.097.950 | 40             | 2.298.440                    | 16                 |                |                                              |                                    |
| a     | Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước                                                                                                     | 4        |                           |                                                                                                       | 2.351.148       | 348.075                                        | 1.780.000                             | 1.096.000                         | 1.058.096         | 170.000      | 140.000              | -1                       | -374.000   | 3              | 1.406.000                    | 3                  |                |                                              |                                    |
| a.1   | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                                                         | 4        |                           |                                                                                                       | 2.351.148       | 348.075                                        | 1.780.000                             | 1.096.000                         | 1.058.096         | 170.000      | 140.000              | -1                       | -374.000   | 3              | 1.406.000                    | 3                  |                |                                              |                                    |
| 1     | Chỉnh trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bàn giao thuộc di tích Hoàng Thành Thăng Long                         | 1        | 2019-2023                 | 5079/QĐ-UBND 02/10/2014; 6069/QĐ-UBND 31/10/2019; 3883/QĐ-UBND 17/10/2022                             | 226.599         | 35.447                                         | 170.000                               | 104.000                           | 68.947            |              |                      |                          |            | -66.000        | 1                            | 104.000            | 1              | Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội |                                    |
| 2     | Xây dựng Bảo tàng Hà Nội (Nội dung trung bày)                                                                                                      | 1        | 2016-2025                 | 1424/QĐ-UBND 21/4/2008; 5099/QĐ-UBND 07/11/2012; 1207/QĐ-UBND 25/3/2020; 5600/QĐ-UBND 14/10/2020      | 733.271         | 287.531                                        | 480.000                               | 22.000                            | 19.149            | 100.000      | 140.000              |                          |            | -218.000       | 1                            | 262.000            | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố  |                                    |
| 3     | Công trình trọng điểm 2021 - 2025: Xây dựng cung Thiếu nhi Hà Nội                                                                                  | 1        | 2020-2024                 | 4493/QĐ-UBND 29/8/2014; 4608/QĐ-UBND 14/10/2020                                                       | 1.376.465       | 20.507                                         | 1.125.000                             | 970.000                           | 970.000           | 70.000       |                      |                          |            | -85.000        | 1                            | 1.040.000          | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố  |                                    |
| 4     | Dự án Bảo tồn nhà Cúc tác chiến và từng bước hoàn trả không gian Điện Kính Thiên                                                                   | 1        | 2017-2019                 | 6770/QĐ-UBND 28/9/2017; 129/QĐ-UBND 08/01/2019                                                        | 14.813          | 4.590                                          | 5.000                                 |                                   |                   |              |                      |                          | -1         | -5.000         |                              |                    |                | Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội |                                    |
| a.2   | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030                                                                  |          |                           |                                                                                                       |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |            |                |                              |                    |                |                                              |                                    |
| b     | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                                                                                            | 22       |                           |                                                                                                       | 3.574.332       |                                                | 1.616.390                             | 132.300                           | 129.330           | 326.601      | 400.539              | -1                       | -723.950   | 21             | 892.440                      | 13                 |                |                                              |                                    |
| b.1   | Dự án đã được phê duyệt dự án                                                                                                                      | 15       |                           |                                                                                                       | 1.106.199       |                                                | 826.990                               | 132.300                           | 129.330           | 326.601      | 400.539              |                          |            | 65.450         | 15                           | 892.440            | 13             |                                              |                                    |
| b.1.1 | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                                                         | 13       |                           |                                                                                                       | 703.154         |                                                | 646.813                               | 126.300                           | 126.137           | 210.601      | 282.539              |                          |            | 5.627          | 13                           | 652.440            | 13             |                                              |                                    |
| 1     | Đường từ tỉnh lộ 419 đi tỉnh lộ 425 (thuộc quần thể khu du lịch thắng cảnh Hương Sơn với khu di tích Tam Chúc Khá Phong tỉnh Hà Nam), huyện Mỹ Đức | 1        | 2022-2025                 | 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4554/QĐ-UBND 18/11/2022; 41/NQ-HĐND 08/12/2023 (đ/c CT); 1462/QĐ-UBND 19/3/2024 | 355.560         |                                                | 340.000                               | 120.000                           | 120.000           | 90.000       | 105.000              |                          |            |                | 1                            | 340.000            | 1              | UBND huyện Mỹ Đức                            |                                    |
| 2     | Giải phóng mặt bằng, cải tạo hạ tầng kỹ thuật khu vực xung quanh di tích đền Bà Kiệu, quận Hoàn Kiếm                                               | 1        | 2022-2024                 | 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4296/QĐ-UBND 04/11/2022                                                         | 49.916          |                                                | 49.240                                | 300                               | 300               | 48.940       |                      |                          |            | 8.000          | 1                            | 57.240             | 1              | UBND quận Hoàn Kiếm                          |                                    |



| TT           | Danh mục dự án                                                                                                                                  | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                             |                  | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024   | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |           |                 | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                       | Ghi chú |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|----------------|----------------------|--------------------------|-----------|-----------------|------------------------------|--------------------|----------------|--------------------------------------------------|---------|
|              |                                                                                                                                                 |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                                | Tổng mức đầu tư  |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |                |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ   | KHV điều chỉnh  | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                                  |         |
| 1            | 2                                                                                                                                               | 3        | 4                         | 5                                                                                          | 6                | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11             | 12                   | 13                       | 14        | 15              | 16                           | 17                 | 18             | 19                                               | 20      |
| 3            | Cải tạo, nâng cấp Cung Thanh niên Hà Nội tại số 37, phố Trần Bình Trọng, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội                            | 1        | 2022-2024                 | 5708/QĐ-UBND 28/10/2015; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 28/QĐ-SXD 19/01/2023; 815/QĐ-SXD 14/11/2023 | 21.875           |                                                | 18.600                                | 6.000                             | 5.837             | 12.600         |                      |                          |           |                 | 1                            | 18.600             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố      |         |
| 4            | Di tích lưu niệm 48 Hàng Ngang                                                                                                                  | 1        | 2023-2025                 | 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 869/QĐ-SXD 27/11/2023                                                | 14.882           |                                                | 13.400                                |                                   |                   | 12.331         | 1.069                |                          |           |                 | 1                            | 13.400             | 1              | Ban QL di tích danh thắng-Sở Văn hóa và Thể thao |         |
| 5            | Di tích SD Hàm Long                                                                                                                             | 1        | 2023-2025                 | 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 868/QĐ-SXD 27/11/2023                                                | 14.689           |                                                | 13.200                                |                                   |                   | 12.200         | 1.000                |                          |           |                 | 1                            | 13.200             | 1              | Ban QL di tích danh thắng-Sở Văn hóa và Thể thao |         |
| 6            | Bảo tồn, phục dựng, tôn tạo di tích lịch sử Địa điểm an toàn khu Xứ ủy Bắc kỳ năm 1942 (Chùa Chông), xã Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa                | 1        | 2023-2025                 | 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 5786/QĐ-UBND 13/11/2023                                              | 57.366           |                                                | 43.223                                |                                   |                   | 15.800         | 29.400               |                          |           | 1.977           | 1                            | 45.200             | 1              | UBND huyện Ứng Hòa                               |         |
| 7            | Bảo tồn, tôn tạo di tích đình Ngự Triều Di Quy và Am Mỹ Châu tại khu di tích Thành Cổ Loa                                                       | 1        | 2023-2025                 | 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1728/QĐ-UBND 02/4/2024                                               | 61.281           |                                                | 52.000                                |                                   |                   | 16.980         | 35.020               |                          |           |                 | 1                            | 52.000             | 1              | Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội     |         |
| 8            | Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Tân Yên, xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn                                                                             | 1        | 2024-2026                 | 28/NQ-HĐND 22/9/2023; 653/QĐ-SXD 07/10/2024                                                | 7.873            |                                                | 8.700                                 |                                   |                   |                | 7.000                |                          |           | -1.700          | 1                            | 7.000              | 1              | UBND huyện Sóc Sơn                               |         |
| 9            | Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Xuân Kỳ, xã Đông Xuân                                                                                          | 1        | 2024-2025                 | 28/NQ-HĐND 22/9/2023; 654/QĐ-SXD 07/10/2024                                                | 4.039            |                                                | 3.700                                 |                                   |                   |                | 3.400                |                          |           | -300            | 1                            | 3.400              | 1              | UBND huyện Sóc Sơn                               |         |
| 10           | Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đền An Dương Vương tại Khu di tích Thành Cổ Loa                                                                      | 1        | 2023-2025                 | 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 4728/QĐ-UBND 09/9/2024                                               | 58.007           |                                                | 49.400                                |                                   |                   | 1.500          | 47.900               |                          |           |                 | 1                            | 49.400             | 1              | Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội     |         |
| 11           | Tu bổ, tôn tạo Nhà lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, xã Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín                                                             | 1        | 2023-2025                 | 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 403/QĐ-SXD 26/6/2024                                                 | 14.985           |                                                | 13.500                                |                                   |                   |                | 13.500               |                          |           |                 | 1                            | 13.500             | 1              | UBND huyện Thường Tín                            |         |
| 12           | Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà tù Hỏa Lò                                                                                                            | 1        | 2023-2025                 | 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 386/QĐ-SXD ngày 24/6/2024                                            | 24.436           |                                                | 22.500                                |                                   |                   | 250            | 22.250               |                          |           |                 | 1                            | 22.500             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố      |         |
| 13           | Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Trại Diên, xã Hồng Thái, huyện Phú Xuyên                                                                       | 1        | 2024-2025                 | 785/QĐ-SXD 12/11/2024                                                                      | 18.245           |                                                | 19.350                                |                                   |                   |                | 17.000               |                          |           | -2.350          | 1                            | 17.000             | 1              | UBND huyện Phú Xuyên                             |         |
| <b>b.1.2</b> | <b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>                                                                  | <b>2</b> |                           |                                                                                            | <b>403.045</b>   |                                                | <b>180.177</b>                        | <b>6.000</b>                      | <b>3.193</b>      | <b>116.000</b> | <b>118.000</b>       |                          |           | <b>59.823</b>   | <b>2</b>                     | <b>240.000</b>     |                |                                                  |         |
| 1            | Khu bảo tồn thuộc khu vực IV khu du lịch - văn hóa Sóc Sơn                                                                                      | 1        | 2011-2026                 | 559/QĐ-UBND 28/01/2011; 3571/QĐ-UBND 12/7/2023; 5267/QĐ-UBND 08/10/2024                    | 183.045          |                                                | 100.000                               | 6.000                             | 3.193             | 64.000         | 50.000               |                          |           | 20.000          | 1                            | 120.000            |                | UBND huyện Sóc Sơn                               |         |
| 2            | Tuyến đường tránh TL419 đi đến Trinch và xây dựng cảnh quan, tuyến phố đi bộ tại bến Yên khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội | 1        | 2023-2026                 | 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 1646/QĐ-UBND 27/3/2024                                              | 220.000          |                                                | 80.177                                |                                   |                   | 52.000         | 68.000               |                          |           | 39.823          | 1                            | 120.000            |                | UBND huyện Mỹ Đức                                |         |
| <b>b.2</b>   | <b>Dự án đã phê CTDT chưa phê duyệt DA</b>                                                                                                      | <b>7</b> |                           |                                                                                            | <b>2.468.133</b> |                                                | <b>789.400</b>                        |                                   |                   |                |                      |                          | <b>-1</b> | <b>-789.400</b> | <b>6</b>                     |                    |                |                                                  |         |
| <b>b.2.1</b> | <b>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>                                                                                       |          |                           |                                                                                            |                  |                                                |                                       |                                   |                   |                |                      |                          |           |                 |                              |                    |                |                                                  |         |
| <b>b.2.2</b> | <b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>                                                                  | <b>6</b> |                           |                                                                                            | <b>2.414.176</b> |                                                | <b>747.400</b>                        |                                   |                   |                |                      |                          |           | <b>-747.400</b> | <b>6</b>                     |                    |                |                                                  |         |
| 1            | Đầu tư xây dựng cung văn hóa thể thao Thanh niên Hà Nội                                                                                         | 1        | 2022-2026                 | 29/NQ-HĐND 08/12/2022                                                                      | 998.000          |                                                | 250.000                               |                                   |                   |                |                      |                          |           | -250.000        | 1                            |                    |                | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố      |         |
| 2            | Chỉnh trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bàn giao (giai đoạn II)                                            | 1        | 2024-2027                 | 17/NQ-HĐND 15/5/2024                                                                       | 117.897          |                                                | 30.000                                |                                   |                   |                |                      |                          |           | -30.000         | 1                            |                    |                | Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội     |         |
| 3            | Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Bảo tồn khu vực khảo cổ học 18 Hoàng Diệu                                                            | 1        | 2022-2025                 | 14/NQ-HĐND 06/7/2022                                                                       | 792.742          |                                                | 150.000                               |                                   |                   |                |                      |                          |           | -150.000        | 1                            |                    |                | Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội     |         |
| 4            | Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền tại khu di tích Thành Cổ Loa, huyện Đông Anh                      | 1        | 2022-2025                 | 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 22/NQ-HĐND 12/9/2022                                                 | 298.402          |                                                | 150.000                               |                                   |                   |                |                      |                          |           | -150.000        | 1                            |                    |                | UBND huyện Đông Anh                              |         |



| TT    | Danh mục dự án                                                                                                                                                                    | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                              |                 | Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                   | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|----------------------------------------------|---------|
|       |                                                                                                                                                                                   |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                                 | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                              |         |
| 1     | 2                                                                                                                                                                                 | 3        | 4                         | 5                                                                                           | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                           | 20      |
| 4.1   | Thành phần 1: Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền                                                                                                                                  |          | 2022-2024                 | 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 22/NQ-HĐND 12/9/2022                                                  | 129.206         |                                                | 50.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -50.000        |                              |                    |                | UBND huyện Đông Anh                          |         |
| 4.2   | Thành phần 2: Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan khu vực xung quanh đền thờ Đức vua Ngô Quyền                                                                               |          | 2023-2025                 | 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 22/NQ-HĐND 12/9/2022                                                  | 169.196         |                                                | 100.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -100.000       |                              |                    |                | UBND huyện Đông Anh                          |         |
| 5     | Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Nhà trưng bày Hoàng cung Thăng Long                                                                                                    | 1        | 2023-2025                 | 14/NQ-HĐND 04/7/2023                                                                        | 136.269         |                                                | 122.400                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -122.400       | 1                            |                    |                | Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội |         |
| 6     | Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng kháng chiến Trung Giã, xã Trung Giã                                                                                                              | 1        | 2024-2027                 | 10/NQ-HĐND 29/3/2024                                                                        | 70.866          |                                                | 45.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -45.000        | 1                            |                    |                | UBND huyện Sóc Sơn                           |         |
| b.2.3 | Các dự án giảm tiến độ sang thực hiện giai đoạn 2026-2030                                                                                                                         | 1        |                           |                                                                                             | 53.957          |                                                | 42.000                                |                                   |                   |              |                      |                          | -1      | -42.000        |                              |                    |                |                                              |         |
| 1     | Nâng cấp, mở rộng bến đò và suối Tuyết Sơn, xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức                                                                                                            | 1        | 2021-2023                 | 23/NQ-HĐND 23/9/2021                                                                        | 53.957          |                                                | 42.000                                |                                   |                   |              |                      |                          | -1      | -42.000        |                              |                    |                | UBND huyện Mỹ Đức                            |         |
| c     | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư                                                                                                                            | 18       |                           |                                                                                             | 5.535.239       |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          | -2      |                | 16                           |                    |                |                                              |         |
| 1     | Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án phục dựng Điện Kính Thiên                                                                                                        | 1        |                           |                                                                                             | 2.210.000       |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                | 1                            |                    |                |                                              |         |
| 2     | Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Bảo tồn phục dựng hào, hệ thống thủy văn tại khu di tích Cổ Loa                                                                        | 1        |                           |                                                                                             | 1.480.000       |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                | 1                            |                    |                |                                              |         |
| 3     | Dự án tôn tạo phục hồi di tích quốc gia đặc biệt Chùa Tây Phương                                                                                                                  | 1        |                           |                                                                                             | 85.000          |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                | 1                            |                    |                |                                              |         |
| 4     | Tu bổ điện Đại Thành                                                                                                                                                              | 1        |                           |                                                                                             | 75.000          |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                | 1                            |                    |                |                                              |         |
| 5     | Tu bổ Khuê Văn Các                                                                                                                                                                | 1        |                           |                                                                                             | 33.960          |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                | 1                            |                    |                |                                              |         |
| 6     | Sở chỉ huy K18                                                                                                                                                                    | 1        |                           |                                                                                             | 17.002          |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          | -1      |                |                              |                    |                |                                              |         |
| 7     | Đền Cửa Vòng                                                                                                                                                                      | 1        |                           |                                                                                             | 70.000          |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                | 1                            |                    |                |                                              |         |
| 8     | Chùa Thanh Sơn- Hương Đài                                                                                                                                                         | 1        |                           |                                                                                             | 80.000          |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                | 1                            |                    |                |                                              |         |
| 9     | Đình Hà Hiệp                                                                                                                                                                      | 1        |                           |                                                                                             | 100.000         |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                | 1                            |                    |                |                                              |         |
| 10    | Chùa Thầy và khu vực núi đá Sài Sơn, Hoàng Xá, Phương Cách (Gồm các điểm di tích: chùa Cá, chùa Cao, nhà lưu niệm Bác Hồ, quần thể núi động Hoàng Xá, đình Thụy Khuê, Quán Thánh) | 1        |                           |                                                                                             | 131.499         |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                | 1                            |                    |                |                                              |         |
| 11    | Đình So                                                                                                                                                                           | 1        |                           |                                                                                             | 44.154          |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                | 1                            |                    |                |                                              |         |
| 12    | Tu bổ tôn tạo di tích đình Chèm và xây dựng điểm đến phục vụ du lịch, phường Thụy Phương                                                                                          | 1        |                           |                                                                                             | 144.868         |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                | 1                            |                    |                |                                              |         |
| 13    | Đình Yên Vỹ (cụm di tích Chùa Hương)                                                                                                                                              | 1        |                           |                                                                                             | 15.000          |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                | 1                            |                    |                |                                              |         |
| 14    | Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt đình Tây Đằng                                                                                                                    | 1        |                           |                                                                                             | 40.000          |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                | 1                            |                    |                |                                              |         |
| 15    | Tu bổ, tôn tạo địa điểm chiến thắng cos 600 núi Ba Vì                                                                                                                             | 1        |                           |                                                                                             | 40.000          |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          | -1      |                |                              |                    |                |                                              |         |
| 16    | Tu bổ, tôn tạo và xây dựng hoàn thiện các hạng mục còn lại khu di tích Quốc gia đặc biệt Đền Hai Bà Trưng                                                                         | 1        |                           |                                                                                             | 500.000         |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                | 1                            |                    |                |                                              |         |
| 17    | Tu bổ di tích CMKC Quán cơm cụ Tắc - Cây gạo chợ Bội                                                                                                                              | 1        |                           |                                                                                             | 18.756          |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                | 1                            |                    |                |                                              |         |
| 18    | Đền Hát Môn                                                                                                                                                                       | 1        |                           |                                                                                             | 450.000         |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                | 1                            |                    |                |                                              |         |
| VII   | Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                                                                       | 3        |                           |                                                                                             | 329.674         | 427                                            | 174.000                               | 48.000                            | 36.225            | 102.000      |                      |                          |         | -35.000        | 3                            | 139.000            | 2              |                                              |         |
| a     | Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước                                                                                                                                    | 1        |                           |                                                                                             | 98.554          | 427                                            | 98.000                                | 20.000                            | 20.000            | 78.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 98.000             | 1              |                                              |         |
| a.1   | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                                                                                        | 1        |                           |                                                                                             | 98.554          | 427                                            | 98.000                                | 20.000                            | 20.000            | 78.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 98.000             | 1              |                                              |         |
| 1     | Chuyển đổi công nghệ phát thanh Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội giai đoạn 2016-2020                                                                                          | 1        | 2019-2024                 | 2606/QĐ-UBND 17/5/2019; 685/QĐ-UBND 8/2/2021; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 3708/QĐ-UBND 20/7/2023 | 98.554          | 427                                            | 98.000                                | 20.000                            | 20.000            | 78.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 98.000             | 1              | Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội          |         |



| TT    | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                                        | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                                                     |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                  | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------------------|---------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                       |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                                                        | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                             |         |
| 1     | 2                                                                                                                                                                                                                                                     | 3        | 4                         | 5                                                                                                                  | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                          | 20      |
| a.2   | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030                                                                                                                                                                     |          |                           |                                                                                                                    |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |         |
| b     | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                                                                                                                                                                                               | 2        |                           |                                                                                                                    | 231.120         |                                                | 76.000                                | 28.000                            | 16.225            | 24.000       |                      |                          |         | -35.000        | 2                            | 41.000             | 1              |                                             |         |
| b.1   | Dự án đã được phê duyệt dự án                                                                                                                                                                                                                         | 1        |                           |                                                                                                                    | 41.120          |                                                | 41.000                                | 28.000                            | 16.225            | 24.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 41.000             | 1              |                                             |         |
| b.1.1 | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                                                                                                                                                            | 1        |                           |                                                                                                                    | 41.120          |                                                | 41.000                                | 28.000                            | 16.225            | 24.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 41.000             | 1              |                                             |         |
| 1     | Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất Trung tâm Truyền dẫn phát sóng Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội tại đường Sa Đới phường Phú Đô quận Nam Từ Liêm phục vụ bàn giao Trụ sở 32 Tô Hiệu, Hà Đông cho Bảo Nhân dân.                                    | 1        | 2019-2024                 | 1730/QĐ-UBND 27/4/2020; 909/QĐ-UBND 15/3/2022; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 108/QĐ-SXD 27/02/2023; 916/QĐ-SXD 11/12/2023 | 41.120          |                                                | 41.000                                | 28.000                            | 16.225            | 24.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 41.000             | 1              | Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội         |         |
| b.1.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030                                                                                                                                                                               |          |                           |                                                                                                                    |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |         |
| b.2   | Dự án đã phê CTDT chưa phê duyệt DA                                                                                                                                                                                                                   | 1        |                           |                                                                                                                    | 190.000         |                                                | 35.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -35.000        | 1                            |                    |                |                                             |         |
| b.2.1 | Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                                                                                                                                                    |          |                           |                                                                                                                    |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |         |
| b.2.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030                                                                                                                                                                               | 1        |                           |                                                                                                                    | 190.000         |                                                | 35.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -35.000        | 1                            |                    |                |                                             |         |
| 1     | Bổ sung, nâng cấp các dây chuyền thiết bị hiện có đã lạc hậu, đảm bảo sản xuất và nâng cao chất lượng chương trình an toàn, an ninh mạng trong quá trình phát sóng của Đài phát thanh và truyền hình Hà Nội phục vụ nhiệm vụ chính trị của Thành phố. | 1        | 2024-2027                 | 29/NQ-HĐND 04/7/2024                                                                                               | 190.000         |                                                | 35.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -35.000        | 1                            |                    |                | Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội         |         |
| c     | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư                                                                                                                                                                                                |          |                           |                                                                                                                    |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |         |
| VIII  | Lĩnh vực thể dục, thể thao                                                                                                                                                                                                                            | 17       |                           |                                                                                                                    | 1.279.646       | 118.692                                        | 924.300                               | 262.830                           | 250.008           | 254.300      | 260.970              |                          |         | -146.200       | 17                           | 778.100            | 14             |                                             |         |
| a     | Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước                                                                                                                                                                                                        | 7        |                           |                                                                                                                    | 372.709         | 118.692                                        | 195.000                               | 195.000                           | 182.858           |              |                      |                          |         |                | 7                            | 195.000            | 7              |                                             |         |
| a.1   | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                                                                                                                                                            | 7        |                           |                                                                                                                    | 372.709         | 118.692                                        | 195.000                               | 195.000                           | 182.858           |              |                      |                          |         |                | 7                            | 195.000            | 7              |                                             |         |
| 1     | Cải tạo, nâng cấp công trình Sân Điền kinh ngoài trời và hạ tầng kỹ thuật khuôn viên trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021.                                                                      | 1        | 2020-2021                 | 2990/QĐ-UBND 06/7/2020                                                                                             | 101.589         | 36.557                                         | 37.000                                | 37.000                            | 36.886            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 37.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 2     | Cải tạo, nâng cấp công trình Bể bơi, bể nhảy cầu phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021                                                                                                                                                       | 1        | 2020-2021                 | 3123/QĐ-UBND 15/7/2020                                                                                             | 70.000          | 23.864                                         | 41.000                                | 41.000                            | 38.848            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 41.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 3     | Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà tập Kiếm, Judo, Đá cầu phục vụ Sea Games 31 năm 2021.                                                                                                                                                                | 1        | 2020-2021                 | 3127/QĐ-UBND 15/7/2020                                                                                             | 39.000          | 13.287                                         | 24.000                                | 24.000                            | 20.238            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 24.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 4     | Cải tạo, nâng cấp công trình Cung Điền kinh phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021.                                                                                                                                                           | 1        | 2020-2021                 | 3476/QĐ-UBND 07/8/2020                                                                                             | 61.000          | 18.454                                         | 36.000                                | 36.000                            | 30.096            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 36.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 5     | Cải tạo, nâng cấp công trình Khu nhà tập luyện và thi đấu Bó sắt phục vụ Sea Games 31 năm 2021                                                                                                                                                        | 1        | 2020-2021                 | 3121/QĐ-UBND 15/7/2020                                                                                             | 36.000          | 8.472                                          | 20.000                                | 20.000                            | 19.999            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 20.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 6     | Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà văn hóa phục vụ SeaGames 31 Paragames 11 năm 2021                                                                                                                                                                    | 1        | 2020-2021                 | 3475/QĐ-UBND 07/8/2020                                                                                             | 28.620          | 6.895                                          | 16.000                                | 16.000                            | 15.999            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 16.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 7     | Cải tạo, nâng cấp công trình Sân vận động Hà Đông phục vụ Sea Games 31 năm 2021.                                                                                                                                                                      | 1        | 2020-2021                 | 3122/QĐ-UBND 15/7/2020                                                                                             | 36.500          | 11.163                                         | 21.000                                | 21.000                            | 20.792            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 21.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |



| TT    | Danh mục dự án                                                                                                                   | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                           |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bổ trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                  | Ghi chú |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------------------|---------|
|       |                                                                                                                                  |          |                           | Số, ngày QĐ                                                              | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                             |         |
| 1     | 2                                                                                                                                | 3        | 4                         | 5                                                                        | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                          | 20      |
| a.2   | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030                                                |          |                           |                                                                          |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |         |
| b     | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                                                                          | 10       |                           |                                                                          | 906.937         |                                                | 729.300                               | 67.830                            | 67.150            | 254.300      | 260.970              |                          |         | -146.200       | 10                           | 583.100            | 7              |                                             |         |
| b.1   | Dự án đã được phê duyệt dự án                                                                                                    | 7        |                           |                                                                          | 735.897         |                                                | 623.300                               | 67.830                            | 67.150            | 254.300      | 260.970              |                          |         | -40.200        | 7                            | 583.100            | 7              |                                             |         |
| b.1.1 | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                                       | 7        |                           |                                                                          | 735.897         |                                                | 623.300                               | 67.830                            | 67.150            | 254.300      | 260.970              |                          |         | -40.200        | 7                            | 583.100            | 7              |                                             |         |
| 1     | Cải tạo, nâng cấp Nhà ở vận động viên đơn nguyên 1,2,3,4 Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao Hà Nội                 | 1        | 2022-2025                 | 14/NQ-HĐND<br>06/7/2022; 2373/QĐ-UBND 24/4/2023; 5917/QĐ-UBND 13/11/2024 | 266.904         |                                                | 198.200                               | 65.000                            | 65.000            | 102.000      | 30.200               |                          |         | -1.000         | 1                            | 197.200            | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 2     | Cải tạo, nâng cấp Nhà tập luyện và thi đấu TDTT tại số 292 Lạc Long Quân                                                         | 1        | 2023-2025                 | 07/NQ-HĐND<br>10/3/2023; 593/QĐ-SXD 20/9/2023                            | 24.122          |                                                | 21.700                                | 410                               | 410               | 4.900        | 11.690               |                          |         | -4.700         | 1                            | 17.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 3     | Cải tạo, nâng cấp công trình khu nhà tập luyện 3 tầng                                                                            | 1        | 2022-2025                 | 14/NQ-HĐND<br>06/7/2022; 2374/QĐ-UBND 24/4/2023                          | 61.049          |                                                | 58.000                                | 2.000                             | 1.320             | 36.000       | 11.500               |                          |         | -8.500         | 1                            | 49.500             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 4     | Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà ăn vận động viên Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội                                    | 1        | 2023-2025                 | 07/NQ-HĐND<br>10/3/2023; 594/QĐ-SXD 20/9/2023                            | 33.725          |                                                | 30.400                                | 420                               | 420               | 12.400       | 15.680               |                          |         | -1.900         | 1                            | 28.500             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 5     | Cải tạo, nâng cấp cơ sở tập luyện TDTT 14 Trịnh Hoài Đức                                                                         | 1        | 2023-2025                 | 07/NQ-HĐND<br>10/3/2023; 886/QĐ-UBND 15/02/2024                          | 63.772          |                                                | 57.400                                |                                   |                   | 20.000       | 37.400               |                          |         |                | 1                            | 57.400             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 6     | Cải tạo, nâng cấp Nhà tập luyện Taekwondo - Boxing - Cầu lông - Bóng chuyền                                                      | 1        | 2023-2025                 | 07/NQ-HĐND<br>10/3/2023; 6358/QĐ-UBND 13/12/2023                         | 150.944         |                                                | 135.800                               |                                   |                   | 42.000       | 81.500               |                          |         | -12.300        | 1                            | 123.500            | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 7     | Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Nhà luyện tập Vật - Cầu mây - Bóng ném - Bóng bàn - Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội | 1        | 2023-2025                 | 07/NQ-HĐND<br>10/3/2023; 6359/QĐ-UBND 13/12/2023                         | 135.381         |                                                | 121.800                               |                                   |                   | 37.000       | 73.000               |                          |         | -11.800        | 1                            | 110.000            | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| b.1.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030                                                          |          |                           |                                                                          |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |         |
| b.2   | Dự án đã phê CTDT chưa phê duyệt DA                                                                                              | 3        |                           |                                                                          | 171.040         |                                                | 106.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -106.000       | 3                            |                    |                |                                             |         |
| b.2.1 | Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                               |          |                           |                                                                          |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |         |
| b.2.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030                                                          | 3        |                           |                                                                          | 171.040         |                                                | 106.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -106.000       | 3                            |                    |                |                                             |         |
| 1     | Cải tạo, nâng cấp công trình khu nhà tập luyện bắn súng Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội                              | 1        | 2024-2026                 | 17/NQ-HĐND<br>15/5/2024                                                  | 63.232          |                                                | 39.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -39.000        | 1                            |                    |                | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 2     | Cải tạo, nâng cấp nhà y tế Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội                                                           | 1        | 2024-2026                 | 17/NQ-HĐND<br>15/5/2024                                                  | 58.125          |                                                | 36.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -36.000        | 1                            |                    |                | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 3     | Cải tạo, nâng cấp nhà điều hành Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội                                                      | 1        | 2024-2026                 | 17/NQ-HĐND<br>15/5/2024                                                  | 49.683          |                                                | 31.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -31.000        | 1                            |                    |                | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| b.2.3 | Các dự án giãn tiến độ sang thực hiện giai đoạn 2026-2030                                                                        |          |                           |                                                                          |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |         |
| c     | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư                                                                           |          |                           |                                                                          |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |         |
| IX    | Lĩnh vực môi trường                                                                                                              | 31       |                           |                                                                          | 42.950.162      | 8.589.372                                      | 11.769.141                            | 6.688.806                         | 3.353.348         | 1.880.617    | 1.837.703            |                          | -1      | -3.592.518     | 30                           | 8.176.623          | 20             |                                             |         |
| a     | Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước                                                                                   | 21       |                           |                                                                          | 29.969.906      | 8.589.372                                      | 7.037.141                             | 6.014.806                         | 2.683.953         | 1.260.617    | 1.522.703            |                          | -1      | -469.518       | 20                           | 6.567.623          | 18             |                                             |         |
| a.1   | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                                       | 20       |                           |                                                                          | 13.676.462      | 6.502.183                                      | 1.137.141                             | 333.306                           | 188.453           | 127.326      | 139.703              |                          | -1      | -469.518       | 19                           | 667.623            | 18             |                                             |         |



| TT | Danh mục dự án                                                                                                              | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                                                                                                                                                                                                                                   |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                     | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|------------------------------------------------|---------|
|    |                                                                                                                             |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                                |         |
| 1  | 2                                                                                                                           | 3        | 4                         | 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                             | 20      |
| 1  | Dự án Thoát nước nhằm cải thiện môi trường Hà Nội - dự án II                                                                | 1        | 2005-2014                 | 4315/QĐ-UBND 28/9/2006; 2304/QĐ-UBND 12/6/2008; 2940/QĐ-UBND 28/6/2012; 3947/QĐ-UBND 24/7/2014                                                                                                                                                                                                   | 9.693.856       | 4.854.352                                      | 18.741                                | 1.110                             | 958               | 2.326        |                      |                          |         | -18            | 1                            | 18.723             | 1              | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 2  | Dự án Xây dựng và cải tạo 03 trạm bơm thoát nước Cỏ Nhuế, Đồng Bông 1 và Đồng Bông 2 khu vực phía Tây Hà Nội                | 1        | 2012-2017                 | 4956/QĐ-UBND 26/10/2011                                                                                                                                                                                                                                                                          | 618.789         |                                                | 100                                   | 99                                | 99                |              |                      |                          |         |                | 1                            | 100                | 1              | Công ty TNHH MTV thoát nước Hà Nội             |         |
| 3  | Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Canh Nậu, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội                | 1        | 2020-2022                 | 1977/QĐ-UBND 12/5/2020, 4385/QĐ-UBND 06/10/2021                                                                                                                                                                                                                                                  | 9.908           | 6.500                                          | 2.800                                 | 2.800                             | 2.020             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 2.800              | 1              | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 4  | Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp La Phù, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội                    | 1        | 2020-2022                 | 1981/QĐ-UBND 12/5/2020, 4386/QĐ-UBND 06/10/2021                                                                                                                                                                                                                                                  | 12.503          | 8.950                                          | 2.800                                 | 2.800                             | 1.977             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 2.800              | 1              | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 5  | Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Vạn Điểm, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội                | 1        | 2020-2022                 | 1980/QĐ-UBND 12/5/2020, 4387/QĐ-UBND 06/10/2021                                                                                                                                                                                                                                                  | 9.854           | 6.704                                          | 2.600                                 | 2.600                             | 1.213             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 2.600              | 1              | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 6  | Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội      | 1        | 2020-2022                 | 1983/QĐ-UBND 12/5/2020, 4388/QĐ-UBND 06/10/2021                                                                                                                                                                                                                                                  | 8.775           | 5.999                                          | 2.300                                 | 2.300                             | 1.539             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 2.300              | 1              | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 7  | Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Bích Hòa, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội                 | 1        | 2020-2022                 | 1974/QĐ-UBND 12/5/2020, 340/QĐ-UBND 24/01/2022                                                                                                                                                                                                                                                   | 8.060           | 4.632                                          | 2.900                                 | 2.900                             | 2.368             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 2.900              | 1              | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 8  | Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Bình Phú I, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội              | 1        | 2020-2022                 | 1976/QĐ-UBND 12/5/2020, 341/QĐ-UBND 24/01/2022                                                                                                                                                                                                                                                   | 7.612           | 4.516                                          | 2.600                                 | 2.600                             | 2.127             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 2.600              | 1              | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 9  | Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Kim Quan, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội                | 1        | 2020-2022                 | 1979/QĐ-UBND 12/5/2020, 342/QĐ-UBND 24/01/2022                                                                                                                                                                                                                                                   | 9.504           | 5.302                                          | 3.600                                 | 3.600                             | 2.689             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 3.600              | 1              | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 10 | Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Tân Hội, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội                 | 1        | 2020-2022                 | 1984/QĐ-UBND 12/5/2020, 343/QĐ-UBND 24/01/2022                                                                                                                                                                                                                                                   | 7.835           | 4.166                                          | 3.300                                 | 3.300                             | 2.295             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 3.300              | 1              | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 11 | Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Trường An, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội                 | 1        | 2020-2022                 | 1978/QĐ-UBND 12/5/2020, 344/QĐ-UBND 24/01/2022                                                                                                                                                                                                                                                   | 9.360           | 4.659                                          | 4.200                                 | 4.200                             | 2.768             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 4.200              | 1              | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 12 | Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Biển Giang, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội                  | 1        | 2020-2022                 | 1975/QĐ-UBND 12/5/2020; 1158/QĐ-UBND 05/4/2022                                                                                                                                                                                                                                                   | 9.318           | 4.968                                          | 3.700                                 | 3.700                             | 2.985             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 3.700              | 1              | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 13 | Đầu tư xây dựng tuyến đường vào Khu xử lý chất thải tập trung của Thành phố tại thôn Đồng Ké, xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ. | 1        | 2015-2019                 | 3742/QĐ-UBND 05/8/2015; 2051/QĐ-SGTVT 01/10/2015; 1465/QĐ-UBND 26/3/2018; 3287/QĐ-UBND 19/6/2019 4910/QĐ-UBND 24/10/2011; 5633/QĐ-UBND 10/10/2016; 7785/VP-ĐT 03/10/2018; 3472/QĐ-UBND 28/6/2019; 957/QĐ-UBND 04/3/2020; 1009/QĐ-UBND 01/3/2021; 2005/QĐ-UBND 15/6/2022; 1021/QĐ-UBND 23/02/2024 | 26.865          | 1.008                                          | 20.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -15.000        | 1                            | 5.000              |                | UBND huyện Chương Mỹ                           |         |
| 14 | Công trình trọng điểm 2021-2025: Xây dựng khu LHXLC T Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội                        | 1        | 2012-2024                 | 24/10/2011; 5633/QĐ-UBND 10/10/2016; 7785/VP-ĐT 03/10/2018; 3472/QĐ-UBND 28/6/2019; 957/QĐ-UBND 04/3/2020; 1009/QĐ-UBND 01/3/2021; 2005/QĐ-UBND 15/6/2022; 1021/QĐ-UBND 23/02/2024                                                                                                               | 1.487.018       | 1.002.431                                      | 250.000                               | 131.000                           | 117.267           | 20.000       |                      |                          |         | -54.000        | 1                            | 196.000            | 1              | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 15 | Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của thành phố Hà Nội                            | 1        | 2015-2025                 | 6264/QĐ-UBND ngày 27/11/2014; 2122/QĐ-UBND ngày 26/5/2020; 4287/QĐ-UBND ngày 29/9/2021; 905/QĐ-UBND ngày 19/02/2024                                                                                                                                                                              | 1.336.434       | 378.879                                        | 800.000                               | 160.297                           | 40.403            | 100.000      | 139.703              |                          |         | -400.000       | 1                            | 400.000            | 1              | Sở Tài nguyên và Môi trường                    |         |



| TT    | Danh mục dự án                                                                                                                                                         | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                                                         |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                     | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|------------------------------------------------|---------|
|       |                                                                                                                                                                        |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                                                            | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                                |         |
| 1     | 2                                                                                                                                                                      | 3        | 4                         | 5                                                                                                                      | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                             | 20      |
| 16    | Đầu tư xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục tại Khu xử lý chất thải Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội                                                   | 1        | 2018-2020                 | 6007/QĐ-UBND 31/10/2018; 1465/QĐ-UBND 13/4/2020                                                                        | 25.652          | 19.779                                         | 3.500                                 | 3.500                             | 3.500             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 3.500              | 1              | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 17    | Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải tại xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức                                                                                                 | 1        | 2014-2024                 | 5118/QĐ-UBND 26/8/2013; 1464/QĐ-UBND 28/3/2019; 1988/QĐ-UBND 13/5/2020; 1044/QĐ-UBND 03/3/2021; 2263/QĐ-UBND 30/6/2022 | 231.523         | 173.708                                        | 10.000                                | 5.000                             | 3.706             | 5.000        |                      |                          |         |                | 1                            | 10.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 18    | Cải tạo, củng cố hóa đường Vĩnh Tuy (đoạn phía Bắc đường Minh Khai từ đường Minh Khai đến phố Vĩnh Tuy)                                                                | 1        | 2016-2020                 | 5787/QĐ-UBND 30/10/2015; 1360/QĐ-UBND 03/4/2020                                                                        | 12.965          | 4.626                                          | 2.000                                 |                                   |                   |              |                      |                          |         |                | 1                            | 2.000              | 1              | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 19    | Xây dựng nhà máy xử lý nước thải xã Văn Canh, huyện Hoài Đức                                                                                                           | 1        | 2014-2020                 | 6427/QĐ-UBND 25/10/2013                                                                                                | 139.938         | 6.777                                          |                                       |                                   |                   |              |                      |                          | -1      |                |                              |                    |                | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 20    | Dự án Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Lại Yên, huyện Hoài Đức                                                                          | 1        | 2020-2022                 | 1982/QĐ-UBND 12/5/2020; 23/NQ-HĐND 23/9/2021                                                                           | 10.693          | 4.227                                          | 2.000                                 | 1.500                             | 538               |              |                      |                          |         | -500           | 1                            | 1.500              | 1              | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| a.2   | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030                                                                                      | 1        |                           |                                                                                                                        | 16.293.444      | 2.087.189                                      | 5.900.000                             | 5.681.500                         | 2.495.500         | 1.133.291    | 1.383.000            |                          |         |                | 1                            | 5.900.000          |                |                                                |         |
| 1     | Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội                                                                            | 1        | 2013-2025                 | 7051/QĐ-UBND 20/11/2013; 7574/QĐ-UBND 31/10/2017; 4855/QĐ-UBND 05/12/2022                                              | 16.293.444      | 2.087.189                                      | 5.900.000                             | 5.681.500                         | 2.495.500         | 1.133.291    | 1.383.000            |                          |         |                | 1                            | 5.900.000          |                | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
|       | Vốn nước ngoài (ODA)                                                                                                                                                   |          |                           |                                                                                                                        | 13.709.042      | 1.650.824                                      | 5.000.000                             | 5.350.000                         | 2.171.554         | 983.291      | 1.000.000            |                          |         |                |                              | 5.000.000          |                |                                                |         |
|       | Vốn nước ngoài (ODA vay lại)                                                                                                                                           |          |                           |                                                                                                                        |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                                |         |
|       | Vốn trong nước                                                                                                                                                         |          |                           |                                                                                                                        | 2.584.402       | 436.365                                        | 900.000                               | 331.500                           | 323.947           | 150.000      | 383.000              |                          |         |                |                              | 900.000            |                |                                                |         |
| b     | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                                                                                                                | 10       |                           |                                                                                                                        | 12.980.256      |                                                | 4.732.000                             | 674.000                           | 669.395           | 620.000      | 315.000              |                          |         | -3.123.000     | 10                           | 1.609.000          | 2              |                                                |         |
| b.1   | Dự án đã được phê duyệt dự án                                                                                                                                          | 4        |                           |                                                                                                                        | 3.992.165       |                                                | 2.532.000                             | 674.000                           | 669.395           | 620.000      | 315.000              |                          |         | -923.000       | 4                            | 1.609.000          | 2              |                                                |         |
| b.1.1 | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                                                                             | 2        |                           |                                                                                                                        | 124.111         |                                                | 112.000                               | 104.000                           | 99.395            |              |                      |                          |         | -8.000         | 2                            | 104.000            | 2              |                                                |         |
| 1     | Xây dựng hồ chứa sinh học khẩn cấp phục vụ công tác vận hành tại khu đất xen kẹt 10,5ha khu phía Bắc giai đoạn II, Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn, huyện Sóc Sơn | 1        | 2.022                     | 2509/QĐ-UBND 18/7/2022                                                                                                 | 51.077          |                                                | 46.000                                | 46.000                            | 41.395            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 46.000             | 1              | Sở Xây dựng                                    |         |
| 2     | Xây dựng theo lệnh khẩn cấp danh mục công trình: Phục vụ nâng công suất tiếp nhận rác tại Khu LHXLCT Nam Sơn, Sóc Sơn, Hà Nội                                          | 1        | 2022-2023                 | 3318/QĐ-UBND 12/9/2022                                                                                                 | 73.034          |                                                | 66.000                                | 58.000                            | 58.000            |              |                      |                          |         | -8.000         | 1                            | 58.000             | 1              | Sở Xây dựng                                    |         |
| b.1.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030                                                                                                | 2        |                           |                                                                                                                        | 3.868.054       |                                                | 2.420.000                             | 570.000                           | 570.000           | 620.000      | 315.000              |                          |         | -915.000       | 2                            | 1.505.000          |                |                                                |         |
| 1     | Dự án di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m từ Khu XLCT Sóc Sơn) kết hợp trồng cây xanh                                                                      | 1        | 2021-2026                 | 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2354/QĐ-UBND 21/4/2023; 6315/QĐ-UBND 06/12/2024                                                  | 3.470.000       |                                                | 2.100.000                             | 500.000                           | 500.000           | 600.000      | 300.000              |                          |         | -700.000       | 1                            | 1.400.000          |                | UBND huyện Sóc Sơn                             |         |
| 2     | Di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m) của Bãi chôn lấp rác thải huyện Ba Vì (5,6ha) kết hợp trồng cây xanh tạo hành lang cách ly                            | 1        | 2021-2025                 | 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 28/QĐ-UBND 05/01/2022; 3852/QĐ-UBND 25/7/2024                                                    | 398.054         |                                                | 320.000                               | 70.000                            | 70.000            | 20.000       | 15.000               |                          |         | -215.000       | 1                            | 105.000            |                | UBND huyện Ba Vì                               |         |
| b.2   | Dự án đã phê TĐT chưa phê duyệt DA                                                                                                                                     | 6        |                           |                                                                                                                        | 8.988.091       |                                                | 2.200.000                             |                                   |                   |              |                      |                          |         | -2.200.000     | 6                            |                    |                |                                                |         |
| b.2.1 | Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                                                                     |          |                           |                                                                                                                        |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                                |         |
| b.2.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030                                                                                                | 6        |                           |                                                                                                                        | 8.988.091       |                                                | 2.200.000                             |                                   |                   |              |                      |                          |         | -2.200.000     | 6                            |                    |                |                                                |         |



| TT    | Danh mục dự án                                                                                                       | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                     | Ghi chú |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|------------------------------------------------|---------|
|       |                                                                                                                      |          |                           | Số, ngày QĐ                                    | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                                |         |
| 1     | 2                                                                                                                    | 3        | 4                         | 5                                              | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                             | 20      |
| 1     | Mở rộng khu XLCT Sóc Sơn theo Quy hoạch 609/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ                                           | 1        | 2018-2020                 | 39/HĐND-KTNS 23/01/2018                        | 1.489.378       |                                                | 100.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -100.000       | 1                            |                    |                | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 2     | Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Kiến Hưng, quận Hà Đông                                  | 1        | 2024-2027                 | 28/NQ-HĐND 22/9/2023                           | 740.000         |                                                | 350.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -350.000       | 1                            |                    |                | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 3     | Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Sơn Tây, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội                | 1        | 2024-2027                 | 28/NQ-HĐND 22/9/2023                           | 501.000         |                                                | 350.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -350.000       | 1                            |                    |                | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 4     | Xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Tây sông Nhuệ                                                   | 1        | 2025-2030                 | 10/NQ-HĐND 29/3/2024                           | 2.949.929       |                                                | 500.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -500.000       | 1                            |                    |                | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 5     | Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Hệ thống thu gom nước thải (lưu vực S1) về Nhà máy xử lý nước thải Yên Sở | 1        | 2025-2030                 | 10/NQ-HĐND 29/3/2024                           | 2.598.255       |                                                | 600.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -600.000       | 1                            |                    |                | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 6     | Đầu tư hệ thống mạng quan trắc môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội                                              | 1        | 2022-2025                 | 12/NQ-HĐND 05/12/2018                          | 709.529         |                                                | 300.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -300.000       | 1                            |                    |                | Sở Tài nguyên và Môi trường                    |         |
| c     | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư                                                               |          |                           |                                                |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                                |         |
| X     | Lĩnh vực các hoạt động kinh tế                                                                                       | 380      |                           |                                                | 471.126.724     | 40.738.746                                     | 135.627.564                           | 43.453.705                        | 34.262.706        | 17.515.506   | 24.635.759           | 1                        | -3      | -34.240.590    | 378                          | 101.386.974        | 245            |                                                |         |
| a     | Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước                                                                       | 143      |                           |                                                | 139.660.902     | 40.594.563                                     | 51.279.261                            | 25.312.462                        | 19.177.386        | 7.438.624    | 3.669.159            | 1                        | -1      | -3.228.678     | 143                          | 48.050.583         | 124            |                                                |         |
| a.1   | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                           | 124      |                           |                                                | 76.905.845      | 24.267.264                                     | 18.147.884                            | 11.398.746                        | 10.508.020        | 3.520.646    | 1.184.311            | 1                        | -1      | 391.230        | 124                          | 18.539.114         | 124            |                                                |         |
| a.2   | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030                                    | 18       |                           |                                                | 62.495.752      | 16.326.544                                     | 33.048.377                            | 13.913.716                        | 8.669.366         | 3.917.978    | 2.484.848            |                          |         | -3.536.908     | 18                           | 29.511.469         |                |                                                |         |
| a.3   | Dự án sử dụng ngân sách Thành phố giai đoạn 2026-2030                                                                | 1        |                           |                                                | 259.305         | 755                                            | 83.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -83.000        | 1                            |                    |                |                                                |         |
| b     | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                                                              | 230      |                           |                                                | 196.628.374     | 144.183                                        | 84.348.303                            | 18.141.243                        | 15.085.320        | 10.076.882   | 20.966.600           |                          | -1      | -31.011.912    | 229                          | 53.336.391         | 121            |                                                |         |
| b.1   | Dự án đã được phê duyệt dự án                                                                                        | 181      |                           |                                                | 143.153.531     | 144.183                                        | 71.651.512                            | 18.141.243                        | 15.085.320        | 10.076.882   | 20.966.600           |                          |         | -18.315.121    | 181                          | 53.336.391         | 121            |                                                |         |
| b.1.1 | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                           | 121      |                           |                                                | 10.436.581      | 132.093                                        | 8.050.625                             | 4.343.692                         | 4.147.974         | 1.639.400    | 848.685              |                          |         | -121.418       | 121                          | 7.929.207          | 121            |                                                |         |
| b.1.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030                                              | 60       |                           |                                                | 132.716.950     | 12.090                                         | 63.600.887                            | 13.797.551                        | 10.937.347        | 8.437.482    | 20.117.915           |                          |         | -18.193.703    | 60                           | 45.407.184         |                |                                                |         |
| b.2   | Dự án đã phê CTTDT chưa phê duyệt DA                                                                                 | 49       |                           |                                                | 53.474.843      |                                                | 12.696.791                            |                                   |                   |              |                      |                          | -1      | -12.696.791    | 48                           |                    |                |                                                |         |
| b.2.1 | Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                   | 1        |                           |                                                | 110.628         |                                                | 90.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -90.000        | 1                            |                    |                |                                                |         |
| b.2.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030                                              | 29       |                           |                                                | 46.260.224      |                                                | 11.095.441                            |                                   |                   |              |                      |                          | -1      | -11.095.441    | 28                           |                    |                |                                                |         |
| b.2.3 | Các dự án phê duyệt CTTDT thực hiện giai đoạn 2026-2030                                                              | 19       |                           |                                                | 7.103.991       |                                                | 1.511.350                             |                                   |                   |              |                      |                          |         | -1.511.350     | 19                           |                    |                |                                                |         |
| c     | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư                                                               | 7        |                           |                                                | 134.837.448     |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          | -1      |                | 6                            |                    |                |                                                |         |
| X.1   | Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản                                                  | 135      |                           |                                                | 28.619.719      | 7.124.763                                      | 10.746.875                            | 4.082.146                         | 4.005.895         | 2.001.860    | 1.741.571            |                          |         | -2.402.509     | 135                          | 8.344.366          | 102            |                                                |         |
| a     | Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước                                                                       | 22       |                           |                                                | 11.146.388      | 7.116.245                                      | 2.156.200                             | 1.617.054                         | 1.566.578         | 428.000      | 100.146              |                          |         | 202.659        | 22                           | 2.358.859          | 22             |                                                |         |
| a.1   | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                           | 22       |                           |                                                | 11.146.388      | 7.116.245                                      | 2.156.200                             | 1.617.054                         | 1.566.578         | 428.000      | 100.146              |                          |         | 202.659        | 22                           | 2.358.859          | 22             |                                                |         |
| a.2   | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030                                    |          |                           |                                                |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                                |         |
| b     | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                                                              | 113      |                           |                                                | 17.473.331      | 8.518                                          | 8.590.675                             | 2.465.092                         | 2.439.317         | 1.573.860    | 1.641.425            |                          |         | -2.605.168     | 113                          | 5.985.507          | 80             |                                                |         |
| b.1   | Dự án đã được phê duyệt dự án                                                                                        | 95       |                           |                                                | 8.996.427       | 8.518                                          | 6.024.525                             | 2.465.092                         | 2.439.317         | 1.573.860    | 1.641.425            |                          |         | -39.018        | 95                           | 5.985.507          | 80             |                                                |         |
| b.1.1 | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                           | 80       |                           |                                                | 4.943.303       | 6.145                                          | 4.006.025                             | 2.249.092                         | 2.224.743         | 977.000      | 603.285              |                          |         | 128.482        | 80                           | 4.134.507          | 80             |                                                |         |
| b.1.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030                                              | 15       |                           |                                                | 4.053.124       | 2.373                                          | 2.018.500                             | 216.000                           | 214.574           | 596.860      | 1.038.140            |                          |         | -167.500       | 15                           | 1.851.000          |                |                                                |         |
| b.2   | Dự án đã phê CTTDT chưa phê duyệt DA                                                                                 | 18       |                           |                                                | 8.476.904       |                                                | 2.566.150                             |                                   |                   |              |                      |                          |         | -2.566.150     | 18                           |                    |                |                                                |         |
| b.2.1 | Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                   |          |                           |                                                |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                                |         |



| TT    | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                                                             | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                                                           |                 | Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giải đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                     | Ghi chú |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|------------------------------------------------|---------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                            |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                                                              | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                                |         |
| 1     | 2                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3        | 4                         | 5                                                                                                                        | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                             | 20      |
| b.2.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030                                                                                                                                                                                                    | 6        |                           |                                                                                                                          | 5.676.688       |                                                | 1.599.000                             |                                   |                   |              |                      |                          |         | -1.599.000     | 6                            |                    |                |                                                |         |
| b.2.3 | Các dự án phê duyệt CTĐT thực hiện giai đoạn 2026-2030                                                                                                                                                                                                                     | 12       |                           |                                                                                                                          | 2.800.216       |                                                | 967.150                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -967.150       | 12                           |                    |                |                                                |         |
| c     | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư                                                                                                                                                                                                                     |          |                           |                                                                                                                          |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                                |         |
| X.1.1 | Lĩnh vực đề điều                                                                                                                                                                                                                                                           | 81       |                           |                                                                                                                          | 7.935.255       | 464.243                                        | 4.358.475                             | 1.756.792                         | 1.712.351         | 1.005.500    | 1.026.785            |                          |         | -498.609       | 81                           | 3.859.866          | 71             |                                                |         |
| a     | Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước                                                                                                                                                                                                                             | 8        |                           |                                                                                                                          | 653.237         | 464.243                                        | 117.700                               | 117.700                           | 97.241            |              |                      |                          |         | 659            | 8                            | 118.359            | 8              |                                                |         |
| a.1   | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                                                                                                                                                                                 | 8        |                           |                                                                                                                          | 653.237         | 464.243                                        | 117.700                               | 117.700                           | 97.241            |              |                      |                          |         | 659            | 8                            | 118.359            | 8              |                                                |         |
| 1     | Nâng cấp toàn bộ mặt đê sông Nhuệ trên địa bàn huyện Phú Xuyên (gồm các đoạn: Bờ tả đoạn từ cầu Đồng Quan đến cầu Tân Dân, bờ hữu từ cầu Tân Dân đến cầu Công Thân và hai bờ sông Nhuệ từ cầu Công Thân đến cầu Thống Nhất và chống sạt lở bờ sông Văn Đình, xã Hồng Minh) | 1        | 2019-2021                 | 3294/QĐ-UBND 19/6/2019                                                                                                   | 118.320         | 82.500                                         | 17.000                                | 17.000                            | 17.000            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 17.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 2     | Xử lý cấp bách sự cố sạt lở từ bờ hữu sông Đáy khu vực dân cư xóm 8, xóm 9 đến tiếp giáp kè Hòa Chính và bờ tả sông Bùi xã Hòa Chính huyện Chương Mỹ                                                                                                                       | 1        | 2.020                     | 1633/QĐ-SNN 03/9/2020; 2099/QĐ-SNN 10/11/2020                                                                            | 50.106          | 20.000                                         | 17.300                                | 17.300                            | 16.948            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 17.300             | 1              | Sở NN&PTNT                                     |         |
| 3     | Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Đáy đoạn qua thôn Cấp Tiến và Xóm 6-8, xã Văn Võ, huyện Chương Mỹ                                                                                                                                                                  | 1        | 2020-2021                 | 1632/QĐ-SNN 03/9/2020                                                                                                    | 49.937          | 18.000                                         | 21.300                                | 21.300                            | 20.501            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 21.300             | 1              | Sở NN&PTNT                                     |         |
| 4     | Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Nhuệ các đoạn từ Tân Minh đến Hiền Giang, từ UBND xã Hiền Giang đến cầu Đen xã Khánh Hà, từ lối rẽ chùa Đầu đến cầu Đồng Quan, huyện Thường Tín                                                                                              | 1        | 2019-2021                 | 5940/QĐ-UBND 31/10/2018; 2146/QĐ-UBND 14/5/2021                                                                          | 62.166          | 51.500                                         | 7.500                                 | 7.500                             | 6.588             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 7.500              | 1              | UBND huyện Thường Tín                          |         |
| 5     | Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Nhuệ (từ bờ hữu cầu Đồng Quan đến cầu Tân Dân và bờ tả từ cầu Tân Dân đến cầu công Thân) thuộc huyện Phú Xuyên                                                                                                                               | 1        | 2019-2021                 | 5939/QĐ-UBND 31/10/2018; 4233/QĐ-UBND 22/9/2021                                                                          | 63.552          | 38.865                                         | 25.000                                | 25.000                            | 15.633            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 25.000             | 1              | UBND huyện Phú Xuyên                           |         |
| 6     | Xây dựng đường hành lang chân đê tuyến đê hữu Đà, hữu Hồng, huyện Ba Vì                                                                                                                                                                                                    | 1        | 2012-2021                 | 5076/QĐ-UBND 31/10/2011; 2983/QĐ-UBND 10/6/2016; 2988/QĐ-UBND 06/7/2020; 5492/QĐ-UBND 12/10/2018; 2587/QĐ-UBND 14/6/2021 | 231.417         | 194.538                                        | 20.000                                | 20.000                            | 20.000            |              |                      |                          |         | 659            | 1                            | 20.659             | 1              | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 7     | Xử lý sạt lở bờ hữu sông Đà khu vực xã Minh Quang, huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội                                                                                                                                                                                           | 1        | 2018-2022                 | 6151/QĐ-UBND 31/8/2017; 798/QĐ-UBND 01/3/2022                                                                            | 49.722          | 39.384                                         | 3.600                                 | 3.600                             | 570               |              |                      |                          |         |                | 1                            | 3.600              | 1              | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 8     | Gia cố kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng, xã Chu Minh, huyện Ba Vì                                                                                                                                                                                                          | 1        | 2018-2022                 | 7563/QĐ-UBND 31/10/2017; 6248/QĐ-UBND 08/11/2019; 4645/QĐ-UBND 29/10/2021                                                | 28.017          | 19.456                                         | 6.000                                 | 6.000                             |                   |              |                      |                          |         |                | 1                            | 6.000              | 1              | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| a.2   | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030                                                                                                                                                                                          |          |                           |                                                                                                                          |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                                |         |
| b     | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                                                                                                                                                                                                                    | 73       |                           |                                                                                                                          | 7.282.018       |                                                | 4.240.775                             | 1.639.092                         | 1.615.111         | 1.005.500    | 1.026.785            |                          |         | -499.268       | 73                           | 3.741.507          | 63             |                                                |         |
| b.1   | Dự án đã được phê duyệt dự án                                                                                                                                                                                                                                              | 70       |                           |                                                                                                                          | 5.484.090       |                                                | 3.804.525                             | 1.639.092                         | 1.615.111         | 1.005.500    | 1.026.785            |                          |         | -63.018        | 70                           | 3.741.507          | 63             |                                                |         |
| b.1.1 | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                                                                                                                                                                                 | 63       |                           |                                                                                                                          | 3.151.091       |                                                | 2.596.025                             | 1.543.092                         | 1.520.536         | 640.500      | 327.785              |                          |         | -14.518        | 63                           | 2.581.507          | 63             |                                                |         |
| 1     | Xử lý cấp bách chống sạt lở đê tả sông Bùi đoạn qua địa phận các xã Tốt Động, Quảng Bị, huyện Chương Mỹ                                                                                                                                                                    | 1        | 2020-2021                 | 2063/QĐ-SNN 06/11/2020                                                                                                   | 57.251          |                                                | 50.000                                | 50.000                            | 42.947            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 50.000             | 1              | Sở NN&PTNT                                     |         |
| 2     | Xử lý cấp bách chống sạt lở mái đê hữu Đáy từ K12+400 Đến K12+520 xã Yên Sơn, huyện Quốc Oai                                                                                                                                                                               | 1        | 2020-2021                 | 1959/QĐ-SNN 28/10/2020                                                                                                   | 1.316           |                                                | 1.200                                 | 1.200                             | 1.200             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 1.200              | 1              | Sở NN&PTNT                                     |         |
| 3     | Xử lý cấp bách sự cố sạt lở bờ hữu sông Cà Lồ, xã Nguyễn Khê, huyện Đông Anh                                                                                                                                                                                               | 1        | 2020-2021                 | 2057/QĐ-SNN 06/11/2020                                                                                                   | 10.272          |                                                | 9.200                                 | 9.200                             | 9.200             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 9.200              | 1              | Sở NN&PTNT                                     |         |



| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                                                   | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư        | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|-------------------|---------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                  |          |                           | Số, ngày QĐ                                    | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                   |         |
| 1  | 2                                                                                                                                                                                                                                                                | 3        | 4                         | 5                                              | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                | 20      |
| 4  | Xử lý cấp bách sạt lở bờ sông Đà (đoạn từ bến phà cũ đến gốc Gao) xã Thái Hòa, huyện Ba Vì                                                                                                                                                                       | 1        | 2020-2021                 | 2092/QĐ-SNN 10/11/2020                         | 31.500          |                                                | 26.000                                | 26.000                            | 25.396            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 26.000             | 1              | Sở NN&PTNT        |         |
| 5  | Xử lý cấp bách chống sạt lở khu vực kè Khê Thượng tương ứng từ K4+100 đến K4+700 đê hữu Đà; khu vực trạm bơm Đồng Tiến với chiều dài khoảng 500m và đoạn từ cuối thôn Liên Bu với chiều dài khoảng 450m về phía cầu Đồng Quang thuộc bờ hữu sông Đà, huyện Ba Vì | 1        | 2020-2021                 | 2090/QĐ-SNN 10/11/2020                         | 62.375          |                                                | 55.000                                | 55.000                            | 55.000            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 55.000             | 1              | Sở NN&PTNT        |         |
| 6  | Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng từ K20+700 đến K20+950 và từ K21+200 đến K21+500 đê hữu Hồng thuộc xã Chu Minh, huyện Ba Vì                                                                                                               | 1        | 2020-2021                 | 2050/QĐ-SNN 05/11/2020                         | 35.189          |                                                | 30.000                                | 30.000                            | 30.000            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 30.000             | 1              | UBND huyện Ba Vì  |         |
| 7  | Xử lý cấp bách sự cố sạt, sập cống xả trạm bơm tiêu Tảo Khê qua đê hữu Đáy, thuộc địa bàn xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức                                                                                                                                             | 1        | 2020-2021                 | 113/QĐ-SNN 02/02/2021                          | 5.726           |                                                | 5.000                                 | 5.000                             | 5.000             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 5.000              | 1              | UBND huyện Mỹ Đức |         |
| 8  | Xử lý cấp bách sạt lở bờ tả sông Đuống tương ứng từ K2+700 Đến K3+600 thôn Đồng Ngàn, xã Đồng Hội, huyện Đông Anh                                                                                                                                                | 1        | 2020-2021                 | 338/QĐ-SNN 31/3/2021                           | 48.844          |                                                | 41.000                                | 41.000                            | 40.911            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 41.000             | 1              | Sở NN&PTNT        |         |
| 9  | Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ tả sông Đáy đoạn qua địa bàn thôn Thanh Giang, xã Thanh Cao, huyện Thanh Oai từ K29+600 đến K30+200 đê tả Đáy                                                                                                                     | 1        | 2.021                     | 863/QĐ-SNN 27/7/2021                           | 13.817          |                                                | 11.000                                | 11.000                            | 11.000            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 11.000             | 1              | Sở NN&PTNT        |         |
| 10 | Xử lý cấp bách sạt lở mái đê tả Cà Lồ từ K1+800 đến K2+050 thôn Xuân Lai, xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn                                                                                                                                                             | 1        | 2020-2021                 | 861/QĐ-SNN 27/7/2021                           | 9.425           |                                                | 8.000                                 | 8.000                             | 8.000             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 8.000              | 1              | Sở NN&PTNT        |         |
| 11 | Xử lý cấp bách sạt lở mái thượng lưu đê tả Đáy từ K61+380 đến K61+540 xã Đồng Tiến, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội                                                                                                                                                     | 1        | 2.021                     | 862/QĐ-SNN 27/7/2021                           | 1.223           |                                                | 1.000                                 | 1.000                             | 1.000             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 1.000              | 1              | Sở NN&PTNT        |         |
| 12 | Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Đà, xã Khánh Thượng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội                                                                                                                                                                       | 1        | 2020-2021                 | 860/QĐ-SNN 27/7/2021                           | 7.975           |                                                | 6.500                                 | 6.500                             | 6.500             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 6.500              | 1              | UBND huyện Ba Vì  |         |
| 13 | Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt, sạt mái kè Sơn Tây và kè Linh Chiểu đoạn qua địa phận thị xã Sơn Tây và huyện Phúc Thọ                                                                                                                                       | 1        | 2.021                     | 847/QĐ-SNN 21/7/2021                           | 79.200          |                                                | 70.000                                | 70.000                            | 70.000            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 70.000             | 1              | Sở NN&PTNT        |         |
| 14 | Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Bùi, sông Đáy đoạn đi qua địa bàn xã Phúc Lâm, huyện Mỹ Đức                                                                                                                                                        | 1        | 2.021                     | 943/QĐ-SNN 11/8/2021                           | 35.430          |                                                | 32.000                                | 32.000                            | 31.999            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 32.000             | 1              | Sở NN&PTNT        |         |
| 15 | Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ tả sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Quảng Bị, huyện Chương Mỹ                                                                                                                                                               | 1        | 2.021                     | 942/QĐ-SNN 11/8/2021                           | 49.143          |                                                | 45.000                                | 45.000                            | 43.644            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 45.000             | 1              | Sở NN&PTNT        |         |
| 16 | Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua địa bàn các xã: Phú Nam An, Hòa Chính, huyện Chương Mỹ                                                                                                                                                | 1        | 2.021                     | 939/QĐ-SNN 11/8/2021                           | 74.800          |                                                | 68.000                                | 68.000                            | 64.492            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 68.000             | 1              | Sở NN&PTNT        |         |
| 17 | Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua địa bàn xã Viên An, huyện Ứng Hòa                                                                                                                                                                     | 1        | 2.021                     | 944/QĐ-SNN 11/8/2021                           | 17.998          |                                                | 16.000                                | 16.000                            | 15.999            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 16.000             | 1              | Sở NN&PTNT        |         |
| 18 | Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ tả sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Đồng Phú, huyện Chương Mỹ                                                                                                                                                               | 1        | 2.021                     | 938/QĐ-SNN 11/8/2021                           | 44.000          |                                                | 40.000                                | 40.000                            | 39.900            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 40.000             | 1              | Sở NN&PTNT        |         |
| 19 | Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Sơn Tây trên địa bàn phường Phú Thịnh thị xã Sơn Tây                                                                                                                                                               | 1        | 2021-2022                 | 359/QĐ-SNN 07/3/2022                           | 61.626          |                                                | 55.000                                | 55.000                            | 55.000            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 55.000             | 1              | Sở NN&PTNT        |         |
| 20 | Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Đà đoạn tương ứng từ K3+150-K3+430 và từ K3+760 - K4+100 đê hữu Đà thuộc địa bàn xã Sơn Đà, huyện Ba Vì                                                                                                   | 1        | 2021-2022                 | 357/QĐ-SNN 07/3/2022                           | 38.080          |                                                | 34.000                                | 34.000                            | 34.000            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 34.000             | 1              | Sở NN&PTNT        |         |
| 21 | Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K0+200 đến K0+300 đê hữu Hồng thuộc địa bàn xã Thái Hòa, huyện Ba Vì                                                                                                               | 1        | 2021-2022                 | 358/QĐ-SNN 07/3/2022                           | 34.041          |                                                | 30.000                                | 30.000                            | 30.000            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 30.000             | 1              | Sở NN&PTNT        |         |
| 22 | Xử lý cấp bách sạt lở bờ hữu sông Đà đoạn từ trạm bơm Đồng Cống đến phía cầu Trung Hà, xã Thái Hòa, huyện Ba Vì                                                                                                                                                  | 1        | 2021-2022                 | 04/QĐ-SNN 06/01/2022                           | 23.087          |                                                | 20.000                                | 20.000                            | 19.413            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 20.000             | 1              | Sở NN&PTNT        |         |



| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                                               | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                        |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bỏ trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                     | Ghi chú                                                                                                              |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                              |          |                           | Số, ngày QĐ                                                           | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                                |                                                                                                                      |
| 1  | 2                                                                                                                                                                            | 3        | 4                         | 5                                                                     | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                             | 20                                                                                                                   |
| 23 | Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K24+800 đến K26+00 đê hữu hồng thuộc địa bàn xã Đông Quang và xã Cam Thượng, huyện Ba Vì       | 1        | 2021-2022                 | 507/QĐ-SNN 29/3/2022                                                  | 75.000          |                                                | 67.000                                | 67.000                            | 67.000            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 67.000             | 1              | Sở NN&PTNT                                     |                                                                                                                      |
| 24 | Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ mái đê, hư hỏng mặt đê hữu Đáy trên địa bàn xã Đông Quang, Yên Sơn và thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai.                       | 1        | 2021-2022                 | 510/QĐ-SNN 29/3/2022                                                  | 14.950          |                                                | 13.000                                | 13.000                            | 13.000            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 13.000             | 1              | Sở NN&PTNT                                     |                                                                                                                      |
| 25 | Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt trước mặt đê, mái đê tại K1+900 phía thượng lưu đê tá Đáy, xã Song Phương, huyện Đan Phượng                                               | 1        | 6/2022                    | 707/QĐ-SNN 05/5/2022                                                  | 1.346           |                                                | 1.200                                 | 1.200                             | 1.200             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 1.200              | 1              | UBND huyện Đan Phượng                          |                                                                                                                      |
| 26 | Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ sông Tây trên địa bàn xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây                                                                             | 1        | 2021-2022                 | 524/QĐ-SNN 31/3/2022                                                  | 6.155           |                                                | 5.500                                 | 5.500                             | 5.416             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 5.500              | 1              | Sở NN&PTNT                                     |                                                                                                                      |
| 27 | Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ kè Nhan Tài, huyện Đông Anh đoạn tương ứng từ K3+600 đến K4+250 đê hữu Cà Lồ                                                        | 1        | 2.021                     | 1253/QĐ-SNN 15/10/2021                                                | 15.721          |                                                | 14.000                                | 14.000                            | 14.000            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 14.000             | 1              | Sở NN&PTNT                                     |                                                                                                                      |
| 28 | Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ hữu sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Hồng Phong, huyện Chương Mỹ                                                                        | 1        | 2.021                     | 1375/QĐ-SNN 29/10/2021                                                | 28.634          |                                                | 25.000                                | 25.000                            | 24.080            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 25.000             | 1              | Sở NN&PTNT                                     |                                                                                                                      |
| 29 | Xử lý cấp bách sự cố sạt lở chân đê thượng lưu đê hữu Đáy đoạn từ K5+770 đến K5+990 và đoạn từ K6+020 đến K6+310, xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội               | 1        | 2.021                     | 1013/QĐ-SNN 06/9/2021                                                 | 3.821           |                                                | 3.500                                 | 3.500                             | 3.500             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 3.500              | 1              | Sở NN&PTNT                                     |                                                                                                                      |
| 30 | Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ kè Linh Chiểu tương ứng từ K32+600 đến K32+850 đê hữu Hồng, xã Sen Phương, huyện Phúc Thọ                                                     | 1        | 2.021                     | 1012/QĐ-UBND 06/9/2021                                                | 17.827          |                                                | 16.000                                | 16.000                            | 16.000            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 16.000             | 1              | Sở NN&PTNT                                     |                                                                                                                      |
| 31 | Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái đê tá Đáy đoạn từ K51+600 đến K52+200 và đoạn từ K79+420 đến K79+670 thuộc địa bàn xã Sơn Công và xã Đội Bình, huyện Ứng Hòa. | 1        | 2021-1/2023               | 471/QĐ-SNN 21/3/2022; 1861/QĐ-SNN 08/11/2022                          | 20.997          |                                                | 20.000                                | 20.000                            | 20.000            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 20.000             | 1              | Sở NN&PTNT                                     |                                                                                                                      |
| 32 | Kè chống sạt lở bờ tá sông Đuống từ K10+135 đến K11+000 đê tá Đuống thuộc xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội                                                       | 1        | 2022-2024                 | 30/NQ-HDND 08/12/2021; 1895/QĐ-SNN 11/11/2022                         | 50.750          |                                                | 46.000                                | 15.000                            | 14.998            | 31.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 46.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |                                                                                                                      |
| 33 | Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ kè Xâm Thị tương ứng từ K86+389 đến K87+500 đê hữu Hồng, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín                                          | 1        | 2023                      | 2851/QĐ-UBND 10/8/2022; 1890/QĐ-SNN 11/11/2022                        | 78.000          |                                                | 75.000                                | 75.000                            | 75.000            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 75.000             | 1              | Sở NN&PTNT                                     |                                                                                                                      |
| 34 | Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở tương ứng từ K12+540 đến K13+000 đê tá Đuống, xã Dương Hạ, huyện Gia Lâm                                                          | 1        | 2023                      | 2852/QĐ-UBND 10/8/2022; 1887/QĐ-SNN 11/11/2022                        | 36.981          |                                                | 29.000                                | 24.800                            | 24.279            |              |                      |                          |         | -4.200         | 1                            | 24.800             | 1              | Sở NN&PTNT                                     |                                                                                                                      |
| 35 | Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái hạ lưu đê tá Đuống tương ứng từ K1+050 đến K1+450 xã Xuân Canh, huyện Đông Anh                                                | 1        | 2023                      | 2853/QĐ-UBND 10/8/2022; 1894/QĐ-SNN 11/11/2022; 1553/QĐ-SNN 18/9/2023 | 11.292          |                                                | 9.000                                 | 10.000                            | 10.000            |              |                      |                          |         | 1.000          | 1                            | 10.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |                                                                                                                      |
| 36 | Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ xã Ninh Sở đến xã Vạn Diêm), huyện Thường Tín                                                                                    | 1        | 2021-2024                 | 772/QĐ-UBND 18/02/2021; 829/QĐ-UBND 09/02/2023                        | 105.887         |                                                | 92.000                                | 45.182                            | 45.181            | 45.000       |                      |                          |         | -1.818         | 1                            | 90.182             | 1              | UBND huyện Thường Tín                          |                                                                                                                      |
| 37 | Cải tạo, nâng cấp đê tá Đáy huyện Đan Phượng kết nối đê tá đáy huyện Hoài Đức                                                                                                | 1        | 2023-2025                 | 23/NQ-HDND 23/9/2021; 1814/QĐ-SNN 03/11/2022                          | 51.209          |                                                | 40.000                                | 15.000                            | 15.000            | 20.000       | 5.000                |                          |         |                | 1                            | 40.000             | 1              | UBND huyện Đan Phượng                          |                                                                                                                      |
| 38 | Cải tạo, nâng cấp đê hữu Hồng trên địa bàn huyện Thanh Trì                                                                                                                   | 1        | 2022-2025                 | 23/NQ-HDND 23/9/2021; 4381/QĐ-UBND 10/11/2022                         | 119.057         |                                                | 100.000                               | 34.200                            | 34.200            | 15.000       | 50.800               |                          |         |                | 1                            | 100.000            | 1              | UBND huyện Thanh Trì                           |                                                                                                                      |
| 39 | Dự án thành phần số 13: Hoàn thiện tuyến đê tá Đáy đoạn từ K10+200 đến K14+700, thành phố Hà Nội thuộc dự án Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều giai đoạn 2021-2025             | 1        | 2022-2025                 | 3729/QĐ-BNN-PCTT 04/10/2022                                           | 303.995         |                                                | 100.625                               | 2.000                             |                   | 80.000       | 18.625               |                          |         |                | 1                            | 100.625            | 1              | Sở NN&PTNT                                     | Ngân sách trung ương do Bộ NN&PTNT quản lý là 203,370 tỷ đồng và NSTP là 100,625 tỷ đồng đối chi giải phóng mặt bằng |
| 40 | Kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng từ K84+600 đến K86+389 đê hữu Hồng khu vực xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội                                                   | 1        | 2023-2025                 | 03/NQ-HDND 08/4/2022; 1727/QĐ-UBND 24/3/2023                          | 116.405         |                                                | 95.000                                | 3.000                             | 3.000             | 75.000       | 17.000               |                          |         |                | 1                            | 95.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |                                                                                                                      |



| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                        |                 | Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CIHT 2021-2025 | Chủ đầu tư          | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|---------------------|---------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |          |                           | Số, ngày QĐ                                                           | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                     |         |
| 1  | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3        | 4                         | 5                                                                     | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                  | 20      |
| 41 | Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố lún sụt thân đê Hữu Dầy và sập cống qua đê trạm bơm tưới Tân Độ, xã Xuy Xá, huyện Mỹ Đức                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1        | T6/2023                   | 617/QĐ-SNN 30/3/2023                                                  | 12.000          |                                                | 10.800                                | 10.800                            | 10.800            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 10.800             | 1              | Sở NN&PTNT          |         |
| 42 | Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ kè Yên Phú tương ứng từ K4+200 đến K4+800 đê tả Cà Lồ, xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn                                                                                                                                                                                                                                                               | 1        | 2023                      | 437/QĐ-SNN 22/02/2023                                                 | 38.000          |                                                | 34.000                                | 34.000                            | 33.182            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 34.000             | 1              | Sở NN&PTNT          |         |
| 43 | Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt lở bờ kè Cẩm Đình đoạn tương ứng từ K0+200 đến K1+300 đê Văn Cốc, xã Xuân Đình, huyện Phúc Thọ                                                                                                                                                                                                                                                             | 1        | 2023                      | 113/QĐ-SNN 06/02/2023                                                 | 75.000          |                                                | 55.000                                | 55.000                            | 55.000            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 55.000             | 1              | Sở NN&PTNT          |         |
| 44 | Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ kè Linh Chiếu đoạn tương ứng từ K31+980 đến K32+215 đê hữu Hồng và kè Phương Độ đoạn tương ứng từ K34+800 đến K35+500 đê hữu Hồng, huyện Phúc Thọ                                                                                                                                                                                               | 1        | 2023                      | 112/QĐ-SNN 06/02/2023                                                 | 70.000          |                                                | 69.400                                | 69.400                            | 69.400            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 69.400             | 1              | Sở NN&PTNT          |         |
| 45 | Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng lún, sụt, sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K67+300 đến K67+870 đê hữu Hồng, quận Hoàn Kiếm                                                                                                                                                                                                                                                       | 1        | 2023                      | 621/QĐ-SNN 30/03/2023; 999/QĐ-SNN 22/5/2023                           | 31.685          |                                                | 28.500                                | 28.500                            | 27.459            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 28.500             | 1              | Sở NN&PTNT          |         |
| 46 | Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Đà trên địa bàn thôn Phú Thứ và thôn Khánh Trúc, xã Khánh Thượng, huyện Bà Vì                                                                                                                                                                                                                                                          | 1        | 2023                      | 538/QĐ-SNN 22/02/2023                                                 | 78.000          |                                                | 76.600                                | 76.600                            | 76.240            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 76.600             | 1              | Sở NN&PTNT          |         |
| 47 | Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái thượng, hạ lưu đê tả Dãy trên địa bàn các xã Viên Nội, Cao Thành, Sơn Công, Lưu Hoàng, Đội Bình, huyện Ứng Hòa                                                                                                                                                                                                                                 | 1        | 2023                      | 986/QĐ-SNN 19/5/2023                                                  | 60.000          |                                                | 54.000                                | 40.000                            | 39.470            | 9.000        |                      |                          |         | -5.000         | 1                            | 49.000             | 1              | UBND huyện Ứng Hòa  |         |
| 48 | Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ tả sông Cà Lồ đoạn tương ứng từ K7+400 đến K7+700 và từ K9+100 đến K9+400 đê tả Cà Lồ; sạt lở mái thượng lưu đê tả Cà Lồ đoạn từ K18+800 đến K19+050 và sạt lở mái hạ lưu đê hữu Cầu đoạn từ K26+000 đến K26+300 trên địa bàn huyện Sóc Sơn                                                                                                     | 1        | 2023                      | 695/QĐ-SNN 19/5/2023; 1013/QĐ-SNN 29/5/2023                           | 47.991          |                                                | 43.000                                | 43.000                            | 42.058            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 43.000             | 1              | Sở NN&PTNT          |         |
| 49 | Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Dãy đoạn qua khu dân cư các xã Hòa Nam, Hòa Phú, huyện Ứng Hòa                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1        | 2023                      | 41/QĐ-SNN 17/01/2023; 555/QĐ-SNN 22/02/2023                           | 78.000          |                                                | 61.000                                | 61.000                            | 61.000            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 61.000             | 1              | Sở NN&PTNT          |         |
| 50 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Dãy kết hợp giao thông trên địa bàn quận Hà Đông, thành phố Hà Nội                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1        | 2022-2025                 | 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 3283/QĐ-UBND 20/6/2023; 5838/QĐ-UBND 15/11/2023 | 200.000         |                                                | 160.000                               | 3.640                             | 3.640             | 65.000       | 91.360               |                          |         |                | 1                            | 160.000            | 1              | UBND quận Hà Đông   |         |
| 51 | Xử lý sạt lở khu vực thượng lưu kè Thanh Am (tương ứng K4+200 đến K4+500 đê hữu Đuống), thuộc địa bàn phường Thượng Thanh, quận Long Biên và hạ lưu kè Tinh Quang (tương ứng K6+500 đến K6+900 đê hữu Đuống), thuộc địa bàn phường Giang Biên, quận Long Biên, thành phố Hà Nội                                                                                                               | 1        | 2023-2024                 | 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1201/QĐ-SNN 13/7/2023                           | 33.385          |                                                | 30.000                                | 870                               | 600               | 6.000        |                      |                          |         |                | 1                            | 30.000             | 1              | UBND quận Long Biên |         |
| 52 | Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ kè Phong Vân đoạn tương ứng từ K2+500 đến K3+300 đê hữu Hồng, trên địa bàn xã Phong Vân, huyện Ba Vì                                                                                                                                                                                                                                            | 1        | 2023                      | 1234/QĐ-UBND 27/02/2023; 1016/QĐ-SNN 29/5/2023                        | 79.000          |                                                | 77.000                                | 77.000                            | 75.233            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 77.000             | 1              | Sở NN&PTNT          |         |
| 53 | Xử lý khẩn cấp khắc phục các sự cố: Sạt lở chân kè Thuần Mỹ đoạn tương ứng từ K0+700 đến K1+300 đê hữu Đà, xã Thuần Mỹ; Sạt lở bờ hữu sông Đà thuộc thôn Phú Nhiêu, xã Thái Hòa đoạn từ bên phải cũ đến trạm bơm Đồng Cống và đoạn từ cuối kè Thái Hòa đến bên phải quân sự; sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K1+050 đến K1+400 đê hữu Hồng, thôn Trung Hà, xã Thái Hòa, huyện Ba Vì | 1        | 2023                      | 1957/QĐ-SNN 27/10/2023                                                | 62.128          |                                                | 61.500                                |                                   |                   | 60.000       |                      |                          |         | -1.500         | 1                            | 60.000             | 1              | UBND huyện Ba Vì    |         |
| 54 | Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ sông Hồng đoạn tương ứng từ K22+200 đến K22+900 đê hữu Hồng, trên địa bàn xã Minh Châu, huyện Ba Vì                                                                                                                                                                                                                                             | 1        | 2023                      | 1959/QĐ-SNN 27/10/2023                                                | 48.123          |                                                | 45.000                                |                                   |                   | 42.000       |                      |                          |         | -3.000         | 1                            | 42.000             | 1              | UBND huyện Ba Vì    |         |



| TT           | Danh mục dự án                                                                                                                                   | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt |                  | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024   | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |        |                 | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                     | Ghi chú |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|----------------|----------------------|--------------------------|--------|-----------------|------------------------------|--------------------|----------------|------------------------------------------------|---------|
|              |                                                                                                                                                  |          |                           | Số, ngày QĐ                                    | Tổng mức đầu tư  |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |                |                      | Bổ sung                  | Lợi bổ | KHV điều chỉnh  | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                                |         |
| 1            | 2                                                                                                                                                | 3        | 4                         | 5                                              | 6                | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11             | 12                   | 13                       | 14     | 15              | 16                           | 17                 | 18             | 19                                             | 20      |
| 55           | Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ sông Hồng đoạn tương ứng từ K18+800 đến K19+900 đê hữu Hồng, trên địa bàn xã Phú Châu, huyện Ba Vì | 1        | 2023                      | 1958/QĐ-SNN 27/10/2023                         | 70.000           |                                                | 65.000                                |                                   |                   | 65.000         |                      |                          |        |                 | 1                            | 65.000             | 1              | UBND huyện Ba Vì                               |         |
| 56           | Dự án Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố lún mặt đê và sụt cơ thượng lưu đê tả Hồng tại xã Tráng Việt, huyện Mê Linh                                 | 1        | 2023                      | 1369/QĐ-SNN 18/8/2023                          | 6.147            |                                                | 5.500                                 |                                   |                   | 5.500          |                      |                          |        |                 | 1                            | 5.500              | 1              | Sở NN&PTNT                                     |         |
| 57           | Cải tạo, nâng cấp tuyến đê Vân Cốc đoạn từ K8+800 đến K13+660 huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội                                                 | 1        | 2023-2025                 | 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 5836/QĐ-UBND 15/11/2023  | 128.141          |                                                | 105.000                               |                                   |                   | 30.000         | 75.000               |                          |        |                 | 1                            | 105.000            | 1              | UBND huyện Đan Phượng                          |         |
| 58           | Xử lý sự cố sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng từ K94+010 đến K94+389, đê Hữu Hồng, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội                            | 1        | 2023-2025                 | 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1357/QĐ-SNN 17/8/2023    | 23.981           |                                                | 20.000                                |                                   |                   | 10.000         |                      |                          |        |                 | 1                            | 20.000             | 1              | UBND huyện Thường Tín                          |         |
| 59           | Cải tạo, nâng cấp đê sông Nhuệ trên địa bàn các xã: Khánh Hà, Hòa Bình, Hiền Giang, Tân Minh và Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín                   | 1        | 2023-2025                 | 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 5846/QĐ-UBND 15/11/2023  | 107.782          |                                                | 97.000                                |                                   |                   | 30.000         | 30.000               |                          |        |                 | 1                            | 97.000             | 1              | UBND huyện Thường Tín                          |         |
| 60           | Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ Cồ Đô tương ứng từ K7+370 (sau mô hàn số 10) đến K7+850 (mô hàn số 12) đê hữu Hồng, xã Cồ Đô, huyện Ba Vì         | 1        | 2022                      | 920/QĐ-SNN 31/5/2022                           | 19.343           |                                                | 18.000                                |                                   |                   | 18.000         |                      |                          |        |                 | 1                            | 18.000             | 1              | Sở NN&PTNT                                     |         |
| 61           | Xử lý cấp bách khắc phục tình trạng sạt lở bờ tả sông Đuống đoạn từ K4+350 đến K5+050 đê tả Đuống thuộc đại bản huyện Đông Anh                   | 1        | 2022                      | 515/QĐ-SNN 29/3/2022                           | 13.841           |                                                | 13.000                                |                                   |                   | 13.000         |                      |                          |        |                 | 1                            | 13.000             | 1              | Sở NN&PTNT                                     |         |
| 62           | Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng lún sụt bờ đê Bô Đề tương ứng từ K67+300-K67+470 đê tả Hồng, phường Bô Đề, quận Long Biên                    | 1        | 2024                      | 593/QĐ-SNN 01/8/2024                           | 22.517           |                                                | 21.000                                |                                   |                   | 21.000         |                      |                          |        |                 | 1                            | 21.000             | 1              | Sở NN&PTNT                                     |         |
| 63           | Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đê các tuyến sông Đà, sông Hồng, sông Đuống, sông Cà Lồ, thành phố Hà Nội                                        | 1        | 2024-2025                 | 1289/QĐ-SNN 15/11/2024                         | 45.682           |                                                | 40.000                                |                                   |                   |                | 40.000               |                          |        |                 | 1                            | 40.000             | 1              | Sở NN&PTNT                                     |         |
| <b>b.1.2</b> |                                                                                                                                                  | <b>7</b> |                           |                                                | <b>2.332.999</b> |                                                | <b>1.208.500</b>                      | <b>96.000</b>                     | <b>94.575</b>     | <b>365.000</b> | <b>699.000</b>       |                          |        | <b>-48.500</b>  | <b>7</b>                     | <b>1.160.000</b>   |                |                                                |         |
| 1            | Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Hồng đoạn từ K48+165 đến K64+126 thuộc địa bàn huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội                                    | 1        | 2023-2026                 | 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 5835/QĐ-UBND 15/11/2023  | 478.000          |                                                | 330.000                               |                                   |                   | 108.000        | 222.000              |                          |        |                 | 1                            | 330.000            |                | UBND huyện Đông Anh                            |         |
| 2            | Cải tạo, nâng cấp đê tả Cà Lồ đoạn từ K0+000 đến K20+252, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội                                                        | 1        | 2024-2027                 | 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1422/QĐ-UBND 15/3/2024   | 250.219          |                                                | 150.000                               |                                   |                   | 7.000          | 83.000               |                          |        | -60.000         | 1                            | 90.000             |                | UBND huyện Sóc Sơn                             |         |
| 3            | Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ thị trấn Phú Minh đến xã Quang Lăng), huyện Phú Xuyên                                                | 1        | 2023-2026                 | 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4548/QĐ-UBND 18/11/2022  | 383.080          |                                                | 300.000                               | 90.000                            | 90.000            | 100.000        | 110.000              |                          |        |                 | 1                            | 300.000            |                | UBND huyện Phú Xuyên                           |         |
| 4            | Xử lý đảm bảo ổn định khu vực của sông Đuống thành phố Hà Nội - Giai đoạn I                                                                      | 1        | 2022-2025                 | 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 3360/QĐ-UBND 27/6/2023   | 405.277          |                                                | 150.000                               | 6.000                             | 4.575             | 100.000        | 44.000               |                          |        |                 | 1                            | 150.000            |                | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 5            | Cải tạo, nâng cấp đê hữu Cầu đoạn từ K17+000 đến K28+828 và bờ hữu sông Cầu từ K25+350 đến K26+00, xã Bắc Phú, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội   | 1        | 2023-2025                 | 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 5843/QĐ-UBND 15/11/2023  | 175.622          |                                                | 140.000                               |                                   |                   | 50.000         | 90.000               |                          |        |                 | 1                            | 140.000            |                | UBND huyện Sóc Sơn                             |         |
| 6            | Cải tạo, nâng cấp đê tả Bùi, hữu Đáy, huyện Chương Mỹ                                                                                            | 1        | 2024-2027                 | 5867/QĐ-UBND 08/11/2024                        | 460.000          |                                                | 100.000                               |                                   |                   |                | 50.000               |                          |        | -50.000         | 1                            | 50.000             |                | UBND huyện Chương Mỹ                           |         |
| 7            | Cải tạo, nâng cấp, hoàn chỉnh mặt cắt đê Tiên Tân đoạn từ K0 đến K7+000, huyện Đan Phượng                                                        | 1        | 2024-2027                 | 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 6042/QĐ-UBND 20/11/2024  | 180.801          |                                                | 38.500                                |                                   |                   |                | 100.000              |                          |        | 61.500          | 1                            | 100.000            |                | UBND huyện Đan Phượng                          |         |
| <b>b.2</b>   |                                                                                                                                                  | <b>3</b> |                           |                                                | <b>1.797.928</b> |                                                | <b>436.250</b>                        |                                   |                   |                |                      |                          |        | <b>-436.250</b> | <b>3</b>                     |                    |                |                                                |         |
| <b>b.2.1</b> |                                                                                                                                                  |          |                           |                                                |                  |                                                |                                       |                                   |                   |                |                      |                          |        |                 |                              |                    |                |                                                |         |
| <b>b.2.2</b> |                                                                                                                                                  | <b>1</b> |                           |                                                | <b>487.928</b>   |                                                | <b>140.000</b>                        |                                   |                   |                |                      |                          |        | <b>-140.000</b> | <b>1</b>                     |                    |                |                                                |         |
| 1            | Cải tạo, nâng cấp đê hữu Hồng, đê Ngọc Tảo kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội                                      | 1        | 2022-2025                 | 30/NQ-HĐND 08/12/2021                          | 487.928          |                                                | 140.000                               |                                   |                   |                |                      |                          |        | -140.000        | 1                            |                    |                | UBND huyện Phúc Thọ                            |         |



| TT    | Danh mục dự án                                                                                                                  | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                                                                                  |                 | Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                     | Ghi chú |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|------------------------------------------------|---------|
|       |                                                                                                                                 |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                                                                                     | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                                |         |
| 1     | 2                                                                                                                               | 3        | 4                         | 5                                                                                                                                               | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                             | 20      |
| b.2.3 | Các dự án giãn tiến độ sang thực hiện giai đoạn 2026-2030                                                                       | 2        |                           |                                                                                                                                                 | 1.310.000       |                                                | 296.250                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -296.250       | 2                            |                    |                |                                                |         |
| 1     | Xây dựng đường hành lang chân đê tả hồng đoạn thuộc địa bàn huyện Mê Linh                                                       | 1        | 2025-2028                 | 14/NQ-HĐND 04/7/2023                                                                                                                            | 930.000         |                                                | 156.250                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -156.250       | 1                            |                    |                | UBND huyện Mê Linh                             |         |
| 2     | Nâng cấp tuyến đê hữu Hồng kết hợp làm đường giao thông trên địa bàn thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội                           | 1        | 2024-2027                 | 22/NQ-HĐND 12/9/2022                                                                                                                            | 380.000         |                                                | 140.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -140.000       | 1                            |                    |                | UBND thị xã Sơn Tây                            |         |
| c     | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư                                                                          |          |                           |                                                                                                                                                 |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                                |         |
| X.1.2 | Lĩnh vực thủy lợi                                                                                                               | 52       |                           |                                                                                                                                                 | 20.296.410      | 6.660.520                                      | 6.179.400                             | 2.325.354                         | 2.293.544         | 996.360      | 714.786              |                          |         | -1.694.900     | 52                           | 4.484.500          | 31             |                                                |         |
| a     | Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước                                                                                  | 14       |                           |                                                                                                                                                 | 10.493.151      | 6.652.002                                      | 2.038.500                             | 1.499.354                         | 1.469.338         | 428.000      | 100.146              |                          |         | 202.000        | 14                           | 2.240.500          | 14             |                                                |         |
| a.1   | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                                      | 14       |                           |                                                                                                                                                 | 10.493.151      | 6.652.002                                      | 2.038.500                             | 1.499.354                         | 1.469.338         | 428.000      | 100.146              |                          |         | 202.000        | 14                           | 2.240.500          | 14             |                                                |         |
| 1     | Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thanh Diễm, kiên cố hóa bờ kênh trục chính Thanh Diễm kết hợp làm đường giao thông                   | 1        | 2014-2021                 | 6527/QĐ-UBND 30/10/2013; 5587/QĐ-UBND 18/10/2018; 2255/QĐ-UBND 02/6/2020                                                                        | 168.982         | 117.100                                        | 22.000                                | 22.000                            | 22.000            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 22.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 2     | Kiên cố kênh tiêu chính Thập Cửu trạm bơm Hạ Dục, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội                                             | 1        | 2016-2021                 | 3315/QĐ-UBND 13/7/2011; 6618/QĐ-UBND 31/10/2013; 2282/QĐ-UBND 28/4/2014; 3340/QĐ-UBND 30/7/2020                                                 | 130.145         | 109.466                                        | 7.000                                 | 7.000                             | 7.000             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 7.000              | 1              | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 3     | Nâng cấp, cải tạo trạm bơm tiêu Đại Áng, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)                                        | 1        | 2019-2021                 | 6050/QĐ-UBND 30/10/2019                                                                                                                         | 43.698          | 14.133                                         | 23.500                                | 23.500                            | 23.448            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 23.500             | 1              | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 4     | Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới tiêu An Mỹ I, huyện Mỹ Đức, TP Hà Nội                                                           | 1        | 2019-2021                 | 3313/QĐ-UBND 20/6/2019                                                                                                                          | 74.260          | 34.200                                         | 25.000                                | 25.000                            | 25.000            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 25.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 5     | Xây dựng trạm bơm và hoàn chỉnh hệ thống tiêu Yên Sơn, huyện Quốc Oai (trạm bơm tiêu Yên Sơn), huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội | 1        | 2019-2022                 | 6129/QĐ-UBND 31/10/2019                                                                                                                         | 246.942         | 70.500                                         | 120.000                               | 120.000                           | 120.000           |              |                      |                          |         |                | 1                            | 120.000            | 1              | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 6     | Cải tạo thoát nước sông Pheo, huyện Từ Liêm                                                                                     | 1        | 2012-2022                 | 5668/QĐ-UBND 20/12/2006; 2913/QĐ-UBND 27/6/2012; 3460/QĐ-UBND 06/6/2017; 4993/QĐ-UBND 06/11/2020; 628/QĐ-UBND 15/02/2022                        | 69.990          | 49.514                                         | 4.000                                 | 4.000                             | 3.313             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 4.000              | 1              | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 7     | Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1 đoạn qua thị xã Sơn Tây, TP Hà Nội                                                               | 1        | 2019-2024                 | 5998/QĐ-UBND 31/10/2018; 925/QĐ-UBND 24/02/2021; 1085/QĐ-SNN 18/10/2024                                                                         | 49.983          | 25.546                                         | 10.000                                | 10.000                            | 5.660             |              |                      |                          |         | 2.000          | 1                            | 12.000             | 1              | UBND thị xã Sơn Tây                            |         |
| 8     | Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)       | 1        | 2013-2025                 | 1834/QĐ-UBND 23/02/2013; 743/QĐ-UBND 13/02/2019; 2548/QĐ-UBND 10/6/2021; 05/QĐ-UBND 03/01/2023; 5974/QĐ-UBND 22/11/2023; 3109/QĐ-UBND 13/6/2024 | 4.722.852       | 2.672.157                                      | 938.000                               | 624.854                           | 624.592           | 213.000      | 100.146              |                          |         |                | 1                            | 938.000            | 1              | Sở NN&PTNT                                     |         |



| TT           | Danh mục dự án                                                                                                                      | Số dự án  | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                                                                                  |                  | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bỏ trị giá đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024   | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                   | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025   | Chủ đầu tư                                     | Ghi chú |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|-------------------|----------------|----------------------|--------------------------|---------|-------------------|------------------------------|--------------------|------------------|------------------------------------------------|---------|
|              |                                                                                                                                     |           |                           | Số, ngày QĐ                                                                                                                                     | Tổng mức đầu tư  |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                     | Giá trị giải ngân |                |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh    | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                  |                                                |         |
| 1            | 2                                                                                                                                   | 3         | 4                         | 5                                                                                                                                               | 6                | 7                                              | 8                                     | 9                                | 10                | 11             | 12                   | 13                       | 14      | 15                | 16                           | 17                 | 18               | 19                                             | 20      |
| 9            | Nâng cấp hệ thống tiêu Bình Phú, huyện Thạch Thất                                                                                   | 1         | 2010-2023                 | 109/QĐ-UBND 11/01/2010; 4397/QĐ-UBND 08/9/2010; 3293/QĐ-UBND 19/6/2019; 276/QĐ-UBND 14/1/2021; 5341/QĐ-UBND 24/12/2021; 4973/QĐ-UBND 13/12/2022 | 161.715          | 115.061                                        | 18.000                                | 18.000                           | 17.996            |                |                      |                          |         |                   | 1                            | 18.000             | 1                | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 10           | Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới trạm bơm Đông Sơn, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội                                                | 1         | 2019-2023                 | 6055/QĐ-UBND 31/10/2019; 3087/QĐ-UBND 26/8/2022                                                                                                 | 144.675          | 43.500                                         | 85.000                                | 85.000                           | 85.000            |                |                      |                          |         |                   | 1                            | 85.000             | 1                | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 11           | Cải tạo nâng cấp trạm bơm tiêu Sân, huyện Thạch Thất (phần kênh và công trình trên kênh)                                            | 1         | 2013-2024                 | 7938/QĐ-UBND 27/12/2013; 5956/QĐ-UBND 31/10/2018; 3990/QĐ-UBND 07/9/2020; 4077/QĐ-UBND 27/10/2022; 6626/QĐ-UBND 28/12/2023                      | 173.281          | 103.774                                        | 40.000                                | 5.000                            | 5.000             | 35.000         |                      |                          |         |                   | 1                            | 40.000             | 1                | UBND huyện Thạch Thất                          |         |
| 12           | Nạo vét, củng cố bờ kênh Tân Phương kết hợp giao thông huyện Ứng Hoà                                                                | 1         | 2011-2022                 | 5370/QĐ-UBND 29/10/2010; 599/QĐ-UBND 01/02/2018; 2570/QĐ-UBND 11/6/2021                                                                         | 166.126          | 109.018                                        | 41.000                                | 38.000                           | 13.329            |                |                      |                          |         |                   | 1                            | 41.000             | 1                | UBND huyện Ứng Hoà                             |         |
| 13           | Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuận Mỹ, huyện Ba Vì                                                         | 1         | 2011-2024                 | 4927/QĐ-UBND 06/10/2010; 1054/QĐ-UBND 04/3/2016; 1431/QĐ-UBND 27/4/2022; 2184/QĐ-UBND 12/4/2023; 5980/QĐ-UBND 22/11/2023                        | 4.253.765        | 3.125.853                                      | 700.000                               | 517.000                          | 517.000           | 180.000        |                      |                          |         | 200.000           | 1                            | 900.000            | 1                | Sở NN&PTNT                                     |         |
| 14           | Nạo vét kênh Đầm Và xã Tiên Phong, huyện Mê Linh                                                                                    | 1         | 2013-2018                 | 5088/QĐ-UBND 31/10/2011; 784/QĐ-UBND 13/02/2018                                                                                                 | 86.737           | 62.180                                         | 5.000                                 |                                  |                   |                |                      |                          |         |                   | 1                            | 5.000              | 1                | UBND huyện Mê Linh                             |         |
| <b>a.2</b>   | <b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030</b>                                            |           |                           |                                                                                                                                                 |                  |                                                |                                       |                                  |                   |                |                      |                          |         |                   |                              |                    |                  |                                                |         |
| <b>b</b>     | <b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b>                                                                                      | <b>38</b> |                           |                                                                                                                                                 | <b>9.803.259</b> | <b>8.518</b>                                   | <b>4.140.900</b>                      | <b>826.000</b>                   | <b>824.206</b>    | <b>568.360</b> | <b>614.640</b>       |                          |         | <b>-1.896.900</b> | <b>38</b>                    | <b>2.244.000</b>   | <b>17</b>        |                                                |         |
| <b>b.1</b>   | <b>Dự án đã được phê duyệt dự án</b>                                                                                                | <b>25</b> |                           |                                                                                                                                                 | <b>3.512.337</b> | <b>8.518</b>                                   | <b>2.220.000</b>                      | <b>826.000</b>                   | <b>824.206</b>    | <b>568.360</b> | <b>614.640</b>       |                          |         |                   | <b>24.000</b>                | <b>25</b>          | <b>2.244.000</b> | <b>17</b>                                      |         |
| <b>b.1.1</b> | <b>Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>                                                                                   | <b>17</b> |                           |                                                                                                                                                 | <b>1.792.212</b> | <b>6.145</b>                                   | <b>1.410.000</b>                      | <b>706.000</b>                   | <b>704.207</b>    | <b>336.500</b> | <b>275.500</b>       |                          |         |                   | <b>143.000</b>               | <b>17</b>          | <b>1.553.000</b> | <b>17</b>                                      |         |
| 1            | Cải tạo, nâng cấp sông Cầu Bấy, huyện Gia Lâm                                                                                       | 1         | 2020-2025                 | 5222/QĐ-UBND 20/11/2020; 4983/QĐ-UBND 13/12/2022; 42/NQ-HĐND 04/10/2024                                                                         | 297.720          |                                                | 280.000                               | 170.000                          | 170.000           |                |                      |                          |         |                   | 1                            | 280.000            | 1                | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 2            | Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1B và hệ thống kênh tiêu Hát Môn (gồm kênh tiêu Hát Môn, B1, B2, B3), huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội | 1         | 2021-2025                 | 5259/QĐ-UBND 24/11/2020; 3411/QĐ-UBND 28/6/2023; 5728/QĐ-UBND 01/11/2024                                                                        | 116.371          |                                                | 100.000                               | 90.000                           | 88.208            |                | 10.000               |                          |         |                   | 1                            | 100.000            | 1                | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 3            | Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Nhân Lý, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội                                                          | 1         | 2022-2024                 | 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 990/QĐ-SNN 22/6/2022                                                                                                      | 58.700           |                                                | 52.000                                | 31.000                           | 31.000            | 14.000         |                      |                          |         | -7.000            | 1                            | 45.000             | 1                | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 4            | Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Đầm Buộm, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội                                                         | 1         | 2022-2024                 | 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1006/QĐ-SNN 23/6/2022                                                                                                     | 57.700           |                                                | 52.000                                | 41.000                           | 41.000            | 6.000          |                      |                          |         | -5.000            | 1                            | 47.000             | 1                | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 5            | Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới Đức Môn, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội                                                             | 1         | 2022-2024                 | 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1000/QĐ-SNN 23/6/2022                                                                                                     | 71.974           |                                                | 62.000                                | 49.000                           | 49.000            | 13.000         |                      |                          |         |                   | 1                            | 62.000             | 1                | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 6            | Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu La Lăng, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội                                                             | 1         | 2022-2024                 | 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 987/QĐ-SNN 22/6/2022                                                                                                      | 49.401           |                                                | 45.000                                | 31.000                           | 31.000            | 14.000         |                      |                          |         |                   | 1                            | 45.000             | 1                | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |



| TT           | Danh mục dự án                                                                                                                                      | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                                 |                  | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024   | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                 | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                     | Ghi chú |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|----------------|----------------------|--------------------------|---------|-----------------|------------------------------|--------------------|----------------|------------------------------------------------|---------|
|              |                                                                                                                                                     |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                                    | Tổng mức đầu tư  |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |                |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh  | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                                |         |
| 1            | 2                                                                                                                                                   | 3        | 4                         | 5                                                                                              | 6                | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11             | 12                   | 13                       | 14      | 15              | 16                           | 17                 | 18             | 19                                             | 20      |
| 7            | Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Mỹ Thượng, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội                                                                        | 1        | 2022-2025                 | 23/NQ-HĐND<br>23/9/2021; 1004/QĐ-SNN 23/6/2022                                                 | 29.000           |                                                | 25.000                                | 15.000                            | 15.000            | 10.000         |                      |                          |         |                 | 1                            | 25.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 8            | Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Mỹ Hạ, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội                                                                            | 1        | 2022-2025                 | 23/NQ-HĐND<br>23/9/2021; 1005/QĐ-SNN 23/6/2022                                                 | 37.600           |                                                | 33.000                                | 20.000                            | 20.000            | 13.000         |                      |                          |         |                 | 1                            | 33.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 9            | Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng trên địa bàn huyện Mê Linh                                                             | 1        | 2014-2024                 | 6489/QĐ-UBND<br>28/10/2013; 2807/QĐ-UBND 02/7/2021                                             | 454.778          | 6.145                                          | 320.000                               | 257.000                           | 256.999           | 63.000         |                      |                          |         | 80.000          | 1                            | 400.000            | 1              | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 10           | Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới, tiêu trạm bơm Đầm Mối, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội                                                           | 1        | 2023-2025                 | 14/NQ-HĐND<br>06/7/2022; 1520/QĐ-SNN 07/9/2023                                                 | 60.000           |                                                | 55.000                                |                                   |                   | 17.000         | 38.000               |                          |         |                 | 1                            | 55.000             | 1              | UBND huyện Chương Mỹ                           |         |
| 11           | Kiến cổ mái, mặt tá bờ sông Lương kết hợp giao thông từ trạm bơm Đồng Lạc đến Cầu Hòa Thượng, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội                     | 1        | 2023-2025                 | 14/NQ-HĐND<br>06/7/2022; 1808/QĐ-SNN 13/10/2023                                                | 34.946           |                                                | 30.000                                |                                   |                   | 10.000         | 20.000               |                          |         |                 | 1                            | 30.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 12           | Nâng cấp, mở rộng hệ thống công trình và trạm bơm Đình Thông, huyện Sóc Sơn                                                                         | 1        | 2023-2025                 | 329/QĐ-UBND<br>17/01/2017; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1018/QĐ-SNN 30/5/2023; 1224/QĐ-SNN 12/11/2024 | 54.956           |                                                | 50.000                                | 2.000                             | 2.000             | 30.000         | 18.000               |                          |         |                 | 1                            | 50.000             | 1              | UBND huyện Sóc Sơn                             |         |
| 13           | Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu dẫn vào các trạm bơm: tiêu Trại Ro; tiêu Thông Đạt; tiêu Cấn Hạ, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội                       | 1        | 2023-2025                 | 14/NQ-HĐND<br>06/7/2022; 1971/QĐ-SNN 31/10/2023                                                | 66.354           |                                                | 55.000                                |                                   |                   | 40.000         | 20.000               |                          |         | 5.000           | 1                            | 60.000             | 1              | UBND huyện Quốc Oai                            |         |
| 14           | Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu N22 kết hợp làm đường giao thông,, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội                                              | 1        | 2023-2025                 | 14/NQ-HĐND<br>06/7/2022; 1952/QĐ-SNN 26/10/2023                                                | 79.500           |                                                | 70.000                                |                                   |                   | 23.000         | 47.000               |                          |         |                 | 1                            | 70.000             | 1              | UBND huyện Chương Mỹ                           |         |
| 15           | Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu Vực Giang - Sông Tích, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội                                                           | 1        | 2023-2025                 | 14/NQ-HĐND<br>06/7/2022; 2387/QĐ-SNN 29/12/2023                                                | 47.657           |                                                | 41.000                                |                                   |                   | 12.000         | 29.000               |                          |         |                 | 1                            | 41.000             | 1              | UBND huyện Thạch Thất                          |         |
| 16           | Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Cộng Hòa 1 và hệ thống kênh tiêu (kênh tiêu S8, kênh tiêu Đầm Bung 2, kênh nhánh), huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội | 1        | 2023-2026                 | 22/NQ-HĐND<br>12/9/2022; 5669/QĐ-UBND 08/11/2023                                               | 197.920          |                                                | 75.000                                |                                   |                   | 70.000         | 75.000               |                          |         | 70.000          | 1                            | 145.000            | 1              | UBND huyện Quốc Oai                            |         |
| 17           | Nạo vét, gia cố bờ kênh tiêu trạm bơm Vĩnh Mộ trên địa bàn huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội                                                       | 1        | 2024-2025                 | 14/NQ-HĐND<br>06/7/2022; 627/QĐ-SNN 07/8/2024                                                  | 77.635           |                                                | 65.000                                |                                   |                   | 1.500          | 18.500               |                          |         |                 | 1                            | 65.000             | 1              | UBND huyện Thường Tín                          |         |
| <b>b.1.2</b> | <b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>                                                                      | <b>8</b> |                           |                                                                                                | <b>1.720.125</b> | <b>2.373</b>                                   | <b>810.000</b>                        | <b>120.000</b>                    | <b>119.999</b>    | <b>231.860</b> | <b>339.140</b>       |                          |         | <b>-119.000</b> | <b>8</b>                     | <b>691.000</b>     |                |                                                |         |
| 1            | Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh Thạnh Phú kết hợp làm đường giao thông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội                                                | 1        | 2024-2026                 | 03/NQ-HĐND<br>08/4/2022; 1488/QĐ-UBND 20/3/2024                                                | 368.000          |                                                | 200.000                               |                                   |                   | 75.000         | 60.000               |                          |         | -65.000         | 1                            | 135.000            |                | UBND huyện Mê Linh                             |         |
| 2            | Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cụm công trình đầu mối trạm bơm Bộ Đầu, huyện Thường Tín                                                          | 1        | 2021-2024                 | 5520/QĐ-UBND<br>24/10/2014; 2808/QĐ-UBND 02/7/2021                                             | 254.033          | 2.373                                          | 175.000                               | 120.000                           | 119.999           | 55.000         |                      |                          |         |                 | 1                            | 175.000            |                | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 3            | Kiến cổ hóa hệ thống kênh tưới N12 kết hợp làm đường giao thông huyện Ba Vi, thành phố Hà Nội                                                       | 1        | 2022-2026                 | 03/NQ-HĐND<br>08/4/2022; 1251/QĐ-UBND 06/3/2024                                                | 200.000          |                                                | 160.000                               |                                   |                   | 56.000         | 50.000               |                          |         | -54.000         | 1                            | 106.000            |                | UBND huyện Ba Vi                               |         |
| 4            | Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu Tây Ninh - Ngòi Nức, huyện Thạch Thất                                                                             | 1        | 2024-2027                 | 07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 3729/QĐ-UBND ngày 17/7/2024                                         | 173.993          |                                                | 45.000                                |                                   |                   | 1.140          | 43.860               |                          |         |                 | 1                            | 45.000             |                | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 5            | Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Phùng Xá - Dị Nẫu, huyện Thạch Thất                                                                                     | 1        | 2024-2027                 | 07/NQ-HĐND<br>10/3/2023; 4312/QĐ-UBND 19/8/2024                                                | 84.099           |                                                | 40.000                                |                                   |                   | 470            | 39.530               |                          |         |                 | 1                            | 40.000             |                | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 6            | Cải tạo kênh tiêu Lim và trạm bơm Lim, huyện Thạch Thất                                                                                             | 1        | 2024-2027                 | 07/NQ-HĐND<br>10/3/2023; 4221/QĐ-UBND 15/8/2024                                                | 97.000           |                                                | 45.000                                |                                   |                   | 550            | 44.450               |                          |         |                 | 1                            | 45.000             |                | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 7            | Cải tạo, nâng cấp hệ thống trạm bơm Mạnh Tân, huyện Đông Anh                                                                                        | 1        | 2024-2027                 | 14/NQ-HĐND<br>04/7/2023; 4228/QĐ-UBND 15/8/2024                                                | 313.000          |                                                | 75.000                                |                                   |                   | 1.700          | 73.300               |                          |         |                 | 1                            | 75.000             |                | UBND huyện Đông Anh                            |         |



| TT    | Danh mục dự án                                                                                                                                                              | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |        |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                     | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|--------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|------------------------------------------------|---------|
|       |                                                                                                                                                                             |          |                           | Số, ngày QĐ                                    | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Lợi bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                                |         |
| 1     | 2                                                                                                                                                                           | 3        | 4                         | 5                                              | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14     | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                             | 20      |
| 8     | Cải tạo, nâng cấp kiến cố kênh hệ thống I2-VĐ7, kênh I2-10-10 kết hợp làm đường giao thông, huyện Ứng hòa                                                                   | 1        | 2024-2027                 | 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 1461/QĐ-UBND 19/3/2024   | 230.000         |                                                | 70.000                                |                                   |                   | 42.000       | 28.000               |                          |        |                | 1                            | 70.000             |                | UBND huyện Ứng Hòa                             |         |
| b.2   | Dự án đã phê CTDT chưa phê duyệt DA                                                                                                                                         | 13       |                           |                                                | 6.290.922       |                                                | 1.920.900                             |                                   |                   |              |                      |                          |        | -1.920.900     | 13                           |                    |                |                                                |         |
| b.2.1 | Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                                                                          |          |                           |                                                |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |        |                |                              |                    |                |                                                |         |
| b.2.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030                                                                                                     | 4        |                           |                                                | 4.938.760       |                                                | 1.370.000                             |                                   |                   |              |                      |                          |        | -1.370.000     | 4                            |                    |                |                                                |         |
| 1     | Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu Hiệp Thuận kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội                                                            | 1        | 2022-2025                 | 30/NQ-HĐND 08/12/2021                          | 318.408         |                                                | 150.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |        | -150.000       | 1                            |                    |                | UBND huyện Phúc Thọ                            |         |
| 2     | Nạo vét, gia cố bờ sông Tô Lịch huyện Thường Tín (khởi thông dòng chảy, kê, nâng cấp mặt đê tạo cảnh quan, bộ hành 2 bờ sông Tô Lịch dài 7Km trên địa bàn huyện Thường Tín) | 1        | 2023-2025                 | 14/NQ-HĐND 06/7/2022                           | 223.273         |                                                | 100.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |        | -100.000       | 1                            |                    |                | UBND huyện Thường Tín                          |         |
| 3     | Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm (giai đoạn 1)                                            | 1        | 2025-2030                 | 28/NQ-HĐND 22/9/2023                           | 3.947.079       |                                                | 1.000.000                             |                                   |                   |              |                      |                          |        | -1.000.000     | 1                            |                    |                |                                                |         |
| 3.1   | Thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm                                                                                 |          |                           | 28/NQ-HĐND 22/9/2023                           | 885.505         |                                                | 300.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |        | -300.000       |                              |                    |                | UBND quận Bắc Từ Liêm                          |         |
| 3.2   | Thành phần 1.2: Xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)                                                                  |          |                           | 28/NQ-HĐND 22/9/2023                           | 3.061.574       |                                                | 700.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |        | -700.000       |                              |                    |                | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 4     | Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu Cổ Đô - Vạn Thắng kết hợp làm đường giao thông dân sinh huyện Ba Vì                                                                       | 1        | 2024-2027                 | 14/NQ-HĐND 04/7/2023                           | 450.000         |                                                | 120.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |        | -120.000       | 1                            |                    |                | UBND huyện Ba Vì                               |         |
| b.2.3 | Các dự án gián tiếp sang thực hiện giai đoạn 2026-2030                                                                                                                      | 9        |                           |                                                | 1.352.162       |                                                | 550.900                               |                                   |                   |              |                      |                          |        | -550.900       | 9                            |                    |                |                                                |         |
| 1     | Cải tạo, nâng cấp và phát huy hiệu quả sông Hang, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội                                                                                          | 1        | 2023-2025                 | 03/NQ-HĐND 08/4/2022                           | 420.000         |                                                | 150.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |        | -150.000       | 1                            |                    |                | UBND thị xã Sơn Tây                            |         |
| 2     | Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu T6 kết hợp làm đường giao thông toàn tuyến (từ trạm bơm Đào Nguyễn đến sông Đáy), huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội                        | 1        | 2023-2026                 | 22/NQ-HĐND 12/9/2022                           | 129.000         |                                                | 45.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |        | -45.000        | 1                            |                    |                | UBND huyện Hoài Đức                            |         |
| 3     | Cải tạo, sửa chữa hồ chứa nước Mèo Gù, huyện Ba Vì                                                                                                                          | 1        | 2023-2025                 | 14/NQ-HĐND 04/7/2023                           | 87.112          |                                                | 45.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |        | -45.000        | 1                            |                    |                | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 4     | Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T5 giai đoạn 2, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội                                                                                                | 1        | 2023-2026                 | 22/NQ-HĐND 12/9/2022                           | 96.000          |                                                | 30.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |        | -30.000        | 1                            |                    |                | UBND huyện Hoài Đức                            |         |
| 5     | Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh chính Tam Bảo, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội                                                                                                 | 1        | 2023-2026                 | 22/NQ-HĐND 12/9/2022                           | 132.600         |                                                | 50.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |        | -50.000        | 1                            |                    |                | UBND huyện Mê Linh                             |         |
| 6     | Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Sơn Đà và kiên cố hóa hệ thống kênh kết hợp làm đường giao thông, huyện Ba Vì                                                                    | 1        | 2024-2027                 | 07/NQ-HĐND 10/3/2023                           | 200.000         |                                                | 60.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |        | -60.000        | 1                            |                    |                | UBND huyện Ba Vì                               |         |
| 7     | Kiên cố hóa tuyến thoát lũ hạ du xả tràn hồ chứa nước Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây                                                                                            | 1        | 2024-2027                 | 07/NQ-HĐND 10/3/2023                           | 130.000         |                                                | 45.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |        | -45.000        | 1                            |                    |                | UBND thị xã Sơn Tây                            |         |
| 8     | Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới Vàng - Dương Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội                                                                                            | 1        | 2022-2024                 | 03/NQ-HĐND 08/4/2022                           | 49.360          |                                                | 39.500                                |                                   |                   |              |                      |                          |        | -39.500        | 1                            |                    |                | UBND huyện Gia Lâm                             |         |
| 9     | Cải tạo, nâng cấp kênh Thiên Đức, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội                                                                                                           | 1        | 2022-2025                 | 03/NQ-HĐND 08/4/2022                           | 108.090         |                                                | 86.400                                |                                   |                   |              |                      |                          |        | -86.400        | 1                            |                    |                | UBND huyện Gia Lâm                             |         |
| c     | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư                                                                                                                      |          |                           |                                                |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |        |                |                              |                    |                |                                                |         |
| X.1.3 | Lĩnh vực nông nghiệp                                                                                                                                                        | 2        |                           |                                                | 388.054         |                                                | 209.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |        | -209.000       | 2                            |                    |                |                                                |         |



| TT    | Danh mục dự án                                                                                                                          | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                                                          |                 | Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                    | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------|---------|
|       |                                                                                                                                         |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                                                             | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                               |         |
| 1     | 2                                                                                                                                       | 3        | 4                         | 5                                                                                                                       | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                            | 20      |
| a     | Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước                                                                                          |          |                           |                                                                                                                         |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                               |         |
| b     | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                                                                                 | 2        |                           |                                                                                                                         | 388.054         |                                                | 209.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -209.000       | 2                            |                    |                |                                               |         |
| b.1   | Dự án đã được phê duyệt dự án                                                                                                           |          |                           |                                                                                                                         |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                               |         |
| b.2   | Dự án đã phê CTDĐT chưa phê duyệt DA                                                                                                    | 2        |                           |                                                                                                                         | 388.054         |                                                | 209.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -209.000       | 2                            |                    |                |                                               |         |
| b.2.1 | Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                                      |          |                           |                                                                                                                         |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                               |         |
| b.2.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030                                                                 | 1        |                           |                                                                                                                         | 250.000         |                                                | 89.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -89.000        | 1                            |                    |                |                                               |         |
| 1     | Đầu tư phát triển hạ tầng lâm nghiệp phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy rừng đặc dụng và rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố Hà Nội | 1        | 2023-2027                 | 41/NQ-HĐND 08/12/2023                                                                                                   | 250.000         |                                                | 89.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -89.000        | 1                            |                    |                | Sở NN&PTNT                                    |         |
| b.2.3 | Các dự án giãn tiến độ sang thực hiện giai đoạn 2026-2030                                                                               | 1        |                           |                                                                                                                         | 138.054         |                                                | 120.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -120.000       | 1                            |                    |                |                                               |         |
| 1     | Xây dựng mở rộng Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội                                                    | 1        | 2022-2025                 | 03/NQ-HĐND 08/4/2022                                                                                                    | 138.054         |                                                | 120.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -120.000       | 1                            |                    |                | Sở NN&PTNT                                    |         |
| c     | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư                                                                                  |          |                           |                                                                                                                         |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                               |         |
| X.2   | Lĩnh vực công nghiệp, khu công nghiệp và khu kinh tế                                                                                    | 1        |                           |                                                                                                                         | 130.000         |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                | 1                            |                    |                |                                               |         |
| c     | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư                                                                                  | 1        |                           |                                                                                                                         | 130.000         |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                | 1                            |                    |                |                                               |         |
| 1     | Xây dựng hệ thống thoát nước ngoài hàng rào cụm công nghiệp làng nghề Phú Yên huyện Phú Xuyên                                           | 1        |                           |                                                                                                                         | 130.000         |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                | 1                            |                    |                |                                               |         |
| X.3   | Lĩnh vực giao thông                                                                                                                     | 232      |                           |                                                                                                                         | 434.235.772     | 33.233.296                                     | 121.587.689                           | 38.511.031                        | 29.530.134        | 15.308.123   | 22.687.688           | 1                        | -1      | -29.817.632    | 232                          | 91.770.057         | 141            |                                               |         |
| a     | Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước                                                                                          | 117      |                           |                                                                                                                         | 126.408.528     | 33.097.631                                     | 47.708.061                            | 22.834.880                        | 16.884.131        | 6.805.101    | 3.362.513            | 1                        | -1      | -3.288.888     | 117                          | 44.419.173         | 100            |                                               |         |
| a.1   | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                                              | 100      |                           |                                                                                                                         | 65.382.609      | 16.900.748                                     | 15.906.684                            | 9.701.692                         | 8.868.431         | 3.087.123    | 1.084.165            | 1                        | -1      | 188.048        | 100                          | 16.094.732         | 100            |                                               |         |
| 1     | Hỗ trợ phát triển hệ thống thê về liên thông cho vận tải công cộng Hà Nội                                                               | 1        | 2017-2021                 | 2347/QĐ-UBND 16/5/2016; 8000/QĐ-UBND 16/11/2017; 5207/QĐ-UBND 20/11/2020                                                | 68.253          | 1.007                                          | 1.000                                 | 1.000                             | 153               |              |                      |                          |         |                | 1                            | 1.000              | 1              | Sở Giao thông vận tải                         |         |
| 2     | Hỗ trợ kỹ thuật lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi để xây dựng Tuyến đường sắt đô thị số 8 thành phố Hà Nội                            | 1        | 2019-2021                 | 853/QĐ-TTg 10/7/2019; 6996/QĐ-UBND 6/12/2019                                                                            | 105.355         | 218                                            | 40                                    | 40                                | 39                |              |                      |                          |         |                | 1                            | 40                 | 1              | Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội           |         |
| 3     | Dự án Phát triển GTĐT Hà Nội (WB)                                                                                                       | 1        | 2007-2016                 | 1837/QĐ-UBND 10/5/2007; 1821/QĐ-UBND 22/02/2013; 826/QĐ-UBND 18/02/2016; 755/QĐ-UBND 22/02/2007; 4464/QĐ-UBND 25/7/2013 | 7.438.641       | 1.006.802                                      | 10.025                                | 605                               | 604               |              |                      |                          |         |                | 1                            | 10.025             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 4     | Dự án cải tạo, nâng cấp đường 23B (Hà Nội - nghĩa trang Thanh Tước) - Giai đoạn I                                                       | 1        | 2010-2019                 | 1500/QĐ-UBND 01/4/2009; 5997/QĐ-UBND 27/12/2011; 3858/QĐ-UBND 26/6/2017; 2748/QĐ-UBND 24/5/2019                         | 401.500         | 228.245                                        | 5.000                                 | 5.000                             | 5.000             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 5.000              | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 5     | Xây dựng đường Văn Cao - Hồ Tây                                                                                                         | 1        | 2007-2020                 | 417/QĐ-UBND 29/01/2007; 528/QĐ-UBND 29/01/2016; 5702/QĐ-UBND 23/10/2018; 4356/QĐ-UBND 16/8/2019; 3437/QĐ-UBND 05/8/2020 | 777.430         | 682.872                                        | 8.908                                 | 1.558                             | 1.547             | 1.674        |                      |                          |         |                | 1                            | 8.908              | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |



| TT | Danh mục dự án                                                                                                                           | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                                                                                   |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giải đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                    | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                          |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                                                                                      | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                               |         |
| 1  | 2                                                                                                                                        | 3        | 4                         | 5                                                                                                                                                | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                            | 20      |
| 6  | Xây dựng tuyến đường nối tỉnh lộ 419 từ xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức đến tiếp giáp xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam                 | 1        | 2018-II/2021              | 7998/QĐ-UBND 16/11/2017; 2048/QĐ-UBND 19/5/2020; 702/QĐ-UBND 08/02/2021                                                                          | 82.183          | 45.579                                         | 80                                    | 80                                | 38                |              |                      |                          |         |                | 1                            | 80                 | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 7  | Xây dựng đường Trần Phú - Kim Mã                                                                                                         | 1        | 2012-2016                 | 4672/QĐ-UBND 07/10/2011; 2075/QĐ-UBND 17/4/2014                                                                                                  | 426.230         | 305.739                                        | 3.604                                 | 3.604                             | 3.603             |              |                      |                          |         | 3.000          | 1                            | 6.604              | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 8  | Hoàn thiện các tuyến đường xung quanh khu đất dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện và Trung tâm thương mại tại phường Dương Nội, quận Hà Đông | 1        | 2018-2025                 | 3691/QĐ-UBND 20/7/2018; số 3575/QĐ-UBND 09/7/2024                                                                                                | 219.485         | 143.504                                        | 10.000                                |                                   |                   |              | 10.000               |                          |         |                | 1                            | 10.000             | 1              | UBND quận Hà Đông                             |         |
| 9  | Dự án xây dựng tuyến đường nối đường 70 chạy dọc theo đường Hòa Bình, huyện Thanh Trì                                                    | 1        | 2010-2019                 | 4193/QĐ-UBND 18/8/2009; 3266/QĐ-UBND 19/6/2014                                                                                                   | 248.833         |                                                | 12.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | 3.100          | 1                            | 15.100             | 1              | UBND huyện Thanh Trì                          |         |
| 10 | Dự án cải tạo, nâng cấp đường Dốc Hội - Đại học nông nghiệp 1                                                                            | 1        | 2009-2017                 | 4599/QĐ-UBND 16/10/2012; 4781/QĐ-UBND 31/8/2016                                                                                                  | 372.914         |                                                | 12.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -2.000         | 1                            | 10.000             | 1              | UBND huyện Gia Lâm                            |         |
| 11 | Dự án xây dựng tuyến đường 30m đầu nối khu vực dự án Điểm thông quan nội địa thành phố Hà Nội tới đường Nguyễn Đức Thuận                 | 1        | 2018-2019                 | 294/HĐND-ĐT 12/8/2016; 5990/QĐ-UBND 31/10/2016                                                                                                   | 120.764         |                                                | 2.000                                 | 2.000                             | 1.912             |              |                      |                          |         | 11.000         | 1                            | 13.000             | 1              | UBND huyện Gia Lâm                            |         |
| 12 | Xây dựng Đường Vành đai 1 ( đoạn Ô Đông Mác - Nguyễn Khoái)                                                                              | 1        | 2014-quý I/2018           | 1905/QĐ-UB 20/12/2005; 1905/QĐ-UBND 7/5/2012; 457/QĐ-UBND 23/1/2018                                                                              | 1.220.269       |                                                | 16.000                                | 932                               | 931               |              |                      |                          |         |                | 1                            | 16.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 13 | Xây dựng tuyến đường nối từ trường ĐH Mỏ địa chất vào KCN Nam Thăng Long                                                                 | 1        | 2016-2021                 | 460/QĐ-UBND 26/01/2011; 5719/QĐ-UBND 13/10/2016; 3499/QĐ-UBND 09/7/2018; 3978/QĐ-UBND 24/7/2019; 3143/QĐ-UBND 17/7/2020; 5313/QĐ-UBND 22/12/2021 | 196.312         |                                                | 8.000                                 | 546                               | 546               |              |                      |                          |         |                | 1                            | 8.000              | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 14 | Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt nút giao giữa đường Hoàng Quốc Việt và đường Nguyễn Văn Huyền (Vành đai 2,5)                              | 1        | 2018-2020                 | CTR: 477/HĐND-KTNS 19/9/2017; 306/HĐND-KTNS 08/6/2018; DA: 3974/QĐ-UBND 03/8/2018; 7131/QĐ-UBND 17/12/2019; 113/QĐ-BQLCTGT 29/3/2021             | 560.282         |                                                | 8.000                                 | 128                               | 128               |              |                      |                          |         |                | 1                            | 8.000              | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 15 | Tiểu Dự án GPMB cầu Nhật Tân và tuyến đường hai đầu cầu                                                                                  | 1        |                           | 1700/QĐ-UBND ngày 28/3/2014                                                                                                                      | 1.829.956       |                                                | 5.000                                 | 1.935                             | 1.934             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 5.000              | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 16 | Dự án xây dựng đường 5 kéo dài (Cầu Chui-Cầu Đông Trù-Phường Trạch-Bắc Thăng Long)                                                       | 1        | 2005-2014                 | số 1881/QĐ-UB ngày 15/4/2005; số 909/QĐ-UBND ngày 07/2/2013                                                                                      | 6.661.757       |                                                | 4.000                                 | 865                               | 864               |              |                      |                          |         |                | 1                            | 4.000              | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 17 | Xây dựng đường Vành đai 2 (Ngã tư Sở - Ngã tư Vọng)                                                                                      | 1        | 2011-2019                 | 4454/QĐ-UBND 23/9/2011; 5247/QĐ-UBND 02/10/2018                                                                                                  | 2.679.538       | 2.594.590                                      | 9.262                                 | 9.262                             | 9.254             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 9.262              | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố   |         |
| 18 | Dự án xây dựng cầu Vĩnh Tuy và tuyến đường hai đầu cầu (giai đoạn 1)                                                                     |          | 2005-2010                 | 398/QĐ-UBND ngày 14/01/2005                                                                                                                      | 3.597.754       |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      | 1                        |         | 4.000          | 1                            | 4.000              | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 19 | Dự án xây dựng cầu Nông Lâm, huyện Quốc Oai                                                                                              | 1        | 2019 - 2021               | 6077/QĐ-UBND 31/10/2019; 363/QĐ-BQLDACTGT 13/9/2021                                                                                              | 20.446          | 5.000                                          | 7.000                                 | 7.000                             | 6.952             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 7.000              | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 20 | Dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh theo quy hoạch nút giao đường Vành đai 3 với đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng                      | 1        | 2019-2021                 | 3213/QĐ-UBND 14/6/2019; 5054/QĐ-UBND 11/1/2020                                                                                                   | 402.160         | 212.000                                        | 65.000                                | 60.000                            | 59.999            |              |                      |                          |         | -5.000         | 1                            | 60.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |



| TT | Đanh mục dự án                                                                                                                        | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                                                                                                              |                 | Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                    | Ghi chú                                                                                 |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                       |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                                                                                                                 | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                               |                                                                                         |
| 1  | 2                                                                                                                                     | 3        | 4                         | 5                                                                                                                                                                           | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                            | 20                                                                                      |
| 21 | Dự án xây dựng cầu Yên Hòa, quận Cầu Giấy và quận Đống Đa                                                                             | 1        | 2019 - 2021               | 6081/QĐ-UBND 31/10/2019                                                                                                                                                     | 37.759          | 10.000                                         | 15.000                                | 15.000                            | 14.721            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 15.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                         |
| 22 | Đường Lai Yên – Vân Canh (từ Đường Liên khu vực 2 đến đường Vành đai 3.5), huyện Hoài Đức                                             | 1        | 2019- 2023                | 5343/QĐ-UBND 30/10/2019; 1622/QĐ-UBND 13/5/2022                                                                                                                             | 469.885         | 191.415                                        | 39.000                                | 39.000                            | 39.000            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 39.000             | 1              | UBND huyện Hoài Đức                           |                                                                                         |
| 23 | Dự án xây dựng cầu sông Lừ, quận Đống Đa                                                                                              | 1        | 2019- T4/2022             | 6126/QĐ-UBND 31/10/2019; 2521/QĐ-UBND 17/6/2020; 470/QĐ-UBND 21/01/2021; 335/QĐ-UBND 24/01/2022                                                                             | 13.142          | 3.500                                          | 5.000                                 | 5.000                             | 5.000             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 5.000              | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                         |
| 24 | Đường liên khu vực 1 (đoạn từ Đức Thượng đến Song Phượng), huyện Hoài Đức                                                             | 1        | 2019- 2025                | 5342/QĐ-UBND 30/10/2019; 1775/QĐ-UBND ngày 26/5/2022; 472/QĐ-UBND 24/01/2024                                                                                                | 1.027.629       | 397.981                                        | 110.000                               | 110.000                           | 109.999           |              |                      |                          |         |                | 1                            | 110.000            | 1              | UBND huyện Hoài Đức                           | NS Thành phố bố trí 50% TMDT; NS huyện 50% TMDT từ nguồn thu tiền sử dụng đất của huyện |
| 25 | Cải tạo, mở rộng theo quy hoạch phố Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân                                                                   | 1        | 2017- 2021                | 7623/QĐ-UBND 31/10/2017; 5821/QĐ-UBND 31/12/2020                                                                                                                            | 366.234         | 187.629                                        | 9.000                                 | 9.000                             | 8.946             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 9.000              | 1              | UBND quận Thanh Xuân                          |                                                                                         |
| 26 | Đầu tư xây dựng tuyến đường Vành đai 3 đi thấp qua hồ Linh Đàm và nhánh kết nối với đường Vành đai 3                                  | 1        | 2018- II/2022             | 5594/QĐ-UBND 18/10/2018; 2734/QĐ-UBND 26/6/2020; 367/QĐ-UBND 25/01/2022; 1777/QĐ-UBND 26/6/2022                                                                             | 341.671         | 204.556                                        | 70.000                                | 70.000                            | 69.999            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 70.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                         |
| 27 | Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh Tân Lĩnh - Yên Bái đoạn từ Km2+400 đến Km10+500 (nối từ Đại lộ Thăng Long kéo dài đến tỉnh lộ 414) | 1        | 2018- II/2022             | 5672/QĐ-UBND 23/10/2018; 5979/QĐ-UBND 29/10/2019; 539/QĐ-UBND 25/01/2021; 5429/QĐ-UBND 29/12/2021                                                                           | 206.103         | 109.833                                        | 8.000                                 | 5.000                             | 4.999             |              |                      |                          |         | -3.000         | 1                            | 5.000              | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                         |
| 28 | Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Bến Cốc, huyện Chương Mỹ                                                                         | 1        | 2019- II/2022             | 5641/QĐ-UBND 22/10/2018; 1675/QĐ-UBND 23/4/2020; 1830/QĐ-UBND 22/4/2021; 945/QĐ-UBND 18/3/2022                                                                              | 61.960          | 30.001                                         | 15.000                                | 15.000                            | 14.999            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 15.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                         |
| 29 | Xây dựng hầm chui Lê Văn Lương - Vành đai 3                                                                                           | 1        | 2019- 2022                | 3297/QĐ-UBND 20/6/2019; 1741/QĐ-UBND 28/4/2020; 944/QĐ-UBND 18/3/2022                                                                                                       | 698.158         | 149.955                                        | 235.000                               | 235.000                           | 235.000           |              | 18.000               |                          |         | 18.000         | 1                            | 253.000            | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                         |
| 30 | Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Nội Cối, huyện Phú Xuyên                                                                         | 1        | 2019-quý II/2024          | 3204/QĐ-UBND 13/6/2019; 3628/QĐ-UBND 21/7/2021; 1349/QĐ-UBND 21/4/2022; 3631/QĐ-SGTVT ngày 03/8/2023                                                                        | 56.684          | 38.000                                         | 10.000                                | 8.700                             | 8.649             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 10.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                         |
| 31 | Mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long (Phần XL + chi khác do Ban Giao thông làm CĐT)                               | 1        | 2016- 2022                | 103/QĐ-BGTVT 14/01/2010; 3099/QĐ-UBND 15/6/2016; 7240/QĐ-UBND 18/10/2017; 892/QĐ-UBND 22/02/2019; 922/QĐ-UBND 02/3/2020; 5170/QĐ-UBND 08/12/2021; 539/QĐ-BQLCTGT 17/12/2021 | 3.113.000       | 2.783.462                                      | 205.400                               | 178.900                           | 176.254           | 9.351        |                      |                          |         | 4.813          | 1                            | 210.213            | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                         |
|    | Phần XL + chi khác do Ban Giao thông làm CĐT                                                                                          |          |                           |                                                                                                                                                                             |                 | 731.936                                        | 75.000                                | 75.000                            | 75.000            |              |                      |                          |         |                |                              | 75.000             |                | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                         |
|    | Phần GPMB do UBND quận Bắc Từ Liêm làm Chủ đầu tư                                                                                     |          |                           |                                                                                                                                                                             |                 | 1.861.157                                      | 126.500                               | 100.000                           | 100.000           | 9.351        |                      |                          |         |                |                              | 126.500            |                | UBND quận Bắc Từ Liêm                         |                                                                                         |
|    | Phần GPMB do UBND quận Cầu Giấy làm Chủ đầu tư                                                                                        |          |                           |                                                                                                                                                                             |                 | 190.369                                        | 3.900                                 | 3.900                             | 1.255             |              |                      |                          |         | 4.813          |                              | 8.713              |                | UBND quận Cầu Giấy                            |                                                                                         |



| TT | Danh mục dự án                                                                               | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                                                                                                                                                                                                         |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021- 2025 | Chủ đầu tư                                    | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------|---------|
|    |                                                                                              |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                                                                                                                                                                                                            | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                 |                                               |         |
| 1  | 2                                                                                            | 3        | 4                         | 5                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18              | 19                                            | 20      |
| 32 | Xây dựng cầu vượt tại nút giao đường Chùa Bộc - Phạm Ngọc Thạch                              | 1        | 2018-II/2023              | 1172/QĐ-UBND 26/02/2014; 6125/QĐ-UBND 31/10/2019; 4937/QĐ-UBND 03/11/2020; 14/QĐ-UBND 05/01/2022; 186/QĐ-UBND 09/01/2023                                                                                                                                               | 147.280         | 3.100                                          | 120.000                               | 102.000                           | 98.758            |              |                      |                          |         | -18.000        | 1                            | 102.000            | 1               | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 33 | Xây dựng mở rộng tuyến đường Lương Định Của ra đường Trường Chinh                            | 1        | 2018-2023                 | 2248/QĐ-UB 15/4/2004 5781/QĐ-UBND 13/12/2011; 7612/QĐ-UBND 31/10/2017; 7031/QĐ-UBND 10/12/2019; 1886/QĐ-UBND 26/4/2021; 3781/QĐ-UBND 11/10/2022                                                                                                                        | 120.501         | 38.957                                         | 70.000                                | 42.842                            | 38.652            |              |                      |                          |         | -27.158        | 1                            | 42.842             | 1               | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 34 | Xây dựng tuyến đường nối khu công nghiệp Bắc Thường Tín với đường tỉnh 427, huyện Thường Tín | 1        | 2018-2022                 | 2338/QĐ-UBND 16/5/2018; 583/QĐ-UBND 29/01/2021; 5430/QĐ-UBND 29/12/2021; 2462/QĐ-UBND 14/7/2022                                                                                                                                                                        | 186.173         | 95.333                                         | 25.000                                | 23.000                            | 10.400            |              |                      |                          |         | -2.000         | 1                            | 23.000             | 1               | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 35 | Xây dựng đường Huỳnh Thúc Kháng kéo dài, phường Láng Thượng, quận Đống Đa                    | 1        | 2018-2022                 | 3213/QĐ-UBND 26/6/2018; 4758/QĐ-UBND 23/10/2020                                                                                                                                                                                                                        | 342.624         | 141.902                                        | 145.000                               | 125.000                           | 125.000           |              |                      |                          |         | -20.000        | 1                            | 125.000            | 1               | UBND quận Đống Đa                             |         |
| 36 | Đầu tư xây dựng công trình cầu Ngọc Hà vượt sông Cà Lồ, huyện Sóc Sơn                        | 1        | 2019-2022                 | 2936/QĐ-UBND 04/6/2019; 765/QĐ-UBND 17/02/2021                                                                                                                                                                                                                         | 68.575          | 16.206                                         | 23.000                                | 23.000                            | 21.730            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 23.000             | 1               | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 37 | Dự án xây dựng cầu Trí Thủy, huyện Chương Mỹ                                                 | 1        | 2019-hết năm 2024         | CTr: 3782/QĐ-UBND ngày 15/7/2019; số 6082/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; số 710/QĐ-UBND ngày 23/02/2022; 4027/QĐ-UBND 25/10/2022; 3184/QĐ-SGTVT ngày 10/7/2023; số 1036/QĐ-SGTVT ngày 22/3/2024                                                                              | 27.536          | 7.000                                          | 9.000                                 | 8.500                             | 8.500             | 165          |                      |                          |         | -335           | 1                            | 8.665              | 1               | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 38 | Dự án xây dựng cầu Cao Thiên, huyện Thạch Thất                                               | 1        | 2019 - 2023               | 6075/QĐ-UBND 31/10/2019; 08/QĐ-UBND 04/01/2022; 303/QĐ-SGTVT 17/01/2023                                                                                                                                                                                                | 58.741          | 10.000                                         | 30.000                                | 29.200                            | 23.815            |              |                      |                          |         | -800           | 1                            | 29.200             | 1               | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 39 | Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng cầu Vĩnh Tuy, Giai đoạn 2   | 1        | 2020-2023                 | 2673/QĐ-UBND 24/6/2020; 392/QĐ-UBND 17/01/2023                                                                                                                                                                                                                         | 2.538.153       | 33.115                                         | 1.900.000                             | 1.753.875                         | 1.753.675         | 84.900       | 33.000               |                          |         | -28.225        | 1                            | 1.871.775          | 1               | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 40 | Xây dựng tuyến đường gom Bắc Thăng Long-Nội Bài, đoạn qua Khu công nghiệp Quang Minh I       | 1        | 2015-2025                 | số 7458/QĐ-UBND 9/12/2013; số 6285/QĐ-UBND 15/11/2016; số 1517/QĐ-UBND 29/3/2018; số 2821/QĐ-UBND 30/5/2019; số 1606/QĐ-UBND 17/4/2020; số 1740/QĐ-UBND ngày 29/3/2021; số 366/QĐ-UBND ngày 25/01/2022; số 972/QĐ-UBND ngày 21/2/2024; số 6114/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 | 100.754         | 73.498                                         | 11.000                                | 8.000                             | 3.581             | 3.000        | 12.000               |                          |         | 12.000         | 1                            | 23.000             | 1               | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |



| TT | Danh mục dự án                                                                                                                              | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                                                                                                                                                                                                              |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                    | Ghi chú                                                                                                          |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                             |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                                                                                                                                                                                                             | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                               |                                                                                                                  |
| 1  | 2                                                                                                                                           | 3        | 4                         | 5                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                            | 20                                                                                                               |
| 41 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường nối từ Quốc lộ 5 vào Khu công nghiệp HAPRO (giai đoạn 1)                                                      | 1        | 2007-quý IV/2024          | 1312/QĐ-UBND 10/4/2007; 5159/QĐ-UBND 21/9/2016; 1421/QĐ-UBND 27/3/2019; 3169/QĐ-UBND 21/7/2020; 556/QĐ-BQLCTGT 13/10/2020; 273/QĐ-BQLCTGT 29/6/2021; 3789/QĐ-UBND 02/8/2021; 2268/QĐ-UBND 30/6/2022; 3082/QĐ-UBND 05/6/2023; 1024/QĐ-UBND ngày 21/2/2024 số 128/QĐ-UBND | 365.495         | 289.275                                        | 66.500                                | 25.000                            | 19.820            |              |                      |                          |         | -41.500        | 1                            | 25.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                                                  |
| 42 | Dự án xây dựng tuyến đường gom từ Khu công nghiệp Đài Tư - Sài Đồng A ra Quốc lộ 5                                                          | 1        | 2010-quý II/2025          | 12/01/2010; số 691/QĐ-UBND 07/02/2018; số 2820/QĐ-UBND 30/5/2019; số 1659/QĐ-UBND ngày 23/4/2020; số 1472/QĐ-UBND ngày 29/3/2021; 29/QĐ-UBND ngày 06/01/2022; số 974/QĐ-UBND ngày 21/2/2024; số 6164/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 số 166/QĐ-UBND                             | 135.984         | 80.718                                         | 6.500                                 | 3.500                             | 526               | 3.000        |                      |                          |         |                | 1                            | 6.500              | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                                                  |
| 43 | Xây dựng tuyến đường nối từ trường THCS Nam Từ Liêm đi Quốc Lộ 32                                                                           | 1        | 2018-2023                 | 31/10/2018; 1577/QĐ-UBND 15/6/2021; 1233/QĐ-UBND 12/4/2022; 5216/QĐ-UBND 26/12/2022                                                                                                                                                                                     | 251.936         | 84.268                                         | 27.000                                | 27.000                            | 27.000            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 27.000             | 1              | UBND quận Nam Từ Liêm                         | Ngân sách Thành phố không vượt quá 50% TMDT; Ngân sách quận Nam Từ Liêm bổ trí phần còn lại để hoàn thành dự án. |
| 44 | Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm thể thao quần vợt Bộ quốc phòng đến Khu bảo tàng quân sự Việt Nam (bao gồm cầu qua Sông Nhuệ)             | 1        | 2018-2024                 | 5167/QĐ-UBND 31/10/2018; 433/QĐ-UBND 08/3/2022; 760/QĐ-UBND 06/02/2023                                                                                                                                                                                                  | 89.164          | 1.246                                          | 44.000                                | 24.000                            | 24.000            | 14.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 44.000             | 1              | UBND quận Nam Từ Liêm                         | NSTP không vượt quá 50% TMDT; Ngân sách quận Nam Từ Liêm bổ trí phần còn lại để hoàn thành dự án.                |
| 45 | Cải tạo môi trường vệ sinh khu dân cư xung quanh mương thoát nước Thụy Khuê (đoạn từ dốc La Pho đến Cổng Đồi)                               | 1        | 2012-2024                 | 574/QĐ-UBND 03/02/2009; 7079/QĐ-UBND 23/12/2015; 2986/QĐ-UBND 06/7/2020; 621/QĐ-UBND 01/02/2023                                                                                                                                                                         | 421.764         | 299.067                                        | 100.000                               | 52.000                            | 52.000            | 30.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 100.000            | 1              | UBND quận Tây Hồ                              |                                                                                                                  |
| 46 | Cổng hóa và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây                                                                  | 1        | 2009-quý II/2024          | 2447/QĐ-UBND 26/6/2008; 5101/QĐ-UBND 7/11/2012; 6343/QĐ-UBND 18/11/2016; 1696/QĐ-UBND 09/4/2019; 2401/QĐ-UBND 31/5/2021; 2130/QĐ-UBND 12/4/2023                                                                                                                         | 740.450         | 208.711                                        | 240.000                               | 166.000                           | 152.718           | 21.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 240.000            | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                                                  |
| 47 | Xây dựng cầu vượt tại nút giao An Dương - đường Thanh Niên để hạn chế ùn tắc giao thông quận Ba Đình và quận Tây hồ                         | 1        | 2017-2024                 | 3665/QĐ-UBND 19/6/2017; 3376/QĐ-UBND 24/6/2019; 402/QĐ-UBND 19/01/2021; 808/QĐ-UBND 01/3/2022; 365/QĐ-UBND 16/01/2023                                                                                                                                                   | 815.864         | 324.957                                        | 400.000                               | 160.000                           | 160.000           | 130.000      |                      |                          |         | -75.000        | 1                            | 325.000            | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                                                  |
| 48 | Xây dựng hoàn thiện nút giao Chùa Bộc - Thái Hà theo quy hoạch tại góc 1/4 nút giao từ Học viện Ngân hàng đến công trường Đại học Công đoàn | 1        | 2015-tháng 8/2024         | 5572/QĐ-UBND 28/10/2014; 8006/QĐ-UBND 17/11/2017; 4437/QĐ-UBND 02/10/2020; 1428/QĐ-UBND 27/4/2022; 775/QĐ-UBND 05/2/2024                                                                                                                                                | 535.712         | 5.410                                          | 470.000                               | 348.500                           | 347.206           | 15.600       |                      |                          |         | -104.000       | 1                            | 366.000            | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                                                  |



| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                      | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                                                            |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                    | Ghi chú                                                                          |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                     |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                                                               | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                               |                                                                                  |
| 1  | 2                                                                                                                                                                                   | 3        | 4                         | 5                                                                                                                         | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                            | 20                                                                               |
| 49 | Xây dựng đường Phương Mai - Sông Lũr                                                                                                                                                | 1        | 2018-2024                 | 1966/QĐ-UBND 4/5/2010; 4080/QĐ-UBND 09/8/2018; 1887/QĐ-UBND 26/4/2021; 1328/QĐ-UBND 03/3/2022                             | 225.792         | 2.199                                          | 175.000                               | 92.000                            | 88.382            | 42.600       |                      |                          |         | -29.000        | 1                            | 146.000            | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                  |
| 50 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã tư Nguyễn Khê nối với đường bệnh viện Đông Anh đi đến Sài tại ngã ba Kim, huyện Đông Anh                                                  | 1        | 2018-2025                 | 5359/QĐ-UBND 08/10/2018; 4398/QĐ-UBND 30/9/2020; 4052/QĐ-UBND 26/10/2022                                                  | 382.407         | 181.434                                        | 190.000                               | 140.000                           | 139.999           | 22.000       | 20.000               |                          |         |                | 1                            | 190.000            | 1              | UBND huyện Đông Anh                           |                                                                                  |
| 51 | Đầu tư xây dựng hầm chui tại nút giao giữa đường Vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (QL1A cũ), quận Hoàng Mai                                                                        | 1        | 2022-2025                 | 5804/QĐ-UBND 26/10/2018; 1949/QĐ-UBND 09/6/2022                                                                           | 778.393         | 6.450                                          | 650.000                               | 238.500                           | 238.500           | 90.000       | 100.000              |                          |         | -171.500       | 1                            | 478.500            | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                  |
| 52 | Đầu tư xây dựng đường Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn I                                                                                          | 1        | 2018-2025                 | 5757/QĐ-UBND 25/10/2018; 1322/QĐ-UBND 21/3/2019; 1742/QĐ-UBND 14/4/2021; 5598/QĐ-UBND 02/11/2023; 6295/QĐ-UBND 06/12/2024 | 7.210.958       | 177.855                                        | 3.521.000                             | 1.633.579                         | 1.633.579         | 1.887.000    | 200.000              |                          |         | 1.179.579      | 1                            | 4.700.579          | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố   |                                                                                  |
| 53 | Xây dựng đoạn tuyến đường từ nút Bộ Tư lệnh Thông tin trên đường Cát Linh - La Thành đến đường Tôn Đức Thắng (thuộc tuyến đường ga Hà Nội - Tôn Đức Thắng - Hào Nam - phố Núi Trúc) | 1        | 2011-2014                 | 4888/QĐ-UBND, 21/10/2011                                                                                                  | 189.840         | 2.770                                          | 1.000                                 | 1.000                             | 1.000             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 1.000              |                | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                  |
| 54 | Xây dựng hoàn chỉnh khớp nối hạ tầng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thị, khu công nghiệp Dương Xá A, huyện Gia Lâm                                                 | 1        | 2019-quý IV/2024          | 5849/QĐ-UBND 21/10/2019; 878/QĐ-UBND 10/3/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 4931/QĐ-UBND 02/10/2023                             | 276.831         | 89.865                                         | 150.000                               | 149.637                           | 149.637           | 363          |                      |                          |         |                | 1                            | 150.000            | 1              | UBND huyện Gia Lâm                            | Ngân sách Huyện là 23,858 tỷ đồng                                                |
| 55 | Cải tạo, mở rộng ngõ 381 Nguyễn Khang (từ phố Thành Thái đến phố Nguyễn Khang), quận Cầu Giấy                                                                                       | 1        | 2019-2025                 | 1657/QĐ-UBND 08/4/2019; 1429/QĐ-UBND ngày 27/4/2022; số 6686/QĐ-UBND ngày 29/12/2023                                      | 314.968         | 17.186                                         | 271.000                               | 193.330                           | 141.492           | 77.670       |                      |                          |         |                | 1                            | 271.000            | 1              | UBND quận Cầu Giấy                            |                                                                                  |
| 56 | Xây dựng một phần tuyến đường 70 (đoạn từ cầu Ngà đến hết ranh giới dự án Lăng giáo dục Quốc tế) và đường bao quanh Lăng giáo dục Quốc tế.                                          | 1        | 2010-2025                 | 3102/QĐ-UBND 29/3/2011; 3282/QĐ-UBND 19/6/2019; 1350/QĐ-UBND 21/4/2022; 1022/QĐ-UBND 23/2/2024                            | 270.176         | 87.000                                         | 90.000                                | 53.000                            | 47.922            | 3.000        | 4.000                |                          |         | -30.000        | 1                            | 60.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                  |
| 57 | Công trình trọng điểm 2021-2025: Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm                             | 1        | 2017-2025                 | 5995/QĐ-UBND 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND 23/10/2019; 05/QĐ-UBND 04/01/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 3597/QĐ-UBND 10/7/2024     | 2.344.315       | 370.743                                        | 1.537.000                             | 330.000                           | 250.257           | 20.000       | 200.000              |                          |         | -287.000       | 1                            | 1.250.000          | 1              | UBND quận Bắc Từ Liêm                         | NS quận 135 tỷ đồng, phần còn lại NS TP.                                         |
| 58 | Hoàn thiện và khớp nối HTKT khu 7,2 ha Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình                                                                                                    | 1        | 2020-2025                 | 6588/QĐ-UBND 13/11/2019; số 2550/QĐ-UBND ngày 28/4/2023; số 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024; số 5895/QĐ-UBND 12/11/2024         | 201.762         | 1.090                                          | 173.000                               | 120.000                           | 117.896           | 27.000       | 26.000               |                          |         |                | 1                            | 173.000            | 1              | UBND quận Ba Đình                             |                                                                                  |
| 59 | Đường liên khu vực 8 (từ Đại lộ Thăng Long đến đường tỉnh 423), huyện Hoài Đức.                                                                                                     | 1        | 2019-2025                 | 5388/QĐ-UBND 30/10/2019; 1084/QĐ-UBND 30/3/2022; 601/QĐ-UBND 30/01/2024                                                   | 421.503         | 168.665                                        | 40.000                                | 40.000                            | 39.999            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 40.000             | 1              | UBND huyện Hoài Đức                           | NS Thành phố 50% TMDT; NS huyện 50% TMDT từ nguồn thu tiền sử dụng đất của huyện |
| 60 | Xây dựng tuyến đường từ trường Đại học Mỏ địa chất ra đường Phạm Văn Đồng                                                                                                           | 1        | 2006-2022                 | 2418/QĐ-UBND 29/4/2005; 4229/QĐ-UBND 12/8/2014; 5902/QĐ-UBND 23/10/2019; 4399/QĐ-UBND 30/9/2020; 5424/QĐ-UBND 29/12/2021  | 218.649         | 181.491                                        | 21.000                                | 6.000                             | 2.054             |              |                      |                          |         | -8.000         | 1                            | 13.000             | 1              | UBND quận Bắc Từ Liêm                         |                                                                                  |



| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                              | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                                                          |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                    | Ghi chú                                                                                                          |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                             |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                                                             | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                               |                                                                                                                  |
| 1  | 2                                                                                                                                                           | 3        | 4                         | 5                                                                                                                       | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                            | 20                                                                                                               |
| 61 | Xây dựng đường Liễu Giai- Núi Trúc (đoạn từ ngã tư Vạn Phúc đến nút Núi Trúc)                                                                               | 1        | 2009-2024                 | 1096/QĐ-UB 02/3/2006; 2619/QĐ-UBND 08/5/2017; 1697/QĐ-UBND 09/4/2019; 3159/QĐ-UBND 08/6/2023                            | 342.975         | 245.467                                        | 96.000                                | 44.000                            | 41.834            | 200          |                      |                          |         | -43.800        | 1                            | 52.200             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                                                  |
| 62 | Xây dựng 1/2 cầu Đền Lũ và tuyến đường 2,5 đoạn phía Bắc Khu công nghiệp Vinh Tuy, quận Hoàng Mai                                                           | 1        | 2013-2024                 | 4889/QĐ-UBND 29/10/2012; 1513/QĐ-UBND 28/3/2018; 3724/QĐ-UBND 24/8/2020; 160/QĐ-UBND 13/01/2022; 1645/QĐ-UBND 27/3/2024 | 152.485         | 30.958                                         | 75.000                                | 16.000                            | 16.000            | 30.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 75.000             | 1              | UBND quận Hoàng Mai                           |                                                                                                                  |
| 63 | Xây dựng tuyến đường số 8 và một số tuyến đường kết nối khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm, quận Bắc Từ Liêm                                                        | 1        | 2020-2024                 | 4141/QĐ-UBND 16/9/2020; 4570/QĐ-UBND 21/11/2022                                                                         | 570.974         | 6.647                                          | 509.000                               | 160.000                           | 141.174           | 38.000       |                      |                          |         | -99.000        | 1                            | 410.000            | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố   |                                                                                                                  |
| 64 | Đầu tư xây dựng cầu Chiềc, Km8+255 đường tỉnh 427, huyện Từ Liêm                                                                                            | 1        | 2017-quý III/2023         | 6341/QĐ-UBND 18/11/2016; 1567/QĐ-UBND 16/4/2020; 1516/QĐ-UBND 01/4/2021; 956/QĐ-UBND 18/3/2022; 737/QĐ-SGTVT 24/02/2023 | 115.544         | 75.084                                         | 18.000                                | 16.000                            | 15.785            |              |                      |                          |         | -2.000         | 1                            | 16.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                                                  |
| 65 | Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà qua đường 70 đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm (tuyến đường ven sông Cầu Ngà)                                      | 1        | 2018-2024                 | 5171/QĐ-UBND 31/10/2018; 2691/QĐ-UBND 15/7/2020; 1231/QĐ-UBND 12/4/2022; 5207/QĐ-UBND 26/12/2022                        | 486.854         | 202.086                                        | 27.000                                | 27.000                            | 27.000            |              |                      |                          |         | 27.000         | 1                            | 54.000             | 1              | UBND quận Nam Từ Liêm                         | Ngân sách Thành phố không vượt quá 50% TMDT; Ngân sách quận Nam Từ Liêm bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án. |
| 66 | Dự án xây dựng đường trục chính Bắc - Nam Khu đô thị Quốc Oai kéo dài đoạn từ Km4+340,24 đến Km7+315                                                        | 1        | 2018-2022                 | 5622/QĐ-UBND 19/10/2018; 5335/QĐ-UBND 30/11/2020; 84/QĐ-UBND 10/01/2022                                                 | 487.687         | 346.736                                        | 60.000                                | 60.000                            | 59.999            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 60.000             | 1              | UBND huyện Quốc Oai                           |                                                                                                                  |
| 67 | Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km6+585 - Km14+780 (TL 75 cũ) từ cầu Quảng Tái (xã Trung Tú) đến cầu Cống Thần (xã Minh Đức), huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội | 1        | 2020-2024                 | 6057/QĐ-UBND 31/10/2019; 14/NQ/HĐND 04/7/2023; 5282/QĐ-UBND 18/10/2023                                                  | 246.207         | 73.000                                         | 146.000                               | 86.000                            | 67.545            | 60.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 146.000            | 1              | UBND huyện Ứng Hòa                            |                                                                                                                  |
| 68 | Đầu tư xây dựng đường ngang đê Đáy - TL419 - đường trục huyện, huyện Mỹ Đức                                                                                 | 1        | 2018-2021                 | 5704/QĐ-UBND 23/10/2018; 401/QĐ-UBND 19/01/2021                                                                         | 79.398          | 57.862                                         | 14.000                                | 14.000                            | 9.942             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 14.000             | 1              | UBND huyện Mỹ Đức                             |                                                                                                                  |
| 69 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 419 đoạn từ Km44+00 đến Km60+00, huyện Mỹ Đức                                                                         | 1        | 2017-2021                 | 1836/QĐ-UBND 19/4/2016; 2172/QĐ-UBND 03/5/2019; 1930/QĐ-UBND 29/4/2021                                                  | 527.263         | 494.038                                        | 10.000                                | 10.000                            | 10.000            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 10.000             | 1              | UBND huyện Mỹ Đức                             |                                                                                                                  |
| 70 | Cải tạo, chỉnh trang đường tỉnh lộ 427, đoạn từ QL21B -đường trục phía Nam - Quốc lộ 1A, trên địa bàn huyện Thanh Oai                                       | 1        | 2018-2021                 | 5746/QĐ-UBND 25/10/2018; 2946/QĐ-UBND 05/7/2021                                                                         | 121.496         | 105.000                                        | 10.000                                | 10.000                            | 9.999             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 10.000             | 1              | UBND huyện Thanh Oai                          |                                                                                                                  |
| 71 | Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429 đoạn từ cầu Ba Thả đến đường Hồ Chí Minh, huyện Mỹ Đức                                                                  | 1        | 2018-2022                 | 5900/QĐ-UBND 30/10/2018; 230/QĐ-UBND 17/01/2022                                                                         | 186.601         | 100.000                                        | 70.000                                | 40.000                            | 39.999            |              |                      |                          |         | -30.000        | 1                            | 40.000             | 1              | UBND huyện Mỹ Đức                             |                                                                                                                  |
| 72 | Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm hành chính huyện Mê Linh đến Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Mê Linh (giai đoạn I)                                       | 1        | 2019-2021                 | 936/QĐ-UBND 08/02/2013; 6971/QĐ-UBND 06/12/2019                                                                         | 337.840         | 165.000                                        | 50.000                                | 50.000                            | 40.438            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 50.000             | 1              | UBND huyện Mê Linh                            |                                                                                                                  |
| 73 | Đường giao thông kết hợp hệ thống thoát nước khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức                                                                           | 1        | 2020-III/2024             | 7103/QĐ-UBND 16/12/2019; 52/QĐ-UBND 07/01/2022; 6420/QĐ-SGTVT 25/12/2023                                                | 48.640          | 20.000                                         | 25.000                                | 25.000                            | 16.955            | 8.000        |                      |                          |         |                | 1                            | 25.000             | 1              | UBND huyện Mỹ Đức                             |                                                                                                                  |
| 74 | Đường giao thông trục phát triển phía đông huyện Phú Xuyên (nối tỉnh lộ 428 đến tỉnh lộ 429)                                                                | 1        | 2019-2024                 | 3539/QĐ-UBND 03/7/2019; 1130/QĐ-UBND 04/4/2022; 134/QĐ-UBND 09/01/2024                                                  | 283.795         | 130.000                                        | 148.000                               | 130.000                           | 128.921           | 7.000        |                      |                          |         | -11.000        | 1                            | 137.000            | 1              | UBND huyện Phú Xuyên                          |                                                                                                                  |



| TT | Danh mục dự án                                                                                                                              | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                                                           |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giải đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư            | Ghi chú                                                               |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                             |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                                                              | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                       |                                                                       |
| 1  | 2                                                                                                                                           | 3        | 4                         | 5                                                                                                                        | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                    | 20                                                                    |
| 75 | Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Thanh Vị (tính lộ 414 đoạn qua nội thị, dài 3 Km), thị xã Sơn Tây                                               | 1        | 2012-III/2024             | 5253/QĐ-UBND 22/10/2010; 2996/QĐ-UBND 06/6/2019; 2645/QĐ-UBND 23/6/2020; 5366/QĐ-UBND 30/12/2022; 1160/QĐ-UBND 04/3/2024 | 393.296         | 288.721                                        | 56.900                                | 51.900                            | 50.643            | 4.000        |                      |                          |         | -1.000         | 1                            | 55.900             | 1              | UBND thị xã Sơn Tây   |                                                                       |
| 76 | Dự án cải tạo, chỉnh trang đoạn đường Quốc lộ 1A (đoạn Km207+250 - Km208) và hạ tầng khu trung tâm hành chính huyện Phú Xuyên               | 1        | 2018-2024                 | 5482/QĐ-UBND 12/10/2018; 5133/QĐ-UBND 16/11/2020; 1467/QĐ-UBND 29/4/2022; 120/QĐ-UBND 09/01/2024                         | 156.156         | 55.000                                         | 65.000                                | 55.000                            | 55.000            | 10.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 65.000             | 1              | UBND huyện Phú Xuyên  |                                                                       |
| 77 | Cải tạo, chỉnh trang đường tỉnh lộ 427 đoạn từ QL21 B đến nút giao Khê Hối (đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ) trên địa bàn huyện Thường Tín | 1        | 2019-2024                 | 5951/QĐ-UBND 31/10/2018; 4082/QĐ-UBND 06/9/2021; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1755/QĐ-UBND 27/3/2023; 6551/QĐ-UBND 25/12/2023   | 200.610         | 89.968                                         | 90.000                                | 80.000                            | 55.238            | 34.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 90.000             | 1              | UBND huyện Thường Tín |                                                                       |
| 78 | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 trên địa bàn huyện Chương Mỹ                                                                               | 1        | 2018-2024                 | 6001/QĐ-UBND 31/10/2018; 3797/QĐ-UBND 03/8/2021; 1084/QĐ-UBND 27/02/2024                                                 | 343.160         | 110.000                                        | 150.000                               | 112.000                           | 111.972           | 20.000       |                      |                          |         | -18.000        | 1                            | 132.000            | 1              | UBND huyện Chương Mỹ  |                                                                       |
| 79 | Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu cộng bắc qua sông Tích, thị xã Sơn Tây                                                                 | 1        | 2019-2024                 | 5954/QĐ-UBND 28/10/2019; 5329/QĐ-SGTVT 03/10/2022; 6194/QĐ-SGTVT ngày 12/12/2023                                         | 71.002          | 18.895                                         | 45.000                                | 27.000                            | 14.243            | 18.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 45.000             | 1              | UBND thị xã Sơn Tây   |                                                                       |
| 80 | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 420 đoạn từ Km0+00 đến Km7+428 (ngã ba Hòa Lạc - ngã ba thị trấn Liên Quan), huyện Thạch Thất                  | 1        | 2019-2025                 | 6058/QĐ-UBND 31/10/2019; 15/QĐ-UBND 05/01/2022; 51/QĐ-UBND 04/01/2024                                                    | 385.017         | 120.000                                        | 123.000                               | 78.000                            | 48.160            |              | 15.000               |                          |         |                | 1                            | 123.000            | 1              | UBND huyện Thạch Thất | NS Huyện đầu tư phần GPMB (126,897 tỷ đồng); NSTP đầu tư phần còn lại |
| 81 | Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 427 tới thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai                                            | 1        | 2020-III/2024             | 6021/QĐ-UBND 30/10/2019; 5365/QĐ-UBND 30/12/2022; 5501/QĐ-UBND 30/10/2023                                                | 345.492         | 105.000                                        | 205.000                               | 145.000                           | 65.890            | 60.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 205.000            | 1              | UBND huyện Thanh Oai  |                                                                       |
| 82 | Đường vành đai Khu công nghiệp Bắc Phú cát (nay là đường vành đai khu công nghiệp cao Hòa Lạc), huyện Quốc Oai                              | 1        | 2019-2024                 | 6062/QĐ-UBND 31/10/2019; 1063/QĐ-UBND 28/3/2022; 175/QĐ-UBND 09/01/2023                                                  | 482.536         | 89.830                                         | 240.000                               | 180.000                           | 180.000           | 20.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 240.000            | 1              | UBND huyện Quốc Oai   |                                                                       |
| 83 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 412 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng đi hồ Suối Hai), huyện Ba Vì                                          | 1        | 2019-2024                 | 6067/QĐ-UBND 31/10/2019; 2131/QĐ-UBND 26/5/2020; 76/QĐ-UBND 05/01/2023; 41/NQ-HĐND 08/12/2023                            | 277.260         | 50.000                                         | 206.000                               | 176.000                           | 159.163           | 30.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 206.000            | 1              | UBND huyện Ba Vì      |                                                                       |
| 84 | Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 (từ Quốc lộ 1A đi Minh Tân, Quang Lăng)                                                                          | 1        | 2019-2025                 | 275/QĐ-UBND 14/01/2020; 1469/QĐ-UBND 29/4/2022; 1119/QĐ-UBND 09/01/2024                                                  | 316.430         | 92.000                                         | 195.000                               | 152.374                           | 148.968           | 67.000       |                      |                          |         | 24.374         | 1                            | 219.374            | 1              | UBND huyện Phú Xuyên  |                                                                       |
| 85 | Đường tránh tỉnh lộ 419 đi khu du lịch Chùa Hương (đoạn từ cầu Đồng Bình đến bến xe Hội Xá), Hà Nội                                         | 1        | 2020-2024                 | 638/QĐ-UBND 05/02/2020; 838/QĐ-UBND 04/3/2022; 5338/QĐ-UBND 29/12/2022; 58/QĐ-UBND 04/01/2024                            | 127.182         | 50.000                                         | 76.500                                | 64.500                            | 61.416            | 15.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 76.500             | 1              | UBND huyện Mỹ Đức     |                                                                       |
| 86 | Xây dựng đường trục phát triển kinh tế huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội                                                                    | 1        | 2020-2024                 | 4309/QĐ-UBND; 24/9/2020                                                                                                  | 523.858         | 135.000                                        | 325.000                               | 310.000                           | 206.366           | 65.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 325.000            | 1              | UBND huyện Thanh Oai  |                                                                       |
| 87 | Cầu đập tràn Quan Sơn, huyện Mỹ Đức                                                                                                         | 1        | 2020-2024                 | 3823/QĐ-UBND 26/8/2020; 5218/QĐ-UBND 26/12/2022; 6674/QĐ-UBND 29/12/2023                                                 | 288.497         | 137.000                                        | 172.000                               | 172.000                           | 109.885           | 28.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 172.000            | 1              | UBND huyện Mỹ Đức     |                                                                       |



| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                        | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                                                           |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư            | Ghi chú                                                                                           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                       |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                                                              | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                       |                                                                                                   |
| 1   | 2                                                                                                                                     | 3        | 4                         | 5                                                                                                                        | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                    | 20                                                                                                |
| 88  | Nâng cấp, cải tạo tuyến đường tỉnh lộ 418 đoạn Km0+Km3, thị xã Sơn Tây                                                                | 1        | 2018-2025                 | 6009/QĐ-UBND 31/10/2018; 4938/QĐ-UBND 03/11/2020; 7471/QĐ-SGTVT 27/12/2022; 1635/UBND-DT 28/5/2024                       | 76.668          | 40.725                                         | 35.000                                | 32.500                            | 21.055            | 9.000        |                      |                          |         |                | 1                            | 35.000             | 1              | UBND thị xã Sơn Tây   |                                                                                                   |
| 89  | Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km0 đến Km6+585 (tỉnh lộ 75 cũ) đoạn từ Quốc lộ 21B đến cầu Quảng Tái xã Trung Tú, huyện Ứng Hòa        | 1        | 2019-2025                 | 3540/QĐ-UBND 03/7/2019; 145/QĐ-UBND 12/01/2022; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 2888/QĐ-UBND 24/5/2023; 3668/QĐ-UBND 15/7/2024     | 262.545         | 169.049                                        | 86.700                                | 46.700                            | 38.425            |              | 15.000               |                          |         | -25.000        | 1                            | 61.700             | 1              | UBND huyện Ứng Hòa    |                                                                                                   |
| 90  | Mở rộng Quốc lộ 1A đoạn Km189 đến Km194 qua địa bàn huyện Thường Tín                                                                  | 1        | 2019-2023                 | 1503/QĐ-UBND 29/3/2019; 1369/QĐ-UBND 22/3/2021; 728/QĐ-UBND 02/02/2023                                                   | 247.268         | 139.966                                        | 60.000                                | 60.000                            | 59.999            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 60.000             | 1              | UBND huyện Thường Tín |                                                                                                   |
| 91  | Xây dựng đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp, huyện Sóc Sơn                                                         | 1        | 2019-2024                 | 1383/QĐ-UBND 26/3/2019; 1053/QĐ-UBND 13/3/2020; 5449/QĐ-UBND 30/12/2021; 5363/QĐ-UBND 30/12/2022; 538/QĐ-UBND 26/01/2024 | 658.935         | 210.500                                        | 161.000                               | 140.000                           | 136.865           | 24.100       |                      |                          |         |                | 1                            | 161.000            | 1              | UBND huyện Sóc Sơn    |                                                                                                   |
| 92  | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 417 đoạn từ Km8+100 đến Km 16+600, huyện Phúc Thọ                                                     | 1        | 2019-2022                 | 5250/QĐ-UBND 02/10/2018; 536/QĐ-UBND 25/01/2021; 1191/QĐ-UBND 07/4/2022                                                  | 159.661         | 86.344                                         | 7.000                                 | 7.000                             | 6.939             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 7.000              | 1              | UBND huyện Phúc Thọ   |                                                                                                   |
| 93  | Xây dựng tuyến đường nối từ đường 35 đến đường Bắc Thăng Long - Nội Bài (đường Võ Văn Kiệt), giai đoạn 1                              | 1        | 2019-2021                 | 6528/QĐ-UBND 30/10/2013; 412/QĐ-UBND 21/01/2019                                                                          | 89.152          | 49.791                                         | 100                                   | 100                               | 100               |              |                      |                          |         |                | 1                            | 100                | 1              | UBND huyện Mê Linh    |                                                                                                   |
| 94  | Xây dựng đường nối Quốc lộ 32 - Nghĩa trang Yên Kỳ - Hồ Suối Hai, huyện Ba Vì (Giai đoạn 1)                                           | 1        | 2018-2021                 | 8546/QĐ-UBND 8/12/2017; 403/QĐ-UBND 19/01/2021                                                                           | 165.604         | 119.679                                        | 16.500                                |                                   |                   |              |                      |                          | -1      | -16.500        |                              |                    | 1              | UBND huyện Ba Vì      |                                                                                                   |
| 95  | Cải tạo, nâng cấp đường Chi Đông - Kim Hoa, huyện Mê Linh                                                                             | 1        | 2016-2021                 | 4355/QĐ-UBND 01/9/2015; 2500/QĐ-UBND 19/8/2019                                                                           | 154.367         | 15.233                                         | 10.000                                | 10.000                            | 5.302             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 10.000             | 1              | UBND huyện Mê Linh    |                                                                                                   |
| 96  | Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 429C đoạn từ cầu Bàu đến cầu Hậu Xá, huyện Ứng Hòa                                                    | 1        | 2019-2024                 | 6066/QĐ-UBND 31/10/2019; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 2887/QĐ-UBND 24/5/2023; 1691/QĐ-UBND 29/3/2024                            | 329.682         | 145.000                                        | 175.000                               | 175.000                           | 70.343            | 10.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 175.000            | 1              | UBND huyện Ứng Hòa    |                                                                                                   |
| 97  | Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Kim Bài tới nút giao ngã tư Vác, huyện Thanh Oai                                       | 1        | 2020-2024                 | 2290/QĐ-UBND 04/6/2020; 5281/QĐ-UBND 18/10/2023                                                                          | 386.154         | 100.000                                        | 285.000                               | 225.000                           | 127.696           | 40.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 285.000            | 1              | UBND huyện Thanh Oai  |                                                                                                   |
| 98  | Dự án Đầu tư xây dựng 03 tuyến đường B = 17,5m (L=1050m); B = 22m (L=356m), B= 40m (L=830m) từ Ngõ Gia Tự đến khu đô thị Thượng Thanh | 1        | 2020-2025                 | 126/QĐ-UBND 11/01/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 4852/QĐ-UBND 17/9/2024                                                     | 382.610         |                                                | 118.046                               |                                   |                   |              | 118.046              |                          |         |                | 1                            | 118.046            | 1              | UBND quận Long Biên   | Ngân sách Quận 50% TMDT; ngân sách CCTL và NSTP 50% TMDT                                          |
| 99  | Xây dựng tuyến đường 40m và 48m nối từ khu đô thị mới Việt Hưng ra đường Ngõ Gia Tự, quận Long Biên                                   | 1        | 2019-2025                 | 6121/QĐ-UBND 31/10/2019; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 4865/QĐ-UBND 18/9/2024                                                    | 686.982         | 21.000                                         | 262.619                               |                                   |                   |              | 262.619              |                          |         |                | 1                            | 262.619            | 1              | UBND quận Long Biên   | Ngân sách Quận 50% TMDT; ngân sách quận Nam Từ Liêm CCTL và NSTP 50% TMDT                         |
| 100 | Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà đến Đại Lộ Thăng Long                                                                        | 1        | 2018-2025                 | 5168/QĐ-UBND 31/10/2018; 1576/QĐ-UBND 15/6/2021; 1205/QĐ-UBND 08/4/2022; 2539/QĐ-UBND 14/5/2024                          | 230.746         | 55.076                                         | 60.000                                | 10.000                            | 10.000            | 3.000        | 47.000               |                          |         |                | 1                            | 60.000             | 1              | UBND quận Nam Từ Liêm | NSTP không vượt quá 50% TMDT; Ngân sách quận Nam Từ Liêm bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án. |
| 101 | Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 418 (tỉnh lộ 82 cũ) đoạn Km3-Km4+500, địa bàn huyện Phúc Thọ                                              | 1        | 2021-2025                 | 147/QĐ-K1&DT 19/6/2013; 1635/UBND-DT 28/5/2024                                                                           | 49.393          | 23.694                                         | 8.000                                 |                                   |                   | 4.500        | 3.500                |                          |         |                | 1                            | 8.000              | 1              | UBND huyện Phúc Thọ   |                                                                                                   |



| TT  | Danh mục dự án                                                                                                             | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                                                                                                        |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giải đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                    | Ghi chú                                                                                           |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                            |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                                                                                                           | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                               |                                                                                                   |
| 1   | 2                                                                                                                          | 3        | 4                         | 5                                                                                                                                                                     | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                            | 20                                                                                                |
| a.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030                                          | 16       |                           |                                                                                                                                                                       | 60.766.614      | 16.196.128                                     | 31.718.377                            | 13.133.188                        | 8.015.700         | 3.717.971    | 2.278.348            |                          |         | -3.393.936     | 16                           | 28.324.441         |                |                                               |                                                                                                   |
| 1   | Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội                                               | 1        | 2014-2025                 | 3921/QĐ-UBND 23/7/2014; 5754/QĐ-UBND 25/10/2018; 7030/QĐ-UBND 10/12/2019; 2297/QĐ-UBND 25/5/2021; 3250/QĐ-UBND 08/9/2022; 1314/QĐ-UBND 02/3/2023                      | 1.259.797       | 15.810                                         | 1.213.086                             | 814.090                           | 212.429           | 17.500       | 102.700              |                          |         | -208.198       | 1                            | 1.004.888          |                | Ban QLDA DTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                                   |
|     | Vốn nước ngoài (ODA)                                                                                                       |          |                           |                                                                                                                                                                       | 754.647         | 2.976                                          | 773.086                               | 636.322                           | 125.379           | 10.854       | 60.300               |                          |         |                |                              | 773.086            |                |                                               |                                                                                                   |
|     | Vốn nước ngoài (ODA vay lại)                                                                                               |          |                           |                                                                                                                                                                       | 371.692         | 1.466                                          | 340.000                               | 157.998                           | 69.712            | 5.345        | 29.700               |                          |         | -146.956       |                              | 193.044            |                |                                               |                                                                                                   |
|     | Vốn trong nước                                                                                                             |          |                           |                                                                                                                                                                       | 133.458         | 11.368                                         | 100.000                               | 19.770                            | 7.984             | 1.300        | 12.700               |                          |         | -61.242        |                              | 38.758             |                |                                               |                                                                                                   |
| 2   | Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhôn - Ga Hà Nội                    | 1        | 2016-2027                 | 5141/QĐ-UBND 9/10/2015; 843/QĐ-UBND 19/02/2019; 4051/QĐ-UBND 05/8/2024                                                                                                | 145.446         | 34.300                                         | 69.450                                | 49.669                            | 27.996            | 9.000        | 9.000                |                          |         | -1.781         | 1                            | 67.669             |                | Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội           |                                                                                                   |
| -   | Vốn nước ngoài (ODA)                                                                                                       |          |                           |                                                                                                                                                                       |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                               |                                                                                                   |
| -   | Vốn nước ngoài (ODA vay lại)                                                                                               |          |                           |                                                                                                                                                                       | 62.296          | 34.300                                         | 51.450                                | 49.669                            | 27.996            |              |                      |                          |         | -1.781         |                              | 49.669             |                |                                               |                                                                                                   |
| -   | Vốn trong nước                                                                                                             |          |                           |                                                                                                                                                                       | 83.150          |                                                | 18.000                                |                                   |                   | 9.000        | 9.000                |                          |         |                |                              | 18.000             |                |                                               |                                                                                                   |
| 3   | Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhôn - Ga Hà Nội | 1        | 2009-2027                 | 1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013; 2186/QĐ-TTg 05/12/2014; 4036/QĐ-UBND 26/7/2019; 588/QĐ-TTg 30/5/2023; 3785/QĐ-UBND 25/7/2023 | 34.826.049      | 13.924.675                                     | 14.711.058                            | 10.889.162                        | 7.365.025         | 3.516.933    | 1.436.992            |                          |         | 847.342        | 1                            | 15.558.400         |                | Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội           |                                                                                                   |
|     | Vốn nước ngoài (ODA)                                                                                                       |          |                           |                                                                                                                                                                       | 12.127.963      | 4.627.217                                      | 6.907.607                             | 5.430.715                         | 2.620.451         | 1.331.579    | 430.000              |                          |         |                |                              | 6.907.607          |                |                                               |                                                                                                   |
|     | Vốn nước ngoài (ODA vay lại)                                                                                               |          |                           |                                                                                                                                                                       | 12.654.076      | 5.557.909                                      | 4.912.845                             | 3.854.533                         | 3.264.839         | 1.545.354    | 360.300              |                          |         | 847.342        |                              | 5.760.187          |                |                                               |                                                                                                   |
|     | Vốn trong nước                                                                                                             |          |                           |                                                                                                                                                                       | 10.044.010      | 3.739.549                                      | 2.890.606                             | 1.603.914                         | 1.479.735         | 640.000      | 646.692              |                          |         |                |                              | 2.890.606          |                |                                               |                                                                                                   |
| 4   | Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo                                            | 1        | 2009-2022                 | 2054/QĐ-UBND 13/11/2008; 3211/QĐ-UBND 26/6/2009                                                                                                                       | 19.555.000      | 428.044                                        | 13.950.783                            | 935.592                           | 29.369            | 68.145       | 653.755              |                          |         | -2.986.275     | 1                            | 10.964.508         |                | Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội           |                                                                                                   |
|     | Vốn nước ngoài (ODA)                                                                                                       |          |                           |                                                                                                                                                                       | 10.860.000      | 177.408                                        | 10.723.508                            | 821.492                           |                   |              | 533.000              |                          |         |                |                              | 10.723.508         |                |                                               |                                                                                                   |
|     | Vốn nước ngoài (ODA vay lại)                                                                                               |          |                           |                                                                                                                                                                       | 5.625.000       |                                                | 3.025.275                             |                                   |                   |              | 39.000               |                          |         | -2.986.275     |                              | 39.000             |                |                                               |                                                                                                   |
|     | Vốn trong nước                                                                                                             |          |                           |                                                                                                                                                                       | 3.070.000       | 250.636                                        | 202.000                               | 114.100                           | 29.369            | 68.145       | 81.755               |                          |         |                |                              | 202.000            |                |                                               |                                                                                                   |
|     | - Giao Ban QLDS đô thị Hà Nội                                                                                              |          |                           |                                                                                                                                                                       |                 |                                                |                                       | 80.100                            | 29.354            | 61.145       | 60.755               |                          |         |                |                              |                    |                | Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội           |                                                                                                   |
|     | - Giao UBND quận Bắc Từ Liêm (đối với hạng mục GPMB và xây dựng hạng mục hàng rào tạm khu Depot và đường dẫn vào Depot)    |          |                           |                                                                                                                                                                       |                 |                                                |                                       | 34.000                            | 15                | 7.000        | 21.000               |                          |         |                |                              |                    |                | UBND quận Bắc Từ Liêm                         |                                                                                                   |
| 5   | Dự án xây dựng nâng cấp mở rộng đường nhánh nối QL1A với đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ, đoạn qua KCN hỗ trợ Nam Hà Nội  | 1        | 2015-2022                 | 3084/QĐ-UBND 02/7/2015; 972/VP-ĐT 05/02/2018; 1596/QĐ-UBND 17/4/2020; 235/QĐ-UBND 17/01/2022                                                                          | 89.172          | 41.306                                         | 20.000                                | 4.000                             | 28                |              |                      |                          |         | -14.000        | 1                            | 6.000              |                | Ban QLDA DTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                                   |
| 6   | Xây dựng tuyến đường từ đường Vũ Quỳnh đến đường Lê Đức Thọ - Phạm Hùng (đoạn sau khu Trung tâm thể thao dưới nước)        | 1        | 2018-2023                 | 5164/QĐ-UBND 31/10/2018; 1578/QĐ-UBND 15/6/2021; 1232/QĐ-UBND 12/4/2022                                                                                               | 603.367         | 117.153                                        | 16.500                                | 16.500                            | 16.500            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 16.500             |                | UBND quận Nam Từ Liêm                         | NSTP không vượt quá 50% TMDT; Ngân sách quận Nam Từ Liêm bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án. |



| TT | Danh mục dự án                                                                                                 | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                                                                                                                                          |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giải đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                    | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                                                                                                                                             | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                               |                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 1  | 2                                                                                                              | 3        | 4                         | 5                                                                                                                                                                                                       | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                            | 20                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 7  | Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km185 - 189)                                      | 1        | 2010-<br>quý IV/2025      | 3553/QĐ-UBND 19/7/2010; 1513/QĐ-UBND 30/3/2011; 6010/QĐ-UBND 28/8/2017; 1951/QĐ-UBND 23/4/2019; 1310/QĐ-UBND 17/3/2021; 178/QĐ-UBND 09/01/2023; 1837/QĐ-UBND ngày 08/4/2024                             | 887.735         | 392.125                                        | 320.000                               | 165.800                           | 165.616           | 30.000       | 10.000               |                          |         | -114.200       | 1                            | 205.800            |                | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 8  | Xây dựng đường gom cầu Giẽ - Phú Yên - Văn Từ (tuyến phía Tây đường sắt), huyện Phú Xuyên                      | 1        | 2012-<br>quý IV/2027      | 5064/QĐ-UBND 31/10/2011; 4012/QĐ-UBND 11/9/2012; 183/QĐ-UBND 10/01/2013; 3683/QĐ-UBND 03/8/2015; 1742/QĐ-UBND 28/4/2020; 953/QĐ-UBND 18/3/2022; 3311/QĐ-UBND ngày 26/6/2024                             | 261.820         | 100.299                                        | 94.000                                | 4.000                             | 257               |              | 15.000               |                          |         | -75.000        | 1                            | 19.000             |                | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 9  | Xây dựng đường vành đai 3,5: Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến QL32                                                | 1        |                           |                                                                                                                                                                                                         | 1.735.027       | 973.906                                        | 400.000                               | 126.000                           | 125.999           | 30.000       |                      |                          |         | -150.000       | 1                            | 250.000            |                |                                               |                                                                                                                                                                                                                                                        |
| -  | Các đoạn Km1+700 - Km2+050; Km2+550 - Km3+340                                                                  |          | 2016-<br>2024             | 5795/QĐ-UBND 30/10/2015; 6611/QĐ-UBND 30/11/2016; 864/QĐ-UBND 09/3/2022; 3249/QĐ-UBND 16/6/2023                                                                                                         | 379.572         | 176.473                                        |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                | UBND huyện Hoài Đức                           |                                                                                                                                                                                                                                                        |
| -  | Xây dựng tuyến đường vành đai 3,5 (Các đoạn Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km5+500), huyện Hoài Đức |          | 2017-<br>2024             | 7586/QĐ-UBND 31/10/2017; 7105/QĐ-UBND 16/12/2019; 5713/QĐ-UBND 29/12/2020; 4995/QĐ-UBND 26/11/2021; 2452/QĐ-UBND 26/4/2023                                                                              | 1.355.455       | 797.433                                        | 400.000                               | 126.000                           | 125.999           | 30.000       |                      |                          |         | -150.000       |                              | 250.000            |                | UBND huyện Hoài Đức                           | Nguồn vốn thực hiện từ kinh phí thu lại theo cơ chế trước đây các CĐT đã được đối trừ tiền sử dụng đất phải nộp kết hợp nguồn thu từ đấu giá đất trên địa bàn huyện Hoài Đức (NSTP ứng trước, NS huyện Hoài Đức có trách nhiệm hoàn trả phần vốn NSTP) |
| 10 | Xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mỗ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm                       | 1        | 2017-<br>2025             | 2307/QĐ-UBND 17/4/2017; 1878/QĐ-UBND 18/4/2019; 2951/QĐ-UBND 05/7/2021; 1595/QĐ-UBND 17/3/2023                                                                                                          | 436.735         | 71.483                                         | 280.000                               | 31.000                            | 29.777            | 10.000       | 5.000                |                          |         | -234.000       | 1                            | 46.000             |                | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 11 | Cải tạo nâng cấp đường 35 đoạn giữa tuyến (Km 4+469,12 đến Km 12 +733,55)                                      | 1        | 2015-<br>6/2025           | 5570/QĐ-UBND 28/10/2014; 923/QĐ-UBND 02/3/2020; 177/QĐ-UBND 14/01/2022; 3161/QĐ-UBND 08/6/2023                                                                                                          | 197.204         | 26.481                                         | 110.000                               | 7.060                             | 1.423             | 7.300        | 10.000               |                          |         | -85.640        | 1                            | 24.360             |                | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 12 | Xây dựng tuyến đường vào KCN sạch Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn                                                       | 1        | 2019-<br>2025             | CTr: số 403/HĐND- KTNS ngày 21/8/2017, số 12/NQ-HĐND ngày 05/12/2018; DA: số 3954/QĐ-UBND ngày 23/7/2019; số 875/QĐ-UBND ngày 22/02/2021; 1201/QĐ-UBND ngày 23/02/2023; số 6163/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 | 334.099         | 42.402                                         | 205.000                               | 26.816                            | 25.577            | 18.100       | 21.900               |                          |         | -138.184       | 1                            | 66.816             |                | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                                                                                                                                                                                        |



| TT    | Danh mục dự án                                                                                                         | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                                                          |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |        |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                    | Ghi chú                                                                                                          |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|--------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                        |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                                                             | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Lợi bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                               |                                                                                                                  |
| 1     | 2                                                                                                                      | 3        | 4                         | 5                                                                                                                       | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14     | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                            | 20                                                                                                               |
| 13    | Mở rộng đường Phan Kế Bính theo quy hoạch                                                                              | 1        | 2018-IV/2024              | 5802/QĐ-UBND 26/10/2018; 283/QĐ-UBND 14/01/2020; 2143/QĐ-UBND 14/5/2021; 1401/QĐ-UBND 26/4/2022; 1020/QĐ-UBND 23/2/2024 | 72.891          | 5.676                                          | 50.000                                | 7.000                             | 4.401             | 1.000        |                      |                          |        | -40.000        | 1                            | 10.000             |                | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                                                  |
| 14    | Xây dựng cầu Cương Kiên, quận Nam Từ Liêm                                                                              | 1        | 2019 - 2024               | 6076/QĐ-UBND 31/10/2019; 605/QĐ-UBND 30/01/2023                                                                         | 175.800         | 15.000                                         | 115.000                               | 4.500                             | 1.440             |              |                      |                          |        | -106.500       | 1                            | 8.500              |                | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                                                  |
| 15    | Xây dựng đoạn đường nối từ đường Trung Yên 6 ra đường Nguyễn Khang, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội    | 1        | 2018 - quý IV/2025        | 7867/QĐ-UBND 10/11/2017; 1049/QĐ-UBND ngày 4/3/2021; 1659/QĐ-UBND 17/5/2022; 523/QĐ-UBND ngày 26/01/2024                | 58.938          | 7.400                                          | 43.500                                | 23.499                            | 1.364             |              | 4.001                |                          |        | -16.000        | 1                            | 27.500             |                | UBND quận Cầu Giấy                            |                                                                                                                  |
| 16    | Xây dựng tuyến đường vào trường Đại học ngoại ngữ                                                                      | 1        | 2022-2025                 | 193/QĐ-UBND 12/01/2011; 2168/QĐ-UBND 23/6/2022                                                                          | 127.534         | 68                                             | 120.000                               | 28.500                            | 8.500             | 10.000       | 10.000               |                          |        | -71.500        | 1                            | 48.500             |                | UBND quận Nam Từ Liêm                         |                                                                                                                  |
| a.3   | Dự án sử dụng ngân sách Thành phố giai đoạn 2026-2030                                                                  | 1        |                           |                                                                                                                         | 259.305         | 755                                            | 83.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |        | -83.000        | 1                            |                    |                |                                               |                                                                                                                  |
| 1     | Xây dựng tuyến đường Lương Thế Vinh (đoạn từ nút giao đường hồ Mễ Trì đến đường Tố Hữu)                                | 1        | 2018-2024                 | 5165/QĐ-UBND 31/10/2018; 3512/QĐ-UBND 12/11/2021                                                                        | 259.305         | 755                                            | 83.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |        | -83.000        | 1                            |                    |                | UBND quận Nam Từ Liêm                         | Ngân sách Thành phố không vượt quá 50% TMBT; Ngân sách quận Nam Từ Liêm bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án. |
| b     | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                                                                | 111      |                           |                                                                                                                         | 174.350.244     | 135.665                                        | 73.879.628                            | 15.676.151                        | 12.646.003        | 8.503.022    | 19.325.175           |                          |        | -26.528.744    | 111                          | 47.350.884         | 41             |                                               |                                                                                                                  |
| b.1   | Dự án đã được phê duyệt dự án                                                                                          | 86       |                           |                                                                                                                         | 134.157.104     | 135.665                                        | 65.626.987                            | 15.676.151                        | 12.646.003        | 8.503.022    | 19.325.175           |                          |        | -18.276.103    | 86                           | 47.350.884         | 41             |                                               |                                                                                                                  |
| b.1.1 | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                             | 41       |                           |                                                                                                                         | 5.493.278       | 125.948                                        | 4.044.600                             | 2.094.600                         | 1.923.231         | 662.400      | 245.400              |                          |        | -249.900       | 41                           | 3.794.700          | 41             |                                               |                                                                                                                  |
| 1     | Dự án xây dựng cầu Văn Quán, huyện Thanh Oai                                                                           | 1        | 2020-2021                 | 1759/QĐ-UBND 29/4/2020; 664/QĐ-UBND 4/2/2021                                                                            | 14.091          | 551                                            | 10.000                                | 10.000                            | 10.000            |              |                      |                          |        |                | 1                            | 10.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                                                  |
| 2     | Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ vượt qua đường Nguyễn Trãi (đoạn giao cắt ngã ba đường Triều Khúc, quận Thanh Xuân)  | 1        | 2020-2021                 | 4761/QĐ-UBND 23/10/2020                                                                                                 | 3.846           | 279                                            | 2.700                                 | 2.700                             | 2.700             |              |                      |                          |        |                | 1                            | 2.700              | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                                                  |
| 3     | Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ trên đường Võ Nguyên Giáp tại khu vực Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, huyện Sóc Sơn | 1        | II/2022                   | 529/QĐ-UBND 28/01/2019; 1315/QĐ-UBND 17/3/2021; 711/QĐ-UBND 23/02/2022                                                  | 17.442          |                                                | 11.000                                | 11.000                            | 10.083            |              |                      |                          |        |                | 1                            | 11.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                                                  |
| 4     | Đầu tư xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Quốc lộ 32 (thôn Lai Xá), huyện Hoài Đức                            | 1        | 2021-2022                 | 5169/QĐ-UBND 17/11/2020; 3096/QĐ-SGTVT 15/6/2022                                                                        | 4.568           |                                                | 4.000                                 | 4.000                             | 3.995             |              |                      |                          |        |                | 1                            | 4.000              | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                                                  |
| 5     | Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Cừ 1, quận Long Biên                                            | 1        | 2021-2022                 | 5461/QĐ-UBND 07/12/2020; 3665/QĐ-SGTVT 11/7/2022                                                                        | 4.079           |                                                | 3.800                                 | 3.800                             | 3.799             |              |                      |                          |        |                | 1                            | 3.800              | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                                                  |
| 6     | Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Cừ 3, quận Long Biên                                            | 1        | 2021-2022                 | 5460/QĐ-UBND 07/12/2020; 3666/QĐ-SGTVT 11/7/2022                                                                        | 4.663           |                                                | 4.200                                 | 4.200                             | 4.199             |              |                      |                          |        |                | 1                            | 4.200              | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                                                  |
| 7     | Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Lê Đức Thọ (ngõ 63), quận Nam Từ Liêm                                      | 1        | 2022-2023                 | 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3078/QĐ-SGTVT 14/6/2022                                                                          | 4.635           |                                                | 4.100                                 | 4.100                             | 3.067             |              |                      |                          |        |                | 1                            | 4.100              | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                                                  |
| 8     | Cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Hoàng, quận Nam Từ Liêm                                                      | 1        | 2021-2022                 | 03/NQ-HĐND 15/5/2020; 4270/QĐ-UBND 27/9/2021; 2432/QĐ-SGTVT 17/5/2022                                                   | 4.188           |                                                | 3.400                                 | 3.400                             | 3.400             |              |                      |                          |        |                | 1                            | 3.400              | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                                                  |



| TT | Danh mục dự án                                                                                              | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                                                                          |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                    | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------|---------|
|    |                                                                                                             |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                                                                             | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                               |         |
| 1  | 2                                                                                                           | 3        | 4                         | 5                                                                                                                                       | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                            | 20      |
| 9  | Cầu vượt cho người đi bộ qua đường 2,5 tại khu vực chợ đầu mối phía Nam, quận Hoàng Mai                     | 1        | 2021-2022                 | 03/NQ-HĐND 15/5/2020; 4271/QĐ-UBND 27/9/2021; 2433/QĐ-SGTVT 17/5/2022                                                                   | 4.557           |                                                | 4.100                                 | 4.100                             | 4.100             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 4.100              | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 10 | Dự án đầu tư xây dựng cầu Bãi, huyện Ba Vì                                                                  | 1        | 2022-2023                 | 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3097/QĐ-SGTVT 15/6/2022                                                                                          | 10.290          |                                                | 10.000                                | 6.500                             | 6.500             |              |                      |                          |         | -3.500         | 1                            | 6.500              | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 11 | Dự án đầu tư xây dựng cầu Bãi Ván, huyện Ba Vì                                                              | 1        | 2022-quý III/2025         | 3098/QĐ-SGTVT 15/6/2022; 108/QĐ-SGTVT 11/01/2024; 5774/QĐ-SGTVT 22/11/2024                                                              | 36.145          |                                                | 32.000                                | 13.000                            | 8.310             | 7.000        | 1.000                |                          |         | -11.000        | 1                            | 21.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 12 | Dự án đầu tư xây dựng cầu Châm Mè, huyện Ba Vì                                                              | 1        | 2022-quý III/2025         | 3099/QĐ-SGTVT 15/6/2022; 109/QĐ-SGTVT 11/01/2024; 5773/QĐ-SGTVT 22/11/2024                                                              | 30.270          |                                                | 26.000                                | 10.000                            | 6.474             | 7.000        | 1.000                |                          |         | -8.000         | 1                            | 18.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 13 | Dự án đầu tư xây dựng cầu Hợp Đồng, huyện Chương Mỹ                                                         | 1        | 2022-2023                 | 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3102/QĐ-SGTVT 15/6/2022                                                                                          | 16.348          |                                                | 13.500                                | 11.000                            | 10.824            |              |                      |                          |         | -2.500         | 1                            | 11.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 14 | Dự án đầu tư xây dựng cầu Kim, huyện Ba Vì                                                                  | 1        | 2022-quý III/2025         | 3100/QĐ-SGTVT 15/6/2022; 110/QĐ-SGTVT 11/01/2024; 5771/QĐ-SGTVT 22/11/2024                                                              | 35.185          |                                                | 33.000                                | 12.500                            | 7.485             |              | 7.000                |                          |         | -13.500        | 1                            | 19.500             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 15 | Dự án đầu tư xây dựng cầu Lộ Hà Km3+350 Quốc Lộ 3, tại Xã Mai Lâm, huyện Đông Anh                           | 1        | 2022 - quý III/2024       | 4158/QĐ-SGTVT 05/8/2022; 6343/QĐ-SGTVT 20/12/2023                                                                                       | 45.600          |                                                | 38.000                                | 27.000                            | 26.149            | 11.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 38.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 16 | Dự án đầu tư xây dựng cầu Vả, huyện Ba Vì                                                                   | 1        | 2022-quý III/2025         | 101/QĐ-UBND 15/6/2022; 111/QĐ-SGTVT 11/01/2024; 5772/QĐ-SGTVT 22/11/2024                                                                | 38.356          |                                                | 32.000                                | 13.000                            | 6.093             |              | 7.000                |                          |         | -12.000        | 1                            | 20.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 17 | Đầu tư xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Khánh Toàn 2, quận Cầu Giấy                       | 1        | 2022-2023                 | 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3080/QĐ-SGTVT 14/6/2022                                                                                          | 4.738           |                                                | 4.100                                 | 4.100                             | 3.198             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 4.100              | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 18 | Xây dựng cầu cho người đi bộ qua đường Trần Hữu Dực (ngõ 6), quận Nam Từ Liêm                               | 1        | 2022-2023                 | 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3079/QĐ-SGTVT 14/6/2022                                                                                          | 4.912           |                                                | 4.300                                 | 4.300                             | 3.145             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 4.300              | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 19 | Đầu tư xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Huyền, quận Cầu Giấy                          | 1        | 2022-2023                 | 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3081/QĐ-SGTVT 14/6/2022                                                                                          | 5.582           |                                                | 4.900                                 | 4.900                             | 3.618             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 4.900              | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 20 | Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Đào Tấn, quận Ba Đình                                           | 1        | 2021-2022                 | 03/NQ-HĐND 15/5/2020; 4263/QĐ-UBND 27/9/2021; 3174/QĐ-SGTVT 20/6/2022                                                                   | 5.417           |                                                | 4.500                                 | 4.500                             | 4.489             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 4.500              | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 21 | Cầu vượt cho người đi bộ tại trước tòa nhà HH1A, HUD3, CT5-X2 trong khu đô thị Bắc Linh Đàm, quận Hoàng Mai | 1        | 2021-2022                 | 03/NQ-HĐND 15/5/2020; 4269/QĐ-UBND 27/9/2021; 2431/QĐ-SGTVT 17/5/2022                                                                   | 3.835           |                                                | 3.000                                 | 3.000                             | 3.000             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 3.000              | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 22 | Xây dựng, khớp nối đường giao thông khu chức năng đô thị Tây Tựu, quận Bắc Từ Liêm                          | 1        | 2021-quý IV/2024          | 25/NQ-HĐND 04/12/2019; 3796/QĐ-UBND 03/8/2021; 1706/QĐ-UBND 01/4/2024                                                                   | 87.724          |                                                | 70.000                                | 44.000                            | 34.535            | 17.200       |                      |                          |         |                | 1                            | 70.000             | 1              | UBND quận Bắc Từ Liêm                         |         |
| 23 | Cải tạo, nâng cấp đường Xuân Diệu, phường Quảng An, quận Tây Hồ                                             | 1        | 2019-2024                 | 2350/QĐ-UBND 27/10/2017 2136/QĐ-UBND 30/9/2019; 5052/QĐ-UBND 30/12/2021; số 5088/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; số 384/QĐ-UBND ngày 02/4/2024 | 388.479         | 123.742                                        | 100.000                               | 70.000                            | 55.008            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 100.000            | 1              | UBND quận Tây Hồ                              |         |



| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                             | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                                 |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                    | Ghi chú                                                                  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                            |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                                    | Tăng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                               |                                                                          |
| 1  | 2                                                                                                                                                          | 3        | 4                         | 5                                                                                              | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                            | 20                                                                       |
| 24 | Dự án xây dựng cầu Mụ huyện Chương Mỹ, huyện Thanh Oai                                                                                                     | 1        | 2022-2024                 | 3783/QĐ-UBND 15/7/2019; 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 6500/QĐ-SGTVT 17/11/2022                        | 89.983          |                                                | 80.000                                | 22.000                            | 17.887            | 15.000       |                      |                          |         | -10.000        | 1                            | 70.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                          |
| 25 | Đường liên khu vực 6 (đoạn từ đường liên khu vực 1 đến đường vành đai 3,5)                                                                                 | 1        | 2022-2025                 | 12/NQ-HĐND 05/12/2018; 6060/QĐ-UBND 15/11/2021                                                 | 758.888         | 1.376                                          | 379.000                               | 379.000                           | 379.000           |              |                      |                          |         |                | 1                            | 379.000            | 1              | UBND huyện Hoài Đức                           | NSTP 50% TMDT; NS Huyện 50% TMDT từ nguồn thu tiền sử dụng đất của Huyện |
| 26 | Đường vành đai 3,5 (đoạn Km0+000 ÷ Km0+600) huyện Hoài Đức                                                                                                 | 1        | 2022-2025                 | 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3068/QĐ-UBND 26/8/2022                                                  | 198.011         |                                                | 170.000                               | 90.000                            | 70.572            | 20.000       | 30.000               |                          |         | -30.000        | 1                            | 140.000            | 1              | UBND huyện Hoài Đức                           |                                                                          |
| 27 | Cải tạo, bổ sung kết nối tín hiệu giao thông đường bộ với đường sắt để đảm bảo an toàn giao thông các điểm giao cắt giữa đường bộ với đường sắt            | 1        | 2023-2025                 | 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1615/QĐ-SGTVT 24/5/2023                                                  | 24.520          |                                                | 20.000                                | 5.000                             | 5.000             | 15.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 20.000             | 1              | Sở Giao thông vận tải                         |                                                                          |
| 28 | Lắp đặt 66 nút đèn tín hiệu giao thông (đợt 1)                                                                                                             | 1        | 2023-2025                 | 28/NQ-HĐND 22/9/2024; 5733/QĐ-UBND 01/11/2023                                                  | 101.237         |                                                | 90.000                                |                                   |                   | 90.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 90.000             | 1              | Sở Giao thông Vận tải                         |                                                                          |
| 29 | Chế tạo 02 dãn cầu Benley dự phòng xử lý sự cố về cầu, tổ chức giao thông, chống ùn tắc giao thông trên địa bàn Thành phố                                  | 1        | 2023-2025                 | 28/NQ-HĐND 22/9/2025; 5528/QĐ-SGTVT 09/11/2023                                                 | 9.342           |                                                | 8.000                                 |                                   |                   | 8.000        | 800                  |                          |         | 800            | 1                            | 8.800              | 1              | Sở Giao thông Vận tải                         |                                                                          |
| 30 | Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Tân Phú bắc qua sông Đáy, huyện Quốc Oai và huyện Hoài Đức                                                            | 1        | 2023-2025                 | 1824/QĐ-UBND 17/4/2019; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 5876/QĐ-SGTVT 23/11/2023   | 119.581         |                                                | 102.000                               |                                   |                   | 20.000       | 34.000               |                          |         | -48.000        | 1                            | 54.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                          |
| 31 | Dự án đầu tư xây dựng, lắp đặt hệ thống cửa chắn ke ga tại các nhà ga trên tuyến Đường sắt đô thị Hà Nội, tuyến Cát Linh - Hà Đông                         | 1        | 2022-2024                 | số 14/NQ-HĐND ngày 06/7/2022; số 3852/QĐ-SGTVT ngày 17/8/2023; số 213/QĐ-SGTVT ngày 17/01/2024 | 7.968           |                                                | 7.000                                 |                                   |                   | 7.000        |                      |                          |         |                | 1                            | 7.000              | 1              | Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội             |                                                                          |
| 32 | Dự án xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Văn Khê (khu vực chung cư Victoria Văn Phú), quận Hà Đông, thành phố Hà Nội                              | 1        | 2024-2025                 | 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 1698/QĐ-SGTVT 06/5/2024                                                  | 7.189           |                                                | 6.000                                 |                                   |                   | 6.000        | 800                  |                          |         | 800            | 1                            | 6.800              | 1              | Sở Giao thông vận tải                         |                                                                          |
| 33 | Dự án xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Đỗ Nhuận (khu vực công viên Hòa Bình), quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội                                | 1        | 2023-2025                 | 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 1699/QĐ-SGTVT 06/5/2024                                                  | 7.189           |                                                | 6.000                                 |                                   |                   | 6.000        |                      |                          |         |                | 1                            | 6.000              | 1              | Sở Giao thông vận tải                         |                                                                          |
| 34 | Đầu tư, nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ cầu Thạch Bích đến nút giao đường tỉnh 427 và đoạn từ nút giao ngã tư Vắc đến hết địa phận huyện Thanh Oai   | 1        | 2021-2025                 | 2719/QĐ-UBND 24/6/2021; 5307/QĐ-UBND 19/10/2023; 6940/QĐ-UBND 01/10/2024                       | 382.300         |                                                | 344.000                               | 320.000                           | 276.020           | 24.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 344.000            | 1              | UBND huyện Thanh Oai                          |                                                                          |
| 35 | Đầu tư xây dựng tuyến đường Lê Quang Đạo kéo dài (đoạn từ Đại lộ Thăng Long, quận Nam Từ Liêm đến vị trí ranh giới với khu đô thị Dương Nội, quận Hà Đông) | 1        | 2022-2025                 | 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2167/QĐ-UBND 23/6/2022                                                   | 705.831         |                                                | 370.000                               | 177.000                           | 177.000           | 80.000       |                      |                          |         | -113.000       | 1                            | 257.000            | 1              | UBND quận Nam Từ Liêm                         | NS quận: 370.350 trđ; NSTP bỏ trị phân còn lại không quá 370.349 trđ     |
| 36 | Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 414 (đoạn từ ngã ba Vị Thủy đi Xuân Khanh), thị xã Sơn Tây                                                                       | 1        | 2021-2024                 | 2593/QĐ-UBND; 14/6/2021; 42/NQ-HĐND 04/10/2024                                                 | 460.129         |                                                | 430.000                               | 168.500                           | 168.500           | 35.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 430.000            | 1              | UBND thị xã Sơn Tây                           |                                                                          |
| 37 | Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 413 đoạn từ Km0+00 đến Km5+900, thị xã Sơn Tây                                                                                   | 1        | 2021-2024                 | 2592/QĐ-UBND; 14/6/2021; 42/NQ-HĐND 04/10/2024                                                 | 556.019         |                                                | 500.000                               | 158.000                           | 158.000           | 70.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 500.000            | 1              | UBND thị xã Sơn Tây                           |                                                                          |
| 38 | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 414C đi xã Thuần Mỹ (nối khu du lịch Suối Hai với khu du lịch nước khoáng nóng Thuần Mỹ), huyện Ba Vì                      | 1        | 2021-2024                 | 4062/QĐ-UBND 01/9/2021                                                                         | 276.732         |                                                | 220.000                               | 180.000                           | 154.317           | 28.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 220.000            | 1              | UBND huyện Ba Vì                              |                                                                          |
| 39 | Xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vinh đến đường 36 khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh                                                           | 1        | 2022-2025                 | 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 863/QĐ-UBND 09/3/2022                                                    | 640.917         |                                                | 580.000                               | 300.000                           | 291.380           | 80.000       | 120.000              |                          |         |                | 1                            | 580.000            | 1              | UBND huyện Mê Linh                            |                                                                          |
| 40 | Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 429A từ Ba Thá, xã Viên An, huyện Ứng Hòa đi huyện Thanh Oai                                                               | 1        | 2024-2025                 | 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1381/QĐ-UBND 13/3/2024                                                   | 225.000         |                                                | 180.000                               |                                   |                   | 36.200       | 43.800               |                          |         |                | 1                            | 180.000            | 1              | UBND huyện Ứng Hòa                            |                                                                          |



| TT    | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                  | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                               |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                    | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------|---------|
|       |                                                                                                                                                                                                                 |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                                  | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                               |         |
| 1     | 2                                                                                                                                                                                                               | 3        | 4                         | 5                                                                                            | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                            | 20      |
| 41    | Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429A đoạn ngã tư Vắc đến nhà lưu niệm Bác Hồ, huyện Thanh Oai                                                                                                                   | 1        | 2023-2024                 | 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2829/QĐ-UBND 22/5/2023                                                 | 147.492         |                                                | 130.000                               | 20.000                            | 1.384             | 80.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 130.000            | 1              | UBND huyện Thanh Oai                          |         |
| b.1.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030                                                                                                                                         | 45       |                           |                                                                                              | 128.663.826     | 9.717                                          | 61.582.387                            | 13.581.551                        | 10.722.773        | 7.840.622    | 19.079.775           |                          |         | -18.026.203    | 45                           | 43.556.184         |                |                                               |         |
| 1     | Chuẩn bị dự án đầu tư Tuyến đường sắt đô thị số 3, đoạn ga Hà Nội đến Hoàng Mai và Hỗ trợ nghiên cứu xây dựng hệ thống giao thông đô thị tích hợp cho các dự án đường sắt đô thị                                | 1        | 2022-2027                 | 380/QĐ-TTg 23/3/2022 (CTĐT); 14/NQ-HĐND 04/7/2023 (phê duyệt văn kiện); 10/NQ-HĐND 29/3/2024 | 342.142         |                                                | 322.877                               |                                   |                   | 19.667       | 41.440               |                          |         | -44.293        | 1                            | 278.584            |                | Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội           |         |
|       | Vốn ODA cấp phát (gồm cả ODA không hoàn lại của ADB và EU)                                                                                                                                                      |          |                           |                                                                                              | 293.142         |                                                | 273.877                               |                                   |                   | 19.166       | 37.234               |                          |         |                |                              | 273.877            |                |                                               |         |
|       | Vốn nước ngoài (ODA vay lại)                                                                                                                                                                                    |          |                           |                                                                                              |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                               |         |
|       | Vốn trong nước                                                                                                                                                                                                  |          |                           |                                                                                              | 49.000          |                                                | 49.000                                |                                   |                   | 501          | 4.206                |                          |         | -44.293        |                              | 4.707              |                |                                               |         |
| 2     | Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội                                                                                                                          | 1        | 2022-2028                 | 56/2022/QH15 16/6/2022                                                                       | 75.043.541      |                                                | 33.010.000                            | 10.611.281                        | 7.784.889         | 3.680.890    | 10.013.000           |                          |         | -7.854.772     | 1                            | 25.155.228         |                |                                               |         |
| -     | Vốn ngân sách Thành phố                                                                                                                                                                                         |          |                           |                                                                                              |                 |                                                | 19.477.000                            | 8.611.338                         | 5.784.946         | 1.510.890    | 650.000              |                          |         | -7.854.772     |                              | 11.622.228         |                |                                               |         |
| -     | Vốn ngân sách Trung ương trong nước                                                                                                                                                                             |          |                           |                                                                                              |                 |                                                | 13.533.000                            | 1.999.943                         | 1.999.943         | 2.170.000    | 9.363.000            |                          |         |                |                              | 13.533.000         |                |                                               |         |
| 2.1   | Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia) thuộc địa phận thành phố Hà Nội |          | 2022-2024                 | 1012/QĐ-UBND 16/02/2023                                                                      | 13.362.000      |                                                | 13.362.000                            | 9.671.281                         | 6.844.889         | 2.320.890    |                      |                          |         | -869.772       |                              | 12.492.228         |                | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| -     | Vốn ngân sách Thành phố                                                                                                                                                                                         |          |                           |                                                                                              |                 |                                                | 9.352.000                             | 7.671.338                         | 4.844.946         | 310.890      |                      |                          |         | -869.772       |                              | 8.482.228          |                |                                               |         |
| -     | Vốn ngân sách Trung ương trong nước                                                                                                                                                                             |          |                           |                                                                                              |                 |                                                | 4.010.000                             | 1.999.943                         | 1.999.943         | 2.010.000    |                      |                          |         |                |                              | 4.010.000          |                |                                               |         |
|       | - Ban QLDA ĐTXD Công trình Giao thông                                                                                                                                                                           |          |                           |                                                                                              |                 |                                                |                                       | 370.000                           | 370.000           | 400.000      |                      |                          |         |                |                              |                    |                | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| -     | Vốn ngân sách Thành phố                                                                                                                                                                                         |          |                           |                                                                                              |                 |                                                |                                       | 340.057                           | 340.057           | 200.000      |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                               |         |
| -     | Vốn ngân sách Trung ương trong nước                                                                                                                                                                             |          |                           |                                                                                              |                 |                                                |                                       | 29.943                            | 29.943            | 200.000      |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                               |         |
|       | - Quận Hà Đông                                                                                                                                                                                                  |          |                           |                                                                                              |                 |                                                |                                       | 1.134.627                         | 759.961           | 360.000      |                      |                          |         |                |                              |                    |                | UBND quận Hà Đông                             |         |
| -     | Vốn ngân sách Thành phố                                                                                                                                                                                         |          |                           |                                                                                              |                 |                                                |                                       | 934.627                           | 559.961           | 50.000       |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                               |         |
| -     | Vốn ngân sách Trung ương trong nước                                                                                                                                                                             |          |                           |                                                                                              |                 |                                                |                                       | 200.000                           | 200.000           | 310.000      |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                               |         |
|       | - Huyện Sóc Sơn                                                                                                                                                                                                 |          |                           |                                                                                              |                 |                                                |                                       | 276.749                           | 258.981           | 10.000       |                      |                          |         |                |                              |                    |                | UBND huyện Sóc Sơn                            |         |
| -     | Vốn ngân sách Thành phố                                                                                                                                                                                         |          |                           |                                                                                              |                 |                                                |                                       | 236.749                           | 218.981           |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                               |         |
| -     | Vốn ngân sách Trung ương trong nước                                                                                                                                                                             |          |                           |                                                                                              |                 |                                                |                                       | 40.000                            | 40.000            | 10.000       |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                               |         |
|       | - Huyện Mê Linh                                                                                                                                                                                                 |          |                           |                                                                                              |                 |                                                |                                       | 1.855.548                         | 910.129           | 700.000      |                      |                          |         |                |                              |                    |                | UBND huyện Mê Linh                            |         |
| -     | Vốn ngân sách Thành phố                                                                                                                                                                                         |          |                           |                                                                                              |                 |                                                |                                       | 1.435.548                         | 490.129           |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                               |         |
| -     | Vốn ngân sách Trung ương trong nước                                                                                                                                                                             |          |                           |                                                                                              |                 |                                                |                                       | 420.000                           | 420.000           | 700.000      |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                               |         |
|       | - Huyện Đan Phượng                                                                                                                                                                                              |          |                           |                                                                                              |                 |                                                |                                       | 803.265                           | 580.721           | 200.000      |                      |                          |         |                |                              |                    |                | UBND huyện Đan Phượng                         |         |
| -     | Vốn ngân sách Thành phố                                                                                                                                                                                         |          |                           |                                                                                              |                 |                                                |                                       | 603.265                           | 380.721           |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                               |         |
| -     | Vốn ngân sách Trung ương trong nước                                                                                                                                                                             |          |                           |                                                                                              |                 |                                                |                                       | 200.000                           | 200.000           | 200.000      |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                               |         |
|       | - Huyện Hoài Đức                                                                                                                                                                                                |          |                           |                                                                                              |                 |                                                |                                       | 2.296.056                         | 1.881.871         | 350.890      |                      |                          |         |                |                              |                    |                | UBND huyện Hoài Đức                           |         |
| -     | Vốn ngân sách Thành phố                                                                                                                                                                                         |          |                           |                                                                                              |                 |                                                |                                       | 1.786.056                         | 1.371.871         | 60.890       |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                               |         |
| -     | Vốn ngân sách Trung ương trong nước                                                                                                                                                                             |          |                           |                                                                                              |                 |                                                |                                       | 510.000                           | 510.000           | 290.000      |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                               |         |
|       | - Huyện Thanh Oai                                                                                                                                                                                               |          |                           |                                                                                              |                 |                                                |                                       | 1.255.165                         | 612.383           |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                | UBND huyện Thanh Oai                          |         |
| -     | Vốn ngân sách Thành phố                                                                                                                                                                                         |          |                           |                                                                                              |                 |                                                |                                       | 955.165                           | 312.383           |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                               |         |



| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                                                         | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                          |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |        |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                    | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|--------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                        |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                             | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Lợi bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                               |         |
| 1   | 2                                                                                                                                                                                      | 3        | 4                         | 5                                                                                       | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14     | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                            | 20      |
| -   | Vốn ngân sách Trung ương trong nước                                                                                                                                                    |          |                           |                                                                                         |                 |                                                |                                       | 300.000                           | 300.000           |              |                      |                          |        |                |                              |                    |                |                                               |         |
| -   | Huyện Thường Tín                                                                                                                                                                       |          |                           |                                                                                         |                 |                                                |                                       | 1.679.872                         | 1.467.643         | 300.000      |                      |                          |        |                |                              |                    |                | UBND huyện Thường Tín                         |         |
| -   | Vốn ngân sách Thành phố                                                                                                                                                                |          |                           |                                                                                         |                 |                                                |                                       | 1.379.872                         | 1.167.643         |              |                      |                          |        |                |                              |                    |                |                                               |         |
| -   | Vốn ngân sách Trung ương trong nước                                                                                                                                                    |          |                           |                                                                                         |                 |                                                |                                       | 300.000                           | 300.000           | 300.000      |                      |                          |        |                |                              |                    |                |                                               |         |
| 2.2 | Dự án thành phần 2.1: Xây dựng đường song hành (đường đô thị) địa phận thành phố Hà Nội                                                                                                |          | 2022-2027                 | 1072/QĐ-UBND 20/02/2023                                                                 | 5.388.000       |                                                | 4.855.000                             | 940.000                           | 940.000           | 1.200.000    | 650.000              |                          |        | -1.715.000     |                              | 3.140.000          |                | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| -   | Vốn ngân sách Thành phố                                                                                                                                                                |          |                           |                                                                                         |                 |                                                | 4.855.000                             | 940.000                           | 940.000           | 1.200.000    | 650.000              |                          |        | -1.715.000     |                              | 3.140.000          |                |                                               |         |
| -   | Vốn ngân sách Trung ương trong nước                                                                                                                                                    |          |                           |                                                                                         |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |        |                |                              |                    |                |                                               |         |
| 2.3 | Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư                                                                                                     |          | 2022-2027                 | 6479/QĐ-UBND 20/12/2023                                                                 | 56.293.541      |                                                | 14.793.000                            |                                   |                   | 160.000      | 9.363.000            |                          |        | -5.270.000     |                              | 9.523.000          |                | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| -   | Vốn ngân sách Thành phố                                                                                                                                                                |          |                           |                                                                                         |                 |                                                | 5.270.000                             |                                   |                   |              |                      |                          |        | -5.270.000     |                              |                    |                |                                               |         |
| -   | Vốn ngân sách Trung ương trong nước                                                                                                                                                    |          |                           |                                                                                         |                 |                                                | 9.523.000                             |                                   |                   | 160.000      | 9.363.000            |                          |        |                |                              | 9.523.000          |                |                                               |         |
| 3   | Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: đoạn Ba la - Xuân Mai                                                                                                    | 1        | 2022-2027                 | 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 969/QĐ-UBND 18/3/2022; 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023 | 9.590.822       |                                                | 4.606.079                             | 518.000                           | 516.235           | 525.665      | 1.426.079            |                          |        | -1.575.335     | 1                            | 3.030.744          |                |                                               |         |
| -   | Vốn ngân sách Thành phố                                                                                                                                                                |          |                           |                                                                                         |                 |                                                | 2.500.000                             | 318.000                           | 316.235           | 75.665       | 170.000              |                          |        | -1.575.335     | 1                            | 924.665            |                |                                               |         |
| -   | Vốn ngân sách Trung ương trong nước                                                                                                                                                    |          |                           |                                                                                         |                 |                                                | 2.106.079                             | 200.000                           | 200.000           | 450.000      | 1.256.079            |                          |        |                |                              | 2.106.079          |                |                                               |         |
| 3.1 | Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Hà Đông                                                                          |          | 2022-2026                 | 2027/QĐ-UBND 17/4/2024                                                                  | 3.886.225       |                                                | 1.170.000                             |                                   |                   | 30.000       | 120.000              |                          |        | -920.000       |                              | 250.000            |                | UBND quận Hà Đông                             |         |
| 3.2 | Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Chương Mỹ                                                                       |          | 2022-2027                 | 1334/QĐ-UBND 11/3/2024                                                                  | 2.688.523       |                                                | 1.000.000                             |                                   |                   | 44.665       | 50.000               |                          |        | -655.335       |                              | 344.665            |                | UBND huyện Chương Mỹ                          |         |
| 3.3 | Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai                                                                                                   |          | 2022-2027                 | 431/QĐ-UBND 22/01/2024                                                                  | 3.016.074       |                                                | 2.436.079                             | 518.000                           | 516.235           | 451.000      | 1.256.079            |                          |        |                |                              | 2.436.079          |                | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| -   | Vốn ngân sách Thành phố                                                                                                                                                                |          |                           |                                                                                         |                 |                                                | 330.000                               | 318.000                           | 316.235           | 1.000        |                      |                          |        |                |                              | 330.000            |                |                                               |         |
| -   | Vốn ngân sách Trung ương trong nước                                                                                                                                                    |          |                           |                                                                                         |                 |                                                | 2.106.079                             | 200.000                           | 200.000           | 450.000      | 1.256.079            |                          |        |                |                              | 2.106.079          |                |                                               |         |
| 4   | Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình                                     | 1        | 2022-2026                 | 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2114/QĐ-UBND 21/6/2022                                            | 5.249.353       |                                                | 3.000.000                             | 390.000                           | 390.000           | 566.000      | 1.487.660            |                          |        |                | 1                            | 3.000.000          |                | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố   |         |
| -   | Vốn ngân sách Thành phố                                                                                                                                                                |          |                           |                                                                                         |                 |                                                | 1.000.000                             | 190.000                           | 190.000           | 109.660      | 344.000              |                          |        |                |                              | 1.000.000          |                |                                               |         |
| -   | Vốn ngân sách Trung ương trong nước                                                                                                                                                    |          |                           |                                                                                         |                 |                                                | 2.000.000                             | 200.000                           | 200.000           | 456.340      | 1.143.660            |                          |        |                |                              | 2.000.000          |                |                                               |         |
| 5   | Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đình (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa | 1        | 2023-2026                 | 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023                                             | 2.563.926       |                                                | 1.750.000                             |                                   |                   | 123.000      | 525.000              |                          |        | -772.638       | 1                            | 977.362            |                |                                               |         |
| 5.1 | Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Ứng Hòa                                                                        |          | 2024-2025                 | 2963/QĐ-UBND 07/6/2024                                                                  | 289.362         |                                                | 245.000                               |                                   |                   | 60.000       | 185.000              |                          |        | 44.362         |                              | 289.362            |                | UBND huyện Ứng Hòa                            |         |
| 5.2 | Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Mỹ Đức                                                                         |          | 2024-2025                 | 2964/QĐ-UBND 07/6/2024                                                                  | 194.208         |                                                | 165.000                               |                                   |                   | 40.000       | 40.000               |                          |        |                |                              | 165.000            |                | UBND huyện Mỹ Đức                             |         |
| 5.3 | Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đình (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa               |          | 2023-2025                 | 5730/QĐ-UBND 09/11/2023                                                                 | 2.080.356       |                                                | 1.340.000                             |                                   |                   | 23.000       | 300.000              |                          |        | -817.000       |                              | 523.000            |                | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 6   | Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà                                                                                                                   | 1        | 2021-2027                 | 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023                                              | 2.297.391       |                                                | 900.000                               |                                   |                   | 6.000        | 694.000              |                          |        |                | 1                            | 900.000            |                | UBND huyện Ba Vì                              |         |
| -   | Vốn ngân sách Thành phố                                                                                                                                                                |          |                           |                                                                                         |                 |                                                | 100.000                               |                                   |                   | 6.000        | 94.000               |                          |        |                |                              | 100.000            |                |                                               |         |
| -   | Vốn ngân sách Trung ương trong nước                                                                                                                                                    |          |                           |                                                                                         |                 |                                                | 800.000                               |                                   |                   |              | 600.000              |                          |        |                |                              | 800.000            |                |                                               |         |



| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                                    | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chú trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                          |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bỏ trị giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                    | Ghi chú                         |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------|---------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                   |          |                           | Số, ngày QĐ                                                             | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                               |                                 |
| 1   | 2                                                                                                                                                                 | 3        | 4                         | 5                                                                       | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                            | 20                              |
| 6.1 | Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 47+500 - Km 53+500), huyện Ba Vì                                                         |          | 2024-2027                 | 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 3375/QĐ-UBND 29/6/2024      | 1.023.580       |                                                | 450.000                               |                                   |                   | 6.000        | 444.000              |                          |         |                |                              | 450.000            |                | UBND huyện Ba Vì                              |                                 |
| -   | Vốn ngân sách Thành phố                                                                                                                                           |          |                           |                                                                         |                 |                                                | 50.000                                |                                   |                   | 6.000        | 44.000               |                          |         |                |                              | 50.000             |                |                                               |                                 |
| -   | Vốn ngân sách Trung ương trong nước                                                                                                                               |          |                           |                                                                         |                 |                                                | 400.000                               |                                   |                   |              | 400.000              |                          |         |                |                              | 400.000            |                |                                               |                                 |
| 6.2 | Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 55+200 - Km 62+500), huyện Ba Vì                                                         |          | 2021-2025                 | 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023                              | 1.273.811       |                                                | 450.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              | 450.000            |                | UBND huyện Ba Vì                              |                                 |
| -   | Vốn ngân sách Thành phố                                                                                                                                           |          |                           |                                                                         |                 |                                                | 50.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              | 50.000             |                |                                               |                                 |
| -   | Vốn ngân sách Trung ương trong nước                                                                                                                               |          |                           |                                                                         |                 |                                                | 400.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              | 400.000            |                |                                               |                                 |
| 7   | Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng nút giao khác mức giữa đường vành đai 3,5 với Đại lộ Thăng Long, huyện Hoài Đức                            | 1        | 2022-2026                 | 22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4563/QĐ-UBND 19/11/2022                           | 2.384.242       |                                                | 1.770.000                             | 70.000                            | 70.000            | 700.000      | 320.000              |                          |         | -680.000       | 1                            | 1.090.000          |                | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố   |                                 |
| 8   | Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư, nâng cấp mở rộng đường 70 đoạn từ Trại Văn Bô đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm                                          | 1        | 2022-2027                 | 22/NQ-HĐND 12/9/2022; 1438/QĐ-UBND 15/3/2024                            | 3.377.300       |                                                | 700.000                               |                                   |                   | 40.000       | 160.000              |                          |         | -500.000       | 1                            | 200.000            |                | UBND quận Nam Từ Liêm                         | NSTP 70% và ngân sách Quận 30%. |
| 9   | Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 3                                      | 1        | 2022-2025                 | CT: số 141/QĐ-TTg 21/01/2020; 1803/QĐ-UBND 30/5/2022                    | 3.241.547       | 1.533                                          | 2.500.000                             | 466.000                           | 466.000           | 200.000      | 330.000              |                          |         | -1.334.000     | 1                            | 1.166.000          |                | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                 |
| 10  | Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 32 trên địa bàn huyện Ba Vì - giai đoạn 1 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng), huyện Ba Vì                                                     | 1        | 2021-2025                 | 3989/QĐ-UBND 23/8/2021; 1175/QĐ-UBND 04/3/2024                          | 365.355         |                                                | 250.000                               | 125.000                           | 124.999           | 30.000       | 50.000               |                          |         | -45.000        | 1                            | 205.000            |                | UBND huyện Ba Vì                              |                                 |
| 11  | Xây dựng tuyến đường Tiên Phong - Tự lập, huyện Mê Linh (giai đoạn 1)                                                                                             | 1        | 2022-2026                 | 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4817/QĐ-UBND 01/12/2022; 6317/QĐ-UBND 06/12/2024  | 790.830         |                                                | 620.000                               | 130.000                           | 130.000           | 90.000       | 150.000              |                          |         | -250.000       | 1                            | 370.000            |                | UBND huyện Mê Linh                            |                                 |
| 12  | Tuyến đường từ vành đai 3,5 đến đường nối từ đường Hoàng Quốc Việt kéo dài đến Khu công nghiệp Nam Thăng Long                                                     | 1        | 2022-2026                 | 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 4727/QĐ-UBND 28/11/2022                          | 966.404         |                                                | 540.000                               | 114.000                           | 114.000           | 190.000      | 100.000              |                          |         | -136.000       | 1                            | 404.000            |                | UBND quận Bắc Từ Liêm                         |                                 |
| 13  | Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 426 Quận Xá đến Thái Bàng, huyện Ứng Hòa                                                                                          | 1        | 2023-2026                 | 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 3128/QĐ-UBND 07/6/2023     | 560.706         |                                                | 360.000                               | 130.000                           | 130.000           | 80.000       | 150.000              |                          |         |                | 1                            | 360.000            |                | UBND huyện Ứng Hòa                            |                                 |
| 14  | Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long (đoạn từ đường vành đai 3.5 đến đường kênh Đan Hoài), huyện Đan Phượng                                                        | 1        | 2021-2025                 | 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 5841/QĐ-UBND 15/11/2023                          | 1.298.596       |                                                | 550.000                               |                                   |                   | 263.000      | 322.000              |                          |         | 35.000         | 1                            | 585.000            |                | UBND huyện Đan Phượng                         |                                 |
| 15  | Nâng cấp đường tỉnh 428A đoạn từ cầu Cổng Thần đến cầu Giẽ, huyện Phú Xuyên                                                                                       | 1        | 2023-2025                 | 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 28/NQ-HĐND 22/9/2023; 6266/QĐ-UBND 07/12/2023     | 125.778         |                                                | 80.000                                |                                   |                   | 40.000       | 40.000               |                          |         |                | 1                            | 80.000             |                | UBND huyện Phú Xuyên                          |                                 |
| 16  | Dự án xây dựng đường vành đai 3,5 đoạn từ cầu Thượng Cát đến Quốc lộ 32                                                                                           | 1        | 2023-2026                 | 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 996/QĐ-UBND 22/2/2024                             | 1.495.000       |                                                | 660.000                               |                                   |                   | 5.000        | 30.000               |                          |         | -625.000       | 1                            | 35.000             |                | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                 |
| 17  | Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2,5 đoạn từ Nguyễn Trãi (Quốc lộ 6) đến Đàm Hồng                                                                             | 1        | 2022-2026                 | 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 5908/QĐ-UBND 20/11/2023                           | 2.432.640       |                                                | 1.700.000                             |                                   |                   | 204.000      | 400.000              |                          |         | -1.096.000     | 1                            | 604.000            |                | UBND quận Thanh Xuân                          |                                 |
| 18  | Đường tránh quốc lộ 21B huyện Ứng Hòa                                                                                                                             | 1        | 2024-2025                 | 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1362/QĐ-UBND 12/3/2024                            | 593.096         |                                                | 350.000                               |                                   |                   | 131.000      | 50.000               |                          |         | -169.000       | 1                            | 181.000            |                | UBND huyện Ứng Hòa                            |                                 |
| 19  | Xây dựng cầu qua sông Nhuệ trên tuyến đường Dịch Vọng - Phú Mỹ - Cầu Diễn và đường nối ra Quốc lộ 32, quận Nam Từ Liêm, quận Bắc Từ Liêm                          | 1        | 2020-2024                 | 782/QĐ-UBND 15/2/2011; 4760/QĐ-UBND 23/10/2020; 3904/QĐ-UBND 18/10/2022 | 380.126         | 2.766                                          | 300.000                               | 76.000                            | 61.459            | 12.000       |                      |                          |         | -192.000       | 1                            | 108.000            |                | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                 |
| 20  | Xây dựng tuyến đường nối tiếp đường tỉnh 421B đoạn từ cầu vượt Sài Sơn qua khu hành chính huyện Quốc Oai kết nối với đường tỉnh 421B (đoạn Thạch Thán - Xuân Mai) | 1        | 2020-2025                 | 5012/QĐ-UBND 09/11/2020; 6665/QĐ-UBND ngày 29/12/2023                   | 477.220         | 734                                            | 377.000                               | 177.000                           | 176.998           | 29.000       | 2.000                |                          |         | -169.000       | 1                            | 208.000            |                | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                 |



| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                            | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                              |                 | Lấy kế giải ngân để hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                    | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                                                                                                           |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                                 | Tổng mức đầu tư |                                               |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                               |         |
| 1  | 2                                                                                                                                                                                                                         | 3        | 4                         | 5                                                                                           | 6               | 7                                             | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                            | 20      |
| 21 | Xây dựng tuyến đường nối từ đường Đỗ Nhuận qua nhà máy nước Cáo Đình đến chợ Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm                                                                                                                  | 1        | 2021-2025                 | 01/NQ-HĐND 29/3/2021; 4839/QĐ-UBND 03/12/2021                                               | 462.955         |                                               | 435.000                               | 58.000                            | 43.531            | 10.000       | 30.000               |                          |         | -337.000       | 1                            | 98.000             |                | UBND quận Bắc Từ Liêm                         |         |
| 22 | Xây dựng tuyến đường phát triển phía Tây Nam huyện Quốc Oai từ đường tỉnh 421B đi đường tỉnh 419 nối với đường tỉnh 423 hiện trạng                                                                                        | 1        | 2021-2025                 | 1161/QĐ-UBND 10/3/2021; 6667/QĐ-UBND 29/12/2023                                             | 370.314         | 435                                           | 320.000                               | 97.000                            | 96.999            | 47.400       | 25.000               |                          |         | -150.600       | 1                            | 169.400            |                | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 23 | Đầu tư nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Vân Đình tới đường tỉnh 424 (76 cũ), địa phận huyện Ứng Hòa                                                                                                         | 1        | 2021-2025                 | 01/NQ-HĐND 23/9/2021; 2718/QĐ-UBND 24/6/2021                                                | 651.987         |                                               | 550.000                               | 300.270                           | 300.269           | 15.000       | 50.000               |                          |         | -184.730       | 1                            | 365.270            |                | UBND huyện Ứng Hòa                            |         |
| 24 | Xây dựng đường trục 42m kết nối từ đường vành đai du lịch Tuần Châu, huyện Quốc Oai đến đường tỉnh 419 (tỉnh lộ 80 cũ), huyện Thạch Thất                                                                                  | 1        | 2023-2025                 | 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2677/QĐ-UBND 12/5/2023                                                | 372.830         |                                               | 300.000                               | 50.000                            | 50.000            | 100.000      | 75.000               |                          |         | -75.000        | 1                            | 225.000            |                | UBND huyện Thạch Thất                         |         |
| 25 | Xây dựng tuyến đường nối từ đường 23B đi cảng Chu Phan, huyện Mê Linh                                                                                                                                                     | 1        | 2023-2025                 | 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2828/QĐ-UBND 22/5/2023                                                | 723.158         |                                               | 560.000                               | 40.000                            | 40.000            | 130.000      | 190.000              |                          |         | -200.000       | 1                            | 360.000            |                | UBND huyện Mê Linh                            |         |
| 26 | Nâng cấp tuyến đường tỉnh 429 (đoạn qua các xã Phụng Dực, Hồng Minh, Phú Tú), huyện Phú Xuyên                                                                                                                             | 1        | 2023-2025                 | 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 3463/QĐ-UBND 03/7/2023                                                | 350.995         |                                               | 255.000                               | 5.000                             | 3.393             | 100.000      | 150.000              |                          |         |                | 1                            | 255.000            |                | UBND huyện Phú Xuyên                          |         |
| 27 | Xây dựng đường gom phía Đông đường cao tốc Pháp Vân- Cầu Giẽ đoạn qua địa phận huyện Thường Tín và huyện Phú Xuyên                                                                                                        | 1        | 2023-2025                 | 18/NQ-HĐND 25/10/2019; 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4021/QĐ-UBND 10/8/2023; 4506/QĐ-UBND 28/8/2024 | 1.267.469       | 3.828                                         | 688.431                               | 3.000                             | 3.000             | 50.000       | 194.596              |                          |         | -440.835       | 1                            | 247.596            |                | UBND huyện Phú Xuyên                          |         |
| 28 | Đầu tư xây dựng công trình cầu 72-II trên đường tỉnh 423                                                                                                                                                                  | 1        | 2023-2025                 | 18/NQ-HĐND 25/10/2019; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 4995/QĐ-UBND 04/10/2023                        | 259.954         |                                               | 193.000                               |                                   |                   | 30.000       | 30.000               |                          |         | -133.000       | 1                            | 60.000             |                | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 29 | Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (Tỉnh lộ 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng                                                                                                                       | 1        | 2023-2025                 | 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 5364/QĐ-UBND 23/10/2023 5729/QĐ-UBND 01/11/2023                       | 117.225         |                                               | 80.000                                |                                   |                   | 20.000       | 60.000               |                          |         |                | 1                            | 80.000             |                | UBND huyện Đan Phượng                         |         |
| 30 | Nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 429B (đoạn từ Quốc lộ 21B đến đường trục phát triển kinh tế phía Nam), huyện Ứng Hòa                                                                                                         | 1        | 2021-2026                 | 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 5823/QĐ-UBND 14/11/2023; 3883/QĐ-UBND 26/7/2024                       | 275.183         |                                               | 224.000                               |                                   |                   | 37.000       | 113.000              |                          |         | -74.000        | 1                            | 150.000            |                | UBND huyện Ứng Hòa                            |         |
| 31 | Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng cầu Vân Phúc qua sông Hồng và tuyến đường kết nối ra Quốc lộ 32 huyện Phúc Thọ                                                                                     | 1        | 2024-2027                 | 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 3285/QĐ-UBND 25/6/2024                                               | 3.443.976       |                                               | 300.000                               |                                   |                   | 14.000       | 286.000              |                          |         | 130.000        | 1                            | 430.000            |                | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 32 | Đường Đỗ Xá - Quan Sơn (từ quốc lộ 21B đến Đường trục kinh tế phía Nam) thuộc địa bàn huyện Ứng Hòa                                                                                                                       | 1        | 2024-2025                 | 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2953/QĐ-UBND 6/6/2024                                                 | 400.058         |                                               | 220.000                               |                                   |                   | 2.000        | 90.000               |                          |         | -128.000       | 1                            | 92.000             |                | UBND huyện Ứng Hòa                            |         |
| 33 | Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ cầu Xá Kiêu, xã Phú Cầu đến đường cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bát, huyện Ứng Hòa đến đường cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bát, huyện Ứng Hòa | 1        | 2024-2027                 | 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 3190/QĐ-UBND 21/6/2024                                                | 844.985         |                                               | 300.000                               |                                   |                   | 112.000      | 90.000               |                          |         | -98.000        | 1                            | 202.000            |                | UBND huyện Ứng Hòa                            |         |
| 34 | Mở rộng Quốc lộ 3 theo quy hoạch (đoạn từ nút giao đường 18 đến ngã ba đường vào đền Sóc) huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội                                                                                                 | 1        | 2024-2027                 | 28/NQ-HĐND 22/9/2023; 3520/QĐ-UBND 05/7/2024                                                | 1.482.131       |                                               | 450.000                               |                                   |                   | 45.000       | 405.000              |                          |         |                | 1                            | 450.000            |                | UBND huyện Sóc Sơn                            |         |
| 35 | Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 424 đoạn từ Đỗ Xá Quan Sơn (ngã 5 Tế Tiêu) đến đập tràn Cầu Dạm, huyện Mỹ Đức                                                                                                             | 1        | 2024-2026                 | 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 10/NQ-HĐND 29/3/2024; 4223/QĐ-UBND 15/8/2024                          | 293.839         |                                               | 180.000                               |                                   |                   | 62.000       | 58.000               |                          |         | -60.000        | 1                            | 120.000            |                | UBND huyện Mỹ Đức                             |         |
| 36 | Xây dựng hầm chui tại nút giao Cổ Linh, quận Long Biên, Hà Nội                                                                                                                                                            | 1        | 2024-2026                 | 41/NQ-HĐND 08/12/2023; 3101/QĐ-UBND ngày 13/6/2024                                          | 747.593         |                                               | 400.000                               |                                   |                   |              | 150.000              |                          |         | -250.000       | 1                            | 150.000            |                | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |



| TT           | Danh mục dự án                                                                                                                                         | Số dự án  | Thời gian thực hiện dự án | Chú trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                                                         |                   | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giải đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                   | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                    | Ghi chú                    |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|-------------------|------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------|----------------------------|
|              |                                                                                                                                                        |           |                           | Số, ngày QĐ                                                                                                            | Tổng mức đầu tư   |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh    | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                               |                            |
| 1            | 2                                                                                                                                                      | 3         | 4                         | 5                                                                                                                      | 6                 | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15                | 16                           | 17                 | 18             | 19                                            | 20                         |
| 37           | Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Ngũ Hiệp đi Đông Mỹ, huyện Thanh Trì                                                                                     | 1         | 2020-2026                 | 04/NQ-HĐND 09/4/2019; 5497/QĐ-UBND 08/12/2020; 4566/QĐ-UBND 21/11/2022; 42/NQ-HĐND 04/10/2024; 6250/QĐ-UBND 04/12/2024 | 445.064           | 421                                            | 325.000                               | 160.000                           | 160.000           | 35.000       | 130.000              |                          |         |                   | 1                            | 325.000            |                | UBND huyện Thanh Trì                          |                            |
| 38           | Xây dựng đường tỉnh 429B kéo dài về phía Tây (đoạn từ Quốc lộ 21B đến đê tả Đáy), huyện Ứng Hòa                                                        | 1         | 2023-2025                 | 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 3173/QĐ-UBND 09/6/2023                                                                           | 362.066           |                                                | 300.000                               | 61.000                            | 61.000            | 70.000       | 139.000              |                          |         | -30.000           | 1                            | 270.000            |                | UBND huyện Ứng Hòa                            |                            |
| 39           | Xây dựng tuyến đường từ đường Tây Thăng Long đến đường từ Đại học Mỏ địa chất đi đường Phạm Văn Đồng                                                   | 1         | 2023-2026                 | 41/NQ-HĐND 08/12/2023; 4478/QĐ-UBND 27/8/2024                                                                          | 209.281           |                                                | 70.000                                |                                   |                   | 3.000        | 67.000               |                          |         |                   | 1                            | 70.000             |                | UBND quận Bắc Từ Liêm                         | Ngân sách Quận 115 tỷ đồng |
| 40           | Cải tạo, nâng cấp đường từ tỉnh lộ 414 đi vườn quốc gia Ba Vì, huyện Ba Vì                                                                             | 1         | 2024-2025                 | 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2645/QĐ-UBND 21/5/2024                                                                           | 346.285           |                                                | 240.000                               |                                   |                   | 3.000        | 50.000               |                          |         | -187.000          | 1                            | 53.000             |                | UBND huyện Ba Vì                              |                            |
| 41           | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ nút giao thông đường Tam Trinh đến điểm giao cắt với tuyến đường Minh Khai - Vĩnh Tuy - Yên Duyệt, quận Hoàng Mai | 1         | 2024-2027                 | 08/NQ-HĐND 08/7/2019; số 41/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; số 5889/QĐ-UBND ngày 11/11/2024                                   | 516.015           |                                                | 200.000                               |                                   |                   | 50.000       |                      |                          |         | -150.000          | 1                            | 50.000             |                | UBND quận Hoàng Mai                           |                            |
| 42           | Xây dựng các tuyến đường giao thông khu vực tiếp cận Bệnh viện Phụ sản Trung ương cơ sở 2, Bệnh viện nhi Trung ương cơ sở 2, huyện Quốc Oai            | 1         | 2024-2025                 | 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 6015/QĐ-UBND 19/11/2024                                                                          | 299.273           |                                                | 250.000                               |                                   |                   | 150.000      |                      |                          |         | -100.000          | 1                            | 150.000            |                | UBND huyện Quốc Oai                           |                            |
| 43           | Dự án Xây dựng đường giao thông từ đường TL 423 đi qua dự án Xây dựng Trung đoàn 692 đến Chùa Thông xã An Thượng                                       | 1         | 2023-2026                 | 41/NQ-HĐND 08/12/2023; 4533/QĐ-UBND 29/8/2024                                                                          | 103.893           |                                                | 80.000                                |                                   |                   | 20.000       | 30.000               |                          |         | -30.000           | 1                            | 50.000             |                | UBND huyện Hoài Đức                           |                            |
| 44           | Đường nối QL32 với QL 21A thuộc địa bàn huyện Phúc Thọ và thị xã Sơn Tây, tỉnh lộ 416                                                                  | 1         | 2024-2027                 | 08/NQ-HĐND 08/7/2019; 10/NQ-HĐND 29/3/2024; 6110/QĐ-UBND 26/11/2024                                                    | 572.388           |                                                | 246.000                               |                                   |                   |              | 156.000              |                          |         | -90.000           | 1                            | 156.000            |                | UBND huyện Phúc Thọ                           |                            |
| 45           | Dự án Hạ tầng ngoại CNC Hòa Lạc (đường từ đường TL420 – Đường E công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất)                                               | 1         | 2023-2026                 | 6208/QĐ-UBND 02/12/2024                                                                                                | 168.894           |                                                | 70.000                                |                                   |                   | 20.000       |                      |                          |         | -30.000           | 1                            | 40.000             |                | UBND huyện Thạch Thất                         |                            |
| <b>b.2</b>   | <b>Dự án đã phê CĐT chưa phê duyệt DA</b>                                                                                                              | <b>25</b> |                           |                                                                                                                        | <b>40.193.140</b> |                                                | <b>8.252.641</b>                      |                                   |                   |              |                      |                          |         | <b>-8.252.641</b> | <b>25</b>                    |                    |                |                                               |                            |
| <b>b.2.1</b> | <b>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</b>                                                                                              | <b>1</b>  |                           |                                                                                                                        | <b>110.628</b>    |                                                | <b>90.000</b>                         |                                   |                   |              |                      |                          |         | <b>-90.000</b>    | <b>1</b>                     |                    |                |                                               |                            |
| 1            | Dự án đường trục nối từ đường tỉnh lộ 424 đến đường trục phát triển thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức                                                   | 1         | 2023-2025                 | 41/NQ-HĐND 08/12/2023                                                                                                  | 110.628           |                                                | 90.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -90.000           | 1                            |                    |                | UBND huyện Mỹ Đức                             |                            |
| <b>b.2.2</b> | <b>Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030</b>                                                                         | <b>17</b> |                           |                                                                                                                        | <b>35.778.737</b> |                                                | <b>7.618.441</b>                      |                                   |                   |              |                      |                          |         | <b>-7.618.441</b> | <b>17</b>                    |                    |                |                                               |                            |
| 1            | Dự án xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu                                                                                                     | 1         | 2023-2027                 | 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 41/NQ-HĐND 08/12/2023                                                                            | 8.298.117         |                                                | 3.121.000                             |                                   |                   |              |                      |                          |         | -3.121.000        | 1                            |                    |                |                                               |                            |
| 1.1          | Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Đông Anh                                      |           |                           | 41/NQ-HĐND 08/12/2023                                                                                                  | 522.393           |                                                | 522.393                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -522.393          |                              |                    |                | UBND huyện Đông Anh                           |                            |
| 1.2          | Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm                                    |           |                           | 41/NQ-HĐND 08/12/2023                                                                                                  | 404.338           |                                                | 404.338                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -404.338          |                              |                    |                | UBND quận Bắc Từ Liêm                         |                            |
| 1.3          | Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu                                                                                |           |                           | 41/NQ-HĐND 08/12/2023                                                                                                  | 7.371.386         |                                                | 2.194.269                             |                                   |                   |              |                      |                          |         | -2.194.269        |                              |                    |                | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                            |
| 2            | Xây dựng đường Vành đai 3,5 đoạn từ Phúc La - Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ                                                                   | 1         | 2023-2027                 | 14/NQ-HĐND 04/7/2023                                                                                                   | 8.556.465         |                                                | 786.441                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -786.441          | 1                            |                    |                |                                               |                            |
| 2.1          | Thành phần 1.1: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn quận Hà Đông                                                         |           |                           |                                                                                                                        | 684.362           |                                                | 200.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -200.000          |                              |                    |                | UBND quận Hà Đông                             |                            |



| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                                                        | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                      |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                    | Ghi chú                                                                            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                       |          |                           | Số, ngày QĐ                                                         | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                               |                                                                                    |
| 1   | 2                                                                                                                                                                                     | 3        | 4                         | 5                                                                   | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                            | 20                                                                                 |
| 2.2 | Thành phần 1.2: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn huyện Thanh Trì                                                                                     |          |                           |                                                                     | 2.270.559       |                                                | 536.441                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -536.441       |                              |                    |                | UBND huyện Thanh Trì                          |                                                                                    |
| 2.3 | Thành phần 2: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3,5 đoạn Phúc La - Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ                                                                                |          |                           |                                                                     | 5.601.544       |                                                | 50.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -50.000        |                              |                    |                | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố   |                                                                                    |
| 3   | Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua địa phận huyện Đông Anh                                                                                                                     | 1        | 2023-2028                 | 14/NQ-HĐND 04/7/2023                                                | 7.690.000       |                                                | 800.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -800.000       | 1                            |                    |                | UBND huyện Đông Anh                           |                                                                                    |
| 3.1 | Thành phần 1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện GPMB                                                                                                                          |          | 2024-2028                 | 6013/QĐ-UBND 19/11/2024                                             | 2.277.000       |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                | UBND huyện Đông Anh                           |                                                                                    |
| 3.2 | Thành phần 2: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua địa bàn huyện Đông Anh                                                                                                        |          |                           |                                                                     | 5.413.000       |                                                | 800.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -800.000       |                              |                    |                | UBND huyện Đông Anh                           | Ngân sách Thành phố bố trí kinh phí xây lắp và ngân sách Huyện bố trí phần còn lại |
| 4   | Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp                                                         | 1        | 2024-2028                 | 10/NQ-HĐND 29/3/2024                                                | 5.484.962       |                                                | 600.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -600.000       | 1                            |                    |                |                                               |                                                                                    |
| 4.1 | Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ GPMB, tái định cư và di dời hạ tầng kỹ thuật xây dựng tuyến đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp trên địa bàn quận Hà Đông    |          | 2024-2026                 | 10/NQ-HĐND 29/3/2024                                                | 739.532         |                                                | 150.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -150.000       |                              |                    |                | UBND quận Hà Đông                             |                                                                                    |
| 4.2 | Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ GPMB, tái định cư và di dời hạ tầng kỹ thuật xây dựng tuyến đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp trên địa bàn huyện Thanh Trì |          | 2024-2026                 | 10/NQ-HĐND 29/3/2024                                                | 2.225.467       |                                                | 350.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -350.000       |                              |                    |                | UBND huyện Thanh Trì                          |                                                                                    |
| 4.3 | Dự án thành phần 2: Cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp                                                                                             |          | 2024-2028                 | 10/NQ-HĐND 29/3/2024                                                | 2.519.963       |                                                | 100.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -100.000       |                              |                    |                | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                    |
| 5   | Nâng cấp đường tỉnh 428B (từ ngã ba Hoàng Nguyễn đến cầu Lương, xã Minh Tân), huyện Phú Xuyên                                                                                         | 1        | 2021-2025                 | 23/NQ-HĐND 23/9/2021                                                | 402.300         |                                                | 200.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -200.000       | 1                            |                    |                | UBND huyện Phú Xuyên                          |                                                                                    |
| 6   | Xây dựng đường trục phát triển kinh tế xã hội Bắc-Nam đoạn qua huyện Thạch Thất (giai đoạn 1 từ Km14+200 đến Km18+500)                                                                | 1        | 2022-2025                 | 30/NQ-HĐND 08/12/2021                                               | 715.418         |                                                | 350.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -350.000       | 1                            |                    |                | UBND huyện Thạch Thất                         |                                                                                    |
| 7   | Cải tạo, nâng cấp đường 419, giai đoạn 2 trên địa bàn huyện Chương Mỹ (đoạn tiếp giáp xã Tân Hòa, huyện Quốc Oai đến thị trấn Chúc Sơn)                                               | 1        | 2022-2025                 | 30/NQ-HĐND 08/12/2021                                               | 409.202         |                                                | 220.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -220.000       | 1                            |                    |                | UBND huyện Chương Mỹ                          |                                                                                    |
| 8   | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đê hữu Đuống qua đường 181 tại vị trí chùa Linh Quy đến kênh Dải, huyện Gia Lâm                                                   | 1        | 2023-2026                 | 28/NQ-HĐND 22/9/2023                                                | 219.830         |                                                | 100.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -100.000       | 1                            |                    |                | UBND huyện Gia Lâm                            |                                                                                    |
| 9   | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường 40m theo quy hoạch từ Đình Xuyên đến đường gom Quốc lộ 1B, huyện Gia Lâm                                                                            | 1        | 2023-2026                 | 28/NQ-HĐND 22/9/2023                                                | 506.686         |                                                | 250.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -250.000       | 1                            |                    |                | UBND huyện Gia Lâm                            |                                                                                    |
| 10  | Dự án cầu Lê Thanh vượt sông Đáy qua huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa và đường giao thông hai bên cầu, huyện Mỹ Đức                                                                              | 1        | 2024-2026                 | 41/NQ-HĐND 08/12/2023                                               | 460.402         |                                                | 140.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -140.000       | 1                            |                    |                | UBND huyện Mỹ Đức                             |                                                                                    |
| 11  | Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 446 (đoạn Km0+00 - Km10+800) huyện Thạch Thất                                                                                                   | 1        | 2023-2027                 | 41/NQ-HĐND 08/12/2023                                               | 688.841         |                                                | 130.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -130.000       | 1                            |                    |                | UBND huyện Thạch Thất                         |                                                                                    |
| 12  | Xây dựng tuyến đường nối từ đường vào khu công nghiệp Nam Thăng Long đến đường vành đai 3,5                                                                                           | 1        | 2023-2026                 | 41/NQ-HĐND 08/12/2023                                               | 811.808         |                                                | 233.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -233.000       | 1                            |                    |                | UBND quận Bắc Từ Liêm                         | Ngân sách Quận 263,847 tỷ đồng                                                     |
| 13  | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Đồng Quang đi khu di tích đền Hạ huyện Ba Vì và kết nối tỉnh Hòa Bình                                                                            | 1        | 2024-2026                 | 10/NQ-HĐND 29/3/2024                                                | 310.251         |                                                | 80.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -80.000        | 1                            |                    |                | UBND huyện Ba Vì                              |                                                                                    |
| 14  | Xây dựng tuyến đường Đặng Thai Mai - giai đoạn 1, phường Quảng An, quận Tây Hồ                                                                                                        | 1        | 2019-2021                 | 04/NQ-HĐND 09/4/2019; 3319/QĐ-UBND 22/6/2023; 434/QĐ-UBND 26/8/2024 | 561.988         |                                                | 100.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -100.000       | 1                            |                    |                | UBND quận Tây Hồ                              | Ngân sách Quận tối thiểu 165 tỷ đồng                                               |
| 15  | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 422 đoạn từ đốc Liên Hà đến Quốc lộ 32, huyện Đan Phượng                                                                                              | 1        | 2024-2026                 | 04/NQ-HĐND 09/4/2019; 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024                     | 161.372         |                                                | 85.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -85.000        | 1                            |                    |                | UBND huyện Đan Phượng                         |                                                                                    |



| TT           | Danh mục dự án                                                                                                                                                                        | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt |                    | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024   | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                   | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                    | Ghi chú                                                                                       |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|----------------|----------------------|--------------------------|---------|-------------------|------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
|              |                                                                                                                                                                                       |          |                           | Số, ngày QĐ                                    | Tổng mức đầu tư    |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |                |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh    | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                               |                                                                                               |
| 1            | 2                                                                                                                                                                                     | 3        | 4                         | 5                                              | 6                  | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11             | 12                   | 13                       | 14      | 15                | 16                           | 17                 | 18             | 19                                            | 20                                                                                            |
| 16           | Đầu tư xây dựng, lắp đặt hệ thống thiết bị cân kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ thuộc địa bàn Thành phố                                                                           | 1        | 2022-2024                 | 14/NQ-HĐND 06/7/2022                           | 315.695            |                                                | 253.000                               |                                   |                   |                |                      |                          |         | -253.000          | 1                            |                    |                | Sở Giao thông vận tải                         |                                                                                               |
| 17           | Xây dựng mở rộng đường gom đoạn qua khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội                                                                              | 1        | 2024-2025                 | 10/NQ-HĐND 29/3/2024                           | 185.400            |                                                | 170.000                               |                                   |                   |                |                      |                          |         | -170.000          | 1                            |                    |                | UBND huyện Phú Xuyên                          |                                                                                               |
| <b>b.2.3</b> | <b>Các dự án phê duyệt CTDT thực hiện giai đoạn 2026-2030</b>                                                                                                                         | <b>7</b> |                           |                                                | <b>4.303.775</b>   |                                                | <b>544.200</b>                        |                                   |                   |                |                      |                          |         | <b>-544.200</b>   | <b>7</b>                     |                    |                |                                               |                                                                                               |
| 1            | Xây dựng tuyến đường vào cảng Khuyến Lương                                                                                                                                            | 1        | 2024-2026                 | 12/NQ-HĐND 05/12/2018; 41/NQ-HĐND 08/12/2023   | 397.834            |                                                | 200.000                               |                                   |                   |                |                      |                          |         | -200.000          | 1                            |                    |                | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                                                               |
| 2            | Xây dựng đường tỉnh lộ 412B từ đường dẫn cầu Văn Lang đến đường Quốc lộ 32 - nghĩa trang Yên Kỳ - hồ suối Hai                                                                         | 1        | 2024-2027                 | 14/NQ-HĐND 04/7/2023                           | 951.915            |                                                | 194.200                               |                                   |                   |                |                      |                          |         | -194.200          | 1                            |                    |                | UBND huyện Ba Vì                              |                                                                                               |
| 3            | Dự án xây dựng tuyến đường từ quốc lộ 21 (tuyến tránh quốc lộ 32) đi xã Cam Thượng, huyện Ba Vì                                                                                       | 1        | 2024-2026                 | 41/NQ-HĐND 08/12/2023                          | 536.105            |                                                | 150.000                               |                                   |                   |                |                      |                          |         | -150.000          | 1                            |                    |                | UBND thị xã Sơn Tây                           |                                                                                               |
| 4            | Đường Ngọc Hồi - Phú Xuyên đoạn qua địa phận huyện Thường Tín - đoạn từ nút giao đường Vành đai 4 đến đường tỉnh 429 huyện Thường Tín                                                 | 1        | 2023-2026                 | 14/NQ-HĐND 04/7/2023                           | 416.517            |                                                |                                       |                                   |                   |                |                      |                          |         |                   | 1                            |                    |                | UBND huyện Thường Tín                         | Giai đoạn 2021-2025 sử dụng ngân sách huyện là 200 tỷ đồng; NSTP bố trí giai đoạn 2026-2030   |
| 5            | Nâng cấp đường tỉnh lộ 427 theo quy hoạch trên địa bàn huyện Thường Tín đoạn từ cầu Chiềng (km8+500) đến cầu Vượt Dương Trục Nguyễn (km11+566) - ngã ba Ga-cầu Dừa                    | 1        | 2024-2027                 | 28/NQ-HĐND 22/9/2023                           | 653.486            |                                                |                                       |                                   |                   |                |                      |                          |         |                   | 1                            |                    |                | UBND huyện Thường Tín                         | NS huyện giai đoạn 2021-2025 là 325 tỷ đồng. Giai đoạn 2026-2030 NSTP                         |
| 6            | Nâng cấp tuyến đường 429 (từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 429 với quốc lộ 1A cũ tại phố Tía, xã Tô Hiệu đến Km5+200, xã Nghiêm Xuyên, Thường Tín giáp với huyện Phú Xuyên                  | 1        | 2024-2027                 | 28/NQ-HĐND 22/9/2023                           | 255.111            |                                                |                                       |                                   |                   |                |                      |                          |         |                   | 1                            |                    |                | UBND huyện Thường Tín                         | NS huyện giai đoạn 2021-2025 là 125 tỷ đồng. Giai đoạn 2026-2030 NSTP                         |
| 7            | Đầu tư dự án đường Ngọc Hồi - Phú Xuyên đoạn qua địa phận huyện Thường Tín - đoạn từ nút giao đường vành đai 4 đến đường tỉnh 429 - giai đoạn 2 (đoạn từ tỉnh lộ 427 đến tỉnh lộ 429) | 1        | 2023-2027                 | 41/NQ-HĐND 08/12/2023                          | 1.092.807          |                                                |                                       |                                   |                   |                |                      |                          |         |                   | 1                            |                    |                | UBND huyện Thường Tín                         | NS huyện 530 tỷ đồng giai đoạn 2023-2025 và phần còn lại là NSTP giai đoạn 2026-2027 (tối đa) |
| <b>c</b>     | <b>Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư</b>                                                                                                                         | <b>4</b> |                           |                                                | <b>133.477.000</b> |                                                |                                       |                                   |                   |                |                      |                          |         |                   | <b>4</b>                     |                    |                |                                               |                                                                                               |
| 1            | Xây dựng tuyến đường sắt đô thị Hà Nội, tuyến 3, đoạn Ga Hà Nội - Hoàng Mai                                                                                                           | 1        |                           |                                                | 40.577.000         |                                                |                                       |                                   |                   |                |                      |                          |         |                   | 1                            |                    |                |                                               |                                                                                               |
|              | Vốn ODA                                                                                                                                                                               |          |                           |                                                |                    |                                                |                                       |                                   |                   |                |                      |                          |         |                   |                              |                    |                |                                               |                                                                                               |
|              | Vốn nước ngoài (ODA vay lại)                                                                                                                                                          |          |                           |                                                | 34.297.000         |                                                |                                       |                                   |                   |                |                      |                          |         |                   |                              |                    |                |                                               |                                                                                               |
|              | Vốn trong nước                                                                                                                                                                        |          |                           |                                                | 6.280.000          |                                                |                                       |                                   |                   |                |                      |                          |         |                   |                              |                    |                |                                               |                                                                                               |
| 2            | Công trình trọng điểm 2021-2025: Tuyến đường sắt đô thị số 5 (Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc)                                                                                  | 1        |                           |                                                | 65.000.000         |                                                |                                       |                                   |                   |                |                      |                          |         |                   | 1                            |                    |                |                                               |                                                                                               |
| 3            | Công trình trọng điểm 2021-2025: Cầu Tứ Liên và đường từ cầu Tứ Liên đến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên                                                                                 | 1        |                           |                                                | 19.500.000         |                                                |                                       |                                   |                   |                |                      |                          |         |                   | 1                            |                    |                |                                               |                                                                                               |
| 4            | Công trình trọng điểm 2021-2025: Cầu Trần Hưng Đạo                                                                                                                                    | 1        |                           |                                                | 8.400.000          |                                                |                                       |                                   |                   |                |                      |                          |         |                   | 1                            |                    |                |                                               |                                                                                               |
| <b>X.4</b>   | <b>Lĩnh vực thương mại</b>                                                                                                                                                            |          |                           |                                                |                    |                                                |                                       |                                   |                   |                |                      |                          |         |                   |                              |                    |                |                                               |                                                                                               |
| <b>c</b>     | <b>Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư</b>                                                                                                                         |          |                           |                                                |                    |                                                |                                       |                                   |                   |                |                      |                          |         |                   |                              |                    |                |                                               |                                                                                               |
| <b>X.5</b>   | <b>Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước</b>                                                                                                                                     | <b>8</b> |                           |                                                | <b>6.464.793</b>   | <b>380.687</b>                                 | <b>2.915.000</b>                      | <b>860.528</b>                    | <b>726.677</b>    | <b>205.523</b> | <b>206.500</b>       |                          |         | <b>-1.642.449</b> | <b>8</b>                     | <b>1.272.551</b>   | <b>2</b>       |                                               |                                                                                               |
| <b>a</b>     | <b>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước</b>                                                                                                                                 | <b>4</b> |                           |                                                | <b>2.105.986</b>   | <b>380.687</b>                                 | <b>1.415.000</b>                      | <b>860.528</b>                    | <b>726.677</b>    | <b>205.523</b> | <b>206.500</b>       |                          |         | <b>-142.449</b>   | <b>4</b>                     | <b>1.272.551</b>   | <b>2</b>       |                                               |                                                                                               |



| TT    | Danh mục dự án                                                                                                           | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                                                                                            |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                     | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|------------------------------------------------|---------|
|       |                                                                                                                          |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                                                                                               | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                                |         |
| 1     | 2                                                                                                                        | 3        | 4                         | 5                                                                                                                                                         | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                             | 20      |
| a.1   | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                               | 2        |                           |                                                                                                                                                           | 376.848         | 250.271                                        | 85.000                                | 80.000                            | 73.011            | 5.523        |                      |                          |         | 523            | 2                            | 85.523             | 2              |                                                |         |
| 1     | Dự án nâng cấp cải tạo đường, hệ thống chiếu sáng tuyến đường vào khu xử lý chất thải Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây           | 1        | 2018-Hết Quý II/2024      | 827/QĐ-UBND 21/02/2018<br>1038/QĐ-SGTVT 16/7/2019<br>5525/QĐ-UBND 08/12/2020 5473/QĐ-UBND 31/12/2021<br>3672/QĐ-UBND 06/10/2022<br>3562/QĐ-UBND 11/7/2023 | 79.068          | 25.000                                         | 35.000                                | 30.000                            | 25.851            | 5.000        |                      |                          |         |                | 1                            | 35.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 2     | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật xung quanh hồ Linh Quang                                                                       | 1        | 2009-2022                 | 4563/QĐ-UBND 20/7/2004; 5789/QĐ-UBND 30/10/2015; 5245/QĐ-UBND 02/10/2018; 7357/QĐ-UBND 27/12/2019; 5307/QĐ-UBND 27/11/2020; 5293/QĐ-UBND 20/12/2021       | 297.780         | 225.271                                        | 50.000                                | 50.000                            | 47.160            | 523          |                      |                          |         | 523            | 1                            | 50.523             | 1              | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| a.2   | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030                                        | 2        |                           |                                                                                                                                                           | 1.729.138       | 130.416                                        | 1.330.000                             | 780.528                           | 653.666           | 200.000      | 206.500              |                          |         | -142.972       | 2                            | 1.187.028          |                |                                                |         |
| 1     | Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh, Hà Nội                                                         | 1        | 2018-2026                 | 6000/QĐ-UBND 31/10/2018; 3055/QĐ-UBND 9/7/2020; 4568/QĐ-UBND ngày 21/11/2022; số 6100/QĐ-UBND ngày 25/11/2024                                             | 911.509         | 89.472                                         | 690.000                               | 347.028                           | 278.026           | 80.000       | 70.000               |                          |         | -192.972       | 1                            | 497.028            |                | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 2     | Hệ thống thoát nước, hồ điều hòa, trạm bơm Vĩnh Thanh, huyện Đông Anh, Hà Nội                                            | 1        | 2019-2026                 | 6120/QĐ-UBND 31/10/2019; 2946/QĐ-UBND 19/8/2022; số 6142/QĐ-UBND ngày 27/11/2024                                                                          | 817.629         | 40.944                                         | 640.000                               | 433.500                           | 375.640           | 120.000      | 136.500              |                          |         | 50.000         | 1                            | 690.000            |                | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| b     | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                                                                  | 3        |                           |                                                                                                                                                           | 3.918.359       |                                                | 1.500.000                             |                                   |                   |              |                      |                          |         | -1.500.000     | 3                            |                    |                |                                                |         |
| b.1   | Dự án đã được phê duyệt dự án                                                                                            |          |                           |                                                                                                                                                           |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                                |         |
| b.1.1 | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                               |          |                           |                                                                                                                                                           |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                                |         |
| b.1.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030                                                  |          |                           |                                                                                                                                                           |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                                |         |
| b.2   | Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA                                                                                      | 3        |                           |                                                                                                                                                           | 3.918.359       |                                                | 1.500.000                             |                                   |                   |              |                      |                          |         | -1.500.000     | 3                            |                    |                |                                                |         |
| b.2.1 | Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                       |          |                           |                                                                                                                                                           |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                                |         |
| b.2.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030                                                  | 3        |                           |                                                                                                                                                           | 3.918.359       |                                                | 1.500.000                             |                                   |                   |              |                      |                          |         | -1.500.000     | 3                            |                    |                |                                                |         |
| 1     | Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án xây dựng hệ thống thoát nước mưa lưu vực Tả sông Nhuệ - Giai đoạn 1     | 1        | 2024-2027                 | 28/NQ-HĐND 22/9/2023                                                                                                                                      | 1.476.800       |                                                | 600.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -600.000       | 1                            |                    |                | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 2     | Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước quận Hà Đông thuộc lưu vực Hữu Nhuệ | 1        | 2024-2027                 | 28/NQ-HĐND 22/9/2023                                                                                                                                      | 1.438.151       |                                                | 600.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -600.000       | 1                            |                    |                | Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố |         |
| 3     | Xây dựng trạm bơm Gia Thượng, hồ điều hòa và tuyến mương Thượng Thanh, quận Long Biên                                    | 1        | 2024-2027                 | 10/NQ-HĐND 29/3/2024                                                                                                                                      | 1.003.408       |                                                | 300.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -300.000       | 1                            |                    |                | UBND quận Long Biên                            |         |
| c     | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư                                                                   | 1        |                           |                                                                                                                                                           | 440.448         |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                | 1                            |                    |                |                                                |         |
| 1     | Dự án chống ứng ngập cục bộ cho các quận nội đô và một số huyện ven đô                                                   | 1        |                           |                                                                                                                                                           | 440.448         |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                | 1                            |                    |                |                                                |         |
| X.6   | Công trình công cộng đô thị                                                                                              | 4        |                           |                                                                                                                                                           | 1.676.440       |                                                | 378.000                               |                                   |                   |              |                      |                          | -2      | -378.000       | 2                            |                    |                |                                                |         |
| a     | Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước                                                                           |          |                           |                                                                                                                                                           |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                                |         |
| a.1   | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                               |          |                           |                                                                                                                                                           |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                                |         |



| TT    | Danh mục dự án                                                                                                                                           | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                               |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                  | Ghi chú |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------------------|---------|
|       |                                                                                                                                                          |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                                  | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                             |         |
| 1     | 2                                                                                                                                                        | 3        | 4                         | 5                                                                                            | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                          | 20      |
| a.2   | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030                                                                        |          |                           |                                                                                              |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |         |
| b     | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                                                                                                  | 3        |                           |                                                                                              | 886.440         |                                                | 378.000                               |                                   |                   |              |                      |                          | -1      | -378.000       | 2                            |                    |                |                                             |         |
| b.1   | Dự án đã được phê duyệt dự án                                                                                                                            |          |                           |                                                                                              |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |         |
| b.1.1 | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                                                               |          |                           |                                                                                              |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |         |
| b.1.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030                                                                                  |          |                           |                                                                                              |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |         |
| b.2   | Dự án đã phê CTDĐT chưa phê duyệt DA                                                                                                                     | 3        |                           |                                                                                              | 886.440         |                                                | 378.000                               |                                   |                   |              |                      |                          | -1      | -378.000       | 2                            |                    |                |                                             |         |
| b.2.1 | Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                                                       |          |                           |                                                                                              |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |         |
| b.2.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030                                                                                  | 3        |                           |                                                                                              | 886.440         |                                                | 378.000                               |                                   |                   |              |                      |                          | -1      | -378.000       | 2                            |                    |                |                                             |         |
| 1     | Cải tạo, nâng cấp Công viên Thống Nhất                                                                                                                   | 1        | 2024 - 2026               | 28/NQ-HĐND 22/9/2023                                                                         | 408.201         |                                                | 128.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -128.000       | 1                            |                    |                | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 2     | Cải tạo, nâng cấp công viên Thủ Lệ                                                                                                                       | 1        | 2024 - 2026               | 28/NQ-HĐND 22/9/2023                                                                         | 329.662         |                                                | 150.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -150.000       | 1                            |                    |                | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 3     | Cải tạo, nâng cấp công viên Bách Thảo                                                                                                                    | 1        | 2024 - 2026               | 28/NQ-HĐND 22/9/2023                                                                         | 148.577         |                                                | 100.000                               |                                   |                   |              |                      |                          | -1      | -100.000       |                              |                    |                | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| c     | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư                                                                                                   | 1        |                           |                                                                                              | 790.000         |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          | -1      |                |                              |                    |                |                                             |         |
| 1     | Khu công viên văn hóa-vui chơi giải trí, thể thao quận Hà Đông                                                                                           | 1        |                           |                                                                                              | 790.000         |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          | -1      |                |                              |                    |                |                                             |         |
| XI    | Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                                          | 4        |                           |                                                                                              | 1.085.653       | 140.000                                        | 823.000                               | 280.000                           | 280.000           | 273.000      | 30.000               |                          |         | -240.000       | 4                            | 583.000            | 3              |                                             |         |
| a     | Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước                                                                                                           | 1        |                           |                                                                                              | 659.358         | 140.000                                        | 428.000                               | 230.000                           | 230.000           | 198.000      |                      |                          |         |                | 1                            | 428.000            | 1              |                                             |         |
| a.1   | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                                                               | 1        |                           |                                                                                              | 659.358         | 140.000                                        | 428.000                               | 230.000                           | 230.000           | 198.000      |                      |                          |         |                | 1                            | 428.000            | 1              |                                             |         |
| 1     | Khu liên cơ quan Văn Hồ                                                                                                                                  | 1        | 2018-2024                 | 1547/QĐ-UBND 01/4/2019; 584/QĐ-UBND 29/01/2021; 4178/QĐ-UBND 01/11/2022                      | 659.358         | 140.000                                        | 428.000                               | 230.000                           | 230.000           | 198.000      |                      |                          |         |                | 1                            | 428.000            | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| a.2   | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030                                                                        |          |                           |                                                                                              |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |         |
| b     | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                                                                                                  | 3        |                           |                                                                                              | 426.295         |                                                | 395.000                               | 50.000                            | 50.000            | 75.000       | 30.000               |                          |         | -240.000       | 3                            | 155.000            | 2              |                                             |         |
| b.1   | Dự án đã được phê duyệt dự án                                                                                                                            | 2        |                           |                                                                                              | 226.295         |                                                | 210.000                               | 50.000                            | 50.000            | 75.000       | 30.000               |                          |         | -55.000        | 2                            | 155.000            | 2              |                                             |         |
| b.1.1 | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                                                               | 2        |                           |                                                                                              | 226.295         |                                                | 210.000                               | 50.000                            | 50.000            | 75.000       | 30.000               |                          |         | -55.000        | 2                            | 155.000            | 2              |                                             |         |
| 1     | Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND Thành phố và Cải tạo sửa chữa Hội trường tầng 3 Trụ sở HĐND Thành phố và UBND Thành phố | 1        | 2022-2024                 | 22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4721/QĐ-UBND 25/11/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023; 5652/QĐ-UBND 06/11/2023 | 166.295         |                                                | 150.000                               | 50.000                            | 50.000            | 75.000       |                      |                          |         | -25.000        | 1                            | 125.000            | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 2     | Xây dựng trụ sở làm việc của Sở Du lịch                                                                                                                  | 1        | 2023-2025                 | 6257/QĐ-UBND 04/12/2024                                                                      | 60.000          |                                                | 60.000                                |                                   |                   |              | 30.000               |                          |         | -30.000        | 1                            | 30.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| b.1.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030                                                                                  |          |                           |                                                                                              |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |         |
| b.2   | Dự án đã phê CTDĐT chưa phê duyệt DA                                                                                                                     | 1        |                           |                                                                                              | 200.000         |                                                | 185.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -185.000       | 1                            |                    |                |                                             |         |
| b.2.1 | Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                                                       | 1        |                           |                                                                                              | 200.000         |                                                | 185.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -185.000       | 1                            |                    |                |                                             |         |



| TT    | Danh mục dự án                                                                                                         | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                        |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                  | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------------------|---------|
|       |                                                                                                                        |          |                           | Số, ngày QĐ                                                           | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                             |         |
| 1     | 2                                                                                                                      | 3        | 4                         | 5                                                                     | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                          | 20      |
| 1     | Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND Thành phố                                                                                | 1        | 2024-2025                 | 17/NQ-HĐND 15/5/2024                                                  | 200.000         |                                                | 185.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -185.000       | 1                            |                    |                | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| b.2.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030                                                |          |                           |                                                                       |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |         |
| c     | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư                                                                 |          |                           |                                                                       |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |         |
| XII   | Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)                                                                       | 12       |                           |                                                                       | 960.052         | 400                                            | 489.500                               | 26.000                            | 26.000            | 1.200        | 223.800              | -1                       |         | -238.500       | 11                           | 251.000            | 6              |                                             |         |
| a     | Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước                                                                         |          |                           |                                                                       |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |         |
| a.1   | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                             |          |                           |                                                                       |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |         |
| a.2   | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030                                      |          |                           |                                                                       |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |         |
| b     | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                                                                | 10       |                           |                                                                       | 605.052         | 400                                            | 489.500                               | 26.000                            | 26.000            | 1.200        | 223.800              |                          |         | -238.500       | 10                           | 251.000            | 6              |                                             |         |
| b.1   | Dự án đã được phê duyệt dự án                                                                                          | 6        |                           |                                                                       | 279.835         | 400                                            | 251.000                               | 26.000                            | 26.000            | 1.200        | 223.800              |                          |         |                | 6                            | 251.000            | 6              |                                             |         |
| b.1.1 | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                             | 6        |                           |                                                                       | 279.835         | 400                                            | 251.000                               | 26.000                            | 26.000            | 1.200        | 223.800              |                          |         |                | 6                            | 251.000            | 6              |                                             |         |
| 1     | Cải tạo sửa chữa chống xuống cấp Trung tâm điều dưỡng người có công số 1 Hà Nội                                        | 1        | 2022-2023                 | 6544/QĐ-UBND 30/11/2015; 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1106/QĐ-UBND 31/3/2022 | 28.374          | 400                                            | 26.000                                | 26.000                            | 26.000            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 26.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 2     | Cải tạo, nâng cấp Trung tâm nuôi dưỡng trẻ khuyết tật Hà Nội                                                           | 1        | 2023-2025                 | 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 3107/QĐ-UBND 13/6/2024                         | 47.213          |                                                | 42.000                                |                                   |                   | 400          | 41.600               |                          |         |                | 1                            | 42.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 3     | Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Phục hồi chức năng Việt - Hàn                                                              | 1        | 2023-2025                 | 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 2992/QĐ-UBND 10/6/2024                         | 53.085          |                                                | 47.500                                |                                   |                   | 400          | 47.100               |                          |         |                | 1                            | 47.500             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 4     | Cải tạo, nâng cấp Cơ sở Cai nghiện ma túy số 2                                                                         | 1        | 2023-2025                 | 5820/QĐ-UBND ngày 7/11/2024                                           | 48.408          |                                                | 43.500                                |                                   |                   |              | 43.500               |                          |         |                | 1                            | 43.500             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 5     | Cải tạo, nâng cấp Trung tâm chăm sóc và phục hồi chức năng người tâm thần số 2                                         | 1        | 2023-2025                 | 5822/QĐ-UBND ngày 7/11/2024                                           | 49.119          |                                                | 44.000                                |                                   |                   |              | 44.000               |                          |         |                | 1                            | 44.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 6     | Cải tạo, nâng cấp Trung tâm chăm sóc, nuôi dưỡng và điều trị nạn nhân bị nhiễm chất độc da cam/dioxin thành phố Hà Nội | 1        | 2023-2025                 | 4532/QĐ-UBND 29/8/2024                                                | 53.636          |                                                | 48.000                                |                                   |                   | 400          | 47.600               |                          |         |                | 1                            | 48.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| b.1.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030                                                |          |                           |                                                                       |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |         |
| b.2   | Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt ĐA                                                                                    | 4        |                           |                                                                       | 325.217         |                                                | 238.500                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -238.500       | 4                            |                    |                |                                             |         |
| b.2.1 | Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                     | 1        |                           |                                                                       | 69.811          |                                                | 67.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -67.000        | 1                            |                    |                |                                             |         |
| 1     | Cải tạo, nâng cấp Trung tâm dịch vụ việc làm Hà Nội                                                                    | 1        | 2023-2025                 | 14/NQ-HĐND 04/7/2023                                                  | 69.811          |                                                | 67.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -67.000        | 1                            |                    |                | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| b.2.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030                                                | 3        |                           |                                                                       | 255.406         |                                                | 171.500                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -171.500       | 3                            |                    |                |                                             |         |
| 1     | Đầu tư giai đoạn 2 Trường Trung cấp nghề Tổng hợp Hà Nội                                                               | 1        | 2024-2026                 | 17/NQ-HĐND 15/5/2024                                                  | 79.269          |                                                | 55.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -55.000        | 1                            |                    |                | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 2     | Nâng cấp tổng thể Trường Trung cấp nghề Giao thông công chính Hà Nội                                                   | 1        | 2024-2026                 | 10/NQ-HĐND 29/3/2024                                                  | 124.460         |                                                | 70.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -70.000        | 1                            |                    |                | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |



| TT     | Danh mục dự án                                                                                                                                                                | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                                                                                                                                      |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                  | Ghi chú |
|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------------------|---------|
|        |                                                                                                                                                                               |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                                                                                                                                         | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                             |         |
| 1      | 2                                                                                                                                                                             | 3        | 4                         | 5                                                                                                                                                                                                   | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                          | 20      |
| 3      | Cải tạo, nâng cấp Cơ sở Cai nghiện ma túy số 6 Hà Nội                                                                                                                         | 1        | 2023-2025                 | 14/NQ-HĐND 04/7/2023                                                                                                                                                                                | 51.677          |                                                | 46.500                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -46.500        | 1                            |                    |                | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| c      | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư                                                                                                                        | 2        |                           |                                                                                                                                                                                                     | 355.000         |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          | -1      |                | 1                            |                    |                |                                             |         |
| 1      | Dự án tăng cường cơ sở vật chất Trung tâm Bảo trợ Xã hội 1 Hà Nội                                                                                                             | 1        |                           |                                                                                                                                                                                                     | 55.000          |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          | -1      |                |                              |                    |                |                                             |         |
| 2      | Đầu tư xây dựng Trụ sở khu Liên Cơ quan thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội                                                                                               | 1        |                           |                                                                                                                                                                                                     | 300.000         |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                | 1                            |                    |                |                                             |         |
| XIII   | Lĩnh vực khác (hạ tầng kỹ thuật tái định cư...)                                                                                                                               | 63       |                           |                                                                                                                                                                                                     | 11.445.059      | 2.365.097                                      | 5.527.870                             | 934.190                           | 879.170           | 478.800      | 551.240              |                          | -1      | -3.500.810     | 62                           | 2.027.060          | 23             |                                             |         |
| a      | Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước                                                                                                                                | 17       |                           |                                                                                                                                                                                                     | 5.547.474       | 2.365.097                                      | 1.708.200                             | 828.470                           | 773.450           | 165.800      | 147.000              |                          |         | -547.700       | 17                           | 1.160.500          | 15             |                                             |         |
| a.1    | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                                                                                    | 16       |                           |                                                                                                                                                                                                     | 4.621.836       | 1.986.897                                      | 1.378.200                             | 828.470                           | 773.450           | 160.800      | 7.000                |                          |         | -362.700       | 16                           | 1.015.500          | 15             |                                             |         |
| a.2    | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030                                                                                             | 1        |                           |                                                                                                                                                                                                     | 925.638         | 378.200                                        | 330.000                               |                                   |                   | 5.000        | 140.000              |                          |         | -185.000       | 1                            | 145.000            |                |                                             |         |
| b      | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                                                                                                                       | 43       |                           |                                                                                                                                                                                                     | 5.243.585       |                                                | 3.717.670                             | 105.720                           | 105.720           | 313.000      | 404.240              |                          |         | -2.851.110     | 43                           | 866.560            | 8              |                                             |         |
| b.1    | Dự án đã được phê duyệt dự án                                                                                                                                                 | 12       |                           |                                                                                                                                                                                                     | 1.469.936       |                                                | 1.282.100                             | 105.720                           | 105.720           | 313.000      | 404.240              |                          |         | -415.540       | 12                           | 866.560            | 8              |                                             |         |
| b.1.1  | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                                                                                    | 8        |                           |                                                                                                                                                                                                     | 546.837         |                                                | 458.600                               | 95.720                            | 95.720            | 128.000      | 224.240              |                          |         | 32.960         | 8                            | 491.560            | 8              |                                             |         |
| b.1.2  | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030                                                                                                       | 4        |                           |                                                                                                                                                                                                     | 923.099         |                                                | 823.500                               | 10.000                            | 10.000            | 185.000      | 180.000              |                          |         | -448.500       | 4                            | 375.000            |                |                                             |         |
| b.2    | Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA                                                                                                                                           | 31       |                           |                                                                                                                                                                                                     | 3.773.649       |                                                | 2.435.570                             |                                   |                   |              |                      |                          |         | -2.435.570     | 31                           |                    |                |                                             |         |
| b.2.1  | Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                                                                            | 13       |                           |                                                                                                                                                                                                     | 669.954         |                                                | 629.700                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -629.700       | 13                           |                    |                |                                             |         |
| b.2.2  | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030                                                                                                       | 15       |                           |                                                                                                                                                                                                     | 2.932.763       |                                                | 1.652.570                             |                                   |                   |              |                      |                          |         | -1.652.570     | 15                           |                    |                |                                             |         |
| b.2.3  | Các dự án phê duyệt CTĐT thực hiện giai đoạn 2026-2030                                                                                                                        | 3        |                           |                                                                                                                                                                                                     | 170.932         |                                                | 153.300                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -153.300       | 3                            |                    |                |                                             |         |
| c      | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư                                                                                                                        | 3        |                           |                                                                                                                                                                                                     | 654.000         |                                                | 102.000                               |                                   |                   |              |                      |                          | -1      | -102.000       | 2                            |                    |                |                                             |         |
| XIII.1 | Lĩnh vực HTKT tái định cư                                                                                                                                                     | 27       |                           |                                                                                                                                                                                                     | 7.465.346       | 1.879.391                                      | 3.697.870                             | 434.000                           | 388.825           | 402.800      | 247.000              |                          | -1      | -2.564.770     | 26                           | 1.133.100          | 8              |                                             |         |
| a      | Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước                                                                                                                                | 8        |                           |                                                                                                                                                                                                     | 4.003.593       | 1.879.391                                      | 1.188.200                             | 329.000                           | 283.825           | 159.800      | 147.000              |                          |         | -546.700       | 8                            | 641.500            | 6              |                                             |         |
| a.1    | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                                                                                    | 7        |                           |                                                                                                                                                                                                     | 3.077.955       | 1.501.191                                      | 858.200                               | 329.000                           | 283.825           | 154.800      | 7.000                |                          |         | -361.700       | 7                            | 496.500            | 6              |                                             |         |
| 1      | Xây dựng khu di dân phục vụ GPMB khu tưởng niệm danh nhân Chu Văn An và các dự án khác thuộc huyện Thanh Trì                                                                  | 1        | 2019-2024                 | 4112/QĐ-UBND 31/7/2019; 2834/QĐ-UBND 29/6/2020                                                                                                                                                      | 524.426         | 88.376                                         | 336.000                               | 205.000                           | 204.672           | 131.000      |                      |                          |         |                | 1                            | 336.000            | 1              | UBND huyện Thanh Trì                        |         |
| 2      | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ thu hồi đất một số dự án trên địa bàn thị xã Sơn Tây                                                                        | 1        | 2019-2024                 | 2105/QĐ-UBND 54/2017; 6697/QĐ-UBND 20/11/2019; 459/QĐ-UBND 28/01/2022; 45/QĐ-SXD ngày 17/01/2024                                                                                                    | 56.740          | 8.000                                          | 37.000                                | 16.000                            | 14.574            | 10.000       |                      |                          |         | -11.000        | 1                            | 26.000             | 1              | UBND thị xã Sơn Tây                         |         |
| 3      | Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn khu Đồng Giải, thôn Sơn Đồng, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ (phục vụ giải phóng mặt bằng tuyến đường quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai) | 1        | 2019-2024                 | 3529/QĐ-UBND 2/7/2019; 4265/QĐ-UBND 27/9/2021; 3677/QĐ-UBND 19/7/2023                                                                                                                               | 119.910         | 49.972                                         | 37.000                                | 30.000                            | 25.580            | 1.300        |                      |                          |         |                | 1                            | 37.000             | 1              | UBND huyện Chương Mỹ                        |         |
| 4      | Xây dựng HTKT khu tái định cư xã Bắc Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLC T Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLC T Sóc Sơn)                | 1        | 2019-2025                 | 2574/QĐ-UBND 30/5/2019; 1827/QĐ-UBND 23/6/2020; 3270/QĐ-UBND 22/9/2020; 5490/QĐ-UBND 01/12/2021; 9926/QĐ-UBND 13/12/2022; 7802/QĐ-UBND 15/11/2023; 8342/QĐ-UBND 30/11/2023; 7940/QĐ-UBND 11/11/2024 | 114.376         | 41.549                                         | 68.000                                | 61.000                            | 21.999            |              | 7.000                |                          |         |                | 1                            | 68.000             | 1              | UBND huyện Sóc Sơn                          |         |



| TT    | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                                        | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                                                                                  |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                  | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------------------|---------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                       |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                                                                                     | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                             |         |
| 1     | 2                                                                                                                                                                                                                                                     | 3        | 4                         | 5                                                                                                                                               | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                          | 20      |
| 5     | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Hồng Kỳ phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của Khu liên hợp xử lý chất thải Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCST Sóc Sơn)                                                           | 1        | 2019-2024                 | 1570/QĐ-UBND 26/5/2020<br>7800/QĐ-UBND 15/11/2023                                                                                               | 101.600         | 75.500                                         | 19.200                                | 12.000                            | 12.000            | 7.200        |                      |                          |         |                | 1                            | 19.200             | 1              | UBND huyện Sóc Sơn                          |         |
| 6     | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Nam Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLCST Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCST Sóc Sơn)                                                                            | 1        | 2019-2024                 | 2683/QĐ-UBND 26/5/2019; 4451/QĐ-UBND 23/11/2020; 7803/QĐ-UBND 15/11/2023                                                                        | 121.000         | 104.700                                        | 11.000                                | 5.000                             | 5.000             | 5.300        |                      |                          |         | -700           | 1                            | 10.300             | 1              | UBND huyện Sóc Sơn                          |         |
| 7     | Xây dựng nhà ở học sinh - sinh viên Pháp Vân - Tứ Hiệp                                                                                                                                                                                                | 1        | 2011-2025                 | 4677/QĐ-UBND 11/9/2009                                                                                                                          | 2.039.903       | 1.133.094                                      | 350.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -350.000       | 1                            |                    |                | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| a.2   | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030                                                                                                                                                                     | 1        |                           |                                                                                                                                                 | 925.638         | 378.200                                        | 330.000                               |                                   |                   | 5.000        | 140.000              |                          |         | -185.000       | 1                            | 145.000            |                |                                             |         |
| 1     | Xây dựng nhà tái định cư tại phường Trần Phú, Hoàng Mai, Hà Nội (khối nhà A,D)                                                                                                                                                                        | 1        | 2011-2025                 | 1570/QĐ-UBND 04/4/2011; 6361/QĐ-UBND 23/10/2013; 2949/QĐ-UBND 26/6/2015; 4215/QĐ-UBND 21/9/2021; 4488/QĐ-UBND 15/11/2022; 117/QĐ-UBND 9/01/2024 | 925.638         | 378.200                                        | 330.000                               |                                   |                   | 5.000        | 140.000              |                          |         | -185.000       | 1                            | 145.000            |                | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| b     | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                                                                                                                                                                                               | 17       |                           |                                                                                                                                                 | 3.157.753       |                                                | 2.509.670                             | 105.000                           | 105.000           | 243.000      | 100.000              |                          |         | -2.018.070     | 17                           | 491.600            | 2              |                                             |         |
| b.1   | Dự án đã được phê duyệt dự án                                                                                                                                                                                                                         | 3        |                           |                                                                                                                                                 | 937.127         |                                                | 876.600                               | 105.000                           | 105.000           | 243.000      | 100.000              |                          |         | -385.000       | 3                            | 491.600            | 2              |                                             |         |
| b.1.1 | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                                                                                                                                                            | 2        |                           |                                                                                                                                                 | 219.727         |                                                | 196.600                               | 95.000                            | 95.000            | 58.000       |                      |                          |         |                | 2                            | 196.600            | 2              |                                             |         |
| 1     | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xóm Ninh Liệt, thôn 9, xã Hồng Kỳ phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường Khu liên hợp xử lý chất thải Sóc Sơn trong phạm vi bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCST Sóc Sơn                             | 1        | 2021-2024                 | 01/NQ-HĐND 29/3/2021; 5027/QĐ-UBND 16/12/2022; 4704/QĐ-UBND 21/9/2023                                                                           | 144.893         |                                                | 133.000                               | 95.000                            | 95.000            | 38.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 133.000            | 1              | UBND huyện Sóc Sơn                          |         |
| 2     | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư trên địa bàn xã Đức Thượng - vị trí X1, huyện Hoài Đức                                                                                                                                                      | 1        | 2022-2024                 | 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 755/QĐ-SXD 02/11/2023                                                                                                     | 74.834          |                                                | 63.600                                |                                   |                   | 20.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 63.600             | 1              | UBND huyện Hoài Đức                         |         |
| b.1.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030                                                                                                                                                                               | 1        |                           |                                                                                                                                                 | 717.400         |                                                | 680.000                               | 10.000                            | 10.000            | 185.000      | 100.000              |                          |         | -385.000       | 1                            | 295.000            |                |                                             |         |
| 1     | Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn Khu Đồng Chằm, Đồng Vải, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ (Phục vụ GPMB tuyến đường Quốc lộ 6, đoạn Ba La - Xuân Mai)                                                                                         | 1        | 2023-2025                 | 04/NQ-HĐND 9/4/2019; 2886/QĐ-UBND 24/5/2023                                                                                                     | 717.400         |                                                | 680.000                               | 10.000                            | 10.000            | 185.000      | 100.000              |                          |         | -385.000       | 1                            | 295.000            |                | UBND huyện Chương Mỹ                        |         |
| b.2   | Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA                                                                                                                                                                                                                   | 14       |                           |                                                                                                                                                 | 2.220.626       |                                                | 1.633.070                             |                                   |                   |              |                      |                          |         | -1.633.070     | 14                           |                    |                |                                             |         |
| b.2.1 | Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                                                                                                                                                    | 4        |                           |                                                                                                                                                 | 399.434         |                                                | 360.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -360.000       | 4                            |                    |                |                                             |         |
| 1     | Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thôn Đồng Nhân, xã Hải Bối, huyện Đông Anh phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trách, huyện Đông Anh                                                            | 1        | 2023-III/2024             | 28/NQ-HĐND 22/9/2023                                                                                                                            | 12.124          |                                                | 11.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -11.000        | 1                            |                    |                | UBND huyện Đông Anh                         |         |
| 2     | Dự án đầu tư xây dựng HTKT khu tái định cư tại xã Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa phục vụ phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bãi Đình (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Ứng Hòa, Mỹ Đức | 1        | 2024-2025                 | 41/NQ-HĐND 08/12/2023                                                                                                                           | 29.236          |                                                | 26.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -26.000        | 1                            |                    |                | UBND huyện Ứng Hòa                          |         |
| 3     | Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thôn Phú Trĩ, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vinh đến đường 36m Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh               | 1        | 2024-III/2025             | 28/NQ-HĐND 22/9/2023                                                                                                                            | 144.982         |                                                | 123.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -123.000       | 1                            |                    |                | UBND huyện Mê Linh                          |         |



| TT    | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư            | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------|---------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |          |                           | Số, ngày QĐ                                    | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                       |         |
| 1     | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3        | 4                         | 5                                              | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                    | 20      |
| 4     | Xây dựng HTKT khu TĐC ven đường truyền thống, thôn An Khoái, xã Phúc Tiến huyện Phú Xuyên                                                                                                                                                                                                     | 1        | 2024-2025                 | 41/NQ-HĐND 08/12/2023                          | 213.092         |                                                | 200.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -200.000       | 1                            |                    |                | UBND huyện Phú Xuyên  |         |
| b.2.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030                                                                                                                                                                                                                       | 10       |                           |                                                | 1.821.192       |                                                | 1.273.070                             |                                   |                   |              |                      |                          |         | -1.273.070     | 10                           |                    |                |                       |         |
| 1     | Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Cộng Hòa, huyện Quốc Oai                                                                                                                                                                                                               | 1        | 2024-2026                 | 41/NQ-HĐND 08/12/2023                          | 148.483         |                                                | 131.200                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -131.200       | 1                            |                    |                | UBND huyện Quốc Oai   |         |
| 2     | Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thị trấn huyện Quốc Oai                                                                                                                                                                                                                  | 1        | 2024-2026                 | 41/NQ-HĐND 08/12/2023                          | 229.699         |                                                | 200.260                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -200.260       | 1                            |                    |                | UBND huyện Quốc Oai   |         |
| 3     | Dự án xây dựng HTKT khu tái định cư tại huyện Mỹ Đức phục vụ phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đình (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa                                                         | 1        | 2023-2026                 | 41/NQ-HĐND 08/12/2023                          | 76.900          |                                                | 60.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -60.000        | 1                            |                    |                | UBND huyện Mỹ Đức     |         |
| 4     | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật 05 khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai III đoạn qua địa phận huyện Đông Anh                                                                                                                                            | 1        | 2024-2027                 | 41/NQ-HĐND 08/12/2023                          | 361.745         |                                                | 245.120                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -245.120       | 1                            |                    |                | UBND huyện Đông Anh   |         |
| 5     | Xây dựng HTKT khu tái định cư trên địa bàn huyện Ứng Hòa phục vụ GPMB 75 hộ (dự án nâng cấp, mở rộng quốc lộ 21 B đoạn từ cầu Xã Kiêu, xã Quảng Phú Cầu đến cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bat) và Dự án nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 429B đoạn từ quốc lộ 21B đến đường trục phía Nam | 1        | 2024-2026                 | 41/NQ-HĐND 08/12/2023                          | 85.957          |                                                | 60.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -60.000        | 1                            |                    |                | UBND huyện Ứng Hòa    |         |
| 6     | Xây dựng 05 hạ tầng khu tái định cư phục vụ GPMB Dự án mở rộng đường quốc lộ 1A đoạn từ Km189-Km193+300 theo quy hoạch                                                                                                                                                                        | 1        | 2024-2026                 | 41/NQ-HĐND 08/12/2023                          | 431.079         |                                                | 253.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -253.000       | 1                            |                    |                | UBND huyện Thường Tín |         |
| 7     | Dự án xây dựng HTKT tái định cư phục vụ GPMB Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà và Dự án xây dựng đường tỉnh lộ 412B từ đường dẫn cầu Văn Lang đến QL32 - nghĩa trang Yên Kỳ, hồ Suối Hai                                                                | 1        | 2025-2027                 | 29/NQ-HĐND 04/7/2024                           | 133.299         |                                                | 86.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -86.000        | 1                            |                    |                | UBND huyện Ba Vì      |         |
| 8     | Đầu tư xây dựng HTKT khu tái định cư phục vụ GPMB cho các DA: Nâng cấp tỉnh lộ 428 (từ QL1A đi Minh Tân, Quang Lăng); xây dựng đường gom phía Đông đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ đoạn qua địa phận huyện Thường Tín, Phú Xuyên; đường giao thông trục phát triển phía đông huyện Phú Xuyên | 1        | 2024-2026                 | 41/NQ-HĐND 08/12/2023                          | 131.082         |                                                | 97.490                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -97.490        | 1                            |                    |                | UBND huyện Phú Xuyên  |         |
| 9     | Dự án Xây dựng HTKT khu tái định cư tại thôn Văn Quán, xã Văn Khê, huyện Mê Linh (phục vụ GPMB dự án: Xây dựng tuyến đường Tiên Phong - Tự Lập, huyện Mê Linh (Giai đoạn 1) B= 48m và Dự án: Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng trên địa bàn huyện Mê Linh)         | 1        | 2024-2026                 | 10/NQ-HĐND 29/3/2024                           | 94.883          |                                                | 85.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -85.000        | 1                            |                    |                | UBND huyện Mê Linh    |         |
| 10    | Xây dựng HTKT khu tái định cư tại thôn Mạch Trữ, xã Chu Phan, huyện Mê Linh (phục vụ GPMB dự án: Xây dựng tuyến đường nối từ đường 23B đi Cảng Chu Phan, huyện Mê Linh (B=22,5m) và Dự án: Xây dựng đường hành lang chắn đê tả sông Hồng đoạn thuộc địa phận huyện Mê Linh)                   | 1        | 2024-2026                 | 10/NQ-HĐND 29/3/2024                           | 128.065         |                                                | 55.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -55.000        | 1                            |                    |                | UBND huyện Mê Linh    |         |
| c     | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư                                                                                                                                                                                                                                        | 2        |                           |                                                | 304.000         |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          | -1      |                | 1                            |                    |                |                       |         |



| TT     | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                                  |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                  | Ghi chú |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------------------|---------|
|        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                                     | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                             |         |
| 1      | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3        | 4                         | 5                                                                                               | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                          | 20      |
| 1      | Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật tái định cư tại phân khu phía Tây (một phần diện tích thuộc Dự án tái định cư Đại học Quốc gia theo Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Hà Tây) để phục vụ GPMB dự án Xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình | 1        |                           |                                                                                                 | 250.000         |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                | 1                            |                    |                |                                             |         |
| 2      | Dự án xây dựng HTKT tái định cư khoảng 56 hộ dân phục vụ GPMB Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến Cầu Trung Hà (từ Km 55+100-Km62+500, huyện Ba Vì                                                                                                                                                            | 1        |                           |                                                                                                 | 54.000          |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          | -1      |                |                              |                    |                |                                             |         |
|        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |          |                           |                                                                                                 |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |         |
| XIII.2 | Lĩnh vực tòa án                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 18       |                           |                                                                                                 | 2.894.369       | 212.157                                        | 1.346.000                             | 411.740                           | 411.738           | 50.000       | 243.730              |                          |         | -627.000       | 18                           | 719.000            | 7              |                                             |         |
| a      | Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4        |                           |                                                                                                 | 850.421         | 212.157                                        | 425.000                               | 411.470                           | 411.468           |              |                      |                          |         |                | 4                            | 425.000            | 4              |                                             |         |
| a.1    | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4        |                           |                                                                                                 | 850.421         | 212.157                                        | 425.000                               | 411.470                           | 411.468           |              |                      |                          |         |                | 4                            | 425.000            | 4              |                                             |         |
| 1      | Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1        | 2019-2022                 | 6111/QĐ-UBND 31/10/2019; 5076/QĐ-UBND 02/12/2021                                                | 711.099         | 176.232                                        | 340.000                               | 340.000                           | 340.000           |              |                      |                          |         |                | 1                            | 340.000            | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 2      | Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1        | 2018-2022                 | 2892/QĐ-UBND 02/7/2020; 5126/QĐ-UBND 07/12/2021                                                 | 35.269          | 5.377                                          | 24.000                                | 24.000                            | 23.999            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 24.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 3      | Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1        | 2019-2022                 | 6115/QĐ-UBND 31/10/2019; 838/QĐ-UBND 19/02/2021; 4244/QĐ-UBND 23/9/2021; 3213/QĐ-UBND 06/9/2022 | 47.547          | 14.273                                         | 26.000                                | 26.000                            | 26.000            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 26.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 4      | Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1        | 2019-2023                 | 6113/QĐ-UBND 31/10/2019; 1744/QĐ-UBND 14/4/2021; 3258/QĐ-UBND 08/9/2022; 1940/QĐ-UBND 03/4/2023 | 56.506          | 16.275                                         | 35.000                                | 21.470                            | 21.469            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 35.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
|        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |          |                           |                                                                                                 |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |         |
| a.2    | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030                                                                                                                                                                                                                                                    |          |                           |                                                                                                 |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |         |
|        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |          |                           |                                                                                                 |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |         |
| b      | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 13       |                           |                                                                                                 | 1.693.948       |                                                | 821.000                               | 270                               | 270               | 50.000       | 243.730              |                          |         | -527.000       | 13                           | 294.000            | 3              |                                             |         |
| b.1    | Dự án đã được phê duyệt dự án                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6        |                           |                                                                                                 | 441.802         |                                                | 318.500                               | 270                               | 270               | 50.000       | 243.730              |                          |         | -24.500        | 6                            | 294.000            | 3              |                                             |         |
| b.1.1  | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3        |                           |                                                                                                 | 236.103         |                                                | 175.000                               | 270                               | 270               | 50.000       | 163.730              |                          |         | 39.000         | 3                            | 214.000            | 3              |                                             |         |
| 1      | Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1        | 2023-2025                 | 693/HĐND - KINS 25/12/2017; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 5059/QĐ-UBND 06/10/2023                      | 117.189         |                                                | 105.000                               | 270                               | 270               | 22.000       | 82.730               |                          |         |                | 1                            | 105.000            | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 2      | Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1        | 2023-2026                 | 152/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023; 152/QĐ-TANDTC-KHTC 13/6/2024                                      | 65.216          |                                                | 57.000                                |                                   |                   | 15.000       | 42.000               |                          |         |                | 1                            | 57.000             | 1              | Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức                |         |
| 3      | Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1        | 2023-2026                 | 153/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023; 153/QĐ-TANDTC-KHTC 13/6/2024                                      | 53.698          |                                                | 13.000                                |                                   |                   | 13.000       | 39.000               |                          |         | 39.000         | 1                            | 52.000             | 1              | Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ              |         |
|        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |          |                           |                                                                                                 |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |         |
| b.1.2  | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030                                                                                                                                                                                                                                                              | 3        |                           |                                                                                                 | 205.699         |                                                | 143.500                               |                                   |                   |              | 80.000               |                          |         | -63.500        | 3                            | 80.000             |                |                                             |         |
| 1      | Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Phú Xuyên                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1        | 2024-2027                 | 144/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023; 425/QĐ-TQNDTC-KHTC 08/11/2024                                     | 63.237          |                                                | 56.000                                |                                   |                   |              | 30.000               |                          |         | -26.000        | 1                            | 30.000             |                | Tòa án nhân dân huyện Phú Xuyên             |         |
| 2      | Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1        | 2024-2027                 | 149/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023 (CTĐT); 408/QĐ-TANDTC-KHTC 17/10/2024                              | 63.238          |                                                | 18.000                                |                                   |                   |              | 30.000               |                          |         | 12.000         | 1                            | 30.000             |                | Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất            |         |



| TT     | Danh mục dự án                                                                    | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                                                       |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                  | Ghi chú |
|--------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------------------|---------|
|        |                                                                                   |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                                                          | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                             |         |
| 1      | 2                                                                                 | 3        | 4                         | 5                                                                                                                    | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                          | 20      |
| 3      | Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Vì                                       | 1        | 2024-2027                 | 145/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023; 448/QĐ-TANDTC-KHTC 29/11/2024                                                          | 79.224          |                                                | 69.500                                |                                   |                   |              | 20.000               |                          |         | -49.500        | 1                            | 20.000             |                | Tòa án nhân dân huyện Ba Vì                 |         |
| b.2    | Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA                                               | 7        |                           |                                                                                                                      | 1.252.146       |                                                | 502.500                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -502.500       | 7                            |                    |                |                                             |         |
| b.2.1  | Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                |          |                           |                                                                                                                      |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |         |
| b.2.2  | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030           | 5        |                           |                                                                                                                      | 1.111.571       |                                                | 379.500                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -379.500       | 5                            |                    |                |                                             |         |
| 1      | Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng                                 | 1        | 2023-2026                 | 143/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023                                                                                         | 105.934         |                                                | 93.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -93.000        | 1                            |                    |                | Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng           |         |
| 2      | Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thường Tín                                  | 1        | 2023-2026                 | 148/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023                                                                                         | 58.806          |                                                | 51.500                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -51.500        | 1                            |                    |                | Tòa án nhân dân huyện Thường Tín            |         |
| 3      | Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ                                   | 1        | 2023-2026                 | 146/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023                                                                                         | 87.949          |                                                | 21.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -21.000        | 1                            |                    |                | Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ             |         |
| 4      | Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng                                  | 1        | 2023-2026                 | 150/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023                                                                                         | 61.882          |                                                | 14.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -14.000        | 1                            |                    |                | Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng            |         |
| 5      | Xây dựng trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tối cao (cơ sở 2)                        | 1        | 2024-2027                 | 168/QĐ-TANDTC 01/7/2024                                                                                              | 797.000         |                                                | 200.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -200.000       | 1                            |                    |                | Tòa án nhân dân tối cao                     |         |
| b.2.3  | Các dự án phê duyệt CTĐT thực hiện giai đoạn 2026-2030                            | 2        |                           |                                                                                                                      | 140.575         |                                                | 123.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -123.000       | 2                            |                    |                |                                             |         |
| 1      | Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quốc Oai                                    | 1        | 2023-2026                 | 151/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023                                                                                         | 60.721          |                                                | 53.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -53.000        | 1                            |                    |                | Tòa án nhân dân huyện Quốc Oai              |         |
| 2      | Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức                                    | 1        | 2023-2026                 | 147/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023                                                                                         | 79.854          |                                                | 70.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -70.000        | 1                            |                    |                | Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức              |         |
| c      | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư                            | 1        |                           |                                                                                                                      | 350.000         |                                                | 100.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -100.000       | 1                            |                    |                |                                             |         |
| 1      | Dự án mở rộng Học viện Tòa án                                                     | 1        |                           |                                                                                                                      | 350.000         |                                                | 100.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -100.000       | 1                            |                    |                |                                             |         |
| XIII.3 | Lĩnh vực kiểm sát                                                                 | 17       |                           |                                                                                                                      | 797.797         | 170.155                                        | 466.000                               | 70.450                            | 67.333            | 26.000       | 60.510               |                          |         | -309.040       | 17                           | 156.960            | 7              |                                             |         |
| a      | Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước                                    | 4        |                           |                                                                                                                      | 405.913         | 170.155                                        | 77.000                                | 70.000                            | 66.883            | 6.000        |                      |                          |         | -1.000         | 4                            | 76.000             | 4              |                                             |         |
| a.1    | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                        | 4        |                           |                                                                                                                      | 405.913         | 170.155                                        | 77.000                                | 70.000                            | 66.883            | 6.000        |                      |                          |         | -1.000         | 4                            | 76.000             | 4              |                                             |         |
| 1      | Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội                           | 1        | 2018-2022                 | 6019/QĐ-UBND 31/10/2018; 5462/QĐ-UBND 07/12/2020; 654/QĐ-UBND 17/02/2022                                             | 335.907         | 140.288                                        | 50.000                                | 50.000                            | 50.000            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 50.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 2      | Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội        | 1        | 2018-2022                 | 6020/QĐ-UBND 31/10/2018; 1595/QĐ-UBND 17/4/2020; 5114/QĐ-UBND 06/12/2021                                             | 19.907          | 9.265                                          | 5.000                                 | 5.000                             | 4.999             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 5.000              | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 3      | Xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội              | 1        | 2018-2022                 | 6116/QĐ-UBND 31/10/2019; 523/QĐ-UBND 25/01/2021; 1132/QĐ-UBND 04/4/2022                                              | 18.445          | 10.474                                         | 4.000                                 | 4.000                             | 3.908             |              |                      |                          |         |                | 1                            | 4.000              | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 4      | Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội         | 1        | 2018-2024                 | 763/QĐ-UBND 17/3/2020; 110/QĐ-UBND 11/01/2021; 5124/QĐ-UBND 07/12/2021; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 708/QĐ-SXD 20/10/2023 | 31.654          | 10.128                                         | 18.000                                | 11.000                            | 7.976             | 6.000        |                      |                          |         | -1.000         | 1                            | 17.000             | 1              | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| a.2    | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030 |          |                           |                                                                                                                      |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |         |



| TT     | Danh mục dự án                                                           | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                            |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bổ trợ giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                                  | Ghi chú |
|--------|--------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------------------|---------|
|        |                                                                          |          |                           | Số, ngày QĐ                                                               | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                             |         |
| 1      | 2                                                                        | 3        | 4                         | 5                                                                         | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                                          | 20      |
| b      | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                  | 13       |                           |                                                                           | 391.884         |                                                | 387.000                               | 450                               | 450               | 20.000       | 60.510               |                          |         | -306.040       | 13                           | 80.960             | 3              |                                             |         |
| b.1    | Dự án đã được phê duyệt dự án                                            | 3        |                           |                                                                           | 91.007          |                                                | 87.000                                | 450                               | 450               | 20.000       | 60.510               |                          |         | -6.040         | 3                            | 80.960             | 3              |                                             |         |
| b.1.1  | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                               | 3        |                           |                                                                           | 91.007          |                                                | 87.000                                | 450                               | 450               | 20.000       | 60.510               |                          |         | -6.040         | 3                            | 80.960             | 3              |                                             |         |
| 1      | Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội | 1        | 2023-2025                 | 943/QĐ-UBND 28/02/2018 (CTT); 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 387/QĐ-SXD 19/6/2023 | 35.816          |                                                | 32.000                                | 450                               | 450               | 14.000       | 15.150               |                          |         | -2.400         | 1                            | 29.600             | 1              | Ban QLDA DTXD công trình dân dụng Thành phố |         |
| 2      | Cải tạo, mở rộng viện kiểm sát nhân dân quận Đống Đa                     | 1        | 2023-2025                 | 30/QĐ-VKSTC ngày 22/3/2023 (CTĐT); 323/QĐ-VKS-VP 10/10/2024               | 31.543          |                                                | 31.500                                |                                   |                   |              | 29.500               |                          |         | -2.000         | 1                            | 29.500             | 1              | Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội            |         |
| 3      | Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Phúc Thọ             | 1        | 2023-2025                 | 24/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT); 396/QĐ-VKS-VP ngày 14/11/2023          | 23.648          |                                                | 23.500                                |                                   |                   | 6.000        | 15.860               |                          |         | -1.640         | 1                            | 21.860             | 1              | Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội            |         |
| b.1.2  | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030  |          |                           |                                                                           |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |         |
| b.2    | Dự án đã phê CĐTĐ chưa phê duyệt DA                                      | 10       |                           |                                                                           | 300.877         |                                                | 300.000                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -300.000       | 10                           |                    |                |                                             |         |
| b.2.1  | Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                       | 9        |                           |                                                                           | 270.520         |                                                | 269.700                               |                                   |                   |              |                      |                          |         | -269.700       | 9                            |                    |                |                                             |         |
| 1      | Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Xuyên                   | 1        | 2023-2025                 | 29/QĐ-VKSTC ngày 22/3/2023 (CTĐT)                                         | 29.048          |                                                | 29.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -29.000        | 1                            |                    |                | Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội            |         |
| 2      | Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì                   | 1        | 2023-2025                 | 23/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)                                         | 32.079          |                                                | 32.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -32.000        | 1                            |                    |                | Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội            |         |
| 3      | Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Ứng Hòa                     | 1        | 2023-2025                 | 16/QĐ-VKSTC ngày 01/3/2023 (CTĐT)                                         | 28.752          |                                                | 28.700                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -28.700        | 1                            |                    |                | Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội            |         |
| 4      | Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Đan Phượng                  | 1        | 2024-2025                 | 31/QĐ-VKSTC ngày 22/3/2023 (CTĐT)                                         | 29.297          |                                                | 29.200                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -29.200        | 1                            |                    |                | Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội            |         |
| 5      | Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thất                  | 1        | 2023-2025                 | 20/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)                                         | 28.959          |                                                | 28.800                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -28.800        | 1                            |                    |                | Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội            |         |
| 6      | Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Đức                      | 1        | 2023-2025                 | 22/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)                                         | 32.837          |                                                | 32.800                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -32.800        | 1                            |                    |                | Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội            |         |
| 7      | Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Oai                   | 1        | 2023-2025                 | 34/QĐ-VKSTC ngày 23/3/2023 (CTĐT)                                         | 29.297          |                                                | 29.200                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -29.200        | 1                            |                    |                | Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội            |         |
| 8      | Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thị xã Sơn Tây                    | 1        | 2023-2025                 | 71/QĐ-VKSTC 14/8/2023                                                     | 28.172          |                                                | 28.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -28.000        | 1                            |                    |                | Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội            |         |
| 9      | Xây dựng trụ sở viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm                     | 1        | 2024-2026                 | 77/QĐ-VKSTC 21/6/2024                                                     | 32.079          |                                                | 32.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -32.000        | 1                            |                    |                | Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội            |         |
| b.2.2  | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030  |          |                           |                                                                           |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                             |         |
| b.2.3  | Các dự án phê duyệt CĐTĐ thực hiện giai đoạn 2026-2030                   | 1        |                           |                                                                           | 30.357          |                                                | 30.300                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -30.300        | 1                            |                    |                |                                             |         |
| 1      | Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Quốc Oai             | 1        | 2023-2025                 | 33/QĐ-VKSTC ngày 23/3/2023 (CTĐT)                                         | 30.357          |                                                | 30.300                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -30.300        | 1                            |                    |                | Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội            |         |
| c      | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư                   |          |                           |                                                                           |                 |                                                | 2.000                                 |                                   |                   |              |                      |                          |         | -2.000         |                              |                    |                |                                             |         |
| XIII.4 | Lĩnh vực khác                                                            | 1        |                           |                                                                           | 287.547         | 103.394                                        | 18.000                                | 18.000                            | 11.274            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 18.000             | 1              |                                             |         |
| a      | Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước                           | 1        |                           |                                                                           | 287.547         | 103.394                                        | 18.000                                | 18.000                            | 11.274            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 18.000             | 1              |                                             |         |
| a.1    | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                               | 1        |                           |                                                                           | 287.547         | 103.394                                        | 18.000                                | 18.000                            | 11.274            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 18.000             | 1              |                                             |         |



| TT  | Danh mục dự án                                                                                               | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                                                           |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bố trí giải đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                    | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                              |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                                                              | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                               |                                                                                                                                                                                                                                            |
| 1   | 2                                                                                                            | 3        | 4                         | 5                                                                                                                        | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                            | 20                                                                                                                                                                                                                                         |
| 1   | Cải tạo, nâng cấp để chuyển đổi nhiệm vụ của nghĩa trang Văn Điển                                            | 1        | 2013-2023                 | 6436/QĐ-UBND 25/10/2013; 5463/QĐ-UBND 23/10/2014; 1116/QĐ-UBND 11/3/2019; 1698/QĐ-UBND 12/4/2021; 1475/QĐ-UBND 04/5/2022 | 287.547         | 103.394                                        | 18.000                                | 18.000                            | 11.274            |              |                      |                          |         |                | 1                            | 18.000             | 1              | Ban phục vụ Lễ tang Thành phố |                                                                                                                                                                                                                                            |
| a.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030                            |          |                           |                                                                                                                          |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                               |                                                                                                                                                                                                                                            |
| b   | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                                                      |          |                           |                                                                                                                          |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                               |                                                                                                                                                                                                                                            |
| B   | CÁC DỰ ÁN ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỬ ĐẤT                                                                   | 9        |                           |                                                                                                                          | 10.369.512      | 2.415.032                                      | 1.911.500                             | 926.130                           | 817.462           | 130.251      | 178.569              |                          |         | -623.040       | 9                            | 1.288.460          | 3              |                               |                                                                                                                                                                                                                                            |
| a   | Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước                                                               | 9        |                           |                                                                                                                          | 10.369.512      | 2.415.032                                      | 1.911.500                             | 926.130                           | 817.462           | 130.251      | 178.569              |                          |         | -623.040       | 9                            | 1.288.460          | 3              |                               |                                                                                                                                                                                                                                            |
| a.1 | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                   | 3        |                           |                                                                                                                          | 2.036.625       | 802.675                                        | 473.000                               | 433.350                           | 376.136           | 40.000       |                      |                          |         | 7.860          | 3                            | 480.860            | 3              |                               |                                                                                                                                                                                                                                            |
| a.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030                            | 6        |                           |                                                                                                                          | 8.332.887       | 1.612.357                                      | 1.438.500                             | 492.780                           | 441.326           | 90.251       | 178.569              |                          |         | -630.900       | 6                            | 807.600            |                |                               |                                                                                                                                                                                                                                            |
| b   | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                                                      |          |                           |                                                                                                                          |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                               |                                                                                                                                                                                                                                            |
| I   | Lĩnh vực giao thông                                                                                          | 8        |                           |                                                                                                                          | 9.934.928       | 2.413.132                                      | 1.491.500                             | 546.130                           | 487.173           | 90.251       | 178.569              |                          |         | -623.040       | 8                            | 868.460            | 2              |                               |                                                                                                                                                                                                                                            |
| a   | Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước                                                               | 8        |                           |                                                                                                                          | 9.934.928       | 2.413.132                                      | 1.491.500                             | 546.130                           | 487.173           | 90.251       | 178.569              |                          |         | -623.040       | 8                            | 868.460            | 2              |                               |                                                                                                                                                                                                                                            |
| a.1 | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                   | 2        |                           |                                                                                                                          | 1.602.041       | 800.775                                        | 53.000                                | 53.350                            | 45.847            |              |                      |                          |         | 7.860          | 2                            | 60.860             | 2              |                               |                                                                                                                                                                                                                                            |
| 1   | Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch đường Yên Viên - Đình Xuyên - Phù Đổng đến hết địa bàn huyện Gia Lâm     | 1        | 2018-2021                 | 9013/QĐ-UBND 31/10/2018; 2287/QĐ-UBND 10/5/2021; 318/QĐ-UBND 21/01/2022                                                  | 380.108         | 183.678                                        | 53.000                                | 53.350                            | 45.847            |              |                      |                          |         | 7.860          | 1                            | 60.860             | 1              | UBND huyện Gia Lâm            |                                                                                                                                                                                                                                            |
| 2   | Xây dựng tuyến đường 40m nổi từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết khu tái định cư phường Ngọc Thụy, quận Long Biên | 1        | 2017-2023                 | 7588/QĐ-UBND 31/10/2017; 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 3029/QĐ-UBND 23/8/2022                                                    | 1.221.933       | 617.097                                        |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                | 1                            |                    | 1              | UBND quận Long Biên           |                                                                                                                                                                                                                                            |
| a.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030                            |          |                           |                                                                                                                          |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                               |                                                                                                                                                                                                                                            |
| 1   | Xây dựng đường Nguyễn Tam Trinh                                                                              | 1        | 2016-2026                 | 5504/QĐ-UBND 28/11/2012; 6444/QĐ-UBND 18/12/2023                                                                         | 3.354.223       | 528.188                                        | 508.500                               |                                   |                   |              | 100.000              |                          |         | -408.500       | 1                            | 100.000            |                | UBND quận Hoàng Mai           | NSTP ứng trực và hoàn trả nguồn thu từ tiền sử dụng đất trên địa bàn quận Hoàng Mai để tạo nguồn vốn thực hiện dự án (theo QĐ 1867/QĐ-UBND 04/5/2021 của UBND Thành phố); sử dụng 1.000 tỷ đồng từ nguồn CCTL còn dư của NS quận Hoàng Mai |



| TT                                               | Danh mục dự án                                                                                                | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                                                          |                 | Lũy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bổ trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư          | Ghi chú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                  |                                                                                                               |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                                                             | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 1                                                | 2                                                                                                             | 3        | 4                         | 5                                                                                                                       | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                  | 20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 2                                                | Nâng cấp, mở rộng đường Linh Nam theo quy hoạch                                                               | 1        | 2014-2023                 | 716/QĐ-UBND 01/02/2013; 4769/QĐ-UBND 5/9/2019                                                                           | 2.493.213       | 63.421                                         |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                | 1                            |                    |                | UBND quận Hoàng Mai | Cơ chế thi quyết định số 1867/QĐ-UBND ngày 04/5/2012 của UBND Thành phố: Sử dụng 100% số tiền thu được từ đấu giá quyền sử dụng đất các dự án đầu tư sau khi hoàn trả các chi phí đầu tư hạ tầng và các chi phí hợp pháp khác (nếu có) theo quy định, gồm: Nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất 02ha (trong khu 48ha) tại Khu đô thị chức năng Vinh Hưng - Thanh Trì và nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất 9,21ha tại phường Hoàng Liệt (04 ô đất ký hiệu: A8/KTDP1, A8/KTDP2, A8/KTDP3, A8/KTDP4). Ngân sách tập trung của Thành phố đảm bảo phần kinh phí còn thiếu (nếu có).cụ thể cơ chế |
| 3                                                | Xây dựng đường đê tả Đuống đoạn từ cầu Đuống đến cầu Phú Đồng, huyện Gia Lâm                                  | 1        | 2018-2025                 | 9008/QĐ-UBND 31/10/2018; 2285/QĐ-UBND 10/5/2021; 221/QĐ-UBND 17/01/2022; 173/QĐ-UBND 09/01/2023; 346/QĐ-UBND 18/01/2024 | 511.247         | 176.969                                        | 270.000                               | 156.000                           | 114.936           | 65.000       | 49.000               |                          |         |                | 1                            | 270.000            |                | UBND huyện Gia Lâm  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 4                                                | Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đê sông Đuống đến đường Dốc Lã - Ninh Hiệp                            | 1        | 2018-2024                 | 9012/QĐ-UBND 31/10/2018; 2286/QĐ-UBND 10/5/2021; 1176/QĐ-UBND 06/4/2022; 908/QĐ-UBND 13/05/2023                         | 348.477         | 59.698                                         | 240.000                               | 184.000                           | 182.287           | 10.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 240.000            |                | UBND huyện Gia Lâm  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 5                                                | Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Phan Đăng Lưu đến Yên Thường, huyện Gia Lâm                      | 1        | 2017-2025                 | 7887/QĐ-UBND 25/10/2019; 318/QĐ-UBND 21/01/2022; 189/QĐ-UBND 09/01/2023; 344/QĐ-UBND 18/01/2024                         | 287.737         | 19.561                                         | 220.000                               | 93.400                            | 87.080            | 5.000        | 12.200               |                          |         | -109.400       | 1                            | 110.600            |                | UBND huyện Gia Lâm  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 6                                                | Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cầu Giấy đến Khu đô thị mới Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội                | 1        | 2016-2025                 | 03/QĐ-UBND 13/01/2016; 7587/QĐ-UBND 31/10/2017; 375/QĐ-UBND 18/01/2021; 1658/QĐ-UBND 17/5/2022; 710/QĐ-UBND 02/2/2024   | 1.337.990       | 764.520                                        | 200.000                               | 59.380                            | 57.024            | 10.251       | 17.369               |                          |         | -113.000       | 1                            | 87.000             |                | UBND quận Cầu Giấy  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|                                                  |                                                                                                               |          |                           |                                                                                                                         |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| <b>b Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b> |                                                                                                               |          |                           |                                                                                                                         |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 11                                               | Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                               | 1        |                           |                                                                                                                         | 434.584         | 1.900                                          | 420.000                               | 380.000                           | 330.289           | 40.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 420.000            | 1              |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| a                                                | Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước                                                                | 1        |                           |                                                                                                                         | 434.584         | 1.900                                          | 420.000                               | 380.000                           | 330.289           | 40.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 420.000            | 1              |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| a.1                                              | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                    | 1        |                           |                                                                                                                         | 434.584         | 1.900                                          | 420.000                               | 380.000                           | 330.289           | 40.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 420.000            | 1              |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 1                                                | Xây dựng trụ sở làm việc Quận ủy - HĐND và UBND quận Cầu Giấy tại ô đất ký hiệu D22 - Khu đô thị mới Cầu Giấy | 1        | 2020-2024                 | 5368/QĐ-UBND 01/12/2020; 2568/QĐ-UBND 21/7/2022                                                                         | 434.584         | 1.900                                          | 420.000                               | 380.000                           | 330.289           | 40.000       |                      |                          |         |                | 1                            | 420.000            | 1              | UBND quận Cầu Giấy  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| a.2                                              | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030                             |          |                           |                                                                                                                         |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| <b>b Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025</b> |                                                                                                               |          |                           |                                                                                                                         |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |



| TT    | Danh mục dự án                                                                                                              | Số dự án | Thời gian thực hiện dự án | Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt                                |                 | Lấy kế giải ngân đến hết kế hoạch vốn năm 2020 | KHV trung hạn 2021-2025 đã được duyệt | KHV đã bỏ trí giai đoạn 2021-2023 |                   | KHV năm 2024 | Phân bổ KHV năm 2025 | Điều chỉnh KHV 2021-2025 |         |                | KHV 2021-2025 sau điều chỉnh |                    | CTHT 2021-2025 | Chủ đầu tư                      | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------|--------------|----------------------|--------------------------|---------|----------------|------------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------|---------|
|       |                                                                                                                             |          |                           | Số, ngày QĐ                                                                   | Tổng mức đầu tư |                                                |                                       | Kế hoạch vốn                      | Giá trị giải ngân |              |                      | Bổ sung                  | Loại bỏ | KHV điều chỉnh | Số dự án                     | KHV sau điều chỉnh |                |                                 |         |
| 1     | 2                                                                                                                           | 3        | 4                         | 5                                                                             | 6               | 7                                              | 8                                     | 9                                 | 10                | 11           | 12                   | 13                       | 14      | 15             | 16                           | 17                 | 18             | 19                              | 20      |
| C     | CÁC DỰ ÁN TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỪ NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP TỪ CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN (LĨNH VỰC GIAO THÔNG) | 3        |                           |                                                                               | 231.069         | 37.518                                         | 283.727                               | 35.000                            | 16.556            |              |                      |                          |         | -248.727       | 3                            | 35.000             |                |                                 |         |
| a     | Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước                                                                              | 2        |                           |                                                                               | 187.301         | 37.518                                         | 145.000                               | 35.000                            | 16.556            |              |                      |                          |         | -110.000       | 2                            | 35.000             |                |                                 |         |
| a.1   | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                                  |          |                           |                                                                               |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                 |         |
| a.2   | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030                                           | 2        |                           |                                                                               | 187.301         | 37.518                                         | 145.000                               | 35.000                            | 16.556            |              |                      |                          |         | -110.000       | 2                            | 35.000             |                |                                 |         |
| 1     | Xây dựng tuyến đường số 3 vào Trung tâm khu đô thị Tây Hồ Tây                                                               | 1        | 2015-2020                 | 2148/QĐ-UBND 02/5/2019;<br>5442/QĐ-UBND 16/10/2015;<br>2155/QĐ-UBND 02/5/2019 | 127.273         | 27.335                                         | 99.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -99.000        | 1                            |                    |                | UBND quận Bắc Từ Liêm           |         |
| 2     | Xây dựng tuyến đường số 5 vào Trung tâm khu đô thị mới Tây Hồ Tây                                                           | 1        | 2020 - 2022               | 4882/QĐ-UBND 26/10/2012;<br>2080/QĐ-UBND 21/5/2020;<br>4203/QĐ-UBND 17/9/2021 | 60.028          | 10.183                                         | 46.000                                | 35.000                            | 16.556            |              |                      |                          |         | -11.000        | 1                            | 35.000             |                | UBND quận Bắc Từ Liêm           |         |
| b     | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                                                                     | 1        |                           |                                                                               | 43.768          |                                                | 40.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -40.000        | 1                            |                    |                |                                 |         |
| b.1   | Dự án đã được phê duyệt dự án                                                                                               | 1        |                           |                                                                               | 43.768          |                                                | 40.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -40.000        | 1                            |                    |                |                                 |         |
| b.1.1 | Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025                                                                                  |          |                           |                                                                               |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                 |         |
| b.1.2 | Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030                                                     | 1        |                           |                                                                               | 43.768          |                                                | 40.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -40.000        | 1                            |                    |                |                                 |         |
| 1     | Xây dựng tuyến đường số 2 vào trung tâm khu đô thị mới Tây Hồ Tây                                                           | 1        | 2019-2023                 | 413/QĐ-KH&ĐT; 03/8/2010                                                       | 43.768          |                                                | 40.000                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -40.000        | 1                            |                    |                | BQLDA ĐTXDCT dân dụng Thành phố |         |
| b.2   | Dự án đã phê CTĐT chưa phê duyệt DA                                                                                         |          |                           |                                                                               |                 |                                                |                                       |                                   |                   |              |                      |                          |         |                |                              |                    |                |                                 |         |
| c     | Dự kiến đầu tư/Dự nguồn để phê duyệt chủ trương đầu tư                                                                      |          |                           |                                                                               |                 |                                                | 98.727                                |                                   |                   |              |                      |                          |         | -98.727        |                              |                    |                |                                 |         |